

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP HCM

VÕ THỊ THÙY VÂN

**QUẢN TRỊ CÔNG, NỢ NƯỚC NGOÀI VÀ
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI CÁC QUỐC
GIA ĐANG PHÁT TRIỂN**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

TP. HỒ CHÍ MINH - NĂM 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP HCM

VÕ THỊ THÙY VÂN

**QUẢN TRỊ CÔNG, NỢ NƯỚC
NGOÀI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH
TẾ TẠI CÁC QUỐC GIA ĐANG
PHÁT TRIỂN**

Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng

Mã số: 9340201

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. NGUYỄN HỒNG THẮNG

TP. HỒ CHÍ MINH - NĂM 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án Tiến sĩ với đề tài **“Quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển”** là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi. Nội dung trình bày và những thông tin, số liệu trong luận án là trung thực, được trích dẫn từ những nguồn minh bạch, rõ ràng. Kết quả nghiên cứu chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Nghiên cứu sinh khóa 2011

VÕ THỊ THÙY VÂN

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Thầy Nguyễn Hồng Thắng đã hướng dẫn tận tình, định hướng và luôn động viên tôi trong suốt quá trình học tập và làm luận án. Tiếp đến, tôi xin chân thành gửi lời tri ân đến Thầy Sĩ Đình Thành, người đã tạo động lực và dìu dắt tôi trên con đường nghiên cứu khoa học. Những góp ý và gợi mở của Thầy là nguồn năng lượng để tôi có thể hoàn thành luận án này.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến Quý Thầy Cô trong Khoa Tài chính công nói riêng như cô Bùi Thị Mai Hoài, Thầy Diệp Gia Luật, Thầy Nguyễn Quốc Hùng...và các Quý Thầy Cô tại Trường Đại học Kinh tế TP HCM đã từng giảng dạy kiến thức và các kinh nghiệm cho tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu tại Trường.

Cuối cùng, tôi xin cảm ơn tất cả những tình cảm, ân tình, sự giúp đỡ của gia đình, bạn bè, đồng nghiệp....đã tạo điều kiện tốt nhất cho tôi hoàn thành luận án này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2019

MỤC LỤC	Trang
Lời cam đoan	i
Lời cảm ơn	ii
Mục lục	iii
Danh mục chữ viết tắt	vii
Danh mục các bảng	ix
Danh mục các hình	xii
Tóm tắt	
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU TỔNG QUAN	1
1.1. Lý do lựa chọn đề tài	1
1.2. Mục tiêu nghiên cứu	4
1.3. Phương pháp nghiên cứu	5
1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	6
1.5. Cấu trúc của luận án	6
CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN LÝ THUYẾT VÀ CÁC NGHIÊN CỨU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG, NỢ NƯỚC NGOÀI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	9
2.1. Các khái niệm liên quan	9
2.1.1. Các khái niệm về nợ nước ngoài	9
2.1.2. Các khái niệm về quản trị công	10
2.1.3. Các khái niệm về tăng trưởng kinh tế	13
2.2. Khung phân tích lý thuyết về quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng	14

2.2.1. Tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài	14
2.2.2. Vai trò của quản trị công đối với mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng	15
2.3. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm	30
2.3.1. Tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài	30
2.3.2. Nợ nước ngoài, quản trị công và tăng trưởng kinh tế	33
2.3.3. Tác động của nợ nước ngoài, chất lượng quản trị công lên tăng trưởng kinh tế	44
2.4. Một số nhận xét và khoảng trống nghiên cứu	46
CHƯƠNG 3: MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	48
3.1. Mô hình nghiên cứu	48
3.1.1 Mô hình nghiên cứu về tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài	48
3.1.2 Mô hình nghiên cứu về quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế	49
3.2. Phương pháp nghiên cứu	51
3.2.1. Tác động của chất lượng quản trị công lên nợ nước ngoài	51
3.2.2. Tác động của nợ nước ngoài, chất lượng quản trị công và biến tương tác lên tăng trưởng kinh tế	54
3.2.3. Phương pháp ước lượng GMM Arellano-Bond sai phân hai bước	54
3.3 Dữ liệu nghiên cứu và lựa chọn các biến trong mô hình thực nghiệm	57
3.3.1 Dữ liệu nghiên cứu	57

3.3.2 Lựa chọn và sử dụng các biến trong mô hình thực nghiệm	67
CHƯƠNG 4: VAI TRÒ CỦA QUẢN TRỊ CÔNG TRONG MỐI QUAN HỆ GIỮA NỢ NƯỚC NGOÀI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	74
4.1. Tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài tại các quốc gia đang phát triển	74
4.1.1. Tổng quan về tác động của quản trị công và nợ nước ngoài	74
4.1.2. Mô hình nghiên cứu về tác động của quản trị công và nợ nước ngoài	76
4.1.3 Thống kê các thuộc tính của các biến trong mô hình thực nghiệm	77
4.1.4 Kết quả thực nghiệm về tác động của quản trị công và nợ nước ngoài	80
4.1.5 Kết luận và hàm ý chính sách	94
4.2 Vai trò của quản trị công trong mối quan hệ giữa Nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế	95
4.2.1 Giới thiệu vai trò của quản trị công trong mối quan hệ giữa Nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế	95
4.2.2 Mô hình nghiên cứu về quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế	97
4.2.3 Kết quả thực nghiệm	102
4.2.4 Kiểm tra tính bền của mô hình ước lượng	111
4.2.5 Kết luận và hàm ý chính sách	112
CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH	113
5.1 Kết luận	113
5.2 Gợi ý chính sách	116

5.2.1 Chính sách liên quan đến tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài	116
5.2.2 Chính sách liên quan đến tăng trưởng kinh tế do các tác động của nợ nước ngoài, quản trị công và tương tác của chúng	120
5.3 Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu trong tương lai	124
5.3.1 Hạn chế của luận án	124
5.3.2 Hướng nghiên cứu trong tương lai	125
Tài liệu tham khảo	127
Phụ lục	1
Phụ lục 1 : Danh sách các quốc gia trong mẫu	1
Phụ lục 2: Bảng thống kê các biến trong mô hình	2
Phụ lục 3: Kết xuất gốc của các ước lượng	8

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
DEDH	Direct Effect of Debt Hypothesis	Lý thuyết về tác động trực tiếp của nợ
DOH	Debt Overhang Hypothesis	Lý thuyết nguy cơ bão nợ
FEM	Fixed Effects Model	Mô hình hiệu ứng cố định
GMM	Generalized Method of Moments	Phương pháp moment tổng quát
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
HIPC	Highly Indebted Poor Countries	Các nước nghèo mắc nợ cao
IV	Instrument Variable	Biến công cụ
ICRG	International Country Risk Guide	Bộ chỉ số đánh giá rủi ro quốc gia
IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ quốc tế
IV-FE	Instrument Variable Fixed Effect	Phương pháp ước lượng tác động cố định với biến công cụ
LCH	Liquidity Constraint	Lý thuyết ràng buộc thanh

	Hypothesis	khoản
OLS	Ordinary Least Square	Phương pháp bình phương nhỏ nhất
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
REM	Random Effects Model	Mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên
R&D	Research and Development	Nghiên cứu và phát triển
TFP	Total Factor Productivity	Năng suất yếu tố tổng hợp
2SLS	Two Stage Least Squares	Bình phương nhỏ nhất hai giai đoạn
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
WDI	World Development Indicators	Bộ chỉ số phát triển thế giới
WEO	World Economic Outlook	Bộ dữ liệu về kinh tế thế giới
WGI	Worldwide Governance Indicators	Bộ chỉ số quản trị công toàn cầu

DANH MỤC CÁC BẢNG	Trang
Bảng 1.1 Bảng phân loại nợ của IMF	9
Bảng 3.1 Thống kê các biến cho mẫu tổng thể	68
Bảng 3.2 Thống kê các biến quản trị công cho mẫu tổng thể	69
Bảng 3.3 Thống kê các biến cho mẫu thu nhập trung bình thấp	70
Bảng 3.4 Thống kê các biến quản trị công cho mẫu thu nhập trung bình thấp	71
Bảng 3.5 Thống kê các biến cho mẫu thu nhập trung bình cao	72
Bảng 3.6 Thống kê các biến quản trị công cho mẫu thu nhập trung bình cao	72
Bảng 4.1. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến	79
Bảng 4.2 Ma trận tương quan giữa các biến quản trị công	79
Bảng 4.3 Kiểm định đồng liên kết Westerlund cho mẫu tổng thể	81
Bảng 4.4 Kiểm định Granger từ quản trị công đến nợ nước ngoài cho mẫu tổng thể	82
Bảng 4.5 Kiểm định Granger từ nợ nước ngoài đến quản trị công cho mẫu tổng thể	82
Bảng 4.6 Kiểm định đồng liên kết Westerlund cho mẫu các quốc gia có thu nhập trung bình cao	84
Bảng 4.7 Kiểm định Granger từ quản trị công đến nợ nước ngoài cho mẫu các quốc gia có thu nhập trung bình cao	85
Bảng 4.8 Kiểm định Granger từ nợ nước ngoài đến quản trị công cho mẫu các quốc gia có thu nhập trung bình cao	85

Bảng 4.9 Kiểm định đồng liên kết Westerlund cho mẫu các quốc gia có thu nhập trung bình thấp	86
Bảng 4.10 Kiểm định Granger từ quản trị công đến nợ nước ngoài cho mẫu các quốc gia có thu nhập trung bình thấp	87
Bảng 4.11 Kiểm định Granger từ nợ nước ngoài đến quản trị công cho mẫu các quốc gia có thu nhập trung bình thấp	87
Bảng 4.12. Quản trị công và nợ nước ngoài ở mẫu tổng thể: D-GMM, 2000-2014. Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài	88
Bảng 4.13. Quản trị công và nợ nước ngoài ở mẫu thu nhập trung bình thấp: D-GMM, 2000-2014. Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài	92
Bảng 4.14. Quản trị công và nợ nước ngoài ở mẫu thu nhập trung bình cao: D-GMM, 2000-2014. Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài	93
Bảng 4.15. Ma trận tương quan giữa các biến	100
Bảng 4.16. Ma trận tương quan giữa các biến quản trị công	101
Bảng 4.17. Nợ nước ngoài, quản trị công và tăng trưởng kinh tế ở mẫu tổng thể: D-GMM, 2000-2014. Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế	103
Bảng 4.18. Nợ nước ngoài, quản trị công và tăng trưởng kinh tế ở mẫu thu nhập trung bình thấp: D-GMM, 2000-2014. Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế	106
Bảng 4.19. Nợ nước ngoài, quản trị công và tăng trưởng kinh tế ở mẫu thu nhập trung bình cao: D-GMM, 2000-2014. Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế	108
Bảng 4.20. Nợ nước ngoài, quản trị công và tăng trưởng kinh tế ở mẫu tổng thể: IV-FE, 2000-2014. Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế	111

DANH MỤC CÁC HÌNH

	Trang
Hình 1.1 Cái vòng luân quân của sự nghèo khó	18
Hình 1.2 Mô hình lý thuyết hai khoảng cách	19
Hình 1.3 Mô hình lý thuyết ba khoảng cách	20
Hình 1.4 Đường cong Laffer nợ	23

TÓM TẮT

Luận án đánh giá thực nghiệm tác động của quản trị công, nợ nước ngoài, và tương tác của chúng lên tăng trưởng kinh tế ở 65 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2000 – 2014 bằng phương pháp GMM Arellano-Bond sai phân hai bước. Các kết quả ước lượng cho thấy quản trị công thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khi nợ nước ngoài và biến tương tác làm giảm ở mẫu tổng thể và mẫu thu nhập trung bình cao. Trái lại, ở mẫu thu nhập trung bình thấp nợ nước ngoài và biến tương tác thúc đẩy tăng trưởng trong khi quản trị công làm giảm. Ngoài ra, đầu tư trong nước, nguồn thu thuế, lực lượng lao động, độ mở thương mại, lạm phát và cơ sở hạ tầng là những yếu tố quyết định có ý nghĩa lên tăng trưởng kinh tế. Các phát hiện này đưa đến một số gợi ý chính sách quan trọng cho chính phủ ở các nước đang phát triển.

Từ khóa: quản trị công, nợ nước ngoài, tăng trưởng kinh tế, GMM Arellano-Bond sai phân hai bước, các nước đang phát triển.

ABSTRACT

The thesis uses the twostep difference GMM Arellano-Bond estimator to empirically investigate the effects of governance, external debt, and their interaction term on economic growth in 65 developing countries over the period 2000 – 2014. The estimated results show governance stimulates growth while external debt and interaction term reduce it in the whole sample and the sub-sample of upper middle income countries. Contrarily, external debt and interaction term promote growth whilst governance is detrimental to it in the sub-sample of lower middle income countries. In addition, domestic investment, tax revenue, labor force, trade openness, inflation and infrastructure are the significant determinants of growth. These findings suggest important policy implications for governments in developing countries.

Keywords: governance, external debt, economic growth, twostep difference GMM
Arellano-Bond estimator, developing countries.

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU TỔNG QUAN

1.1 Lý do lựa chọn đề tài

Ngày nay, xu thế hội nhập quốc tế đang diễn ra nhanh chóng trên mọi lĩnh vực và là một xu thế tất yếu chung đối với các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các quốc gia đang phát triển có cơ hội đi tắt đón đầu trong việc tiếp cận với công nghệ mới, tận dụng các nguồn vốn từ bên ngoài. Trong quá trình tăng trưởng kinh tế, mỗi quốc gia không chỉ trông đợi vào nguồn vốn sẵn có ít ỏi của bản thân mình mà cần phải thu hút cả những nguồn vốn bên ngoài. Việc sử dụng vốn vay nước ngoài hợp lý sẽ đem lại những hiệu quả hết sức to lớn, tạo được lợi thế của những người đi sau. Đây chính là sự chọn lựa thông minh để rút ngắn thời gian tích lũy vốn, nhanh chóng thúc đẩy phát triển đất nước. Tuy nhiên, việc sử dụng vốn vay cũng chính là tạo cho mình một khoản nợ đáng kể, đặt ra cho các quốc gia đang phát triển những thách thức, khó khăn. Đã có nhiều cuộc khủng hoảng nợ xảy ra trong lịch sử các quốc gia đang phát triển. Năm 1982, khi Mexico tuyên bố vỡ nợ, đã bắt đầu cho cuộc khủng hoảng nợ tại các quốc gia Mỹ La Tinh. Một loạt các quốc gia bị kéo vào vòng xoáy này và mất rất nhiều thời gian sau đó mới khắc phục được hậu quả, như Argentina (1982, 1989) Brazil (1983, 1986-1987), Ecuador (1982, 1984). Sau đó, cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á 1997, bắt nguồn từ việc Thái Lan mất kiểm soát tỷ giá đồng nội tệ đã châm ngòi cho cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á, tạo thành cơn bão càn quét qua các quốc gia Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Hàn Quốc. Đến năm 1998, Nga phá giá đồng rúp, tuyên bố vỡ nợ và đóng băng dòng vốn do đầu tư sụt giảm. Tháng 12/2001, Argentina từ bỏ cơ chế neo tỷ giá và tuyên bố vỡ nợ do các nhà đầu tư không sẵn lòng cơ cấu lại nợ khi đáo hạn. Và gần đây nhất là cuộc khủng hoảng nợ công ở châu Âu bắt đầu từ nửa sau 2009 với sự gia tăng mức nợ công của nhóm PIIGS (Bồ Đào Nha, Ireland, Ý, Hy Lạp và Tây Ban Nha). Để tránh rơi vào khủng

hoảng kinh tế, chính phủ ở nhiều quốc gia đã giải cứu hệ thống ngân hàng thông qua chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ mở rộng. Điều này đã góp phần làm gia tăng lượng nợ khổng lồ ở nhiều nước.

Khi đề cập đến nợ, các quốc gia đang phát triển luôn nghĩ đến hai nguồn lực là nợ trong nước và nợ nước ngoài. So với các nước phát triển, các nước đang phát triển không có nhiều nguồn lực để phát triển kinh tế. Phần lớn các quốc gia này phải vay nợ trong nước và nước ngoài. Tuy nhiên, nguồn vốn trong nước cũng tương đối khan hiếm nên phần lớn nợ vay ở các nước đang phát triển đến từ nợ nước ngoài. Trong khi đó, hầu hết các quốc gia đang phát triển trên thế giới đều thiếu các nguồn lực quan trọng cho sự phát triển và tăng trưởng kinh tế, nâng cao mức sống và giảm nghèo. Mức sống người dân thấp nên mức tích lũy vốn không cao, lượng tiết kiệm không nhiều nên nguồn vốn dành cho đầu tư phát triển còn ít. Dân số đông nên nguồn tài nguyên thiên nhiên lấy theo bình quân đầu người sẽ trở nên ít ỏi, chủ yếu được khai thác và xuất ra nước ngoài dưới dạng thô, không có công nghệ để nâng cao giá trị gia tăng, nên giá trị mang lại không cao. Bên cạnh đó, phần lớn các quốc gia đang phát triển đều là những nước nông nghiệp với các phương thức canh tác và chăn nuôi còn lạc hậu, và chỉ số phát triển con người hay vốn con người tương đối thấp vì tuổi thọ trung bình thấp và tỷ lệ người biết chữ thấp do phải lo toan cho việc mưu sinh. Hầu hết lực lượng lao động đều tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp và tập trung ở vùng nông thôn nên tỷ lệ thất nghiệp do thời gian nông nhàn tăng cao. Vì những lý do đó, nên nguồn lực huy động nợ trong nước là cực kỳ hạn chế. Vấn đề huy động nợ nước ngoài được đặt ra đối với các quốc gia đang phát triển. Những năm 50-60 của thế kỷ trước, các lý thuyết chung về nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế cho rằng việc tiếp nhận các nguồn lực bên ngoài vào các nước đang phát triển là cần thiết để bổ sung các nguồn vốn thiếu hụt trong nước (Samuelson & Nordhaus, 1976; Chenery & Strout, 1966; Bacha, 1990; Solimano, 1990, Taylor, 1994). Với nguồn lực này, các nước đang phát triển có thể sử dụng để chuyển đổi nền kinh tế, cải tạo cơ sở hạ tầng, nhằm tạo mức tăng trưởng cao. Đặc biệt, nguồn lực đến từ nợ nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn, phát huy tác dụng trong thời gian đầu

khá hiệu quả. Sau đó, việc huy động nợ ngày càng nhiều, không đem đến hiệu quả tốt như trước nữa, mà đã đẩy các quốc gia này vào việc sa lầy do mắc nợ quá nhiều.

Lúc này, các cơ quan viện trợ, các định chế tài chính quốc tế và các nước phát triển đã đặt trọng tâm vào chất lượng quản trị công như một tiêu chí để phân bổ viện trợ tài chính cho các nước đang phát triển. Điều kiện viện trợ nước ngoài này dựa trên sự nhất trí chung rằng quản trị công tốt hơn dẫn đến kết quả kinh tế tốt hơn. Hiện tại, nợ nước ngoài ở các quốc gia đang phát triển do khu vực công vay mượn chiếm đa số. Mặc dù khu vực công là người vay nợ và sử dụng lượng tiền vay nhưng việc trả nợ có thể trở thành gánh nặng cho người dân trong tương lai thông qua các khoản thuế cao của nhà nước. Điều này đòi hỏi cần phải có môi trường quản trị công phù hợp để có thể giám sát và quản lý hiệu quả nợ nước ngoài, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển.

Ý nghĩa khoa học:

Xuất phát từ việc nợ nước ngoài ngày càng tăng có thể góp phần làm suy giảm kinh tế, tác giả xem xét vai trò của quản trị công trong mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển. Hầu hết các nghiên cứu về nợ nước ngoài hoặc nghiên cứu về mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế (Mohd Daud & Podivinsky, 2012; Ramzan & Ahmad, 2014; Siddique et al., 2016) hoặc mối quan hệ giữa quản trị công với nợ nước ngoài (Oatley, 2010) hay với nợ công (Heylen et al., 2013; Cooray et al., 2017). Trong nghiên cứu học thuật thuộc chủ đề nghiên cứu của luận án, có thể nói Qayyum et al. (2014) là nghiên cứu đầu tiên thiết lập khung phân tích lý thuyết. Theo đó, Qayyum et al. (2014) phân tích và phát triển khung phân tích lý thuyết dựa trên mô hình tăng trưởng Ramsey–Cass–Koopman cho một nền kinh tế mở để kết nối bộ ba nợ nước ngoài, chất lượng quản trị công và tăng trưởng kinh tế. Kết quả phân tích cho thấy viện trợ nước ngoài và quản trị công hỗ trợ mạnh cho tăng trưởng kinh tế nhưng nợ nước ngoài lại tạo nên một gánh nặng cho nền kinh tế. Đặc biệt, quản trị công đóng vai trò quan trọng trong tác động của nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế. Quản trị công sẽ trở thành

chất xúc tác chính, kiểm soát tốt và hiệu quả hơn việc vay, quản lý và sử dụng nợ nước ngoài để từ đó nợ nước ngoài có đóng góp quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, trong nghiên cứu của Qayum, tác giả nhận thấy vẫn còn một số hạn chế. Trong nghiên cứu của Qayyum & Haider (2012) không đưa biến tương tác giữa nợ nước ngoài và chất lượng quản trị công vào trong mô hình tăng trưởng để xem xét tác động của biến tương tác này đối với tăng trưởng. Việc kiểm định tương quan giữa hai biến này trước khi xem xét tác động của chúng lên tăng trưởng kinh tế, sẽ cho chúng ta một số hàm ý chính sách trong quá trình cải cách môi trường quản trị công. Bên cạnh đó, Qayyum & Haider (2012) sử dụng fixed effects và random effects và Ouedraogo (2015) sử dụng mô hình hiệu chỉnh sai số ECM có một số nhược điểm là không xử lý tốt hiện tượng nội sinh và hiện tượng tự tương quan chuỗi. Ngoài ra, Qayyum & Haider (2012) chỉ sử dụng 3 biến thành phần quản trị công của World Bank, số lượng biến quá ít trong khi hiện nay, chúng ta đã sử dụng cả 6 biến thành phần để xem xét việc cải cách chất lượng quản trị công. Cuối cùng, Qayyum & Haider (2012) chưa chia tách các mẫu nhỏ hơn để kiểm định việc sử dụng nợ nước ngoài hiệu quả như thế nào ở các nhóm quốc gia khác nhau trong các nước đang phát triển.

Vì vậy, tác giả quyết định chọn đề tài ***“Quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển”*** để phân tích và nghiên cứu.

1.2 Mục tiêu nghiên cứu

Để xem xét vai trò của quản trị công trong mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển trong giai đoạn 2000-2014, đề tài hướng đến hai mục tiêu như sau:

(1) Phân tích và đánh giá tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài cho các nước đang phát triển.

(2) Đánh giá tác động của quản trị công lên mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển.

Luận án trình bày mục tiêu thứ nhất để xem xét tương quan giữa quản trị công, nợ nước ngoài và hình thành biến tương tác giữa quản trị công và nợ nước ngoài tại các quốc gia đang phát triển giai đoạn 2000-2014 để sử dụng cho mục tiêu thứ hai. Theo đó, luận án hướng đến trả lời câu hỏi: có tồn tại tương quan giữa quản trị công và nợ nước ngoài hay không? Mức độ tương quan như thế nào? Ở mục tiêu thứ hai, luận án làm rõ tác động của quản trị công lên mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế thông qua biến tương tác giữa quản trị công và nợ nước ngoài đã kiểm định ở mục tiêu thứ nhất. Với mục tiêu này, luận án cần làm rõ việc có tồn tại mối quan hệ tương quan giữa quản trị công lên nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế hay không? Vai trò của quản trị công trong mối quan hệ này như thế nào? Liệu có tồn tại sự khác biệt nào giữa các mẫu nghiên cứu nhỏ hơn đối với các quốc gia có thu nhập trung bình cao và các quốc gia có thu nhập trung bình thấp? Kết quả kiểm định của hai mục tiêu này là tiền đề cho việc đưa ra một số ý tưởng và gợi ý các hàm ý chính sách liên quan đến quản trị công, nợ nước ngoài tại các quốc gia đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng.

1.3. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp ước lượng GMM Arellano-Bond sai phân hai bước với ưu điểm xử lý tốt hiện tượng nội sinh và tự tương quan. Mẫu nghiên cứu bao gồm mẫu tổng thể (65 quốc gia) và 2 mẫu phụ (25 quốc gia thu nhập trung bình thấp và 26 quốc gia thu nhập trung bình cao)

Các bước nghiên cứu được tiến hành như sau:

(1) Đánh giá tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài

Bước 1: Kiểm tra tính dừng của các biến trong mô hình nghiên cứu

Bước 2: Kiểm tra tính đồng liên kết giữa biến quản trị công và nợ nước ngoài

Bước 3: Đánh giá tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài với các biến kiểm soát

(2) Đánh giá tác động của nợ nước ngoài, quản trị công và tương tác giữa chúng lên tăng trưởng kinh tế

Bước 1: Xem xét mô hình cơ sở (mô hình không có biến tương tác)

Bước 2: Xem xét mô hình mở rộng (mô hình có biến tương tác)

Phương pháp ước lượng: GMM sai phân hoặc hệ thống (một bước hoặc hai bước).

Sử dụng phương pháp IV-EF để kiểm định tính bền của mô hình

1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được lấy từ World Bank trong giai đoạn 2000-2014 bao gồm các biến như nợ nước ngoài, bộ 6 chỉ số quản trị công, GDP bình quân đầu người, đầu tư trong nước, nguồn thu thuế, độ mở thương mại, lao động, lạm phát và cơ sở hạ tầng. Số lượng các quốc gia đang phát triển dự kiến là 65 cho mẫu tổng thể, và 2 mẫu phụ bao gồm : 25 quốc gia có thu nhập trung bình thấp và 26 quốc gia có thu nhập trung bình cao.

1.5 Cấu trúc của luận án

Ngoài phần Giới thiệu tổng quan, kết cấu luận án bao gồm các phần như sau:

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU TỔNG QUAN

Nội dung chương này giới thiệu khái quát về lý do lựa chọn tên luận án, phương pháp nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, ý nghĩa khoa học và đối tượng, phạm vi nghiên cứu của luận án.

CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN LÝ THUYẾT VÀ CÁC NGHIÊN CỨU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG, NỢ NƯỚC NGOÀI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Phần đầu của chương 2 giới thiệu các khái niệm cơ bản về quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế. Tiếp theo, luận án trình bày các khung lý thuyết về quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, chương 2 lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm ở trong và ngoài nước liên quan cùng chủ đề, từ đó đưa ra khoảng trống nghiên cứu và đề xuất khung phân tích cho luận án.

CHƯƠNG 3: MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nội dung chương này trình bày khung phân tích thực nghiệm và cách thức xác định mô hình nghiên cứu, lập luận việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu và lựa chọn biến trong mô hình thực nghiệm và thực hiện phân tích thống kê mô tả dữ liệu nghiên cứu.

CHƯƠNG 4: VAI TRÒ CỦA QUẢN TRỊ CÔNG TRONG MỐI QUAN HỆ GIỮA NỢ NƯỚC NGOÀI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Chương này trình bày kết quả nghiên cứu từ hai mô hình thực nghiệm:

-Tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài ở các quốc gia đang phát triển

-Vai trò của quản trị công trong mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển

Từ đó tiến hành phân tích, đánh giá và bàn luận kết quả nghiên cứu, đồng thời so sánh kết quả nghiên cứu giữa mẫu tổng thể và hai mẫu phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Từ những kết quả trên, luận án đưa ra những điểm giống và khác nhau, biện luận các kết quả thu được.

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Chương 5 trình bày kết luận của luận án, tóm tắt kết quả nghiên cứu, trên cơ sở đó đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao chất lượng quản trị công, gia tăng hiệu quả nguồn huy động từ nợ nước ngoài để duy trì tăng trưởng kinh tế tại các

quốc gia đang phát triển. Cuối chương 5 là phần trình bày một số hạn chế của luận án và hướng khắc phục trong nghiên cứu tương lai.

CHƯƠNG 2

TỔNG QUAN LÝ THUYẾT VỀ QUẢN TRỊ CÔNG, NỢ NƯỚC NGOÀI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Chương 2 trình bày khái quát khung lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa quản trị công và nợ nước ngoài cũng như vai trò của quản trị công trong mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế. Đây cũng là cơ sở để luận án tiến hành kiểm định thực nghiệm nhằm đánh giá tác động của quản trị công và nợ nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển.

2.1. Các khái niệm liên quan

2.1.1. Các khái niệm về nợ nước ngoài

Có nhiều định nghĩa về nợ nước ngoài, trong đó IMF (2013) đưa ra khái niệm “Nợ nước ngoài là khoản nợ của người cư trú đối với người không cư trú”. Ngân hàng thế giới WB (2010) đưa ra định nghĩa “Nợ nước ngoài là tổng dư nợ của các nghĩa vụ nợ tại từng thời điểm, không bao gồm các nghĩa vụ nợ dự phòng, đòi hỏi người đi vay phải thanh toán nợ gốc có hay không có lãi trong tương lai”. Ngoài ra, IMF (1989) cũng đưa ra tiêu chuẩn để xếp loại nợ nước ngoài của một quốc gia theo mức độ nợ như sau:

Bảng 2.1 Bảng phân loại nợ của IMF

Đơn vị tính: %

Phân loại các nước	Nợ/ GNP	Nợ/ XK	Chi phí trả nợ/ XK	Chi phí trả nợ/ GNP	Lãi/ XK
Nợ quá nhiều	>50	>275	> 30	> 4	>20
Nợ vừa phải	30-50	165-275	18-30	4	12-20
Nợ ít	<30	<165	<18	< 4	<12

“Nguồn: Bảng phân loại nợ của IMF (1989)”

Việc phân loại của IMF theo mức độ nợ này hàm ý chỉ ra rằng các quốc gia khi rơi vào trường hợp nợ quá nhiều thì khả năng trả nợ sẽ rất thấp, trong đó một số quốc gia thậm chí còn không có khả năng trả nợ. Chính vì vậy, Liên Hợp Quốc đã lập ra danh sách những quốc gia nghèo, nợ nần cao (HIPC) trên toàn thế giới, bao gồm 24 quốc gia mà hầu hết nằm ở Châu Phi và một số quốc gia nằm ở Châu Mỹ La Tinh. Một số quốc gia gặp khó khăn trong việc thanh toán, thì những nhà đầu tư lớn và ngân hàng của các quốc gia này sẽ thay mặt chính phủ để đi thương lượng nhằm có thể kéo dài thêm thời gian trả nợ, hoặc xin giảm bớt lãi suất. Việc phân loại nợ theo quan điểm của Liên Hiệp Quốc được sử dụng rộng rãi vì phù hợp với tình hình hiện tại, và việc đo lường, ước lượng trong các nghiên cứu cũng thuận lợi. Luận án này sử dụng khái niệm nợ nước ngoài theo quan điểm của Liên Hiệp Quốc được đưa ra bởi World Bank để đo lường và ước lượng trong các kiểm định.

2.1.2. Các khái niệm về quản trị công

Khi đề cập đến quản trị công, trường phái tân cổ điển đi đầu trong việc đưa ra những khái niệm đầu tiên về quản trị công. Thorstein Veblen (1857 – 1929) cho rằng quản trị công là những quy chuẩn của hành vi hoặc các quy tắc xác định hành vi trong những tình huống cụ thể, được xã hội chấp nhận về cơ bản, và sự tuân thủ các quy tắc đó là do bản thân tự kiểm soát hoặc do bên ngoài bắt buộc. Hamilton (1919) đưa ra cụm từ “Kinh tế học quản trị công” trong một hội nghị về Hiệp Hội Kinh tế Hoa Kỳ và được các nhà nghiên cứu chú ý. Sau đó, Ronald Coase (1959) đã tiếp cận quản trị công theo một hướng mới với việc cho rằng chi phí giao dịch trong các hoạt động của nền kinh tế phụ thuộc vào quản trị công của một quốc gia. Những khái niệm quản trị công này, bao gồm hệ thống chính trị, giáo dục, xã hội, văn hóa... sẽ chi phối toàn bộ các hoạt động trong nền kinh tế. Trên cơ sở đó, North (2006) và Williamson (1996) đã tiếp tục nghiên cứu sâu về quản trị công và tìm hiểu những ảnh hưởng của nó tới sự phát triển kinh tế của quốc gia.

Với nghiên cứu của mình, Schmid (1972) lập luận rằng quản trị công là tập hợp các mối quan hệ được đặt ra giữa mọi người để xác định quyền của một người trong

mối tương quan với quyền của người khác. Trong khi đó, North (1990) cho rằng quản trị công là các quy tắc ràng buộc do con người tạo ra để tương tác với nhau về nhiều mặt như: chính trị, kinh tế và xã hội; quản trị công chính thống là những ràng buộc được chế tài bởi nhà nước như hiến pháp, luật, những quy định; quản trị công phi chính thống là những điều được thừa nhận hoặc cấm đoán không thuộc chế tài của nhà nước như tập quán, văn hóa, quy tắc hành xử. Đây là một trong những khái niệm được sử dụng rộng rãi và phổ biến nhất. Năm 2002, Ngân hàng thế giới (WB) cho rằng quản trị công là các quy tắc, cơ chế thi hành và các tổ chức được xem như là công cụ hỗ trợ giao dịch trên thị trường. Các chính sách được ban hành sẽ ảnh hưởng tới việc thay đổi quản trị công, ngược lại, quản trị công sẽ ảnh hưởng tới việc chính sách nào sẽ được áp dụng. Bên cạnh đó cấu trúc quản trị công có ảnh hưởng tới hành vi, nhưng hành vi cũng có thể thay đổi trong khuôn khổ cấu trúc quản trị công đang tồn tại. Từ giới hạn của luận án này, tác giả sử dụng khái niệm về quản trị công của World Bank để lý giải và tính toán, đo lường trong các ước lượng.

Phương pháp đo lường quản trị công

Việc đo lường quản trị công là vấn đề khá phức tạp. Có nhiều tổ chức đã đưa ra những bộ chỉ số đo lường quản trị công khác nhau từ trước đến nay.

Freedom house xây dựng bộ dữ liệu đánh giá mức độ dân chủ của một quốc gia từ năm 1972 thông qua các chỉ tiêu gồm: Quyền bầu cử cho tất cả mọi người; Thông tin đa chiều; Chính quyền do dân lập ra qua bầu cử; Các cuộc bầu cử là tự do và bình đẳng; Quyền ứng cử; Tự do ngôn luận; Tính độc lập của các tổ chức xã hội. Với thang điểm ngược từ 1 - 7 tương ứng với điểm càng cao thì càng ít dân chủ.

Dữ liệu BERI được thực hiện từ năm 1966, đo lường chất lượng quản trị công dựa trên các tiêu chí: sự chậm trễ của bộ máy hành chính (Bureaucratic Delays); Khả năng quốc hữu hóa (Nationalization Potential); Hợp đồng thực thi (Contract Enforceability); Chất lượng cơ sở hạ tầng (Infrastructure Quality). Với thang điểm từ 0 - 4 tương ứng với điểm càng cao thì chất lượng quản trị công càng tốt.

Dữ liệu ICRG thực hiện từ năm 1980 bằng cách đánh giá 140 quốc gia hàng tháng với các tiêu chuẩn như: Tuân thủ luật pháp (Rule of law); Chất lượng bộ máy hành chính (Bureaucratic quality); Tham nhũng (Corruption); Nguy cơ tước quyền sở hữu bởi chính phủ (Risk of expropriation by the government); Nguy cơ không thừa nhận hợp đồng bởi chính phủ (Risk of government contract repudiation). Với thang điểm từ 0 - 10 tương ứng với điểm càng cao thì chất lượng quản trị công càng tốt.

Thước đo Polity được xây dựng từ những năm 1960, sau đó được các nhà nghiên cứu tiếp tục xây dựng và hoàn thiện đến phiên bản thứ tư (Polity IV). Thước đo này đánh giá mức độ dân chủ hay độc tài toàn trị ở các nước với các chỉ tiêu: Tính cạnh tranh của việc tham dự vào chính quyền; Tính cạnh tranh của việc tuyển dụng công chức; Tính mở của việc tuyển công chức; Các hạn chế quyền lực đối với người nắm quyền tối cao. Với thang điểm từ -10 đến 10 tương ứng với điểm càng cao thì chất lượng quản trị công càng tốt.

Bộ chỉ số “Worldwide governance indicators” bao gồm sáu biến đo lường về chất lượng quản trị công từ 215 quốc gia với thang điểm đánh giá từ xấp xỉ -2.5 đến 2.5. Bộ chỉ số này do Daniel Kaufmann và Aart Kraay và Massimo Mastruzzi. Kaufmann & cộng sự (2011) xây dựng từ năm 1996, và hiện tại do WB tiếp nhận thực hiện và công bố, được nhiều nước công nhận. Thời gian gần đây, bộ chỉ số này cũng được nhiều nghiên cứu thực nghiệm sử dụng để ước lượng về chất lượng quản trị công. Cụ thể sáu chỉ số phân chia theo ba khía cạnh tiếp cận về quản trị công của Kaufmann & cộng sự như sau: Tiếng nói và giải trình; Ổn định chính trị; Hiệu quả của chính phủ; Chất lượng luật pháp; Kiểm soát tham nhũng; Tuân thủ pháp luật. Trong phần ước lượng của luận án này, tác giả sử dụng Bộ chỉ số “Worldwide governance indicators” để đo lường chất lượng quản trị công tại các quốc gia đang phát triển.

2.1.3. Các khái niệm về tăng trưởng

Có nhiều nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế. Vào năm 1973, Harvey cho rằng tăng trưởng kinh tế là việc tăng lên về khả năng sản xuất của một quốc gia theo thời gian (Harvey & Johnson, 1973). Trong khi Evans-Pritchard (1985) đề cập đến việc tăng trưởng kinh tế chính là mục tiêu sau cùng của toàn bộ quá trình phát triển thì Palmer cho rằng tăng trưởng kinh tế đem lại cho người dân một mức sống cao hơn (Palmer, 2012). Theo trường phái tăng trưởng tân cổ điển, tăng trưởng kinh tế được đo lường bằng tổng sản lượng đầu ra, là một hàm số phụ thuộc vào sự tích lũy vốn, lao động và tiến bộ công nghệ. Theo thời gian, nhiều nghiên cứu đã khám phá các yếu tố khác như vốn con người, quy mô chính phủ hay thể chế, đều có tác động đến tăng trưởng kinh tế của một quốc gia (Acemoglu & ctg, 2003; Barro, 1990, 1996; Barro & Sala-i-Martin, 2004). Đối với nghiên cứu thực nghiệm, tăng trưởng kinh tế thường được đo lường bằng sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tổng sản lượng quốc gia (GNP) hay sản lượng quốc nội tính bình quân trên đầu người trong một khoảng thời gian nhất định (Barro & Sala-i-Martin, 2004; Palmer, 2012). Tăng trưởng kinh tế chỉ sự tăng lên về thu nhập trong tổng sản phẩm quốc gia hay trên đầu người. Tuy nhiên, một số quốc gia có thu nhập tăng nhưng những yếu tố phi kinh tế không tăng như: tuổi thọ trung bình, tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh và tỷ lệ học vấn... thì chưa đạt được như tỷ lệ phát triển kinh tế. Và theo Kuznets, S (1955) thì: Tăng trưởng là sự gia tăng một cách bền vững của sản lượng bình quân đầu người hay sản lượng trên mỗi lao động. Phát triển và tăng trưởng kinh tế hiện đại đề cập đến thu nhập bình quân đầu người, không thể có phát triển bền vững nếu thiếu tăng trưởng kinh tế (Kuznets, S, 1955). Hiện nay quan điểm này nhận được nhiều sự ủng hộ của các nhà nghiên cứu. World Bank định nghĩa tăng trưởng kinh tế là sự tăng lên về lượng của những nhân tố đặc trưng cho nền kinh tế, trong đó thường được sử dụng là tổng sản phẩm xã hội, có tính đến sự liên quan với dân số. Và đây cũng là khái niệm được luận án sử dụng để làm tiêu chí đánh giá tăng trưởng kinh tế

2.2. Khung lý thuyết về quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế

2.2.1. Lý thuyết về tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài

Oatley (2010) đã phát triển khung lý thuyết khi xem xét mối quan hệ giữa quản trị công và nợ nước ngoài. Trong khung lý thuyết này, Oatley (2010) nhấn mạnh sự khác biệt trong việc sử dụng các khoản nợ vay nước ngoài giữa các quốc gia (chẳng hạn giữa Zambia và Botswana) đến từ môi trường quản trị công. Oatley (2010) lập luận môi trường quản trị công tốt, nguồn vốn vay nước ngoài (cả khu vực công lẫn khu vực tư) sẽ được kiểm soát và quản lý nghiêm ngặt để đảm bảo các điều kiện vay nợ và việc sử dụng nguồn vốn vay đúng mục tiêu nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm hiệu quả, đảm bảo thu hồi vốn và trả nợ vay đúng hạn. Điều này cho thấy môi trường quản trị công tốt sẽ đưa đến cơ chế quản lý và kiểm soát các nguồn vốn vay trong nước trở nên minh bạch hơn, thúc đẩy việc vay nợ có chủ đích rõ ràng, hướng đến các lợi ích trong nước. Ngược lại, dưới môi trường quản trị công kém thì việc vay nợ không còn minh bạch. Các khoản nợ này có thể bị bòn rút do tham nhũng hoặc do các lợi ích nhóm. Điều này khiến quốc gia vay nợ trở nên mắc nợ ngày càng nhiều và khó có khả năng trả nợ trong tương lai, tạo gánh nặng nợ nần cho cả nền kinh tế. Oatley (2010) đưa ra giả thiết này dựa trên sự mở rộng mô hình về chính sách tài khóa của Mancur Olson (1996), trong đó Mancur Olson (1996) đề cập đến các quyết định về thuế và đầu tư của chính phủ sẽ ảnh hưởng đến quyết định của người tham gia bỏ phiếu lựa chọn chính phủ. Mancur Olson (1996) cho rằng chế độ chuyên quyền áp mức thuế nhiều hơn và đầu tư ít hơn so với các nền dân chủ.

Tỷ lệ Nợ nước ngoài của một quốc gia (Nợ nước ngoài/GDP) thể hiện khả năng vay mượn từ bên ngoài của một quốc gia và cách phân bổ các khoản vay mượn này giữa đầu tư và tiêu dùng. Cả hai quyết định này của chính phủ đều bị chi phối bởi hệ thống thể chế chính trị mà chính phủ sử dụng. Và trong nghiên cứu này, Oatley (2010) cho thấy chính phủ có hệ thống chính trị độc đoán sẽ vay nợ tương đối nhiều

nhưng lại đầu tư ít hơn so với các nền chính trị dân chủ. Nghĩa là các chế độ chuyên quyền tích lũy nợ nước ngoài trên GDP nhiều hơn các quốc gia dân chủ.

2.2.2. Vai trò của quản trị công đối với mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế

2.2.2.1. Cơ sở lý thuyết về nợ nước ngoài và các vấn đề vĩ mô

Vào năm 1948, Paul Samuelson cho rằng có 4 yếu tố quan trọng hàng đầu cho sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia đang phát triển, mà qua đó giúp thu hẹp khoảng cách giàu nghèo với các quốc gia phát triển, đó là nguồn vốn tài chính, tài nguyên thiên nhiên, khoa học công nghệ và nguồn nhân lực. Để cải thiện 4 yếu tố này và bắt kịp xu thế phát triển toàn cầu, các quốc gia đang phát triển cần có một nguồn lực thật mạnh để cải thiện các nhân tố trên. Nguồn lực này sẽ đến từ đâu?

Để trả lời cho câu hỏi này, chúng ta xem xét bối cảnh chung của các quốc gia đang phát triển hiện nay. Không như các quốc gia phát triển trên thế giới, các quốc gia đang phát triển luôn phải vay nợ để tài trợ cho các nhu cầu trong nước. Trong các lý thuyết và khung lý thuyết trước đây, các nhà kinh tế học đã đề cập đến vấn đề vay nợ của các nước đang phát triển, theo đó các quốc gia này với nền kinh tế yếu kém, đã không đủ nguồn lực để thúc đẩy kinh tế nên phải tìm đến các nguồn viện trợ phát triển chính thức như nguồn vốn ODA hay các dòng vốn FDI nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập và thu hẹp khoảng cách phát triển so với các quốc gia phát triển. Trong các lý thuyết đó, Samuelson & Nordhaus (1976) đã khởi đầu với lý thuyết “Cái vòng luẩn quẩn” và “Cú huých từ bên ngoài” lý giải bối cảnh tại sao các nước đang phát triển lại cần huy động vốn từ bên ngoài. Kế đến, mô hình lý thuyết hai khoảng cách của Chenery & Strout (1966) đề cập đến khoảng cách Thương mại và khoảng cách Đầu tư - Tiết kiệm là cơ sở để tìm đến nguồn nợ nước ngoài. Và mô hình lý thuyết ba khoảng cách của Bacha (1990), Solimano (1990), và Taylor (1994) lý giải thêm khoảng cách Thâm hụt ngân sách trong việc thu hút vốn từ bên ngoài.

Lý thuyết “Cái vòng luẩn quẩn” và “Cú huých từ bên ngoài” của Samuelson & Nordhaus (1976)

Như đã đề cập, hầu hết các quốc gia đang phát triển trên thế giới đều thiếu các nguồn lực quan trọng cho sự phát triển và tăng trưởng kinh tế, nâng cao mức sống và giảm nghèo. Vào năm 1948, nhà kinh tế học đoạt giải Nobel Paul Samuelson đã công bố tác phẩm kinh điển “Kinh tế học” với việc đề cập đến tình cảnh của các quốc gia đang phát triển thông qua lý thuyết “Cái vòng luẩn quẩn” và “Cú huých từ bên ngoài”. Theo đó, ông cho rằng có 4 yếu tố quan trọng hàng đầu cho sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia đang phát triển, mà qua đó giúp thu hẹp khoảng cách giàu nghèo với các quốc gia phát triển là nguồn vốn tài chính, tài nguyên thiên nhiên, khoa học công nghệ và nguồn nhân lực.

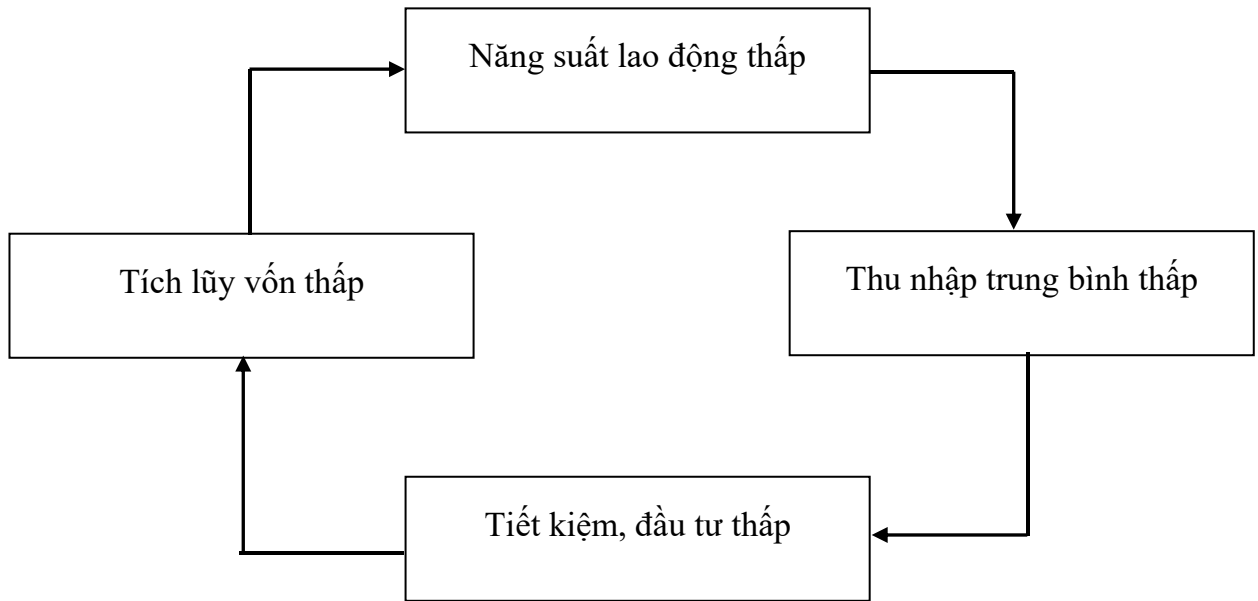
Nguồn vốn tài chính: các quốc gia đang phát triển muốn nâng cao mức sống, thu hẹp khoảng cách về thu nhập với các quốc gia phát triển thì nhất định phải có nguồn vốn lớn dành cho đầu tư phát triển. Tuy vậy, ở hầu hết các quốc gia này mức sống của người dân thấp nên mức tích lũy vốn không cao, lượng tiết kiệm không nhiều nên nguồn vốn dành cho đầu tư phát triển còn ít.

Tài nguyên thiên nhiên: hầu hết các quốc gia đang phát triển đều có dân số đông nên nguồn tài nguyên thiên nhiên lấy theo bình quân đầu người sẽ trở nên ít ỏi khi so sánh với các quốc gia phát triển có quy mô dân số vừa và ít. Đặc biệt, phần lớn các nguồn tài nguyên này đều được khai thác và xuất ra nước ngoài dưới dạng thô, không có công nghệ để nâng cao giá trị gia tăng, nên giá trị mang lại không cao. Ngoài ra, các hoạt động khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên không hợp lý đưa đến nhiều hệ lụy cho cuộc sống của người dân như bão lụt, hạn hán,...và do vậy nguồn tài nguyên ở các quốc gia này ngày càng khánh kiệt. Vì vậy, một môi trường quản trị công minh bạch và hợp lý để kiểm soát quá trình khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở các quốc gia này nên được quan tâm và áp dụng.

Khoa học công nghệ: không như các quốc gia phát triển có trình độ khoa học công nghệ cao và tiên bộ, phần lớn các quốc gia đang phát triển đều là những nước nông nghiệp với các phương thức canh tác và chăn nuôi còn lạc hậu. Đặc biệt, thiếu sự gắn kết giữa nhà nước, nông dân với các nhà khoa học nên sản xuất nông nghiệp ở các nước này thiếu sự quy hoạch phù hợp và có phần lạc hậu. Tuy vậy, các quốc gia này có thể nắm bắt được các công nghệ tiên tiến ở các quốc gia phát triển thông qua học hỏi và bắt chước theo các chương trình hợp tác và chuyển giao liên quốc gia. Vì vậy các quốc gia này có thể rút ngắn khoảng cách tụt hậu về khoa học công nghệ trong tương lai.

Nguồn nhân lực (lực lượng lao động): phần lớn các quốc gia đang phát triển có chỉ số phát triển con người hay vốn con người tương đối thấp. Điều này được lý giải là do cuộc sống mưu sinh vất vả, hầu hết lực lượng lao động đều tập trung ở vùng nông thôn nên tỷ lệ người biết chữ thấp và tuổi thọ trung bình của người dân cũng giảm xuống. Tình trạng này đòi hỏi chính phủ ở các quốc gia đang phát triển phải có sự quan tâm và đầu tư nhiều vào hệ thống giáo dục và y tế cho người dân. Từ đây, đặt ra mục tiêu nâng cao trình độ dân trí và cải thiện các chương trình chăm sóc sức khỏe cho người dân, nhằm tạo ra nội lực để nâng cao tuổi thọ trung bình cho dân chúng và tăng cường sức khỏe làm việc của nhân dân.

Nói tóm lại, Samuelson nhấn mạnh 4 đặc điểm ở các quốc gia đang phát triển đều thiếu nên việc phối hợp cả 4 đặc điểm này với mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân gặp rất nhiều khó khăn. Ngoài ra, các trở ngại này còn tăng lên nhiều lần ở những quốc gia nghèo với tình trạng nợ nước ngoài cao. Điều này được Samuelson đúc kết lại thông qua lý thuyết “vòng luẩn quẩn của sự nghèo khó” và được biểu thị bằng Hình 2.1 bên dưới.



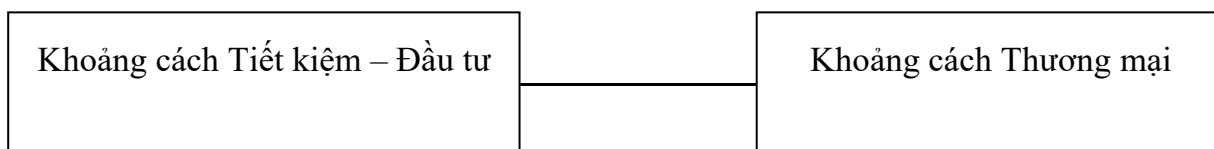
Hình 2.1 Cái vòng luẩn quẩn của sự nghèo khó

“Nguồn: Samuelson & Nordhaus, 1976”

Bằng lập luận, Samuelson nhận định các quốc gia đang phát triển luôn ở trong vòng xoáy “cái vòng luẩn quẩn của sự nghèo khó”. Và vì vậy, các quốc gia này không thể tự mình thoát ra khỏi vòng lẩn quẩn đó được. Samuelson đề xuất chính phủ ở các quốc gia này cần phải nhận được “cú huých từ bên ngoài”, nghĩa là cần có sự giúp đỡ từ các nguồn lực bên ngoài về nguồn vốn tài chính, khoa học công nghệ và các chương trình hỗ trợ và nâng cao năng lực quản lý,... Đặc biệt chính phủ ở các quốc gia này có thể nhận được sự trợ giúp từ cộng đồng quốc tế dưới hai hình thức phổ biến hiện nay là nguồn vốn viện trợ phát triển ODA và dòng vốn đầu tư FDI. Gắn liền với các hình thức trợ giúp này là các công nghệ quản lý và sản xuất tiên tiến, các chương trình huấn luyện cũng sẽ được chuyển giao đến các quốc gia còn nhiều yếu kém nhằm mục đích nâng cao tay nghề cho công nhân lao động. Tuy nhiên, cũng cần phải nhận định rõ ràng rằng nguồn vốn viện trợ phát triển ODA trong thực tế chính là nguồn vốn vay với lãi suất ưu đãi - đây chính là một dạng nợ nước ngoài mà các quốc gia đang phát triển phải chi trả trong tương lai với các đòi hỏi về cải cách và minh bạch hóa môi trường quản trị công.

Mô hình lý thuyết hai khoảng cách của Chenery & Strout (1966)

Chenery & Strout (1966) đã phát triển mô hình lý thuyết hai khoảng cách dựa trên mối tương quan giữa dòng vốn huy động từ bên ngoài với sự tăng trưởng kinh tế của một nền kinh tế. Hai ông Chenery & Strout (1966) lập luận rằng chính phủ của các quốc gia đang phát triển cần phải kết hợp thật tốt và hài hòa trong việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực huy động trong nước và nước ngoài (bao gồm cả vốn viện trợ phát triển ODA và vốn đầu tư FDI), từ đó tạo nguồn lực để lấp đầy hai khoảng cách, đó là “khoảng cách thương mại” và “khoảng cách đầu tư - tiết kiệm”. Lý thuyết này cho rằng, trong mô hình tăng trưởng sản lượng, nguồn vốn đầu tư là một trong những nguồn lực chính, vì vậy, việc thiếu hụt vốn đầu tư thể hiện qua khoảng cách thứ nhất “khoảng cách đầu tư - tiết kiệm” sẽ làm hạn chế tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia này. Trong khi đó, tại các quốc gia nghèo khó, “Khoảng cách Thương mại” thể hiện qua việc thâm hụt thương mại sẽ tạo ra những khó khăn hơn nữa trong các hoạt động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, theo hai nhà kinh tế Chenery & Strout (1966) thì việc huy động nguồn vốn từ bên ngoài chính là phù hợp để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia nghèo khó này.



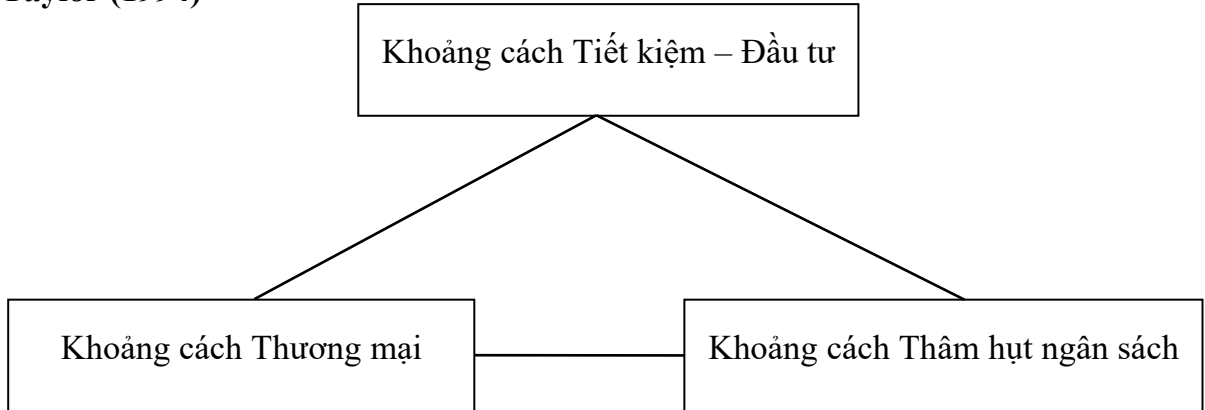
Hình 2.2 Mô hình lý thuyết hai khoảng cách

“Nguồn: Chenery & Strout, 1966”

Tại các quốc gia đang phát triển, việc thiếu hụt nhiều nguồn lực bao gồm: vốn tài chính, trình độ quản lý, khoa học công nghệ, cải cách môi trường quản trị công, tri thức... để hoàn thành các mục tiêu tăng trưởng trong các giai đoạn phát triển kinh tế, đòi hỏi việc huy động vốn từ các nguồn bên ngoài đóng vai trò quan trọng, đặc biệt là nguồn vốn viện trợ ODA. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh là nguồn vốn ODA này chính là các khoản vay nợ phải trả trong tương lai với lãi suất ưu đãi và đi kèm với

nó là những chuyển giao về kỹ thuật, kinh nghiệm quản trị và đào tạo nguồn nhân lực cho quốc gia tiếp nhận vốn vay.

Mô hình lý thuyết ba khoảng cách của Bacha (1990), Solimano (1990), và Taylor (1994)



Hình 2.3 Mô hình lý thuyết ba khoảng cách

“Nguồn: Bacha, 1990”

Từ kết quả thu được trong mô hình hai khoảng cách của Chenery & Strout (1966), Bacha (1990), Solimano (1990), và Taylor (1994) đã phát triển và bổ sung, đưa thêm nhân tố tài chính vào trong mô hình, như một khoảng cách thứ ba, gọi là “Khoảng cách thâm hụt ngân sách”, từ đó ra đời mô hình ba khoảng cách. Sở dĩ có sự bổ sung này là do có sự xuất hiện vấn đề bội chi ngân sách ở các quốc gia đang phát triển và trong mô hình lý thuyết ba khoảng cách của Chenery & Strout (1966), Bacha (1990), Solimano (1990), và Taylor (1994), thì vấn đề bội chi ngân sách này sẽ được giảm thiểu từ các nguồn nợ vay trong và ngoài nước của các quốc gia đang phát triển. Nhưng nguồn lực trong nước quá eo hẹp, không thể huy động được hiệu quả, nên phần lớn các chính phủ đều phải tìm đến các khoản vay và viện trợ ưu đãi từ các tổ chức định chế thế giới hoặc từ các quốc gia phát triển, đặc biệt là từ nguồn viện trợ ODA.

Theo Bacha (1990), Solimano (1990), và Taylor (1994), ba khoảng cách thâm hụt này chính là đặc điểm riêng biệt trong tiến trình tăng trưởng kinh tế của các quốc

gia đang phát triển. Chính vì vậy, chính phủ cần có những giải pháp cụ thể nhằm rút ngắn ba khoảng cách này với mục tiêu nâng cao thu nhập bình quân đầu người của người dân và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Từ đó, các nhà nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực huy động từ bên ngoài để điều chỉnh và làm giảm bớt ba khoảng cách thâm hụt này. Các nguồn lực bên ngoài cũng là viện trợ phát triển ODA và dòng vốn đầu tư FDI. Và trong mô hình lý thuyết ba khoảng cách luôn tồn tại mối quan hệ và sự tác động lẫn nhau giữa các khoảng cách, vì vậy các nhà kinh tế đã đề xuất những sự điều chỉnh cho phù hợp, nhằm tạo nên thế cân bằng hợp lý giữa ba khoảng cách này. Cụ thể, các nhà kinh tế đề xuất chính phủ cần thực hiện giảm chi tiêu công, đồng thời gia tăng mức đầu tư với cùng tốc độ của việc gia tăng tiêu dùng trong nước nếu xảy ra trường hợp “khoảng cách thâm hụt ngân sách” lớn hơn “khoảng cách tiết kiệm - đầu tư”. Nhưng ngược lại, nếu “khoảng cách thâm hụt ngân sách” nhỏ hơn “khoảng cách thương mại” thì chính phủ cần thiết lập các chính sách nhằm gia tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, cụ thể là thông qua chính sách thuế, gia tăng xuất khẩu cùng với giảm nhập khẩu để rút ngắn khoảng cách thương mại.

2.2.2.2. Mối quan hệ giữa nợ nước ngoài, quản trị công và tăng trưởng kinh tế

Các quốc gia đang phát triển đối mặt nguy cơ bẫy nợ (debt overhang) khi gia tăng nợ nước ngoài.

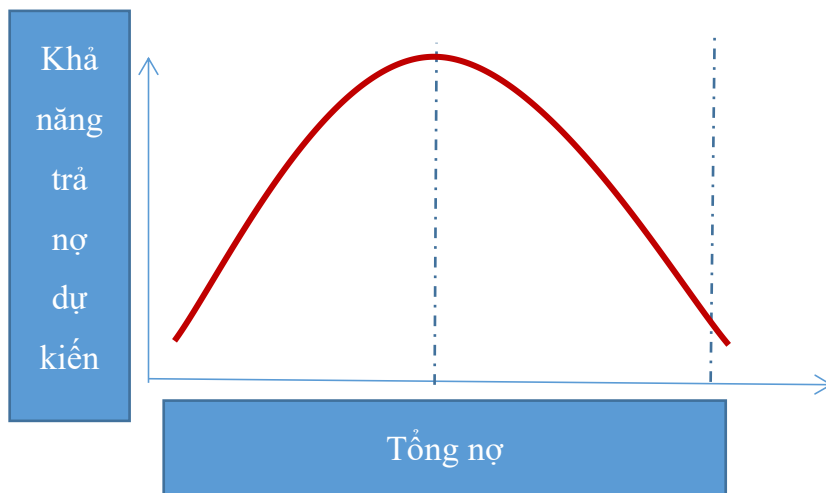
Khi đề cập đến nợ nước ngoài, có nhiều lý thuyết tiếp cận nợ nước ngoài dưới những góc độ khác nhau. Những năm 50-60 của thế kỷ trước, các lý thuyết chung về nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế cho rằng việc tiếp nhận các nguồn lực bên ngoài vào các nước đang phát triển là cần thiết để bổ sung các nguồn vốn thiếu hụt trong nước (Samuelson & Nordhaus, 1976; Chenery & Strout, 1966; Bacha, 1990; Solimano, 1990, Taylor, 1994). Với nguồn lực này, các nước đang phát triển có thể sử dụng để chuyển đổi nền kinh tế, cải tạo cơ sở hạ tầng, nhằm tạo mức tăng trưởng cao. Đặc biệt, nguồn lực đến từ nợ nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn, phát huy tác dụng trong thời gian đầu khá hiệu quả. Trong khi đó, Soludo (2001) cho rằng chu

kỳ nợ của một quốc gia trải qua ba giai đoạn: giai đoạn đầu, khoản nợ phát huy tích cực vai trò bù đắp thiếu hụt nguồn lực của các quốc gia, nên có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế; qua giai đoạn hai, những lợi ích từ việc gia tăng nợ bắt đầu tăng lên, nhưng chưa đủ bù đắp mức lãi vay phát sinh; và qua giai đoạn ba là quá trình sử dụng nợ phải tạo ra được thặng dư để trang trải được quá trình sử dụng nợ. Những lý thuyết trong thời kỳ đầu này chưa lý giải được tác động lâu dài của nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế.

Theo Adamu et al (2016) cho rằng các mô hình tân cổ điển truyền thống cho phép luân chuyển vốn giữa các quốc gia. Điều này có nghĩa là khả năng của một quốc gia có thể vay và kéo dài khoản vay sẽ làm tăng trưởng chuyển đổi. Có một động cơ khiến cho các quốc gia khan hiếm vốn có thể vay và đầu tư vì chi phí vốn cận biên cao hơn mức lãi suất quốc tế (Pattillo et al., 2002). Trong bối cảnh này, lý thuyết nguy cơ bẫy nợ (debt overhang) cho rằng khi nợ nước ngoài tăng lên, tăng trưởng sẽ giảm đi sau khi gánh nặng nợ nần được xem như là một khoản thuế tiềm ẩn đối với đầu tư trong tương lai, do đó làm giảm nguồn lực sẵn có cho tăng trưởng (Krugman, 1988; Sachs, 1989). Nguy cơ bẫy nợ (debt overhang) có thể xảy ra ở các quốc gia vay mượn quá mức hoặc không quản lý được các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ, như sự suy giảm của giá xuất khẩu liên quan đến giá nhập khẩu, hoặc là chính sách kinh tế thất bại. Trong điều kiện này, một quốc gia không thể thu hút các chủ nợ mới vì giá trị hiện tại kỳ vọng sẽ được hoàn trả ít hơn khoản vay (Arslanalp & Henry, 2006). Tuy nhiên, để giúp các quốc gia nợ nần khỏi cái bẫy nợ này, Krugman (1988) và Sachs (1989) đề xuất giảm nợ như là một giải pháp thay thế cho khôi phục tăng trưởng. Người ủng hộ giảm nợ cho rằng mức nợ cao sẽ hạn chế khả năng cung cấp dịch vụ xã hội của các nước nghèo (Fosu, 2010). Trong khi đó Elbadawi et al. (1997) lập luận rằng nguy cơ bẫy nợ có thể làm suy yếu tính hiệu quả và tính bền vững của một chương trình cải cách đáng tin cậy. Cohen (1993) đưa ra một nhận định rằng tác động bất lợi của nợ nước ngoài đối với sự tăng trưởng kinh tế không chỉ thông qua chi phí nợ, mà còn thông qua các khoản thanh toán trả nợ, đây là các khoản làm tăng đầu tư công.

Đến năm 1988, Krugman (1988) đưa ra định nghĩa về lý thuyết nguy cơ bẫy nợ (debt overhang) để giải thích cho trạng thái số tiền dự kiến trả cho nợ nước ngoài sẽ giảm đi khi tổng nợ gia tăng. Điều này có nghĩa là nếu trong tương lai, lượng nợ gia tăng càng cao thì khả năng chi trả vốn và gốc sẽ làm giảm tốc độ đầu tư phát triển trong nước, từ đó dẫn đến ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

Lý thuyết nguy cơ bẫy nợ (debt overhang) này được thể hiện qua đường cong Laffer nợ. Theo đó, đường cong Laffer nợ thể hiện khi tổng nợ càng lớn thì khả năng trả nợ càng giảm. Ở phần dốc lên của đường cong thể hiện giá trị nợ tăng lên, cùng với khả năng trả nợ cũng tăng lên. Nhưng ở phần dốc xuống của đường cong, thể hiện giá trị nợ tăng lên nhưng khả năng trả nợ lại giảm.



Hình 2.4: Đường cong Laffer nợ

“Nguồn: Patillo et al., 2002”

Như vậy, lý thuyết nguy cơ bẫy nợ (debt overhang) cho thấy, nếu vay nợ ở mức hợp lý thì việc tăng nợ sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng ngược lại nếu tổng vay nợ lớn, vượt một mức ngưỡng nào đó thì việc gia tăng nợ sẽ kìm hãm tăng trưởng kinh tế. Như vậy, nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ phi tuyến. Và đỉnh của đường cong nợ Laffer là mức nợ tối ưu mà một quốc gia duy trì để không đối mặt với nợ vượt ngưỡng.

Các giải pháp để khắc phục bẫy nợ và hiệu quả đạt được thấp.

Tuy nhiên, việc gia tăng nợ quá cao, vượt ngưỡng tối ưu đã khiến các quốc gia đang phát triển đối mặt với khó khăn, cụ thể vào năm 1970, các bảng nợ của Ngân hàng thế giới (WB) ghi nhận việc trả nợ trễ hơn của các quốc gia nghèo, từ đó đặt ra các biện pháp cho các chủ nợ, bao gồm: loại bỏ các khoản thanh toán lãi, gia hạn nợ, hỗ trợ chi phí địa phương, viện trợ không hoàn lại và các khoản tài trợ mới để hoàn trả các khoản nợ cũ. Vào năm 1981, Báo cáo Berg của Ngân hàng thế giới (WB) về Châu Phi có ghi nhận những khó khăn phải đối mặt ở các quốc gia nợ nần nhiều như Liberia, Sierra Leone, Sudan, Zaire và Zambia và tìm kiếm những giải pháp để giải quyết khủng hoảng nợ, trong đó có gợi ý về việc giảm nợ như là một giải pháp lâu dài để giải quyết khủng hoảng nợ. Đến năm 1984, Báo cáo của Ngân hàng Thế giới về Châu Phi đã nhận định thẳng thắn hơn về các chương trình giám sát, giảm nợ và tăng thời gian gia hạn cho các quốc gia nợ nần quá nhiều. Các báo cáo của châu Phi năm 1991 của Ngân hàng Thế giới tiếp tục đưa ra khuyến cáo: “Châu Phi không thể thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế hiện tại mà không làm giảm gánh nặng nợ của nó”.

Tháng 6 năm 1987, Hội nghị thượng đỉnh ở Vernice đã kêu gọi giảm lãi suất nợ cho các quốc gia có thu nhập thấp. Đến năm 1988, tại Hội nghị thượng đỉnh ở Toronto đã đồng ý một loạt các biện pháp để giúp các quốc gia nghèo trả nợ như: trả nợ từng phần, kỳ hạn dài hơn hoặc giảm mức lãi suất thấp hơn. Tháng 12 năm 1987, Ngân hàng thế giới WB đã khởi động một chương trình đặc biệt (SPA) cho các nước Châu Phi nhằm cung cấp cho các quốc gia nghèo một sự hỗ trợ lớn trong việc trả nợ vay. Hội nghị thượng đỉnh G-7 ở London năm 1991 đồng ý về các biện pháp giảm nợ bổ sung, các giải pháp cứu trợ đã được cấp theo điều khoản của Toronto. Ngân hàng thế giới (WB) và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) có một chương trình gọi là sáng kiến dành cho HIPC nhằm cung cấp các khoản nợ cho các quốc gia nghèo, bao gồm khoản nợ ban đầu, các khoản nợ từ IMF và các yêu cầu của WB theo các điều khoản hiện tại - Hội nghị thượng đỉnh G-7 tại Cologne vào tháng 6/1999 và cuộc

hợp thường niên của WB và IMF vào tháng 10 năm 1999 đã đồng ý mở rộng chương trình này, tăng số lượng các nước hội đủ điều kiện, đẩy nhanh quá trình nhận cứu trợ và tăng số nợ cung cấp cho mỗi quốc gia.

Mặc dù WB và IMF đã đưa ra nhiều biện pháp để hỗ trợ các quốc gia nghèo mắc nợ cao, nhưng các nước này vẫn không đạt được hiệu quả trong tăng trưởng kinh tế. Depetris Chauvin & Kraay (2005) nghiên cứu trên 62 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 1989-2003 và cho kết quả là việc giảm nợ không làm cải thiện hoặc gia tăng tỷ lệ tăng trưởng tại các quốc gia này. Easterly (2002) cho rằng các quốc gia nghèo gặp khó khăn khi nợ nần nhiều là do các chính sách tồi tệ của chính phủ, chứ không phải do các cú sốc bên ngoài tác động hoặc chiến tranh gây ra. Khi nghiên cứu trên 40 quốc gia HIPC, Easterly (2002) cho rằng có mối quan hệ giữa khoản nợ được giảm và khoản vay mới, và đưa ra kết luận rằng quan chức đã không tuân thủ các quy tắc cụ thể khiến cho nhiều chính sách đã trở nên tồi tệ mặc dù IMF cùng với WB đã cung cấp thêm tài chính cho các quốc gia HIPC trong suốt những năm 1979-1997 so với các quốc gia đang phát triển khác có cùng mức thu nhập. Hiệu quả của việc giảm nợ đối với quản trị công và phát triển kinh tế ở các nước có thu nhập thấp trở nên rất đáng nghi ngờ vì nó có thể là nguyên nhân gây ảnh hưởng đến đạo đức và điều này làm trì hoãn cải cách quản trị công cần thiết cho sự tăng trưởng kinh tế. Bauer (1991) cho rằng những quốc gia nhận giảm nợ không hoàn thành nghĩa vụ của họ và cũng không hề chịu tổn thất gì. Thomas (2001) cho rằng một số quốc gia HIPC không có chính sách đối phó với nghèo đói, nạn HIV/AIDS, hay tham nhũng cho đến khi họ được yêu cầu làm như vậy khi tham gia chương trình Sáng kiến HIPC. Vì vậy, Thomas, L. (2002) đề xuất trừ khi giảm nợ là điều kiện tác động đến việc sử dụng hợp lý khoản nợ vay, nếu không, việc giảm nợ không hoàn toàn làm giảm nghèo. Berthelemy (2004) cho rằng ở các quốc gia có chất lượng quản trị công kém, việc giảm nợ sẽ không tạo ra những điều chỉnh và cải cách hiệu quả. Kinh nghiệm cho thấy rằng khi các chính phủ không có cam kết khi nhận giảm nợ thì các chính sách không đạt được hiệu quả và không có khả năng duy trì (Ahmed, Lane & Schulze-Ghattas, 2001).

Vai trò của quản trị công trong việc gia tăng hiệu quả của nợ nước ngoài ở các quốc gia mắc nợ cao

Việc cải cách môi trường quản trị công được đặt ra khi xem xét giảm nợ cho các quốc gia mắc nợ cao (HIPC), từ đó thúc đẩy tính hiệu quả trong các hoạt động kinh tế và tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia này. Asiedu (2002) trình bày mô hình lý thuyết gắn kết việc giảm nợ với chất lượng quản trị công ở một quốc gia. Kết quả phân tích cho thấy một quốc gia cần đạt được một ngưỡng chất lượng quản trị công nhất định để có được lợi ích từ việc giảm nợ. Trước sức ép của các chính phủ và các tổ chức phi chính phủ, WB và IMF đã giới thiệu Sáng kiến HIPC vào tháng 9 năm 1996. Trong đó, các tiêu chí của Sáng kiến HIPC được coi là quá nghiêm ngặt. Các tổ chức tài chính vi mô và WB đã đưa ra biện pháp cho các khoản nợ trước đây bằng cách giảm nợ và gia hạn nợ. Mục tiêu chính của sáng kiến này là giảm gánh nặng nợ nần cho các quốc gia mắc nợ cao.

Mặc dù Sáng kiến HIPC được triển khai nhằm giảm khó khăn về nợ nước ngoài ở một số quốc gia nghèo, tuy nhiên tính bền vững của nợ dài hạn chỉ đạt được khi các quốc gia này gia tăng chính sách tăng trưởng kinh tế. Asiedu & Villamil (2000) trình bày mô hình liên kết việc giảm nợ với chất lượng đầu tư nước ngoài của các tổ chức trong một quốc gia. Ý tưởng là các nước nghèo cần vốn nước ngoài để tăng vốn trong nước nhằm mở rộng đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng. Khi quốc gia không thể đáp ứng mức tối thiểu về chất lượng quản trị công để thu hút đầu tư nước ngoài (Asiedu & Villamil, 2000). Asiedu (2003) chỉ ra rằng giảm nợ làm giảm ngưỡng của chất lượng quản trị công cần có để thu hút đầu tư nước ngoài. Hơn nữa, khi ngưỡng đạt được, việc giảm nợ sẽ thúc đẩy đầu tư nước ngoài và tăng phúc lợi. Hàm ý ở đây là nếu quản trị công của quốc gia quá yếu thì nó có thể không đạt được ngưỡng tối thiểu cần thiết để thu hút đầu tư nước ngoài cho dù được xóa nợ. Đối với kinh nghiệm phân tích, Asiedu (2003) sử dụng dữ liệu của 12 phép đo lường về chất lượng môi trường quản trị công trong HIPCs. Dữ liệu cho thấy chất lượng quản trị công trung bình của HIPCs yếu hơn nhiều so với các nước đang phát triển khác. Do

đó, để tăng hiệu quả của Sáng kiến HIPC, cải cách quản trị công là một yêu cầu trọng tâm của chương trình HIPC. Phân tích dựa trên một số nghiên cứu thực nghiệm cho thấy có sự liên kết giữa chất lượng quản trị công với đầu tư nước ngoài và tăng trưởng kinh tế như Campos et al. (1999), Knack & Keefer (1995), Mauro (1995). Phân tích cũng phù hợp với kết quả thực nghiệm của Dollar & Collier (1999) và Burnside & Dollar (2000), những người tìm thấy bằng chứng cho thấy sự tăng trưởng viện trợ nước ngoài chỉ tốt ở các nước có chất lượng quản trị công tốt.

Khung phân tích lý thuyết kết nối bộ ba nợ nước ngoài, quản trị công và tăng trưởng kinh tế

Liên quan đến chủ đề nghiên cứu, Qayyum et al. (2014) là nghiên cứu đầu tiên phân tích và phát triển khung phân tích lý thuyết cho một nền kinh tế mở để kết nối bộ ba nợ nước ngoài, chất lượng quản trị công và tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy viện trợ nước ngoài và quản trị công hỗ trợ mạnh cho tăng trưởng nhưng nợ nước ngoài lại tạo nên một áp lực cho nền kinh tế. Đặc biệt, quản trị công đóng vai trò đặc biệt trong tác động của nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế. Qayyum et al. (2014) lý giải đặc điểm chung của các nước đang phát triển là thiếu nguồn vốn trong nước, buộc chính phủ phải tìm nguồn tài chính bổ sung vào. Vì vậy, nguồn vốn từ nước ngoài được sử dụng để đẩy mạnh hoạt động đầu tư và tăng trưởng kinh tế. Các nước đang phát triển thường có nguồn lực khan hiếm và thu nhập thấp. Để thu hẹp khoảng cách giữa chi tiêu và thu nhập, họ phải dựa vào nguồn vốn nước ngoài, chẳng hạn viện trợ nước ngoài và nợ nước ngoài cần có để định hướng phát triển đúng, đặc biệt môi trường chất lượng quản trị công giúp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn (Agénor & Montiel, 2010).

Quản trị công tốt phải được đo lường bởi mức độ quan liêu, mức độ tham nhũng và việc thực thi pháp luật, trong khi hiệu quả sử dụng nguồn viện trợ nước ngoài được thể hiện thông qua mức tăng trưởng bình quân đầu người cao. Viện trợ nước ngoài đẩy mạnh hoạt động kinh tế và tổng thu thuế khiến cho chính phủ tập trung vào thực thi các quy định pháp luật, chống tham nhũng hiệu quả. Tất cả những yếu tố

trên giúp cải thiện môi trường đầu tư dẫn đến có nhiều hoạt động kinh tế hơn và điều này góp phần gia tăng thu nhập và cải thiện sự tin cậy của chính phủ, cũng như giúp cải thiện chất lượng quản trị công. Với môi trường quản trị công được thiết lập hiệu quả thì nguồn vốn nước ngoài sẽ làm giảm áp lực cho quốc gia trong việc tìm kiếm nguồn vốn và tạo động lực thu hút vốn đầu tư cho khu vực tư nhân phát triển, giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong thực tế, viện trợ nước ngoài có khi lại gây bất ổn chính trị nếu chính phủ có xu hướng lấy tiền trợ cấp mà bỏ qua sự phát triển kinh tế dẫn đến áp lực chính trị và bất ổn trong nhân dân. Các nhà khoa học chính trị cho rằng viện trợ làm suy yếu trách nhiệm pháp lý bằng cách cản trở sự phát triển của một xã hội, gây ảnh hưởng đến luật pháp và dân chủ. Viện trợ nước ngoài ở các nước đang phát triển có thể làm giảm sự phụ thuộc của chính phủ vào công dân của mình từ việc thu thuế. Với mức viện trợ nước ngoài cao, các chính phủ nhận viện trợ phải chịu trách nhiệm chính đối với các chủ nợ nước ngoài hơn là những người đóng thuế, theo cách này chủ quyền của đất nước cũng bị tổn hại, vì các nhà tài trợ đóng vai trò lớn, đó không phải là điều tốt vì các nhà tài trợ thực sự không biết chính xác hệ thống của quốc gia tiếp nhận và tất cả những điều này cùng nhau đưa đến tác động bất lợi đối với tăng trưởng kinh tế. Nhiều nhà kinh tế học phát triển nhận định vốn là cần thiết cho sự tăng trưởng kinh tế và nó không quan trọng là đến từ nguồn nào. Nhưng tác động của nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế là gây tranh cãi, và điều này được thể hiện trong các lý thuyết kinh tế như Lý thuyết ràng buộc thanh khoản (Liquidity Constraint Hypothesis - LCH), Lý thuyết nguy cơ bẫy nợ (Debt Overhang Hypothesis - DOH) và Lý thuyết về tác động trực tiếp của nợ (Direct Effect of Debt Hypothesis - DEDH).

Lý thuyết nguy cơ bẫy nợ (DOH) cho biết mức cao của nợ hiện tại làm giảm hiệu quả kinh tế vì nó dẫn đến việc gia tăng thuế trong tương lai đối với đầu ra làm thay đổi hành vi của cá nhân đối với tiết kiệm và đầu tư. Giả thiết DOH cũng làm giảm các ưu đãi đầu tư vào các công nghệ mới và nguồn lực, nó làm cho chính phủ không đầu tư vào các hoạt động như tái cấu trúc và điều chỉnh chính sách. Trong khi đó, Lý thuyết ràng buộc thanh khoản (LCH) cho rằng trong trường hợp khả năng trả nợ

của các quốc gia mắc nợ quá kém, nó cũng làm giảm nguồn quỹ sẵn có để đầu tư. Trong khi kiểm tra tác động của nợ nước ngoài đến đầu tư và tiết kiệm, DOH và LCH đã được kiểm tra theo thực nghiệm. Một số nghiên cứu ủng hộ DOH trong khi một số khác lại hỗ trợ LCH. Tính bất định cũng là một yếu tố khác liên quan đến nợ nước ngoài; nó làm cho lạm phát và lãi suất biến động, qua đó tác động nhiều hơn đến hiệu suất kinh tế thông qua sự biến động trong đầu tư. Các luồng vốn vào trong tương lai cũng phụ thuộc vào niềm tin của nhà đầu tư, rủi ro vỡ nợ, và kế hoạch trả nợ. Nợ ngắn hạn và bất ổn kinh tế vĩ mô làm giảm hiệu quả và năng suất vốn. Tỷ lệ nợ nước ngoài cao và các khoản nợ phải trả lớn là điều không tốt cho nhà đầu tư. Một mặt nó tạo ra mức thuế suất cao đối với sản lượng trong tương lai, mặt khác mức trả nợ cao làm giảm các khoản tiền cần thiết để đầu tư. Lý thuyết về tác động trực tiếp của nợ (DEDH) cho rằng ngay cả khi các khoản trả nợ không ảnh hưởng xấu đến đầu tư và tiết kiệm, nó có thể làm giảm sự tăng trưởng sản lượng trực tiếp thông qua giảm năng suất do sự thay đổi bất lợi về đầu tư. DOH, LCH, và tính bất định hàm ý tác động tiêu cực của việc vay nước ngoài lên mức đầu tư, dẫn đến sự suy giảm tăng trưởng kinh tế nhưng DEDH cho rằng gánh nặng nợ nần có thể ảnh hưởng đến hiệu quả và năng suất của vốn hiện có, ngay cả khi nó không ảnh hưởng đến đầu tư. Bằng cách này nó sẽ ảnh hưởng đến mức sản lượng và tăng trưởng kinh tế. Thông qua các phân tích thực nghiệm, nghiên cứu của Qayyum et al. (2014) phát triển một mô hình lý thuyết trong đó tập trung vào việc chi trả để tìm ra tác động của viện trợ và nợ nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế, nhưng ít quan tâm đến việc chi trả để tìm ra sự liên kết giữa viện trợ nước ngoài, nợ nước ngoài, quản trị công và tăng trưởng kinh tế trong khuôn khổ hẹp nhất. Kết quả là nợ nước ngoài và viện trợ nước ngoài không ảnh hưởng đến tốc độ tăng tiêu dùng nhưng có tác động đến tiêu dùng. Viện trợ nước ngoài và quản trị công khuyến khích tăng trưởng kinh tế nhưng nợ nước ngoài tạo gánh nặng cho nền kinh tế. Cả đầu tư và tiết kiệm đều độc lập với nợ nước ngoài và đưa đến thặng dư tài khoản vãng lai. Viện trợ nước ngoài không tác động trực tiếp đến đầu tư nhưng nó có tác động thúc đẩy trực tiếp đến việc tiết kiệm trong nền kinh tế. Cải thiện chất lượng quản trị công thực sự thúc đẩy

sản xuất và tiêu dùng nhanh chóng và nó hoạt động như một chất xúc tác. Cuối cùng, sự năng động của nhà nước trong việc ổn định về sản lượng, quản trị, nợ, tiêu dùng, vốn và đầu tư đã được thảo luận chi tiết.

2.3. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm

2.3.1 Tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài

Khi lược khảo các nghiên cứu trước đây về tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài, tác giả nhận thấy có ít nghiên cứu trực tiếp về mối tương quan giữa quản trị công và nợ nước ngoài, mà phần lớn các nghiên cứu tập trung vào mối quan hệ giữa chất lượng quản trị công và nợ công. Đặc biệt, Faure (2015) phân tích mối quan hệ này ở dạng lý thuyết trong khi phần lớn các nghiên cứu này đều ở dạng thực nghiệm. Theo đó, Faure (2015) phát triển khung lý thuyết động với lập luận chính sách tài khóa có sự thay đổi theo thời gian. Khung lý thuyết cho thấy tham nhũng và quản trị công kém có ảnh hưởng lên phúc lợi do sự thất thoát của nguồn thu thuế. Một mặt, tham nhũng có tác động dương thông qua việc giảm nợ công, điều này chứng tỏ chính phủ thiếu nhất quán trong lập trường tài khóa. Mặt khác, tham nhũng có tác động âm bởi vì sự sụt giảm trong chi tiêu công. Tuy nhiên, tác động âm mạnh hơn tác động dương, cho nên cuối cùng tham nhũng và quản trị công kém có ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế.

Với các nghiên cứu thực nghiệm, trừ nghiên cứu của Gennaioli (2009) thì các nghiên cứu còn lại khẳng định chất lượng quản trị công có tác động âm lên nợ công. Theo đó, Feld & Kirchgässner (2001) xem xét cân bằng ngân sách và nợ công tại 134 đô thị lớn nhất Thụy Sĩ năm 1990. Kết quả ước lượng cho thấy mô hình dân chủ tự do có triển vọng làm giảm nợ công thông qua việc áp dụng các quy trình quản lý trong chính phủ. Các ràng buộc tài chính chính thức dường như không hạn chế các khoản nợ công của các chính quyền địa phương tại Thụy Sĩ. Grechyna (2012) kiểm nghiệm giả thuyết về tham nhũng cao trong lĩnh vực công gây ra nợ công cho bộ dữ liệu bảng của các nước OECD từ năm 1995 đến 2010 bằng phương pháp ước lượng GMM. Kết quả ủng hộ quan điểm tham nhũng công cao hơn làm

cho nợ công cũng tăng cao trong các nước đang phát triển. Đặc biệt, tham nhũng có tương quan cao với các yếu tố chính trị khác, chẳng hạn như sự bất ổn về chính trị và sự thay đổi trong chính trị. Điều này hàm ý việc nâng cao chất lượng quản trị công làm giảm nợ công. Tương tự, Cooray & Schneider (2013) kiểm tra liệu nền kinh tế phi chính thức có làm tăng tác động bất lợi của tham nhũng đối với nợ công cho bộ dữ liệu bảng của 126 quốc gia trong giai đoạn 1996-2012 với các phương pháp ước lượng OLS, tác động cố định fixed effects và GMM. Kết quả khẳng định tham nhũng cao và một nền kinh tế phi chính thức lớn dẫn đến tăng nợ công. Theo đó, một nền kinh tế phi chính thức lớn làm giảm thu thuế và do đó làm tăng nợ công. Chi tiêu của chính phủ tăng cao làm tăng ảnh hưởng của tham nhũng đối với nợ chính phủ. Vì vậy, giảm tham nhũng nên là một mục tiêu chính của các chính phủ vì giảm tham nhũng cũng sẽ dẫn đến sự suy giảm về quy mô nền kinh tế phi chính thức và nợ công, đồng thời điều này cũng sẽ giảm thiểu các tác động bất lợi ảnh hưởng của tham nhũng đối với nợ chính phủ thông qua chi tiêu của chính phủ. Cùng thời gian này, Heylen et al. (2013) đánh giá tác động của chất lượng quản trị công lên nợ công cho 21 quốc gia OECD trong giai đoạn 1981-2008 bằng phương pháp OLS. Kết quả ước lượng cho thấy sự hiệu quả của khu vực công góp phần vào sự thành công của kỷ luật tài khóa. Thứ nhất, nhóm nghiên cứu khẳng định kỷ luật tài khóa hàm ý sự sụt giảm mạnh của nợ công khi chủ yếu dựa vào cắt giảm chi tiêu ngoại trừ đầu tư công. Thứ hai, kỷ luật tài khóa làm giảm nợ công hiệu quả hơn khi có được một cơ cấu chính phủ hiệu quả. Thứ ba, chính phủ hiệu quả vận dụng các kỷ luật tài khóa đa dạng hơn. Trong khi đó, González-Fernández & González-Velasco (2014) nghiên cứu mối liên hệ giữa nền kinh tế phi chính thức và tham nhũng như một yếu tố quyết định của vấn đề nợ công cho các khu vực tự trị ở Tây Ban Nha với bộ dữ liệu bảng trong giai đoạn 2000- 2012. Kết quả nhấn mạnh tác động dương của nền kinh tế phi chính thức đối với nợ công của những khu vực này. Tham nhũng có mối liên hệ trực tiếp và chặt chẽ đối với nợ công trong khu vực tự trị của Tây Ban Nha mặc dù những ảnh hưởng này ít hơn so với nền kinh tế phi chính thức. Gần đây, với bộ dữ liệu bảng của 166 quốc gia trong giai đoạn 1995-

2013 và phương pháp ước lượng tác động cố định fixed effects và GMM, Benfratello et al. (2015) cung cấp bằng chứng khẳng định tham nhũng trong khu vực công làm gia tăng nợ chính phủ. Tuy nhiên, tác động dường như không đồng nhất giữa các mẫu có liên quan đến thu nhập, có tác động mạnh hơn đối với các nền kinh tế tiên tiến và yếu hơn ở các nước kém phát triển. Nhóm nghiên cứu lý giải tác động trực tiếp và gián tiếp của tham nhũng thông qua chi phí công tăng lên và thông qua tác động âm đến GDP. Mới nhất, Tarek & Ahmed (2017) xem xét tác động của quản trị công lên tích lũy nợ công ở 17 quốc gia vùng MENA trong thời gian 1996-2015 bằng các phương pháp ước lượng tác động cố định fixed effects, tác động ngẫu nhiên random effects và GMM. Kết quả cho thấy ba chỉ số quản trị công (ổn định chính trị, chất lượng luật lệ và nhà nước pháp quyền) ủng hộ giả thuyết quản trị công kém đưa đến lượng nợ công tích lũy cao.

Trái ngược với các nghiên cứu trên, Gennaioli et al (2009) nghiên cứu vai trò của các định chế tài chính trong nước trong việc duy trì dòng vốn cho khu vực tư và khu vực công trong đó chính phủ có thể gặp nguy cơ vỡ nợ cho 56 quốc gia mới nổi và các nước phát triển trong giai đoạn 1981-2005. Kết quả ước lượng chỉ ra các định chế tài chính trong nước đóng vai trò chính không chỉ thúc đẩy vay mượn của khu vực tư mà còn tạo nên các kỷ luật chặt chẽ giúp chính phủ có thể tiếp cận các nguồn vốn trên thị trường quốc tế. Ngoài ra, các phát hiện cũng cho thấy các quốc gia với khả năng hội nhập tài chính kém có thể làm giảm tính kỷ luật này và gặp nhiều nguy cơ vỡ nợ hơn.

Tóm lại, thông qua lược khảo các nghiên cứu trước đây thuộc chủ đề này, Oatley (2010) là nghiên cứu gần nhất với luận án về tác động của chất lượng quản trị công lên nợ nước ngoài. Bằng cách sử dụng mô hình hiệu chỉnh sai số ECM cho bộ dữ liệu bảng của 78 quốc gia đang phát triển từ năm 1976 đến 1998, Oatley (2010) phát hiện các chính phủ độc tài có lượng nợ nước ngoài cao hơn nhiều so với các chính phủ dân chủ. Nhà nước độc tài sẽ vay mượn từ nước ngoài nhiều hơn và đầu tư ít hơn vào các quỹ hàng hoá công cộng so với nhà nước dân chủ. Do vậy, việc gia

tăng tính dân chủ của chế độ giúp làm giảm nợ công. Trái lại, quyền tự do chính trị lại có tác động làm tăng nợ nước ngoài.

2.3.2 Nợ nước ngoài, chất lượng quản trị công và tăng trưởng kinh tế

2.3.2.1 Tác động của nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế

Hầu hết các nước đang phát triển đều cần đến nợ nước ngoài để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong nước do thiếu vốn. Các nghiên cứu thuộc chủ đề này khá đa dạng với các phương pháp ước lượng khác nhau và mẫu nghiên cứu khác nhau. Phần lớn các nghiên cứu đều chỉ ra nợ nước ngoài có tác động âm lên tăng trưởng kinh tế trong khi kết quả ngược lại chỉ tìm thấy ở một vài nghiên cứu. Theo đó, Chowdhury (1994) nghiên cứu mối quan hệ nhân quả giữa nợ nước ngoài và suy thoái kinh tế bằng cách kiểm định nhân quả cho bộ dữ liệu bảng của các nước đang phát triển ở Châu Á và Thái Bình Dương từ 1970 đến 1988. Kết quả cho thấy các khoản nợ nước ngoài của các nước đang phát triển không phải là nguyên nhân chính đưa đến suy thoái kinh tế và bác bỏ quan điểm về việc nợ nước ngoài cản trở tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, khi nghiên cứu cho bộ dữ liệu của các quốc gia Châu Phi trong giai đoạn 1971 – 1990 bằng cách sử dụng kiểm định nhân quả Granger, Amoateng & Amoako-Adu (1996) phát hiện một mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa việc chi trả nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế. Tương tự, Paudel & Perera (2009) xem xét vai trò của nợ nước ngoài, độ mở thương mại và lực lượng lao động trong tăng trưởng kinh tế của Sri Lanka trong giai đoạn 1950 – 2006 bằng cách sử dụng phương pháp đồng liên kết của Johansen. Kết quả khẳng định mối quan hệ đồng liên kết giữa tăng trưởng kinh tế với nợ nước ngoài, độ mở thương mại và lực lượng lao động. Đặc biệt, trong dài hạn lực lượng lao động, độ mở thương mại và nợ nước ngoài có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế của Sri Lanka. Drine & Nabi (2010) sử dụng mô hình tăng trưởng nội sinh khi nghiên cứu tác động phi tuyến của nợ nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế tại 27 nước đang phát triển trong giai đoạn 1970 đến 2005. Hai nhà nghiên cứu phát hiện sự gia tăng nợ nước ngoài của chính phủ sẽ làm tăng hiệu quả sản xuất, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh

tế. Tuy nhiên, điều này cũng tạo ra một hiệu ứng ngược lại thông qua việc giảm quy mô của khu vực chính thức và gia tăng khu vực phi chính thức kém hiệu quả hơn.

Các nghiên cứu phát hiện tác động âm của nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế khá đa dạng về mẫu nghiên cứu (cho một quốc gia riêng lẻ hoặc nhóm các quốc gia) và phương pháp ước lượng.

Với mẫu nghiên cứu cho một quốc gia riêng lẻ thì hầu hết các nghiên cứu được thực hiện từ năm 2012 trở lại đây. Trước tiên, Ali & Mustafa (2012) và Ramzan & Ahmad (2014) đều đánh giá tác động của nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế ở Pakistan với khoảng thời gian nghiên cứu giống nhau. Ali & Mustafa (2012) phân tích tác động ngắn hạn và dài hạn của nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế ở Pakistan trong giai đoạn 1970 – 2010 bằng cách sử dụng mô hình VAR và VECM. Kết quả cho thấy nợ nước ngoài có tác động âm ý nghĩa lên tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn. Trong khi đó, Ramzan & Ahmad (2014) đánh giá tác động của nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế ở Pakistan trong giai đoạn 1970 – 2009 bằng các mô hình ARDL và ECM. Thứ nhất, kết quả ước lượng cho thấy nợ nước ngoài có tác động âm lên tăng trưởng nhưng tác động bất lợi này có thể được giảm bớt hoặc thậm chí đảo ngược bằng các chính sách vĩ mô phù hợp. Thứ hai, thành phần nợ nước ngoài song phương, chứ không phải thành phần nợ nước ngoài đa phương, là nguyên nhân chính cản trở tăng trưởng kinh tế. Tương tự là nghiên cứu của Abdullahi et al. (2015) và Adamu & Rasiah (2016) cho Nigeria. Abdullahi et al. (2015) xem xét tác động của việc gia tăng nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế ở Nigeria từ 1980 đến 2013 bằng cách sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian với cách tiếp cận ARDL. Nhóm nghiên cứu phát hiện có mối quan hệ âm ý nghĩa giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở quốc gia này. Vì vậy, phát hiện này đề xuất chính phủ Nigeria nên tập trung vào các điều khoản vay nợ và quản lý nợ nước ngoài để tránh những kinh nghiệm xấu trong quá khứ. Trong khi đó, Adamu & Rasiah (2016) sử dụng phương pháp ước lượng ARDL để đánh giá tác động của nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế ở Nigeria từ trong giai đoạn 1970 – 2013. Kết

quả chỉ ra mối tương quan bền vững giữa các biến, đặc biệt nợ nước ngoài có tác động âm lên tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Tương tự là các nghiên cứu lần lượt cho các quốc gia như Bangladesh, Hoa Kỳ, Tunisia, và Thổ Nhĩ Kỳ. Shah & Pervin (2012) kiểm tra tác động của nợ công nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế Bangladesh trong giai đoạn 1974 – 2010 bằng mô hình hiệu chỉnh sai số ECM. Nghiên cứu cũng khảo sát việc tích lũy nợ và tính hiệu quả của nợ nước ngoài đối với chính phủ bằng cách phân chia nợ thành hai phần: vay nợ và chi trả nợ nước ngoài. Kết quả cho thấy tồn tại tác động âm dài hạn của việc chi trả nợ công nước ngoài và tác động dương của việc vay nợ đối với tăng trưởng GDP. Trong ngắn hạn, việc chi trả nợ nước ngoài có tác động âm, còn việc vay nợ thì không có tác động gì. Cùng khoảng thời gian này, Changyong et al. (2012) sử dụng mô hình Ramsey-Cass-Koopmans để kiểm tra mối quan hệ giữa nợ nước ngoài, tăng trưởng kinh tế và khủng hoảng kinh tế tại Mỹ trong giai đoạn từ 2003 đến 2008. Nghiên cứu cho thấy khi tỷ lệ nợ vượt quá một điểm nào đó, nợ sẽ trở thành rào cản cho tăng trưởng kinh tế. Mohamed (2013) sử dụng mô hình tăng trưởng tân cổ điển trong giai đoạn 1970 – 2010 để kiểm tra tác động của nợ nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế ở Tunisia. Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù tỷ lệ nợ nước ngoài so với GDP tương đối thấp ở nước này nhưng vẫn có hại cho tăng trưởng kinh tế. Doğan & Bilgili (2014) sử dụng mô hình chuyển đổi Markov để xem xét mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và các yếu tố vĩ mô có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế ở Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 1974 – 2009 và phát hiện ra các yếu tố chính như đầu tư và vốn con người có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế như kỳ vọng. Tuy nhiên, việc vay nợ nước ngoài của khu vực công hoặc khu vực tư có tác động âm đến tăng trưởng kinh tế ở quốc gia này.

Với mẫu nghiên cứu cho một nhóm các quốc gia thì phương pháp ước lượng cũng có sự đa dạng rõ rệt với các phương pháp ước lượng nổi bật như GMM. Khởi đầu là nghiên cứu của Fosu (1999) với ước lượng tác động của nợ nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế của 35 quốc gia thuộc vùng hạ Sahara ở Châu Phi trong khoảng thời

gian từ 1980 đến 1990 bằng phương pháp ước lượng OLS. Kết quả cho thấy khoản nợ ròng có tác động âm ý nghĩa đến tăng trưởng kinh tế trong khi có ít bằng chứng về mối tương quan âm giữa nợ và mức đầu tư. Nợ nước ngoài vẫn có thể trở thành gánh nặng cho dù nó có ít ảnh hưởng đến mức đầu tư. Kế tiếp là nghiên cứu của Lin & Sosin (2001) để kiểm tra mối quan hệ giữa nợ công nước ngoài và tăng trưởng kinh tế cho 77 quốc gia trong giai đoạn 1970 – 1992 bằng phương pháp OLS và phát hiện rằng nợ công nước ngoài có tác động âm ý nghĩa lên tăng trưởng ở các quốc gia này. Trong năm 2003 có hai nghiên cứu nổi bật là Leung (2003) và Nguyen et al. (2003). Leung (2003) nghiên cứu tác động của nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế bằng phương pháp OLS cho các nước kém phát triển. Kết quả khẳng định nợ nước ngoài là nguyên nhân gây ra sự trì trệ trong tăng trưởng ở các quốc gia này. Trong khi đó, Nguyen et al. (2003) nghiên cứu nợ nước ngoài ảnh hưởng đến tăng trưởng ở 55 quốc gia có thu nhập thấp được xếp loại là đủ điều kiện cho Quỹ Giảm nghèo và tăng trưởng của IMF trong thời gian từ 1970 đến 1999 bằng phương pháp tác động cố định fixed effects và GMM Arellano-Bond. Các phát hiện cho thấy việc cắt giảm đáng kể nợ nước ngoài dự kiến cho các quốc gia nghèo mắc nợ cao sẽ làm tăng trực tiếp thu nhập bình quân đầu người, đồng thời tạo ra một sự tăng trưởng gián tiếp thông qua những ảnh hưởng của nợ đối với đầu tư công. Vamvakidis (2007) nghiên cứu tác động của nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế và việc điều chỉnh chuyển đổi giữa các nhóm kinh tế xã hội khác nhau làm chậm những cải cách cần thiết tại 78 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn từ 1970 – 2000. Kết quả cho thấy việc vay mượn từ bên ngoài của khu vực tư nhân có thể dẫn đến một sự chậm trễ hơn nữa trong cải cách và tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia này. Tương tự, Jayaraman & Lau (2009) nghiên cứu xem nợ nước ngoài có đóng góp vào tăng trưởng kinh tế tại các quốc đảo Thái Bình Dương hay không trong giai đoạn 1988 – 2004 bằng cách sử dụng mô hình OLS và VECM. Hai nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng nợ nước ngoài tác động âm ý nghĩa với GDP. Đáng chú ý là hai nghiên cứu cùng chủ đề của hai đồng tác giả Daud và Podivinsky với nhiều phương pháp ước lượng khác nhau. Daud & Podivinsky (2011) kiểm tra vai trò của nợ nước

ngoài trong tăng trưởng kinh tế tại 31 nước đang phát triển chia thành 4 khu vực trong giai đoạn từ 1970 – 2005 bằng các phương pháp ước lượng SEM, SAR, và OLS. Kết quả cho thấy tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế. Daud & Podivinsky (2012) nghiên cứu về sự đóng góp của nợ nước ngoài đối với việc mở rộng tăng trưởng kinh tế tại 31 nước đang phát triển trong giai đoạn 1970 – 2005 bằng cách sử dụng phương pháp ước lượng GMM hệ thống và phát hiện ra rằng sự gia tăng nợ nước ngoài gắn liền với sự suy giảm của nền kinh tế các nước đang phát triển. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng tìm ra bằng chứng rằng tỷ lệ nợ không làm giảm tỷ lệ đầu tư ở các nước đang phát triển. Nói cách khác, mặc dù nợ nước ngoài có liên quan đến tăng trưởng kinh tế, nhưng các quốc gia được coi là an toàn khi không mắc nợ chồng chất. Bên cạnh đó, Rocha & Oreiro (2013) nghiên cứu mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia có nền kinh tế mới nổi từ 1980 đến 2000 bằng phương pháp ước lượng GMM. Các kết quả cho thấy có sự tồn tại của hai vị trí cân bằng dài hạn, một là tỷ lệ nợ nước ngoài cao và tỷ suất sinh lợi thấp, hai là tỷ lệ nợ nước ngoài thấp và tỷ suất sinh lợi cao. Điều này có nghĩa là nợ quá mức có thể dẫn đến sự tăng trưởng chậm chạp do ảnh hưởng xuất đến tỷ suất sinh lợi.

Một số nghiên cứu nổi bật gần đây là Bittencourt (2015) và Wamboye & Tochkov (2015). Bittencourt (2015) kiểm tra xem liệu các yếu tố vĩ mô có ảnh hưởng gì lên nợ nước ngoài của 9 quốc gia Nam Mỹ trong khoảng thời gian 1970 – 2007 bằng các phương pháp ước lượng OLS, tác động cố định fixed effects FE, tác động cố định với biến công cụ IV-FE, GMM Arellano-Bond sai phân. Các kết quả cho thấy tăng trưởng kinh tế đã làm giảm đáng kể tỷ lệ nợ trong khu vực. Kết quả cũng cho thấy một môi trường kinh tế hướng tới việc tạo ra các hoạt động kinh tế và sự thịnh vượng là một yếu tố quan trọng trong việc duy trì tỷ lệ nợ được kiểm soát trong khu vực. Trong khi đó, Wamboye & Tochkov (2015) nghiên cứu tác động của nợ nước ngoài đối với tăng trưởng năng suất lao động và sự hội tụ giữa các nền kinh tế Hạ Sahara Châu Phi trong giai đoạn 1970 – 2010. Nghiên cứu tìm thấy việc giảm nợ có tác động lên tăng trưởng kinh tế, nhưng không bù đắp các ảnh hưởng của nợ nần.

Việc giảm nợ thông qua các sáng kiến giảm nợ dường như đã không đủ để giúp các quốc gia nợ nần nặng nề trong nhóm bất kịp với mức năng suất lao động của các nền kinh tế hoạt động tốt nhất trong khu vực. Mới nhất, Ferreira (2016) nghiên cứu mối quan hệ nhân quả giữa tăng trưởng GDP thực và sự phát triển của ba loại nợ, cụ thể là nợ công, nợ nước ngoài và nợ tư nhân, trong 28 quốc gia Liên minh Châu Âu (EU) từ 2007 đến 2012 bằng các phương pháp ước lượng OLS và GMM. Nghiên cứu phát hiện sự tồn tại mối quan hệ nhân quả hai chiều có liên quan thống kê giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế trong các thời kỳ trước và sau khi cuộc khủng hoảng tài chính gần đây xảy ra. Hơn nữa, có bằng chứng rõ ràng về sự đóng góp của tăng trưởng kinh tế đối với việc giảm nợ công.

Khác với các nghiên cứu vừa đề cập trên là các nghiên cứu phát hiện mối quan hệ phi tuyến giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế. Khởi đầu là nghiên cứu của Adegbite et al. (2008) để đánh giá tác động của nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế của Nigeria từ 1980 đến 2004. Nghiên cứu phát hiện mối quan hệ phi tuyến của nợ đối với sự tăng trưởng kinh tế và đầu tư. Theo đó, dưới giá trị ngưỡng nợ nước ngoài có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế nhưng tác động này là âm khi vượt giá trị ngưỡng này. Kế đến là nghiên cứu của Osinubi et al. (2010) với việc xem xét cách sử dụng thâm hụt ngân sách như một công cụ ổn định dẫn đến sự tích tụ nợ nước ngoài với những ảnh hưởng có liên quan đến tăng trưởng ở Nigeria trong giai đoạn từ 1970 đến 2003 bằng phương pháp OLS. Nghiên cứu phát hiện có sự tồn tại của đường cong nợ Laffer và các ảnh hưởng phi tuyến của nợ nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế ở Nigeria. Theo đó, tồn tại mối quan hệ hai chiều giữa nợ và tăng trưởng kinh tế và có tồn tại ngưỡng nợ với cơ chế tác động khác nhau tùy theo tỷ lệ nợ. Drine & Nabi (2010) sử dụng mô hình tăng trưởng nội sinh khi nghiên cứu tác động phi tuyến tính của nợ nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế tại 27 nước đang phát triển trong giai đoạn 1970 đến 2005. Hai nhà nghiên cứu phát hiện sự gia tăng nợ công nước ngoài sẽ làm tăng hiệu quả sản xuất. Tuy nhiên, điều này cũng tạo ra một hiệu ứng ngược lại thông qua việc giảm quy mô của khu vực chính thức và gia tăng quy mô của khu vực phi chính thức kém hiệu quả hơn. Trong khi

đó, Mohd Dauda et al. (2013) phân tích sự đóng góp của nợ nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế của Malaysia trong giai đoạn từ 1991 – 2009 bằng phương pháp ước lượng ARDL và tìm thấy sự tồn tại của giá trị ngưỡng của nợ nước ngoài. Phát hiện cho thấy việc gia tăng nợ nước ngoài có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Malaysia ở mức tối ưu.

Gần đây, Pereima et al. (2015) nghiên cứu mối quan hệ phi tuyến tính và không đồng nhất giữa nợ công nước ngoài và tăng trưởng kinh tế tại 154 quốc gia trong giai đoạn từ 1970 – 2008 bằng các phương pháp ước lượng GMM và OLS. Kết quả cho thấy chất lượng quản trị công có ảnh hưởng mạnh lên hệ số ước lượng của nợ nước ngoài cả về dấu và ý nghĩa thống kê đối với tăng trưởng kinh tế. Mới nhất là nghiên cứu của Chen et al. (2017) với việc đánh giá đầu tư công và nợ công ảnh hưởng thế nào đến tăng trưởng kinh tế tại 65 quốc gia phát triển và đang phát triển trong giai đoạn 1991 – 2014. Các ước lượng chỉ ra tính hiệu quả của đầu tư công và nợ công đối với tăng trưởng kinh tế giảm dần khi mức chi tiêu tăng lên và đạt đến một ngưỡng nhất định; sau đó, tính hiệu quả của đầu tư công và nợ công thay đổi từ dương sang âm.

Trong khi đó, khi xem xét tổng quan các nghiên cứu về nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, tác giả nhận thấy Tuấn, N. H. (2013) đã sử dụng lý thuyết "debt overhang" mô phỏng đường cong Laffer nợ để xem xét tương quan giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam bằng mô hình định lượng với phương pháp đồng liên kết và cho thấy có tồn tại mối quan hệ phi tuyến ở mức ý nghĩa thống kê. Tiến, N. M. (2014) nghiên cứu tương quan giữa dòng vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế ở các khu vực miền của Việt Nam bằng ước lượng GMM sai phân của Arellano-Bond (1991) và ước lượng PMG của Pesaran, Shin và Smith (1999) để đánh giá đặc tính năng động ngắn hạn cũng như đồng liên kết dài hạn của hai tác nhân trên. Dòng vốn FDI cũng là một dòng tiền thu hút từ bên ngoài, dù tính chất có khác nợ nước ngoài. Bôn, N. V. (2017) làm rõ mối quan hệ giữa nợ công và lạm phát lên tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển từ năm 1990-2014

bằng mô hình GMM . Mặc dù nợ công có tính chất khác với nợ nước ngoài, nhưng đây là một hướng nghiên cứu gần với nghiên cứu của đề tài. Tú, N. T. (2012). nêu được thực trạng, nguyên nhân dẫn đến nợ công ở Việt Nam và đưa ra một số giải pháp với phương pháp thống kê mô tả đơn giản, chưa thể hiện được ý nghĩa khoa học.

2.3.2.2 Tác động của chất lượng quản trị công lên tăng trưởng kinh tế

Ngoại trừ hai nghiên cứu là Kühl Teles (2007) và Neyapti & Arasil (2016), hầu hết các nghiên cứu thuộc chủ đề này đều đánh giá thực nghiệm tác động của chất lượng quản trị công lên tăng trưởng kinh tế. Thực vậy, Kühl Teles (2007) mở rộng mô hình lý thuyết nội sinh đã được phát triển trước đó để xem xét mối quan hệ giữa tham nhũng, chất lượng quản trị công và tăng trưởng kinh tế. Kết quả cho thấy việc hạn chế tham nhũng và tính quan liêu của các quan chức có tác động dương ý nghĩa lên tăng trưởng kinh tế. Điều này có được là do môi trường quản trị công tốt tạo các điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế. Trong khi đó, Neyapti & Arasil (2016) trình bày một mô hình lý thuyết về sự phát triển của quản trị công dựa trên sự tương tác giữa các quản trị công chính thống và quản trị công phi chính thống đối với phát triển kinh tế. Kết quả mô phỏng cho thấy sự đa dạng và phức tạp của quản trị công phi chính thống là nguyên nhân đưa đến sự chậm trễ trong việc cải cách quản trị công chính thống ở một vài quốc gia, từ đó có hại cho các hoạt động kinh tế và phát triển kinh tế.

Liên quan đến các nghiên cứu thực nghiệm, đa số nghiên cứu khẳng định chất lượng quản trị công có tác động dương ý nghĩa lên tăng trưởng kinh tế. Khoảng một nửa trong số này là sử dụng mẫu nghiên cứu của một quốc gia riêng lẻ. Tavares (2004) phát hiện thấy một số lượng lớn các vấn đề cải cách quản trị công có thể làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn đáng kể ở Bồ Đào Nha trong giai đoạn 1960 – 1995. Đặc biệt, trong số mười cải cách hứa hẹn nhất, sáu cải cách có tính khả thi cao. Cùng thời gian này, Glaeser et al. (2004) đặt vấn đề là liệu quản trị công chính trị tạo ra tăng trưởng kinh tế hay sự tích lũy vốn con người dẫn đến nâng

cao chất lượng quản trị công. Nhóm nghiên cứu nhận thấy con người là nền tảng cơ bản cho sự phát triển hơn là chất lượng quản trị công, nghiên cứu được thực hiện tại Hàn Quốc với dữ liệu từ 1950 đến 1980 bằng phương pháp OLS và đề xuất là môi trường quản trị công nên hướng tới nâng cao vốn con người. Trong khi đó, Corbo et al. (2005) nhận thấy việc cải cách sâu rộng và nâng cao chất lượng quản trị công giúp Chile đối mặt tốt hơn với những cú sốc bất lợi trong tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 1960 đến 2002 so với các quốc gia khác trong khu vực. Tương tự, Cavalcanti et al. (2008) khẳng định quản trị công có tác động dương ý nghĩa lên tăng trưởng kinh tế ở Brasile từ 1995 đến 2002 với phương pháp ước lượng OLS. Cũng trong thời gian này, Elliott & Palmer (2008) nhận thấy chất lượng quản trị công có tương quan dương ý nghĩa đến tăng trưởng kinh tế ở Jamaica trong giai đoạn 1960-2000 bằng mô hình OLS và khuyến nghị cần có các giải pháp nâng cao chất lượng quản trị công. Gần đây, Alexiou et al. (2014) cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy môi trường quản trị công là một trong những yếu tố quan trọng nhất góp phần cho sự thịnh vượng kinh tế ở Sudan trong khoảng thời gian 1972 – 2008 với phương pháp ước lượng ARDL.

Tuy vậy, so với các nghiên cứu cho các quốc gia riêng lẻ, các nghiên cứu cho nhóm các quốc gia thì có sự đa dạng hơn ở phương pháp ước lượng (OLS, GMM, hỗn hợp và phương pháp khác).

Liên quan đến các nghiên cứu sử dụng phương pháp OLS, Sihag (2007) khởi đầu với việc phát hiện việc nâng cao chất lượng quản trị công có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế ở Mexico và Hoa Kỳ từ 1980 đến 2000. Kế tiếp, Kandil (2009) nhận thấy việc nâng cao chất lượng quản trị công làm gia tăng GDP thực ý nghĩa ở các quốc gia Trung Đông và Bắc Phi (MENA) trong giai đoạn từ 1995- 2005. Trong khi đó, Valeriani & Peluso (2011) phát hiện tác động dương ý nghĩa của chất lượng quản trị công đối với tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia ở các giai đoạn phát triển khác nhau khi nghiên cứu ở 181 quốc gia trong giai đoạn từ 1950 đến 2009. Tương tự, Docquier (2014) kết luận chất lượng quản trị công có tác động mạnh lên

sự phát triển kinh tế tại các quốc gia Pháp, Nhật, Hàn Quốc, Đức, Anh, Thụy Sĩ, Đài loan, Mỹ trong thời gian 1870 – 2008. Đặc biệt, nhà nghiên cứu nhấn mạnh việc nắm bắt được cơ chế truyền dẫn tác động từ quản trị công lên tăng trưởng là những vấn đề đầy thách thức.

Liên quan đến các nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng GMM thì khởi đầu là nghiên cứu của Law & Bany-Ariffin (2008). Law & Bany-Ariffin (2008) minh chứng quản trị công tác động dương có ý nghĩa lên hiệu quả kinh tế ở một nhóm 72 quốc gia trong giai đoạn 1980 – 2001. Các kết luận cũng cho thấy những ảnh hưởng khác nhau của chất lượng quản trị công tùy thuộc vào mức độ phát triển kinh tế, nơi mà chất lượng quản trị công đáp ứng tốt hơn ở các nước có thu nhập thấp và trung bình. Về mặt hiệu quả cụ thể của việc nâng cao chất lượng quản trị công, kết quả cho thấy mức độ quy định pháp luật cao hơn có ý nghĩa nhất trong việc mang lại lợi ích kinh tế dài hạn. Trong khi đó, Vieira et al. (2012) cung cấp bằng chứng về tác động dương mạnh của chất lượng quản trị công lên thu nhập và mức tăng thu nhập bình quân đầu người tại 91 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 1980 – 2004, đặc biệt các biến quản trị công có liên quan đến luật pháp, trật tự và hành chính. Gần đây, Slesman et al. (2015) phát hiện quản trị công chính trị và quản trị công kinh tế tốt có thể có những tác động dương đến tăng trưởng kinh tế khi nghiên cứu cho mẫu 39 quốc gia thành viên Tổ chức Hợp tác Hồi giáo (OIC) từ 1983 đến 2009

Với các nghiên cứu hỗn hợp, một số tác giả sử dụng cả hai phương pháp ước lượng OLS và GMM để đánh giá tác động của chất lượng quản trị công ảnh hưởng như thế nào đến tăng trưởng kinh tế. Aixalá & Fabro (2008) nghiên cứu biến quản trị công có thích hợp để đưa vào mô hình tăng trưởng tại một số quốc gia giàu và một số quốc gia nghèo theo chỉ số toàn cầu trong thời gian từ 1975 đến 2000 bằng mô hình hồi quy OLS và GMM và thấy rằng ở cả 2 nhóm quốc gia, quản trị công đều có tác động dương ý nghĩa lên tăng trưởng kinh tế. Đối với các nước giàu, luật pháp là cơ bản, trong khi đó đối với các nước nghèo thì việc kiểm soát tham nhũng đóng vai trò lớn hơn. Trong khi đó, Siddiqui & Ahmed (2013) nghiên cứu việc xem xét

các chỉ số quản trị công ảnh hưởng như thế nào đến tăng trưởng kinh tế ở 84 quốc gia trong vòng 5 năm từ 2002 – 2006, bằng cách sử dụng 31 chỉ số với sự kết hợp hai phương pháp OLS và GMM. Các chỉ số này được phân loại: quản trị công và chính sách, chính trị và các công nghệ giảm thiểu rủi ro. Nghiên cứu cho thấy các biến quản trị công này có tác động dương ý nghĩa đến tăng trưởng kinh tế. Mới nhất, Fayissa & Gill (2016) nghiên cứu vai trò của quản trị công trong tăng trưởng kinh tế bằng cách sử dụng dữ liệu bảng và kiểm định bằng các mô hình OLS, tác động cố định fixed effects và GMM Arellano-Bond cho 37 quốc gia châu Á và châu đại dương trong giai đoạn 1996-2013. Kết quả cho thấy chất lượng quản trị công thực sự có tác động dương ý nghĩa đến sự phát triển của các nền kinh tế đang phát triển ở hai châu lục này.

Khác với các nghiên cứu trên, Gwartney et al. (2004) đã sử dụng các mô hình I-P, G-L, và P-F để nghiên cứu sự khác biệt giữa mức độ thu nhập và tốc độ tăng trưởng giữa các nước tại 100 quốc gia từ 1980 đến 2000 và phát hiện ra rằng quản trị công tốt hơn dẫn đến thu nhập cao hơn, và sự cải cách về quản trị công dẫn đến tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao hơn.

Trái ngược với nghiên cứu cho kết quả dương, nghiên cứu của Angeles (2010) lại cho kết quả âm ý nghĩa trong tương quan giữa quản trị công và tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, Angeles (2010) nghiên cứu chất lượng quản trị công có phải là động lực chính cho phát triển kinh tế tại các quốc gia trong giai đoạn từ 1940 đến 2005 bằng mô hình OLS và phát hiện ra rằng quản trị công không phải là nguyên nhân chính đưa đến tăng trưởng kinh tế. Điều ngạc nhiên là nghiên cứu không tìm thấy sự hỗ trợ nào cho giả thuyết rằng chất lượng quản trị công cải thiện tăng trưởng kinh tế.

Không như các nghiên cứu được đề cập trên, tác giả Ali (2003) phát hiện một số biến của quản trị công cho tác động dương và một số khác thì cho tác động âm ý nghĩa lên tăng trưởng kinh tế cho mẫu nghiên cứu của 90 quốc gia trong giai đoạn 1982 – 1990 bằng mô hình tăng trưởng tân cổ điển. Kết quả cho thấy môi trường quản trị công là một yếu tố quan trọng trong sự tăng trưởng kinh tế, đặc biệt ở

những quốc gia có mức độ tăng trưởng kinh tế cao, có quyền tự do cao, hệ thống tư pháp hiệu quả, tham nhũng thấp, hệ thống hành chính hiệu quả, và tài sản tư nhân được bảo vệ.

Ở Việt Nam, một số nghiên cứu tác động của quản trị công lên tăng trưởng kinh tế như Nguyễn Văn Phúc (2013) đã tổng hợp được các lý thuyết về quản trị công và thống kê số liệu đo lường chất lượng quản trị công từ bộ số liệu WGI của WB, và so sánh giữa các nhóm quốc gia với nhau, từ đó rút ra kết luận chất lượng quản trị công của Việt Nam so với các nước trên thế giới. Bài viết thể hiện sự tổng hợp công phu của tác giả, nhưng với phương pháp thống kê mô tả thì độ chính xác không cao. Bài nghiên cứu của tác giả tiến hành với 6 biến chính VAI - chỉ số tiếng nói và trách nhiệm giải trình, PSI - chỉ số tính ổn định chính trị, GEI - chỉ số hiệu quả của chính phủ, RQI - chỉ số chất lượng điều tiết, RLI - chỉ số quy định của pháp luật và CCI - chỉ số kiểm soát tham nhũng. Cường, Đ. V. (2016) đã sử dụng các phương pháp ước lượng bao gồm: FEM, GLS, 2SLS, GMM mô hình hồi quy với dữ liệu bảng cân đối để kiểm tra tương quan giữa chất lượng quản trị công (quản trị công kinh tế và quản trị công chính trị) đến hành vi tham nhũng và đo lường tác động của tham nhũng (là một nhân tố của chất lượng quản trị công) đến tăng trưởng kinh tế

Và cho đến thời điểm này, chưa có nghiên cứu nào ở Việt Nam tiến hành trên bộ ba quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế. Đây chính là khoảng trống

2.3.3 Tác động của nợ nước ngoài và chất lượng quản trị công lên tăng trưởng kinh tế

Qayyum et al. (2014) là nghiên cứu đầu tiên phân tích và phát triển khung phân tích lý thuyết dựa trên mô hình tăng trưởng Ramsey–Cass–Koopman cho một nền kinh tế mở để kết nối bộ ba nợ nước ngoài, chất lượng quản trị công và tăng trưởng kinh tế. Kết quả phân tích cho thấy viện trợ nước ngoài và quản trị công hỗ trợ mạnh cho tăng trưởng nhưng nợ nước ngoài lại tạo nên một gánh nặng cho nền kinh tế. Đặc biệt, quản trị công đóng vai trò quan trọng trong tác động của nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế. Quản trị công sẽ trở thành chất xúc tác chính, kiểm soát tốt và

hiệu quả hơn việc vay, quản lý và sử dụng nợ nước ngoài để từ đó nợ nước ngoài có đóng góp quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Liên quan đến nghiên cứu thực nghiệm, Qayyum & Haider (2012) và Ouedraogo (2015) là hai nghiên cứu có đóng góp quan trọng. Qayyum & Haider (2012) sử dụng các phương pháp ước lượng như tác động cố định (fixed effects), tác động ngẫu nhiên (random effects) và GMM để đánh giá vai trò của chất lượng quản trị công và nợ nước ngoài trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế tại 60 nước đang phát triển trong giai đoạn từ 1984 – 2010. Kết quả ước lượng cho thấy chất lượng quản trị công tốt và viện trợ nước ngoài có tác động dương trong khi nợ nước ngoài có tác động âm đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia này. Phát hiện này đưa đến các khuyến nghị cho chính phủ ở các quốc gia đang phát triển cần thận trọng hơn trong việc vay nợ nước ngoài; đặc biệt cần phải nâng cao chất lượng quản trị công và tranh thủ các nguồn viện trợ của các quốc gia khác. Trong khi đó, Ouedraogo (2015) phân tích tác động của nợ nước ngoài và chất lượng quản trị công lên tăng trưởng kinh tế ở sáu quốc gia WAEMU (Burkina Faso, Côte d’Ivoire, Mali, Niger, Senegal, và Togo) trong khoảng thời gian 1970 – 2001 bằng mô hình hiệu chỉnh sai số ECM. Kết quả cho thấy nợ nước ngoài có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia này. Tuy nhiên, việc tích lũy nợ nước ngoài quá cao ở các nước này lại gây ra tác động âm. Nhà nghiên cứu cho rằng phát hiện này hàm ý về sự hiện diện của giá trị ngưỡng của nợ nước ngoài trong mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở nhóm quốc gia này. Theo đó, giá trị ngưỡng được xác định là 51% tỷ lệ nợ nước ngoài; dưới giá trị ngưỡng này, nợ nước ngoài có tác động thúc đẩy tăng trưởng nhưng tăng trưởng kinh tế sẽ bị cản trở khi vượt quá giá trị ngưỡng này. Ngoài ra, việc cải thiện chất lượng quản trị công như kiểm soát tham nhũng, ổn định chính phủ, hạn chế ảnh hưởng của quân đội và tôn giáo trong chính trị sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững hơn.

2.4 Một số nhận xét và khoảng trống nghiên cứu

Như vậy, thông qua phân tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây, tác giả nhận thấy nghiên cứu về bộ ba quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế còn hạn chế, đặc biệt là nghiên cứu đối với các nước đang phát triển. Trong đó, Qayyum et al. (2014) là nghiên cứu đầu tiên phân tích và phát triển khung phân tích lý thuyết cho một nền kinh tế mở để kết nối bộ ba nợ nước ngoài, chất lượng quản trị công và tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy quản trị công đóng vai trò đặc biệt trong tác động của nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế. Đối với nghiên cứu về tác động của quản trị công đến tăng trưởng kinh tế, khung lý thuyết của Acemoglu et al (2005) đã giải thích được sự khác nhau về chất lượng quản trị công đã đưa đến sự khác biệt trong phát triển và tăng trưởng kinh tế. So với các nghiên cứu trước đây, luận án thể hiện bốn đặc điểm có tính khác biệt. Một, luận án đưa biến tương tác giữa nợ nước ngoài và chất lượng quản trị công vào trong mô hình tăng trưởng. Từ đó, xác định rõ mối quan hệ giữa chất lượng quản trị công và nợ nước ngoài. Luận án kiểm định đồng liên kết bằng Westerlund (2007), kiểm định này sẽ chỉ rõ độ trễ thích hợp để sau đó áp dụng cho việc xác định quan hệ nhân quả Granger. Đây cũng là điểm mới so với nghiên cứu của Qayyum & Haider (2012) và Ouedraogo (2015). Hai, phương pháp ước lượng của luận án là D-GMM với đặc điểm xử lý tốt hiện tượng nội sinh và hiện tượng tự tương quan chuỗi trong khi các nghiên cứu trước như Qayyum & Haider (2012) sử dụng fixed effects và random effects và Ouedraogo (2015) sử dụng mô hình hiệu chỉnh sai số ECM. Ba, trong quá trình kiểm định, luận án có sự chia tách mẫu nghiên cứu tổng thể thành hai mẫu nhỏ hơn để so sánh sự khác biệt giữa các nhóm quốc gia. Bốn, luận án đưa cả sáu biến thành phần quản trị công của World Bank vào kiểm định tương quan với nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế và cho kết quả hoàn toàn nhất quán với cả sáu biến thành phần.

Với các ưu điểm trên, luận án hướng đến làm rõ tác động của quản trị công đến mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế vì một số khoảng trống nghiên cứu sau:

-Vai trò của quản trị công đối với nợ nước ngoài chưa được chú trọng xem xét, trong các nghiên cứu trước đây, chủ yếu nghiên cứu tác động của quản trị công đối với nợ công

-Các nghiên cứu trước đây chưa chú trọng xem xét ảnh hưởng của quản trị công trong mối quan hệ đối với nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế.

Từ khoảng trống nghiên cứu trên, mục tiêu đạt được của luận án là:

(1) Phân tích và đánh giá tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài cho các nước đang phát triển.

(2) Đánh giá tác động của quản trị công lên mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển.

Với những mục tiêu nghiên cứu đó, luận án hướng đến trả lời các câu hỏi nghiên cứu cụ thể như sau:

1/ Quản trị công có vai trò như thế nào đối với việc huy động nợ nước ngoài tại các quốc gia đang phát triển

2/ Quản trị công có tác động ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển hay không?

Việc xem xét tác động của quản trị công đối với hiệu quả huy động nợ nước ngoài và ảnh hưởng của cả quản trị công và nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế là điểm khác biệt hấp dẫn của luận án. Trong đó, luận án không chỉ xem xét tương tác giữa quản trị công và nợ nước ngoài tại các quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2000-2014, mà còn xem xét tương tác giữa nợ nước ngoài với các thành phần khác nhau của quản trị công. Bên cạnh đó, để làm rõ hơn đặc thù về thể chế chính trị ở các quốc gia khác nhau, luận án còn chia tách thành các nhóm quốc gia khác nhau để xem xét ảnh hưởng của quản trị công và nợ nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế ở những quốc gia có nền tảng quản trị công thấp và cao.

CHƯƠNG 3

MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mục tiêu của luận án là đánh giá ảnh hưởng của chất lượng quản trị công lên mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, dựa vào hàm tăng trưởng Cobb-Douglas, luận án phát triển mối quan hệ giữa quản trị công và nợ nước ngoài như là các biến chính để đánh giá tác động của chúng lên tăng trưởng kinh tế. Do bởi vấn đề nội sinh của các biến vĩ mô, tác giả sử dụng phương pháp ước lượng GMM Arellano-Bond sai phân hai bước để ước lượng đối với bộ dữ liệu bảng cân bằng của 65 quốc gia đang phát triển trên thế giới trong giai đoạn 2000 – 2014.

3.1 Mô hình nghiên cứu

3.1.1 Mô hình nghiên cứu về tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài

Theo Oatley (2010), khi quản trị công tốt thì hiệu quả sử dụng vốn vay nước ngoài tăng lên. Ngoài ra, dựa vào nghiên cứu thực nghiệm của Asiedu (2003) trình bày mô hình gắn kết việc giảm nợ với chất lượng quản trị công, từ đó luận án xây dựng mô hình tương quan của quản trị công lên nợ nước ngoài như sau:

$$EDE_t = f(INS_t) = \alpha_0 + \alpha_1 INS_t + \varepsilon_t \quad (3.1)$$

Viết lại phương trình kiểm định tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài dưới dạng phương trình hồi quy động cho dữ liệu bảng như sau:

$$EDE_{it} = \beta_0 + \beta_1 EDE_{it-1} + \beta_2 INS_{it} + \beta_3 Z_{it} + \mu_i + \zeta_{it} \quad (3.2)$$

Trong đó chỉ số i và t là quốc gia và thời gian, EDE_{it} là tỷ lệ nợ nước ngoài theo GDP; INS_{it} là chất lượng quản trị công (gồm 6 biến thành phần); Z_{it} là một vector bao gồm các yếu tố có ảnh hưởng lên nợ nước ngoài như nguồn thu thuế, lực lượng lao động, độ mở thương mại, lạm phát và cơ sở hạ tầng; μ_i là sai số không quan sát được (thể hiện đặc điểm riêng của từng quốc gia, bất biến theo thời gian) và ζ_{it} là sai số quan sát được.

3.1.2 Mô hình nghiên cứu về quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế

Dựa vào Greiner (2007), luận án giả sử hàm tăng trưởng của một nền kinh tế phụ thuộc vào đầu tư trong nước và chi tiêu của chính phủ, luận án xây dựng hàm tổng sản xuất của một nền kinh tế có dạng như sau:

$$y_t = A_t k_t^\alpha G_t^{1-\alpha} \quad \text{với } 0 < \alpha < 1 \quad (3.3)$$

Trong đó y_t là sản lượng bình quân đầu người, A_t là năng suất yếu tố tổng hợp, k_t là vốn bình quân đầu người, G_t là tổng chi tiêu chính phủ, α và $1 - \alpha$ lần lượt là các hệ số co giãn của sản lượng theo vốn và chi tiêu công

Mô hình (3.3) được chuyển đổi thành dạng ln:

$$\ln y_t = \ln A_t + \alpha \ln k_t + (1-\alpha) \ln G_t \quad (3.4)$$

Dựa vào Barro (1990), luận án giả định, để tài trợ cho chi tiêu của mình, chính phủ sử dụng thuế (TAX_t) và vay nợ từ bên ngoài (EDE_t)

$$\text{Ta có: } G_t = \beta_1 TAX_t + \beta_2 EDE_t \quad (3.5)$$

với β_1, β_2 là hệ số co giãn, G_t là chi tiêu chính phủ, TAX_t là nguồn thu thuế, EDE_t là nợ nước ngoài

Trong nền kinh tế mở, để tài trợ cho chi tiêu chính phủ G_t , các quốc gia thường sử dụng hai giải pháp. Đầu tiên, chính phủ sẽ sử dụng tăng thuế (TAX_t) bên trong để tài trợ cho chi tiêu. Tuy nhiên, khi nền kinh tế cần nhiều nguồn lực để phát triển, việc huy động từ nguồn bên trong là thuế sẽ không đủ để tài trợ. Lúc này chính phủ buộc phải sử dụng nguồn tài trợ từ bên ngoài, đó chính là gia tăng nợ nước ngoài (EDE_t).

Thay G_t từ phương trình (3.5) vào phương trình (3.4)

$$\ln y_t = \ln A_t + \alpha \ln k_t + (1-\alpha) \ln [\beta_1 TAX_t + \beta_2 EDE_t] \quad (3.6)$$

Trong đó A_t là TFP (Total Factor Productivity- Năng suất yếu tố tổng hợp) hay là tiến bộ khoa học công nghệ. Từ góc độ mô hình lý thuyết nội sinh, A_t được quyết

định bởi các yếu tố nội sinh từ bên trong cấu trúc của mô hình tăng trưởng. Trong nghiên cứu này, giả sử yếu tố có thể ảnh hưởng đến năng suất yếu tố tổng hợp là quản trị công. Dựa vào lý thuyết của North (1994), quản trị công quyết định tính hiệu quả của phân bổ nguồn nhân lực công cộng và tăng trưởng năng suất. Quản trị công tốt có thể : (i) thúc đẩy khu vực tư trong các hoạt động tập trung sản xuất, (ii) phân bổ nguồn lực hiệu quả giữa các doanh nghiệp và các thành phần kinh tế, (iii) tạo cơ hội cho việc sử dụng các công nghệ thuận lợi. Như vậy, quản trị công được giả định thúc đẩy huy động và gia tăng hiệu quả của nợ nước ngoài.

Dựa vào lý thuyết của North (1994) ta thấy có mối tương quan giữa quản trị công và năng suất các yếu tố tổng hợp A_t , cụ thể năng suất yếu tố tổng hợp A_t chịu sự tác động của quản trị công (INS_t) như sau:

$$A = f(INS_t) = A_0 e^{\gamma INS_t} \quad (3.7)$$

Lấy logarit hai vế, ta có:

$$\ln A_t = a_0 + \gamma INS_t \quad (3.8)$$

Thay (3.8) vào (3.6),

$$\ln y_t = a_0 + \gamma INS_t + \alpha \ln k_t + (1-\alpha) [\ln TAX_t + \ln EDE_t] \quad (3.9)$$

$$\ln y_t = a_0 + \alpha \ln k_t + (1-\alpha) [\ln TAX_t + \ln EDE_t] + \gamma INS_t$$

$$\ln y_t = a_0 + \alpha \ln k_t + (1-\alpha) \ln TAX_t + (\alpha-1) \ln EDE_t + \gamma INS_t \quad (3.10)$$

Viết và sắp xếp lại phương trình (3.10) như sau:

$$\ln y_t = a_0 + \beta_1 \ln k_t + \beta_2 \ln TAX_t + \beta_3 \ln EDE_t + \beta_4 INS_t \quad (3.11)$$

Từ phương trình (3.11), ta thấy biến quản trị công (INS_t) không chỉ có tác động lên y_t , mà còn có tác động gián tiếp đến nợ nước ngoài (EDE_t). Do vậy, luận án đưa biến tương tác quản trị công và nợ nước ngoài ($EDE_t \times INS_t$) vào trong mô hình chính. Biến tương tác này đã được biện luận ở phần 3.1.1

Viết lại mô hình (3.11) dưới dạng phương trình hồi quy động cho dữ liệu bảng

$$y_{it} = \beta_0 + \beta_1 y_{it-1} + \beta_2 EDE_{it} + \beta_3 INS_{it} + \beta_4 EDE_{it} \times INS_t + \beta_5 Z_{it} + \mu_i + \zeta_{it} \quad (3.12)$$

Trong đó: y_{it} là thu nhập bình quân đầu người thực, đại diện cho tăng trưởng kinh tế; y_{it-1} ở phía bên phải của phương trình đại diện thu nhập bình quân đầu người thực ban đầu; EDE_{it} là nợ công theo GDP; INS_{it} là chất lượng quản trị công (gồm 6 biến thành phần); $(EDE_{it} \times INS_{it})$ là biến tương tác giữa nợ nước ngoài và chất lượng quản trị công; Z_{it} là một vector bao gồm các biến kiểm soát như đầu tư trong nước, nguồn thu thuế, lực lượng lao động, độ mở thương mại, lạm phát và cơ sở hạ tầng; μ_i là sai số không quan sát được (đây là những đặc điểm riêng của từng quốc gia, bất biến theo thời gian) và ζ_{it} là sai số quan sát được

3.2 Phương pháp nghiên cứu

Luận án thực hiện việc phân tích và đánh giá thực nghiệm mối quan hệ bộ ba giữa nợ nước ngoài, quản trị công và tăng trưởng kinh tế, cụ thể luận án sẽ phải tiến hành các nội dung sau đây:

- (1) Kiểm tra, đánh giá thực nghiệm tác động của chất lượng quản trị công lên nợ nước ngoài, thực hiện đối với cho mẫu chính gồm 65 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2000-2014.
- (2) Kiểm định thực nghiệm tác động của nợ nước ngoài, chất lượng quản trị công và tương tác của chúng lên tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia này.

Việc ước lượng được thực hiện trên ba mẫu nghiên cứu, bao gồm: 65 quốc gia đang phát triển gọi là mẫu nghiên cứu chính và hai mẫu phụ là mẫu 25 quốc gia thu nhập trung bình thấp và mẫu 26 quốc gia thu nhập trung bình cao.

3.2.1 Tác động của chất lượng quản trị công lên nợ nước ngoài

Trong nghiên cứu của Qayyum & Haider (2012) và Ouedraogo (2015) ước lượng tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài, nhưng không đưa biến tương tác giữa nợ nước ngoài và chất lượng quản trị công vào trong mô hình tăng trưởng kinh tế. Về mặt lý thuyết, Qayyum et al. (2014) đã phát triển khung phân tích chỉ ra quản trị công đóng vai trò quan trọng trong tác động của nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế, nhưng về mặt thực nghiệm thì đòi hỏi cần phải xác định rõ mối quan hệ giữa

chất lượng quản trị công và nợ nước ngoài. Vì vậy, trước tiên luận án cần xác định mối quan hệ nhân quả Granger giữa hai biến này. Tuy nhiên, trước khi kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger, luận án tiến hành kiểm định tính đồng liên kết giữa hai biến chất lượng quản trị công và nợ nước ngoài bằng kiểm định đồng liên kết bảng Westerlund (2007). Kiểm định này giúp xác định rõ độ trễ thích hợp để sau đó áp dụng cho việc xác định quan hệ nhân quả Granger. Tiếp theo, luận án sử dụng mô hình ước lượng được phát triển bởi Hurlin & Venet (2001) để kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger cho dữ liệu bảng. Việc áp dụng dạng mở rộng hoặc thu gọn cho mô hình này sẽ được quyết định tùy vào kết quả chạy sau đó (các biến trễ của biến phụ thuộc được sử dụng như là biến giải thích trong mô hình mở rộng, còn trong mô hình thu gọn thì không được sử dụng như vậy).

Kiểm định đồng liên kết bảng Westerlund

Khi xem xét tính đồng liên kết giữa hai biến, Westerlund (2007) sử dụng một số tiêu chuẩn kiểm định đồng liên kết cho dữ liệu bảng gồm các thống kê G_α , G_t , P_α và P_t . Với G_α và G_t là chỉ số thống kê dùng để kiểm định ý nghĩa thống kê cho trường hợp ở từng đơn vị bảng, còn P_α và P_t là chỉ số thống kê dùng để kiểm định ý nghĩa thống kê cho toàn bộ dữ liệu bảng. Quan điểm của Westerlund (2007) khi kiểm tra sự không tồn tại tính đồng liên kết giữa hai biến là xem xét có sự hiệu chỉnh sai số hay không trong các đơn vị bảng.

Giả định mô hình hiệu chỉnh sai số giữa hai biến X_{it} và Z_{it} có dạng như sau:

$$\begin{aligned} \Delta Z_{it} = & \alpha_i + \beta_{i1}\Delta Z_{it-1} + \beta_{i2}\Delta Z_{it-2} + \dots + \beta_{ik}\Delta Z_{it-k} + \gamma_{i0}\Delta X_{it} + \gamma_{i1}\Delta X_{it-1} + \dots + \gamma_{ik}\Delta X_{it-k} + \\ & + (\beta_{i1}Z_{it-1} - \gamma_{i1}X_{it-1}) + \varepsilon_{it} \end{aligned} \quad (3.13)$$

Giả thuyết kiểm định cho từng đơn vị bảng cũng như toàn bộ dữ liệu bảng như sau:

$$H_0: \beta_i = 0 \quad \forall i$$

$$H_0: \beta_i < 0 \quad \exists i$$

Trong đó β_i là hệ số hiệu chỉnh sai số cân bằng trong dài hạn với $Z_{it} = -(\gamma_i/\beta_i)X_{it}$ cho tất cả các chuỗi i . Giả thuyết H_0 được chấp nhận nghĩa là bác bỏ tính đồng liên kết của toàn bộ dữ liệu bảng. Phương pháp này sử dụng các tiêu chuẩn kiểm định có tính linh hoạt khá cao. Trong mô hình hiệu chỉnh sai số tồn tại sự hiện diện của đặc điểm không đồng nhất (heterogeneity) trong quá trình ước lượng các biến trong ngắn hạn và dài hạn. Ngoài ra, có thể áp dụng cho các bảng dữ liệu cân bằng hoặc không cân bằng khi kiểm định tính đồng liên kết bảng của Westerlund. Đặc biệt, nếu có sự nghi ngờ chuỗi dữ liệu có sự tương quan, có thể sử dụng bootstrapping để đo lường các giá trị chuẩn cho phân tích độ mạnh.

Mô hình kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger giữa hai biến

$$INS_{it} = \alpha_0 + \sum_{k=1}^m \beta_k INS_{it-k} + \sum_{p=0}^n \gamma_p EDE_{it-p} + \mu_i + \zeta_{it} \quad (3.14)$$

$$EDE_{it} = \alpha_0 + \sum_{k=1}^m \beta_k EDE_{it-k} + \sum_{p=0}^n \gamma_p INS_{it-p} + \mu_i + \zeta_{it} \quad (3.15)$$

Độ trễ k và p sẽ được xác định thông qua giá trị biến trễ thích hợp được xác định trong quá trình kiểm định liên kết bảng Westerlund (2007)

Mô hình đánh giá tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài

Để đánh giá thực nghiệm tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài ở 65 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2000-2014, luận án sử dụng phương trình thực nghiệm sau:

$$EDE_{it} = \beta_0 + \beta_1 EDE_{it-1} + \beta_2 INS_{it} + Z_{it}\beta_3' + \mu_i + \zeta_{it} \quad (3.16)$$

Trong đó chỉ số i và t lần lượt là chỉ số quốc gia và thời gian. Phương trình (3.16) là mô hình động. EDE_{it} là tỷ lệ nợ nước ngoài theo GDP; EDE_{t-1} ở phía bên phải của phương trình đại diện lượng nợ nước ngoài ban đầu; INS_{it} là chất lượng quản trị công (gồm 6 biến thành phần); Z_{it} là một vector bao gồm các yếu tố có ảnh hưởng lên nợ nước ngoài như nguồn thu thuế, lực lượng lao động, độ mở thương mại, lạm phát và cơ sở hạ tầng; μ_i là sai số không quan sát được (thể hiện đặc điểm riêng của từng quốc gia, bất biến theo thời gian) và ζ_{it} là sai số quan sát được.

3.2.2 Tác động của nợ nước ngoài, chất lượng quản trị công và biến tương tác lên tăng trưởng kinh tế

Dựa vào mô hình nghiên cứu giữa quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở mục 3.1.2, để xem xét tác động của nợ nước ngoài, chất lượng quản trị công và biến tương tác của chúng lên tăng trưởng kinh tế, luận án tiến hành kiểm định, đánh giá ở 65 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2000-2014, phương trình thực nghiệm có dạng như sau:

$$y_{it} = \beta_0 + \beta_1 y_{it-1} + \beta_2 EDE_{it} + \beta_3 INS_{it} + \beta_4 EDE_{it} \times INS_{it} + \beta_5 Z_{it} + \mu_i + \zeta_{it} \quad (3.17)$$

Phương trình (3.17) là mô hình động, với Y_{it} là thu nhập bình quân đầu người thực, đại diện cho tăng trưởng kinh tế; Y_{it-1} ở phía bên phải của phương trình đại diện thu nhập bình quân đầu người thực ban đầu; EDE_{it} là nợ công theo GDP; INS_{it} là chất lượng quản trị công (gồm 6 biến thành phần); $(EDE_{it} \times INS_{it})$ là biến tương tác giữa nợ nước ngoài và chất lượng quản trị công; Z_{it} là một vector bao gồm các biến kiểm soát như đầu tư trong nước, nguồn thu thuế, lực lượng lao động, độ mở thương mại, lạm phát và cơ sở hạ tầng; μ_i là sai số không quan sát được (đây là những đặc điểm riêng của từng quốc gia, bất biến theo thời gian) và ζ_{it} là sai số quan sát được. Đặc biệt, hệ số $0 < \beta'_1 < 1$ khẳng định thu nhập bình quân đầu người giữa các quốc gia sẽ hội tụ theo lý thuyết của Barro et al. (1991) và minh chứng thực nghiệm của Tondl (2001), ngược lại là tồn tại sự phân kỳ trong thu nhập bình quân đầu người giữa các quốc gia.

3.2.3 Phương pháp ước lượng GMM Arellano-Bond sai phân hai bước

Để phù hợp với dữ liệu nghiên cứu, luận án sử dụng phương pháp GMM Arellano-Bond sai phân hai bước với các lý do như sau: phương pháp ước lượng fixed effects và random effects không xử lý được vấn đề nội sinh và tự tương quan chuỗi, nhưng GMM được sử dụng để xử lý những nhược điểm này trong bộ dữ liệu bảng động. Trong khi đó, phương pháp ARDL (Autoregressive distributed lags) cho dữ liệu bảng với đại diện là PMG (Pool Mean Group) và MG (Mean Group) thì yêu cầu thời gian của bộ dữ liệu phải tương đối dài thì mới đánh giá chính xác tác động của

biến giải thích cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn. Trong bộ dữ liệu nghiên cứu, thời gian từ 2000-2014 chưa đủ dài nên việc sử dụng ARDL không đạt hiệu quả. Vì vậy, luận án sử dụng phương pháp GMM để phù hợp hơn. Bên cạnh đó, phương pháp ước lượng hai giai đoạn (IV-2SLS có khả năng xử lý nội sinh) không dùng được trong trường hợp này vì phải tìm được số biến công cụ phù hợp (nằm ngoài các biến kiểm soát của mô hình). Như vậy, trong quá trình kiểm định, các mô hình có những khuyết tật như: Phương sai thay đổi, tự tương quan...thì ước lượng GMM được sử dụng để khắc phục những nhược điểm này. Đối với mô hình bảng động, sự hiện diện các biến trễ làm xuất hiện hiện tượng tự tương quan. Do đó, phương pháp GMM khắc phục được hiện tượng tự tương quan bằng cách lấy độ trễ của các biến làm công cụ. Việc này làm cho các độ chệch tiềm ẩn do bỏ sót biến và loại bỏ được các hiệu ứng cố định của các đơn vị chéo.

Đối với luận án này, việc ước lượng các phương trình thực nghiệm (chẳng hạn phương trình 3.19) gặp phải một số vấn đề:

- (1) Chất lượng quản trị công và tăng trưởng kinh tế có thể tác động qua lại, tồn tại mối quan hệ hai chiều, điều này dẫn đến hiện tượng nội sinh do mối quan hệ nhân quả.
- (2) Một số tính chất quốc gia có đặc điểm bất biến theo thời gian như địa lý, văn hóa, nhân chủng học...Những tính chất này có thể tương quan mạnh với các biến giải thích. Vì vậy, trong phương trình thực nghiệm, những tác động cố định này được đưa vào đại lượng sai số μ_i .
- (3) Biến trễ (Y_{it-1}) hiện diện sẽ đưa đến khả năng tự tương quan cao.
- (4) Dữ liệu nghiên cứu là dữ liệu bảng với số lượng đơn vị bảng (các quốc gia) lớn ($N = 65$) và thời gian quan sát ngắn ($T = 15$)

Bốn điều trên có thể làm cho ước lượng OLS không còn nhất quán và bị chệch. Vì vậy, chúng tôi sử dụng phương pháp ước lượng moment tổng quát (GMM) Arellano & Bond (1991) được đề xuất bởi Holtz-Eakin et al. (1988). Trong ước lượng này, tất cả các biến được sử dụng dưới dạng sai phân bậc nhất để loại bỏ các tác động cố

định. Ngoài ra, với giả định các sai số trong phương trình gốc không có hiện tượng tương quan chuỗi nghiêm trọng, một số biến gây nội sinh được sử dụng như biến được công cụ theo các độ trễ khác nhau và các biến ngoại sinh còn lại được sử dụng như biến công cụ (Judson & Owen, 1999). Cách ước lượng này còn gọi là ước lượng GMM sai phân.

Ước lượng GMM sai phân hai bước (D-GMM) được đánh giá có hiệu quả hơn nhiều so với các ước lượng GMM sai phân một bước. Tuy vậy, đối với các mẫu nhỏ như trong nghiên cứu này, việc sử dụng D-GMM có thể gặp phải một số vấn đề khiến cho việc ước lượng không đạt hiệu quả tốt nhất (Roodman, 2006). Việc nảy sinh những vấn đề này là do có quá nhiều biến công cụ, và những biến này càng gia tăng khi khoảng thời gian quan sát trong mẫu nghiên cứu tăng lên. Điều này đưa đến số lượng biến công cụ tương đối lớn so với số lượng các quốc gia (các đơn vị bảng). Để tránh điều này, quy tắc ngón trỏ được áp dụng sao cho số lượng biến công cụ nhỏ hơn hoặc bằng số đơn vị bảng (Roodman, 2006).

Trong ước lượng GMM sai phân hai bước (D-GMM) các biến công cụ được đánh giá là hiệu quả bằng cách sử dụng các thống kê Sargan, Hansen, và Arellano-Bond để kiểm định. Trong khi đó với các kiểm định Sargan và Hansen thì giả thuyết H_0 : các biến công cụ ngoại sinh chặt chẽ, nghĩa là các biến công cụ ngoại sinh không có tương quan với sai số. Vì thế, khi kiểm định Sargan và Hansen, p-value càng lớn càng tốt. Trong khi đó, để tìm ra hiện tượng tự tương quan chuỗi của các sai số ở sai phân bậc nhất, chúng ta sử dụng kiểm định Arellano-Bond. Do vậy, các kết quả kiểm định tự tương quan bậc hai, AR(2) được sử dụng, còn tự tương quan bậc nhất của sai số, AR(1) bị bỏ qua.

3.3 Dữ liệu nghiên cứu và lựa chọn các biến

3.3.1 Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu trong luận án là một bộ dữ liệu bảng cân bằng của 65 quốc gia đang phát triển bao gồm 14 quốc gia thu nhập thấp (Benin, Burkina Faso, Congo, Dem. Rep., Gambia, Liberia, Madagascar, Malawi, Mali, Nepal, Rwanda, Senegal, Sierra Leone, Tanzania, và Togo), 25 quốc gia có thu nhập trung bình thấp (Armenia, Bangladesh, Bhutan, Bolivia, Cambodia, Congo, Rep., Egypt, El Salvador, Ghana, Guatemala, India, Kenya, Kyrgyz, Lao, Moldova, Mongolia, Morocco, Nicaragua, Nigeria, Philippines, Sri Lanka, Tunisia, Ukraine, Vietnam, và Zambia), 26 quốc gia có thu nhập trung bình cao (Albania, Algeria, Angola, Azerbaijan, Belarus, Belize, Bosnia and Herzegovina, Botswana, Brazil, Bulgaria, China, Colombia, Dominican Republic, Georgia, Iran, Jordan, Kazakhstan, Lebanon, Macedonia, Malaysia, Mauritius, Paraguay, Peru, Romania, Thailand, và Turkey) trong giai đoạn 2000-2014 được trích xuất từ World Bank và IMF. Mẫu nghiên cứu tổng thể 65 quốc gia đang phát triển này còn được tách ra thành hai nhóm quốc gia lần lượt, bao gồm: nhóm quốc gia thu nhập trung bình thấp (25 quốc gia) và nhóm quốc gia thu nhập trung bình cao (26 quốc gia).

Sở dĩ luận án lựa chọn dữ liệu nghiên cứu ở nhóm các quốc gia đang phát triển, là vì các lý do sau đây. Thực trạng nợ nước ngoài ở các nước đang phát triển được đề cập khá rõ trong nghiên cứu của Bonizzi et al. (2015). Theo đó, nợ nước ngoài của các quốc gia đang phát triển gia tăng ngày càng ổn định kể từ 1970. Sau năm 2000, tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng lên và lượng nợ theo đó cũng tăng nhiều. Điểm đặc biệt trong tăng trưởng của nợ nước ngoài là tỷ lệ nợ nước ngoài của khu vực tư ngày càng tăng. Suốt những năm 1970 và 1980 lượng nợ nước ngoài ở các quốc gia đang phát triển chủ yếu đến từ khu vực công. Mãi đến những năm đầu 1990, khu vực tư ở các nước đang phát triển bắt đầu vay nợ nước ngoài, và đến giữa những năm 2000, lượng vay ngày càng tăng nhanh. Năm 1989, khu vực tư ở các quốc gia này có lượng nợ nước ngoài chiếm khoảng 5% tổng lượng nợ nước ngoài của quốc

gia. Vào năm 2012, tỷ lệ của khu vực tư này đã đạt đến 35% tổng lượng nợ nước ngoài. Đáng chú ý là một phần của sự gia tăng nợ nước ngoài đến từ quy mô ngày càng tăng của vốn FDI được tài trợ bằng nợ vay ở các thị trường mới nổi, và các hoạt động M&A được tài trợ bằng nợ vay chẳng hạn như thương vụ Cemex ở Mexico, hoặc tập đoàn Anglo-American ở Nam Phi. Một lượng nợ đáng kể của khu vực tư ở các thị trường mới nổi bắt nguồn từ việc chuyển đổi các doanh nghiệp trong nước thành các tập đoàn đa quốc gia thông qua việc phát hành cổ phiếu ra thị trường quốc tế để trở thành công ty đại chúng toàn cầu. Bonizzi et al. (2015) nhận định có sự khác biệt trong việc vay nợ nước ngoài giữa các nhóm thu nhập, đáng chú ý là nợ không bảo lãnh của khu vực tư và nợ có bảo lãnh của khu vực công. Các số liệu thống kê cho thấy ở các quốc gia thu nhập thấp, nợ của khu vực tư gần như zero và nợ của khu vực công ổn định và thấp so với các nhóm thu nhập khác. Với nhóm quốc gia thu nhập trung bình thấp, nợ của khu vực công hiện cao hơn nợ của khu vực tư khoảng 1/3. Nợ khu vực tư dần hội tụ về nợ khu vực công, mặc dù cho đến năm 2005 nợ của khu vực công chiếm phần lớn ở các quốc gia này. Với nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao, nợ khu vực tư vượt qua nợ khu vực công vào năm 2005 sau thời gian gia tăng nhanh từ năm 2004. Dù vậy, tốc độ tích lũy nợ nước ngoài tăng nhanh chóng từ giữa năm 2000 cho cả hai nhóm quốc gia thu nhập trung bình thấp và trung bình cao. Trong khi đó, gánh nặng chi trả nợ không trực tiếp gắn liền với khu vực vay nợ vì ít nhất là lãi vay của khu vực tư nhân cao hơn. Với các nhóm quốc gia thu nhập trung bình thấp, mặc dù nợ khu vực công cao hơn nợ của khu vực tư 1/3, nhưng phần lớn chi trả nợ đến từ nợ của khu vực tư, cao hơn chi trả nợ của khu vực công khoảng 1/3.

Bên cạnh đó, môi trường quản trị công ở các quốc gia đang phát triển có nhiều điều đáng quan tâm. Chỉ một số ít công dân đặc biệt mới được nhận một nền giáo dục có chất lượng. Chính vì thế mà môi trường quản trị công ở các nước này thường không đủ mạnh trong việc nâng cao tính hiệu quả của các khoản đầu tư. Đáng chú ý, ở Châu Phi và Mỹ Latin, hai lục địa với phần lớn các nước đang phát triển, các luật lệ liên quan đến tăng trưởng và phát triển kinh tế là sự thỏa thuận ngầm giữa các đảng

phái chính trị và nói chung không gắn liền với các lợi ích của công dân và không mang lại lợi ích gì cho người dân. Do đó ở các quốc gia đang phát triển này, các dịch vụ cung cấp hàng hóa và dịch vụ công khá kém cỏi cùng với tính tuân thủ và độ tin cậy của các hợp đồng khá thấp. Ngoài ra, các hoạt động mờ ám diễn ra trong hệ thống tư pháp, dẫn tới tình trạng nhũng nhiễu, hối lộ, trốn thuế và môi trường quản trị công kém hiệu quả khiến các quốc gia gặp nhiều rủi ro trong quá trình vay nợ và phát triển kinh tế. Như vậy, quản trị công và nợ nước ngoài là những nhân tố đáng chú ý ở những quốc gia đang phát triển, nên luận án đã sử dụng dữ liệu của các quốc gia đang phát triển này để kiểm định các mối tương quan.

3.3.2 Lựa chọn và sử dụng các biến trong mô hình thực nghiệm

Việc lựa chọn và sử dụng các biến kiểm soát trong các mô hình nghiên cứu thực nghiệm đóng vai trò cũng khá quan trọng. Dựa vào Khung lý thuyết về mối tương quan giữa quản trị công và nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế, cùng với các lược khảo nghiên cứu trước đây, tác giả đã chọn lọc được các biến kiểm soát dựa trên cơ sở sau đây. Đầu tiên lý thuyết “Cái vòng luẩn quẩn” và “Cú huých từ bên ngoài” của Samuelson & Nordhaus (1976), kế đến là mô hình lý thuyết hai khoảng cách của Chenery & Strout (1966) và mô hình lý thuyết ba khoảng cách của Bacha (1990), Solimano (1990), và Taylor (1994) lý giải vì sao nợ nước ngoài là nhân tố cần thiết của các quốc gia đang phát triển trong quá trình tăng trưởng nhằm thu hẹp khoảng cách giàu nghèo với các quốc gia phát triển. Sau đó, lý thuyết nguy cơ bẫy nợ (debt overhang) (Krugman, 1988; Sachs, 1989) cho rằng khi nợ nước ngoài tăng lên, tăng trưởng sẽ giảm đi sau khi gánh nặng nợ nần được xem như là một khoản thuế tiềm ẩn đối với đầu tư trong tương lai. Tuy nhiên, trong nghiên cứu thực nghiệm, việc giảm nợ không điều kiện dành cho các nước mắc nợ cao dẫn đến tính không hiệu quả trong các hoạt động kinh tế và tăng trưởng ở các quốc gia này. Easterly (2002) cho rằng có mối quan hệ giữa khoản nợ được giảm và khoản vay mới, và đưa ra kết luận rằng quan chức đã không tuân thủ các quy tắc cụ thể khiến cho nhiều chính sách đã trở nên tồi tệ. Và khung phân tích của Asiedu (2003) đã

trình bày mô hình lý thuyết gắn kết việc giảm nợ với chất lượng quản trị công ở một quốc gia. Theo đó, nếu quản trị công yếu thì quốc gia đó không đạt được ngưỡng tối thiểu cần thiết để thu hút vốn từ bên ngoài, cho dù được xóa nợ.

Do vậy, đề tài tiến hành lược khảo các nghiên cứu trước đó trong cùng chủ đề để đưa các biến quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế vào trong mô hình. Ngoài ra, một số biến khác cũng được lựa chọn để đưa vào mô hình nghiên cứu thông qua lập luận của tác giả luận án. Theo đó, các biến kiểm soát được lựa chọn như sau:

(a) Mô hình tác động của chất lượng quản trị công lên nợ nước ngoài với phương trình thực nghiệm (3.2)

$$EDE_{it} = \beta_0 + \beta_1 EDE_{it-1} + \beta_2 INS_{it} + \beta_3 Z_{it} + \mu_i + \zeta_{it} \quad (3.2)$$

Trong đó chỉ số i và t lần lượt chỉ đến quốc gia và thời gian, EDE_{it} là tỷ lệ nợ nước ngoài theo GDP; EDE_{it-1} ở phía bên phải của phương trình đại diện lượng nợ nước ngoài ban đầu; INS_{it} là chất lượng quản trị công (gồm 6 biến thành phần); Z_{it} là một vector bao gồm các yếu tố có ảnh hưởng lên nợ nước ngoài như nguồn thu thuế, lực lượng lao động, độ mở thương mại, lạm phát và cơ sở hạ tầng; μ_i là sai số không quan sát được (thể hiện đặc điểm riêng của từng quốc gia, bất biến theo thời gian) và ζ_{it} là sai số quan sát được.

Nguồn thu thuế: Khi xem xét trong phần mô hình lý thuyết ba khoảng cách của Bacha (1990), Solimano (1990), và Taylor (1994) thấy rằng, để lấp đầy khoảng cách Thâm hụt ngân sách, ngoài nguồn viện trợ từ bên ngoài (ở đây là nợ nước ngoài) thì nguồn nội lực bên trong cũng phải được tận dụng để lấp đầy khoảng cách thâm hụt ngân sách, phần nội lực ở đây chính là nguồn thu thuế. Nguồn thu thuế là một nguồn lực quan trọng của chính phủ dùng để chi tiêu cho các hoạt động của chính phủ và đầu tư vào phát triển kinh tế, đồng thời nguồn thu thuế được sử dụng một phần để chi trả cho nợ vay của chính phủ.

Lực lượng lao động: lực lượng lao động cũng có ảnh hưởng gián tiếp lên việc làm giảm nợ nước ngoài của khu vực tư lẫn khu vực công. Tác động gián tiếp đến từ lực lượng lao động có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nhiều nguồn thu cho chính phủ lẫn khu vực tư và một phần nguồn thu này được dùng để chi trả nợ vay nước ngoài sau đó. Theo lý thuyết “Cái vòng luẩn quẩn” và “Cú huých từ bên ngoài” của Samuelson & Nordhaus (1976) thì nguồn lực lao động là một trong bốn yếu tố thiếu hụt của nền kinh tế các nước đang phát triển. Samuelson & Nordhaus (1976) cũng nhấn mạnh, do nguồn lực lao động trong các nước đang phát triển có chất lượng thấp, nên cần có nguồn vốn từ bên ngoài để dùng nguồn vốn này tài trợ cho vốn con người, làm gia tăng chất lượng của lực lượng lao động, từ đó tạo tác động gián tiếp đến việc huy động nợ nước ngoài. Trong phần lược khảo nghiên cứu (Bittencourt, 2015), Vieira et al (2012), Elliott & Palmer (2008) cho rằng lực lượng lao động có tác động dương cùng chiều với việc gia tăng nợ nước ngoài, trong khi đó Alexiou et al (2014) thì cho rằng lực lượng lao động có tác động cả tích cực lẫn tiêu cực đến nợ nước ngoài.

Độ mở thương mại: tương tự như lực lượng lao động, tác động của độ mở thương mại đến nợ nước ngoài cũng gián tiếp thông qua thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Mô hình lý thuyết hai khoảng cách của Chenery & Strout (1966) và mô hình lý thuyết ba khoảng cách của Bacha (1990), Solimano (1990), và Taylor (1994) nhấn mạnh thâm hụt thương mại chính là thâm hụt về xuất nhập khẩu. Các quốc gia đang phát triển cần có một nguồn lực bên ngoài đủ lớn, đủ mạnh để gia tăng hoạt động xuất nhập khẩu của mình. Vì vậy nhân tố độ mở thương mại là một trong những biến kiểm soát đối với nợ nước ngoài. Trong nghiên cứu thực nghiệm, Vieira et al (2012), Elliott & Palmer (2008), Fayissa & Gill (2016) cho rằng độ mở thương mại có tương quan nghịch chiều với nợ nước ngoài, trong khi đó Slesman et al (2015), Alexiou et al (2014) lại cho rằng độ mở thương mại có tác động cùng chiều với nợ nước ngoài. Việc mở cửa thương mại và hội nhập kinh tế với các nền kinh tế trong khu vực và thế giới luôn tạo điều kiện cho việc gia tăng xuất nhập khẩu, tận dụng được các thành tựu công nghệ của thế giới và đưa đến việc gia tăng kinh tế. Sự gia

tăng kinh tế cũng mang lại nhiều nguồn thu giúp chính phủ và khu vực tư có thể chi trả nợ và tái đầu tư cho sản xuất. Tuy nhiên, việc mở cửa thương mại và hội nhập sâu rộng cũng có thể giúp khu vực công và khu vực tư có thể tiếp cận dễ hơn với các nguồn tài trợ từ bên ngoài (vay nợ) và do vậy làm gia tăng lượng nợ vay.

Lạm phát: sự gia tăng lạm phát có thể làm tăng hoặc làm giảm nợ nước ngoài. Trong nghiên cứu thực nghiệm (Bittencourt, 2015), Lau & Lee (2016), Alexiou et al (2014) cũng cho rằng lạm phát có tương quan với nợ nước ngoài. Tác động làm tăng nợ nước ngoài của lạm phát là do lạm phát làm tăng chi phí giao dịch và chi phí sản xuất của doanh nghiệp khiến cho lợi nhuận giảm đi, từ đó nguồn thu của doanh nghiệp giảm và lượng chi trả cho nợ vay cũng giảm theo. Trong khi đó, tác động làm giảm nợ nước ngoài của lạm phát có thể đến từ sự ảnh hưởng của lạm phát đối với các khoản vay, đặc biệt các khoản vay được định danh bằng đồng nội tệ.

Cơ sở hạ tầng: Trong Lý thuyết “Cái vòng luẩn quẩn” và “Cú huých từ bên ngoài” của Samuelson & Nordhaus (1976), cơ sở hạ tầng tại các quốc gia đang phát triển là một nhân tố do đầu tư thấp của các nước đang phát triển, vì vậy, cần nội lực từ bên ngoài, cụ thể là nợ nước ngoài để cải biến đầu tư trong nước, nâng cao cơ sở hạ tầng. Trong phân lược khảo nghiên cứu, cơ sở hạ tầng cũng có thể tác động âm hoặc dương lên nợ vay nước ngoài. Tác động làm tăng nợ nước ngoài của cơ sở hạ tầng là do chính phủ ở các nước đang phát triển chủ yếu vay nợ để tài trợ cho các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng. Trong khi đó, tác động làm giảm nợ vay của cơ sở hạ tầng có thể là do sự phát triển của cơ sở hạ tầng thúc đẩy việc các hoạt động thương mại tốt hơn, làm giảm chi phí trong các hoạt động sản xuất và chuyên chở, thúc đẩy đầu tư của khu vực tư, đưa đến tăng trưởng kinh tế tốt hơn, đồng thời thúc đẩy nguồn thu của cả khu vực tư lẫn khu vực công, dẫn đến gia tăng các khoản trả nợ nhiều hơn, làm giảm nợ vay.

(b) Mô hình tác động của nợ nước ngoài, chất lượng quản trị công và tương tác của chúng lên tăng trưởng kinh tế với phương trình thực nghiệm (3.12)

$$y_{it} = \beta_0 + \beta_1 y_{it-1} + \beta_2 EDE_{it} + \beta_3 INS_{it} + \beta_4 EDE_{it} \times INS_{it} + \beta_5 Z_{it} + \mu_i + \zeta_{it} \quad (3.12)$$

Trong đó: y_{it} là thu nhập bình quân đầu người thực, đại diện cho tăng trưởng kinh tế; y_{it-1} ở phía bên phải của phương trình đại diện thu nhập bình quân đầu người thực ban đầu; EDE_{it} là nợ công theo GDP; INS_{it} là chất lượng quản trị công (gồm 6 biến thành phần); $(EDE_{it} \times INS_{it})$ là biến tương tác giữa nợ nước ngoài và chất lượng quản trị công; Z_{it} là một vector bao gồm các biến kiểm soát như đầu tư trong nước, nguồn thu thuế, lực lượng lao động, độ mở thương mại, lạm phát và cơ sở hạ tầng; μ_i là sai số không quan sát được (đây là những đặc điểm riêng của từng quốc gia, bất biến theo thời gian) và ζ_{it} là sai số quan sát được

Ngoài ba biến chính trong mô hình (quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế), các biến kiểm soát được lựa chọn dựa trên các nghiên cứu trước đó như sau:

Đầu tư trong nước: Trong lý thuyết “Cái vòng luân quản” và “Cú huých từ bên ngoài” của Samuelson & Nordhaus (1976) thì đầu tư trong nước của các quốc gia đang phát triển là một trong bốn nhân tố gây thiếu hụt, tác động lên tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, biến kiểm soát đầu tư trong nước được xem xét khi đưa vào mô hình. Trong phần lược khảo nghiên cứu, nhiều tác giả cho rằng đầu tư trong nước có tác động đến tăng trưởng kinh tế. Drine & Nabi (2010) (+), Qayyum & Haider (2012) (+), Baharumshah et al (2017)(+), Lin & Sosin (2001) (+), Wamboye & Tochkov (2015) (+), Daud & Podivinsky (2011) (+), Mohd Daud & Podivinsky (2012)(+), Rocha & Oreiro (2013) (+), Pereima et al (2015) (+), Doğan & Bilgili (2014)(+), Mohd Dauda et al (2013) (+) đều cho rằng có tương quan dương giữa đầu tư trong nước và tăng trưởng kinh tế. Vốn đầu tư là một trong hai nguồn lực quan trọng trong các mô hình tăng trưởng kinh tế. Vốn đầu tư, đặc biệt nguồn vốn của khu vực tư, thúc đẩy mạnh các hoạt động kinh tế trong nước, tạo nhiều việc làm

và mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp, và do vậy vốn đầu tư luôn đóng vai trò tích cực trong phát triển tăng trưởng kinh tế.

Nguồn thu thuế: Theo mô hình lý thuyết ba khoảng cách của Bacha (1990), Solimano (1990), và Taylor (1994) để lấp đầy khoảng cách Thâm hụt ngân sách, thì nguồn nội lực bên trong (ở đây chính là nguồn thu thuế) được huy động để lấp đầy khoảng cách thâm hụt ngân sách, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ở phần nghiên cứu thực nghiệm, Jayaraman & Lau (2009) (-) cũng cho rằng thâm hụt ngân sách có tác động đến tăng trưởng kinh tế. Nguồn thu thuế có thể thúc đẩy hoặc làm giảm tăng trưởng kinh tế tùy theo bối cảnh, trình độ và tình hình phát triển kinh tế ở mỗi quốc gia. Tác động âm của nguồn thu thuế có thể đến từ việc gia tăng thuế suất của chính phủ, làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp, từ đó làm giảm đầu tư, và có hại cho tăng trưởng kinh tế. Tác động dương của nguồn thu thuế đến từ việc sử dụng nguồn thu này của chính phủ để hỗ trợ cho các hoạt động kinh tế của khu vực tư, thúc đẩy đầu tư hay chi tiêu của chính phủ cho các hoạt động giáo dục và y tế, nâng cao vốn con người, đưa đến tăng trưởng kinh tế.

Lực lượng lao động: Lý thuyết “Cái vòng luẩn quẩn” và “Cú huých từ bên ngoài” của Samuelson & Nordhaus (1976) cho rằng nguồn lực lao động có sự đầu tư tốt sẽ làm gia tăng chất lượng của lực lượng lao động, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển. Khi nghiên cứu lược khảo, các tác giả Elliott & Palmer (2008), Drine & Nabi (2010)(+), Qayyum & Haider (2012) (+), Vieira et al (2012), Mohd Daud & Podivinsky (2012)(+), Mohd Dauda et al (2013) (+), Shah & Pervin (2012) (+), Doğan & Bilgili (2014)(+), Alexiou et al (2014), Pereima et al (2015)(+), Siddique et al (2016)(+) cũng cho thấy, lực lượng lao động có tác động dương tích cực lên tăng trưởng kinh tế. Lực lượng lao động là nguồn lực quan trọng thứ hai trong các mô hình tăng trưởng kinh tế, đóng vai trò chính trong các hoạt động sản xuất và dịch vụ. Đặc biệt, lực lượng lao động bậc cao, nguồn nhân lực được đào tạo và có tri thức đóng góp mạnh cho sự gia tăng sản lượng của nền kinh tế, góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Độ mở thương mại: Mô hình lý thuyết hai khoảng cách của Chenery & Strout (1966) và mô hình lý thuyết ba khoảng cách của Bacha (1990), Solimano (1990), và Taylor (1994) nhấn mạnh thâm hụt thương mại chính là thâm hụt về xuất nhập khẩu. Việc cải thiện cán cân thương mại sẽ mở rộng giao thương, làm gia tăng hoạt động kinh doanh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Trong nghiên cứu thực nghiệm Qayyum & Haider (2012), Mohd Dauda et al (2013), Rocha & Oreiro (2013), Alexiou et al (2014), Ramzan & Ahmad (2014), Slesman et al (2015), Wamboye & Tochkov (2015), Pereima et al (2015), Adamu & Rasiah (2016), Fayissa & Gill (2016), Baharumshah et al (2017) cho rằng việc cải thiện hoạt động xuất nhập khẩu sẽ làm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, Jayaraman & Lau (2009), Doğan & Bilgili (2014), Bittencourt (2015), Siddique et al (2016), lại cho rằng độ mở thương mại có tác động ngược chiều với tăng trưởng kinh tế. Và trong nghiên cứu của Osinubi et al (2010) lại cho rằng có hai tác động cả thuận và nghịch giữa độ mở thương mại và tăng trưởng kinh tế. Chính sách mở cửa giao thương, hội nhập với các nền kinh tế trong khu vực và thế giới luôn mang lại nhiều lợi ích cho các quốc gia. Các quốc gia với chính sách mở cửa thông thoáng luôn tiếp nhận được nguồn tri thức và khoa học công nghệ cao, đồng thời có nhiều cơ hội tiếp cận với thị trường nước ngoài, thúc đẩy gia tăng sản xuất và xuất khẩu sang các nước khác. Do vậy, độ mở thương mại luôn đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động kinh tế của một quốc gia và thúc đẩy phát triển và tăng trưởng kinh tế.

Lạm phát: Trong phần lược khảo nghiên cứu, Paudel & Perera (2009), Qayyum & Haider (2012), Alexiou et al (2014), Ramzan & Ahmad (2014), Wamboye & Tochkov (2015), Pereima et al (2015), Bittencourt (2015), đều cho rằng lạm phát có tác động ngược chiều với tăng trưởng kinh tế. Riêng Vamvakidis (2007) lại cho kết quả tồn tại tác động tích cực giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Lạm phát có thể thúc đẩy hoặc làm giảm tăng trưởng kinh tế ở một quốc gia. Tác động tăng trưởng dương của lạm phát có thể là do các lợi ích tiềm năng trong việc cải thiện tiết kiệm và đầu tư trong khi tác động tăng trưởng âm của lạm phát là do lạm phát làm tăng chi phí giao dịch của các hoạt động kinh tế, đặc biệt làm tăng chi phí sản

xuất, do vậy làm giảm đầu tư của khu vực tư, từ đó có ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế.

Cơ sở hạ tầng: Với lý thuyết “Cái vòng luẩn quẩn” và “Cú huých từ bên ngoài” của Samuelson & Nordhaus (1976), cơ sở hạ tầng là một trong các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển. Việc phát triển mạnh của cơ sở hạ tầng luôn mang lại nhiều lợi ích tích cực cho các hoạt động kinh tế. Cơ sở hạ tầng tốt sẽ giúp cho các hoạt động giao thương trong nước dễ dàng hơn, làm giảm chi phí sản xuất của doanh nghiệp, thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt, cơ sở hạ tầng tốt còn giúp thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài, và cũng mang lại tăng trưởng kinh tế cho nước tiếp nhận đầu tư.

Tóm lại, với những lược khảo nghiên cứu trước đây đã được tác giả trình bày, cộng với các lập luận của chính tác giả, luận án đã lựa chọn, tính toán và sử dụng các biến cho các phương trình thực nghiệm như sau:

- Tăng trưởng kinh tế (GDP): biến này thường được sử dụng dưới dạng logarithm, đây là biến được đại diện bởi thu nhập bình quân đầu người thực.
- Nợ nước ngoài (EDE): Tổng nợ của khu vực công và khu vực tư (% GDP).
- Chất lượng quản trị công: Ngân hàng thế giới công bố biến này thông qua 6 chỉ số quản trị, được xác định như sau:
 - Kiểm soát tham nhũng (INS1): chỉ số này thể hiện mức độ cảm nhận mà ở đó công quyền được thực thi chỉ vì lợi ích của một vài cá nhân nào đó.
 - Hiệu quả chính phủ (INS2): nhận thức về hiệu quả của các dịch vụ công, dịch vụ dân sự và mức độ độc lập trước áp lực chính trị, độ tin cậy đối với nhà nước khi ban hành và thực hiện các chính sách này.
 - Ổn định chính trị và không bạo lực/khủng bố (INS3): thể hiện cảm nhận về khả năng ổn định chính trị hoặc bạo lực có động cơ chính trị, bao gồm cả khủng bố.

- Chất lượng các quy định (INS4): đo lường khả năng thiết kế, ban hành và thực hiện các quy định, chính sách hợp lý của Nhà nước nhằm thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân.
 - Nhà nước pháp quyền (INS5): chỉ số này đo lường nhận thức về những quy tắc của xã hội được các cơ quan tuân thủ ở mức độ nào, nhất là các cơ quan thực thi hợp đồng, quyền sở hữu, cảnh sát và tòa án.
 - Tiếng nói và giải trình (INS6): đo lường nhận thức của công dân về quyền lựa chọn chính phủ, quyền tự do báo chí, quyền tự do hội họp, quyền tự do ngôn luận trong một quốc gia.
- Đầu tư trong nước (DIN): bao gồm đầu tư của khu vực tư và khu vực công (% GDP).
 - Nguồn thu thuế (TAX): nguồn thu hoàn toàn từ thuế của chính phủ (% GDP).
 - Lực lượng lao động (LAB): tỷ lệ giữa lượng dân số trong độ tuổi lao động 15 tuổi đến 64 tuổi với tổng dân số (%).
 - Độ mở thương mại (OPEN): tổng lượng xuất nhập khẩu (% GDP)
 - Lạm phát (INF): lạm phát hàng năm (%).
 - Cơ sở hạ tầng (TEL): số thuê bao điện thoại trên 100 dân (logarithm).

Bảng tổng hợp mô tả các biến được đính kèm ở Phụ Lục.

Bảng 3.1 và 3.2 lần lượt là kết quả thống kê các biến và thống kê các biến quản trị công cho mẫu tổng thể. Nhìn vào kết quả thống kê ở bảng 3.1 cho thấy thu nhập bình quân đầu người thực trung bình trong giai đoạn 2000 – 2014 ở 65 quốc gia đang phát triển trong mẫu nghiên cứu là 3.027 USD. Có sự chênh lệch khá lớn về thu nhập giữa các quốc gia với độ lệch chuẩn là 2.577,1 và giá trị nhỏ nhất (262,9 USD) và lớn nhất (13.312 USD). Điều này hình thành nên các nhóm thu nhập khác nhau theo phân loại của World Bank.

Bảng 3.1 Thống kê các biến cho mẫu tổng thể

Biến	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
Thu nhập bình quân-GDP (USD/năm)	975	3027.0	2577.1	262.9	13312
Nợ nước ngoài- EDE (% GDP)	975	55.499	66.226	1.261	873.268
Đầu tư trong nước-DIN (% GDP)	975	23.534	7.87	1.097	68.023
Nguồn thu thuế -TAX (% GDP)	975	15.037	6.350	0.78	95.161
Lực lượng lao động -LAB (%)	975	64.224	12.033	39.904	89.64
Độ mở thương mại -OPE (% GDP)	975	81.141	35.83	22.106	311.355
Lạm phát -INF (%)	975	7.9938	21.703	-35.83	513.907
Cơ sở hạ tầng -TEL (logarithm)	975	10.204	9.910	0.006	48.50

Nguồn: Xử lý bằng phần mềm Stata

Tương tự, nợ nước ngoài theo % GDP ở các quốc gia này cũng ở mức trung bình 55,4%. Tuy nhiên, sự phân bố về nợ giữa các quốc gia cũng có sự không đều và chênh lệch khá lớn (độ lệch chuẩn 66,2). Đặc biệt, có thời điểm mà lượng nợ thấp nhất ở một quốc gia là 1,2% trong khi ở một quốc gia khác thì lên đến 873,2%. Việc vay nợ quá nhiều là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự bất ổn ở một số quốc gia do tác động tiêu cực của nó lên các hoạt động kinh tế.

Trong khi đó, Bảng 3.2 cho thấy ở mẫu nghiên cứu tổng thể, chất lượng quản trị công có giá trị dưới mức trung bình trong khung điểm số đánh giá (từ -2.5 đến +2.5 với giá trị 0 là mức trung bình).

Bảng 3.2 Thống kê các biến quản trị công cho mẫu tổng thể

Biến	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
Kiểm soát tham nhũng (IN1)	975	-0.525	0.467	-1.566	1.275
Hiệu quả chính phủ (IN2)	975	-0.443	0.519	-1.961	1.239
Ổn định chính trị (IN3)	975	-0.488	0.717	-2.481	1.304
Chất lượng luật lệ (IN4)	975	-0.344	0.532	-2.11	0.925
Nhà nước pháp quyền (IN5)	975	-0.528	0.484	-2.114	0.668
Tiếng nói và giải trình (IN6)	975	-0.445	0.605	-1.839	0.945

“Nguồn: Xử lý bằng phần mềm Stata”

Hàm ý của các chỉ số thống kê này là chất lượng môi trường quản trị công ở các quốc gia này tương đối thấp và chính phủ ở các quốc gia này cần phải nỗ lực hơn nữa để cải thiện và nâng cao quản trị công nhằm hỗ trợ cho các hoạt động kinh tế. Ngoài ra, từng chỉ số thành phần cũng chỉ ra sự khác biệt về môi trường quản trị công ở các quốc gia với độ lệch chuẩn cũng tương đối lớn và cách biệt khá xa giữa giá trị lớn nhất và nhỏ nhất. Một số quốc gia có trị số quản trị công ngày càng được cải thiện và tiến dần đến môi trường quản trị công có chất lượng tốt (với các giá trị lớn hơn 0).

Kết quả thống kê các biến cho mẫu các quốc gia thu nhập trung bình thấp được trình bày trong Bảng 3.3 và Bảng 3.4. Thống kê chỉ ra so với mặt bằng chung ở các quốc gia đang phát triển thì mức thu nhập bình quân đầu người thực trung bình hàng năm ở các quốc gia có thu nhập trung bình thấp tương đối nhỏ hơn, cụ thể là ở mức 1.895 USD so với 3.027 USD trung bình chung

Bảng 3.3 Thống kê các biến cho mẫu thu nhập trung bình thấp

Biến	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
Thu nhập bình quân-GDP (USD/năm)	375	1895.0	917.87	428.50	4265.14
Nợ nước ngoài- EDE (% GDP)	375	56.085	35.088	4.081	180.156
Đầu tư trong nước-DIN (% GDP)	375	23.983	9.062	5.459	68.023
Nguồn thu thuế -TAX (% GDP)	375	13.986	6.277	0.905	95.161
Lực lượng lao động -LAB (%)	375	63.381	9.930	40.716	85.372
Độ mở thương mại -OPEN (% GDP)	375	84.407	31.379	26.275	169.535
Lạm phát -INF (%)	375	7.426	5.900	-18.10	32.905
Cơ sở hạ tầng -TEL (logarithm)	375	7.783	7.748	0.103	35.196

“Nguồn: Xử lý bằng phần mềm Stata”

Tương tự, sự phân bố về thu nhập cũng có sự không đồng đều nhưng có sự rút ngắn về khoảng cách với độ lệch chuẩn là 917,8 và giá trị nhỏ nhất là 428,5 USD, giá trị lớn nhất là 4.265,1 USD. Điều này cũng hàm ý các quốc gia trong nhóm thu nhập trung bình thấp cần nỗ lực hơn để cải thiện mức sống của người dân. Nợ nước ngoài ở nhóm các quốc gia này cũng xấp xỉ với mặt bằng chung ở các quốc gia đang phát triển với tỷ lệ nợ là 56,08 % và 55,49%. Tuy nhiên, sự chênh lệch về tỷ lệ nợ giữa các quốc gia trong nhóm có sự rút ngắn so với độ lệch chuẩn là 35,08 và giá trị lớn nhất và nhỏ nhất lần lượt 180,15% và 4,08%.

Kết quả Bảng 3.4 ghi nhận môi trường quản trị công ở nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp tệ hơn mặt bằng chung ở các nước đang phát triển. Ở đây cho thấy có sự phân bố không đồng đều về môi trường quản trị công giữa các quốc gia trong nhóm này. Tuy vậy, một số quốc gia trong nhóm cũng có chất lượng quản trị công tốt với các giá trị vượt quá 0 cho từng thành phần quản trị công.

Bảng 3.4 Thống kê các biến quản trị công ở các quốc gia có thu nhập trung bình thấp

Biến	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
Kiểm soát tham nhũng (IN1)	375	-0.607	0.446	-1.488	1.275
Hiệu quả chính phủ (IN2)	375	-0.449	0.423	-1.341	0.778
Ổn định chính trị (IN3)	375	-0.490	0.708	-2.19	1.304
Chất lượng luật lệ (IN4)	375	-0.401	0.397	-1.503	0.489
Nhà nước pháp quyền (IN5)	375	-0.553	0.456	-1.523	0.385
Tiếng nói và giải trình (IN6)	375	-0.494	0.532	-1.822	0.493

“Nguồn: Xử lý bằng phần mềm Stata”

Tương tự, tỷ lệ nợ nước ngoài theo GDP trung bình ở nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp cũng thấp hơn so với trung bình của các quốc gia đang phát triển, với các giá trị lần lượt là 43,9% và 55,4%. So với các quốc gia đang phát triển nói chung, sự chênh lệch về giá trị trung bình ở nhóm quốc gia này không cao lắm với độ lệch chuẩn 28,1. Tuy nhiên, sự khác biệt về tỷ lệ nợ theo GDP giữa các quốc gia trong nhóm thì cũng có sự chênh lệch cao, với giá trị thấp nhất là 1,2% và cao nhất là 135,8%. Điều này đòi hỏi các quốc gia có tỷ lệ mắc nợ cao nên giảm bớt lượng nợ này để tránh các tác động bất lợi của nợ nước ngoài lên các hoạt động kinh tế trong nước và có hại cho tăng trưởng kinh tế.

Bảng 3.5 cho thấy thu nhập bình quân đầu người thực trung bình ở nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao (5.458,1 USD) lớn hơn so với giá trị trung bình ở các quốc gia đang phát triển (3.027 USD).

Bảng 3.5 Thống kê các biến cho mẫu thu nhập trung bình cao

Biến	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
Thu nhập bình quân-GDP (USD/năm)	390	5458.1	2298.75	1436.8	13312.0
Nợ nước ngoài- EDE (% GDP)	390	43.942	28.168	1.261	135.83
Đầu tư trong nước-DIN (% GDP)	390	25.038	6.715	13.505	57.709
Nguồn thu thuế -TAX (% GDP)	390	17.415	6.781	4.994	45.253
Lực lượng lao động -LAB (%)	390	59.268	10.844	39.904	77.461
Độ mở thương mại -OPEN (% GDP)	390	86.322	36.365	22.106	220.407
Lạm phát -INF (%)	390	7.1036	12.012	-7.114	168.62
Cơ sở hạ tầng -TEL (logarithm)	390	17.472	9.146	4.62	48.501

“Nguồn: Xử lý bằng phần mềm Stata”

Đặc biệt, có sự rút ngắn về sự phân bố không đều giữa các quốc gia thuộc nhóm này với giá trị độ lệch chuẩn là 2.298,7 và giá trị nhỏ nhất 1.436,8 USD với giá trị lớn nhất 13.312 USD. Kết quả này cũng ghi nhận mức sống và tiêu chuẩn sống ở nhóm quốc gia này tương đối tốt.

Bảng 3.6 Thống kê các biến quản trị công cho mẫu thu nhập trung bình cao

Biến	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
Kiểm soát tham nhũng (IN1)	390	-0.402	0.490	-1.517	1.25
Hiệu quả chính phủ (IN2)	390	-0.236	0.521	-1.462	1.239
Ổn định chính trị (IN3)	390	-0.458	0.673	-2.386	1.081
Chất lượng luật lệ (IN4)	390	-0.135	0.604	-1.826	0.925
Nhà nước pháp quyền (IN5)	390	-0.428	0.499	-1.633	0.668
Tiếng nói và giải trình (IN6)	390	-0.341	0.675	-1.77	0.945

“Nguồn: Xử lý bằng phần mềm Stata”

Bảng 3.6 chỉ ra chất lượng quản trị công ở nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao có sự cải thiện tốt hơn so với mặt bằng chung ở các quốc gia đang phát triển với từng chỉ số thành phần quản trị công tốt hơn. Giống như tình hình chung ở các quốc gia đang phát triển, có sự chênh lệch khá rõ ràng về môi trường quản trị công giữa các quốc gia trong nhóm này. Một số quốc gia có môi trường quản trị công khá tốt với giá trị vượt mức 0 trong khi một số quốc gia khác thì chất lượng quản trị công khá thấp. Điều này cũng hàm ý chính phủ ở những quốc gia này cần phải cải thiện môi trường quản trị công theo hướng tốt hơn để hỗ trợ cho các hoạt động kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững hơn.

CHƯƠNG 4

VAI TRÒ CỦA QUẢN TRỊ CÔNG TRONG MỐI QUAN HỆ GIỮA NỢ NƯỚC NGOÀI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

4.1 Tác động của Quản trị công lên nợ nước ngoài tại các quốc gia đang phát triển

4.1.1. Tổng quan về tác động của quản trị công và nợ nước ngoài

Hầu hết các nước đang phát triển đều thiếu vốn để thúc đẩy các hoạt động và tăng trưởng kinh tế trong nước và tạo nhiều việc làm. Do vậy, các quốc gia này đều phải vay nợ bên ngoài để bổ sung cho nguồn vốn thiếu hụt. Tuy nhiên so với nợ trong nước thì nợ nước ngoài có nhiều rủi ro hơn. Vì khi vay nợ trong nước, nếu xảy ra trường hợp xấu nhất (mất khả năng thanh khoản), nhà nước có thể in tiền để chi trả cho khoản nợ vay trong nước. Trái lại, khi vay nợ nước ngoài, trong trường hợp không có khả năng thanh toán thì quốc gia vay phải tuyên bố vỡ nợ và gặp khủng hoảng về nợ vay. Điều này sẽ đưa đến các hệ lụy rất lớn cho các hoạt động kinh tế tiếp theo như gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn, phải chịu lãi suất vay cao hơn,... Điều này cho thấy môi trường quản trị công đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn vay nước ngoài của một quốc gia. Oatley (2010) nhấn mạnh sự khác biệt trong việc sử dụng các khoản nợ vay nước ngoài giữa các quốc gia (chẳng hạn giữa Zambia và Botswana) đến từ môi trường quản trị công. Theo đó, với môi trường quản trị công tốt, các nguồn vốn vay nước ngoài (cả khu vực công lẫn khu vực tư) sẽ được kiểm soát và quản lý nghiêm ngặt để đảm bảo các điều kiện vay nợ được kiểm soát chặt chẽ và việc sử dụng các nguồn vốn vay này phải phục vụ cho các mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nhiều việc làm. Đặc biệt các dự án sử dụng vốn vay phải có tính hiệu quả, đảm bảo thu hồi vốn và trả nợ vay đúng hạn (Oatley, 2010).

Thực trạng nợ nước ngoài ở các quốc gia đang phát triển được đề cập khá rõ trong Bonizzi et al. (2015). Theo đó, nợ nước ngoài của các quốc gia đang phát triển gia

tăng ngày càng ổn định kể từ 1970. Sau năm 2000, tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng lên và lượng nợ theo đó cũng tăng nhiều. Điểm đặc biệt trong tăng trưởng của nợ nước ngoài là tỷ lệ nợ nước ngoài ngày càng tăng của khu vực tư. Suốt những năm 1970 và 1980 lượng nợ nước ngoài ở các quốc gia đang phát triển chủ yếu đến từ khu vực công. Mãi đến những năm đầu 1990, khu vực tư ở các nước đang phát triển bắt đầu vay nợ nước ngoài, và đến giữa những năm 2000, lượng vay ngày càng tăng nhanh. Năm 1989, khu vực tư ở các quốc gia đang phát triển này có lượng nợ nước ngoài chiếm khoảng 5% tổng lượng nợ nước ngoài của quốc gia. Tuy nhiên, đến năm 2012, tỷ lệ vay nợ của khu vực tư này đã đạt đến 35% tổng lượng nợ nước ngoài. Đáng chú ý là một phần của sự gia tăng nợ nước ngoài đến từ quy mô ngày càng tăng của vốn FDI được tài trợ bằng nợ vay ở các thị trường mới nổi. Ngoài ra, các hoạt động M&A được tài trợ bằng nợ vay, chẳng hạn như thương vụ Cemex ở Mexico, hoặc tập đoàn Anglo-American ở Nam Phi. Một lượng nợ đáng kể của khu vực tư tại các thị trường mới nổi bắt nguồn từ việc chuyển đổi các doanh nghiệp trong nước thành các tập đoàn đa quốc gia thông qua việc phát hành cổ phiếu ra thị trường quốc tế để trở thành công ty đại chúng toàn cầu.

Xuất phát từ thực trạng nợ nước ngoài ở các nước đang phát triển ngày càng tăng cao, có thể dẫn đến khả năng vỡ nợ và khủng hoảng nợ trong khi môi trường quản trị công đóng vai trò quan trọng đối với việc kiểm soát và quản lý chặt chẽ các khoản vay nợ và sử dụng nợ vay ở các nước này, luận án đánh giá thực nghiệm tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài ở 65 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2000-2014. Luận án sử dụng phương pháp ước lượng GMM Arellano-Bond sai phân hai bước (D-GMM) với các biến kiểm soát như nguồn thu thuế, lực lượng lao động, độ mở thương mại, lạm phát và cơ sở hạ tầng.

Liên quan đến chủ đề nghiên cứu, ngoại trừ Oatley (2010), tất cả các nghiên cứu còn lại đều tập trung vào mối quan hệ giữa chất lượng quản trị công và nợ công thay vì nợ nước ngoài. Mặc dù đều nghiên cứu cho bộ dữ liệu bảng của các nước đang phát triển, nhưng so với nghiên cứu của Oatley (2010), luận án thể hiện ba đặc

điểm nổi bật. Một là luận án sử dụng D-GMM xử lý tốt hiện tượng nội sinh và tự tương quan chuỗi, một điều thường xảy ra trong các bộ dữ liệu vĩ mô, trong khi Oatley (2010) sử dụng mô hình hiệu chỉnh sai số ECM. Hai là luận án sử dụng cả 6 biến thành phần quản trị công của World Bank với các kết quả hoàn toàn nhất quán so với ba biến đại diện cho chế độ chính trị của Oatley (2010). Ba là luận án có sự chia tách mẫu tổng thể thành hai mẫu nhỏ theo thu nhập nhằm tiến hành so sánh các kết quả tác động lên từng nhóm quốc gia có thu nhập khác nhau.

4.1.2 Mô hình nghiên cứu về tác động của quản trị công và nợ nước ngoài

Từ mô hình (3.13), luận án kiểm định tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài bằng phương trình như sau:

$$EDE_{it} = \beta_0 + \beta_1 EDE_{it-1} + \beta_2 INS_{it} + Z_{it}\beta_3 + \mu_i + \zeta_{it} \quad (4.1)$$

Với mô hình (4.1) và các lược khảo nghiên cứu, luận án nhận thấy có nhiều nhân tố tác động đến nợ nước ngoài như: nguồn thu thuế *TAX*, độ mở thương mại *OPEN*, lạm phát *INF* và cơ sở hạ tầng *TEL*. Theo lý thuyết ba khoảng cách của Bacha (1990), Solimano (1990), và Taylor (1994) cho rằng, để lấp đầy khoảng cách Thâm hụt ngân sách, thì thuế là nguồn lực quan trọng để tài trợ cho chi tiêu chính phủ, đầu tư và trả nợ vay cho chính phủ. Vì vậy, thuế cũng là nguồn lực tác động đến nợ nước ngoài. Trong khi đó lực lượng lao động có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nhiều nguồn thu cho chính phủ lẫn khu vực tư và một phần nguồn thu này được dùng để chi trả nợ vay nước ngoài sau đó. Do đó, lực lượng lao động có tác động gián tiếp đến nợ nước ngoài. Bên cạnh đó, mô hình lý thuyết hai khoảng cách của Chenery & Strout (1966) và mô hình lý thuyết ba khoảng cách của Bacha (1990), Solimano (1990), và Taylor (1994) nhấn mạnh thâm hụt thương mại chính là thâm hụt về xuất nhập khẩu. Các quốc gia đang phát triển cần một nguồn lực bên ngoài đủ lớn, đủ mạnh để gia tăng hoạt động xuất nhập khẩu của mình. Vì vậy nhân tố độ mở thương mại là một trong những biến kiểm soát đối với nợ nước ngoài. Trong nghiên cứu thực nghiệm của Bittencourt (2015), Lau & Lee (2016), Alexiou et al (2014) cũng cho rằng lạm phát có tương quan với nợ nước ngoài. Tác động làm

tăng nợ nước ngoài của lạm phát là do lạm phát làm tăng chi phí giao dịch và sản xuất của doanh nghiệp khiến lợi nhuận giảm, từ đó nguồn thu của doanh nghiệp giảm và lượng chi trả cho nợ vay cũng giảm theo. Và cuối cùng, lý thuyết “Cái vòng luân chuyển” và “Cú huých từ bên ngoài” của Samuelson & Nordhaus (1976), cho rằng tác động làm tăng nợ nước ngoài của cơ sở hạ tầng là do chính phủ ở các nước đang phát triển chủ yếu vay nợ để tài trợ cho các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng.

Thay các nhân tố vào (4.1), viết lại mô hình dưới dạng kinh tế lượng:

$$EDE_{it} = \beta_0 + \beta_1 EDE_{it-1} + \beta_2 INS_{it} + \beta_3 TAX_{it} + \beta_4 LAB_{it} + \beta_5 OPEN_{it} + \beta_6 INF_{it} + \beta_7 TEL_{it} + \varepsilon_{it} \quad (4.2)$$

4.1.3 Thống kê các thuộc tính của các biến trong mô hình thực nghiệm

Thông qua những lược khảo nghiên cứu trước đây đã được tác giả trình bày, cộng với các lập luận của chính tác giả, luận án đã lựa chọn, tính toán và sử dụng các biến cho các phương trình thực nghiệm như sau:

- Tăng trưởng kinh tế (GDP): biến này thường được sử dụng dưới dạng logarith, đây là biến đại diện cho thu nhập bình quân đầu người thực.
- Nợ nước ngoài (EDE): Tổng nợ của khu vực công và khu vực tư (% GDP).
- Chất lượng quản trị công: Ngân hàng thế giới công bố biến này thông qua 6 chỉ số quản trị, được xác định như sau:
 - Kiểm soát tham nhũng (INS1): chỉ số này thể hiện mức độ cảm nhận mà ở đó công quyền được thực thi chỉ vì lợi ích của một vài cá nhân nào đó.
 - Hiệu quả chính phủ (INS2): nhận thức về hiệu quả của các dịch vụ công, dịch vụ dân sự và mức độ độc lập trước áp lực chính trị, độ tin cậy đối với nhà nước khi ban hành và thực hiện các chính sách này.

- Ổn định chính trị và không bạo lực/khủng bố (INS3): thể hiện cảm nhận về khả năng ổn định chính trị và/hoặc bạo lực có động cơ chính trị, bao gồm cả khủng bố.
 - Chất lượng các quy định (INS4): đo lường khả năng thiết kế, ban hành và thực hiện các quy định, chính sách hợp lý của Nhà nước nhằm thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân.
 - Nhà nước pháp quyền (INS5): chỉ số này đo lường nhận thức về những quy tắc của xã hội được các cơ quan tuân thủ ở mức độ nào, nhất là các cơ quan thực thi hợp đồng, quyền sở hữu, cảnh sát và tòa án.
 - Tiếng nói và giải trình (INS6): đo lường nhận thức của công dân về quyền lựa chọn chính phủ, quyền tự do báo chí, quyền tự do hội họp, quyền tự do ngôn luận trong một quốc gia.
- Nguồn thu thuế (TAX): nguồn thu hoàn toàn từ thuế của chính phủ (% GDP).
 - Lực lượng lao động (LAB): được đo lường bằng tỷ lệ giữa số nhân lực trong độ tuổi lao động từ 15 tuổi đến 64 tuổi so với tổng số dân trong một quốc gia (%).
 - Độ mở thương mại (OPEN): chỉ số này được đo lường bằng tổng lượng xuất nhập khẩu trên GDP (% GDP)
 - Lạm phát (INF): lạm phát hàng năm (%).
 - Cơ sở hạ tầng (TEL): đây là chỉ số được thống kê từ số thuê bao điện thoại đăng ký trên đơn vị 100 dân (logarithm).

Với định nghĩa biến như trên, luận án kiểm định tương quan giữa các biến trong mô hình và kiểm định tương quan giữa các biến quản trị công với nhau. Hệ số tương quan giữa các biến cho chúng ta thấy mức độ quan hệ giữa các biến với nhau.

Bảng 4.1. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

	EDE	TAX	LAB	OPEN	INF	TEL
EDE	1.00					
TAX	-0.044	1.00				
LAB	-0.018	-0.345***	1.00			
OPEN	0.342***	0.216***	-0.117***	1.00		
INF	0.041	-0.117***	0.030	-0.042	1.00	
TEL	-0.218***	0.350***	-0.503***	0.159***	-0.137***	1.00

*Ghi chú: ***, ** và * lần lượt là các mức ý nghĩa ở 1%, 5%, và 10%.*

“Nguồn: Xử lý bằng phần mềm Stata”

Bảng 4.2 Ma trận tương quan giữa các biến quản trị công

	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
IN1	1.00					
IN2	0.772***	1.00				
IN3	0.450***	0.350***	1.00			
IN4	0.591***	0.750***	0.306***	1.00		
IN5	0.813***	0.827***	0.490***	0.683***	1.00	
IN6	0.418***	0.387***	0.275***	0.590***	0.460***	1.00

*Ghi chú: ***, ** và * lần lượt là các mức ý nghĩa ở 1%, 5%, và 10%.*

“Nguồn: Xử lý bằng phần mềm Stata”

Theo kết quả thu được, ma trận hệ số tương quan giữa các biến được thể hiện ở Bảng 4.1, theo đó độ mở thương mại có tương quan dương với nợ nước ngoài, trong khi đó ở mức ý nghĩa 1% thì cơ sở hạ tầng có tương quan âm với nợ nước ngoài. Tất cả các hệ số giữa các biến giải thích đều nhỏ hơn 0.8, điều này cho thấy khả năng không tồn tại đa cộng tuyến giữa các biến này. Tương tự, ma trận tương quan giữa các biến quản trị công được trình bày trong Bảng 4.2 cho thấy gần như tất cả các biến này có tương quan dương khá cao với nhau thể hiện qua hệ số tương quan

cao, vì vậy các biến này được sử dụng độc lập trong các phương trình ước lượng để loại trừ tính đa cộng tuyến.

4.1.4 Kết quả thực nghiệm về tác động của quản trị công và nợ nước ngoài

4.1.4.1. Kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger giữa quản trị công và nợ nước ngoài

Trong phần Mô hình ở chương 3, để kết quả đánh giá thực nghiệm mối quan hệ giữa quản trị công và nợ nước ngoài đạt được độ tin cậy cao và chính xác, luận án sẽ tiến hành kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger hai chiều giữa quản trị công và nợ nước ngoài. Tuy nhiên trước khi kiểm định nhân quả Granger, thì hai biến này phải đồng liên kết với nhau. Do đó, kiểm định tính đồng liên kết giữa hai biến chất lượng quản trị công và nợ nước ngoài sẽ được thực hiện bằng kiểm định đồng liên kết bằng Westerlund (2007). Kiểm định này đồng thời cũng sẽ chỉ rõ độ trễ thích hợp để sau đó áp dụng cho việc xác định quan hệ nhân quả Granger. Tiếp theo, mô hình ước lượng được phát triển bởi Hurlin & Venet (2001) nhằm kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger cho dữ liệu bảng sẽ được áp dụng. Việc áp dụng dạng mở rộng hoặc thu gọn cho mô hình này sẽ được quyết định tùy vào kết quả chạy sau đó (các biến trễ của biến phụ thuộc trong mô hình mở rộng được sử dụng như là biến giải thích, trong khi đó với mô hình thu gọn thì các biến trễ không được sử dụng như là biến giải thích).

Kết quả kiểm định đồng liên kết ở mẫu tổng thể được trình bày ở **Bảng 4.3**, trong khi đó việc thống kê các kết quả kiểm định về mối quan hệ nhân quả Granger giữa quản trị công và nợ nước ngoài đối với mẫu tổng thể gồm 65 quốc gia đang phát triển được trình bày ở **Bảng 4.4** và **Bảng 4.5**.

(a) Kết quả kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger giữa quản trị công và nợ nước ngoài ở mẫu tổng thể

Bảng 4.3 Kiểm định đồng liên kết Westerlund cho mẫu tổng thể

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài (Độ trễ = 2)

Biến độc lập	G_t	G_α	P_t	P_α
Quản trị công (IN1)	-3.329***	-13.126 *	-45.233***	-12.943***
Quản trị công (IN2)	-4.079***	-15.427***	-30.638***	-6.416
Quản trị công (IN3)	-3.344***	-13.640*	-55.588***	-20.296***
Quản trị công (IN4)	-3.077***	-12.271	-35.928***	-13.467***
Quản trị công (IN5)	-3.532***	-12.071	-23.671***	-10.017*
Quản trị công (IN6)	-3.711***	-14.508**	-19.187**	-13.333***

Ghi chú: ***, ** và * lần lượt ký hiệu cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

“ Nguồn: xử lý bằng phần mềm Stata ”

Bảng 4.3 là kết quả kiểm định đồng liên kết Westerlund cho mẫu tổng thể, ta thấy giả thuyết H_0 bị bác bỏ, với H_0 : không tồn tại đồng liên kết. Điều này có nghĩa là bác bỏ việc không tồn tại đồng liên kết trong các đơn vị bảng và toàn bộ đơn vị ở mức ý nghĩa 1%. Như vậy, giữa quản trị công và nợ nước ngoài ở mẫu tổng thể có đồng liên kết với nhau. Bên cạnh đó, với độ trễ = 2, ở mức ý nghĩa tốt nhất là 1% , tất cả các thống kê này đều có ý nghĩa, do đó luận án sử dụng độ trễ = 2 để kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger giữa quản trị công và nợ nước ngoài là phù hợp..

Bảng 4.4 Kiểm định Granger từ quản trị công đến nợ nước ngoài cho mẫu tổng thể

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài

Biến độc lập	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
Std. Err	6.5551** *	7.0478***	7.1839** *	4.4648***	5.3380** *	5.7008** *

*Ghi chú: ***, ** và * lần lượt ký hiệu cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%*

“Nguồn: xử lý bằng phần mềm Stata”

Bảng 4.4 cho kết quả kiểm định Granger với biến phụ thuộc là nợ nước ngoài, và biến độc lập là 6 biến thành phần của quản trị công. Kết quả cho thấy, ở độ trễ bằng 2, tồn tại tác động từ biến độc lập là 6 biến thành phần của quản trị công đến nợ nước ngoài ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả rất phù hợp với kỳ vọng.

Bảng 4.5 Kiểm định Granger từ nợ nước ngoài đến quản trị công cho mẫu tổng thể

Biến phụ thuộc: Quản trị công

Biến độc lập	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
Nợ nước ngoài	6.4816* **	9.9284***	5.2775** *	4.0818***	7.5005***	9.6524** *

*Ghi chú: ***, ** và * lần lượt ký hiệu cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.*

“Nguồn: xử lý bằng phần mềm Stata”

Ở chiều ngược lại, bảng 4.5 tiến hành kiểm định mối quan hệ giữa biến phụ thuộc là 6 biến thành phần của quản trị công, và biến độc lập là nợ nước ngoài, cũng cho kết

quả tồn tại tác động từ nợ nước ngoài đến các biến thành phần của quản trị công ở mức ý nghĩa 1%.

Như vậy, Bảng 4.4 và Bảng 4.5 cho kết quả về kiểm định nhân quả Granger qua lại giữa nợ nước ngoài và 6 biến thành phần của quản trị công. Ngoài ra, với độ trễ = 2, luận án đã kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger được đề xuất bởi Hurlin & Venet (2001), kết quả cho thấy ở cả hai chiều, từ quản trị công đến nợ nước ngoài lẫn chiều ngược lại từ nợ nước ngoài đến quản trị công, giả thuyết H_0 bị bác bỏ và thống kê F có ý nghĩa ở mức 1%. Điều này có nghĩa là không có tác động nhân quả Granger từ biến độc lập đến biến phụ thuộc. Vì các kết quả trên, luận án khẳng định có sự tồn tại một mối quan hệ nhân quả Granger hai chiều giữa quản trị công và nợ nước ngoài đối với mẫu tổng thể gồm 65 quốc gia đang phát triển.

(b) Mối quan hệ nhân quả Granger giữa quản trị công và nợ nước ngoài ở mẫu các quốc gia có thu nhập trung bình cao

Tương tự như mẫu tổng thể, **Bảng 4.6, Bảng 4.9** lần lượt trình bày kết quả kiểm định đồng liên kết Westerlund giữa hai biến quản trị công và nợ nước ngoài, trong khi đó **Bảng 4.7, Bảng 4.8 và Bảng 4.10, Bảng 4.11** cho kết quả về kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger hai chiều giữa quản trị công và nợ nước ngoài cho hai mẫu nghiên cứu phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Hoàn toàn nhất quán với mẫu tổng thể, kết quả kiểm định đối với hai mẫu phụ cho thấy quản trị công và nợ nước ngoài có tính đồng liên kết với nhau, và cũng xác định sự tồn tại của mối quan hệ nhân quả Granger hai chiều giữa quản trị công và nợ nước ngoài trong hai mẫu nghiên cứu phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

Bảng 4.6 Kiểm định đồng liên kết Westerlund cho mẫu các quốc gia thu nhập trung bình cao

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài (Độ trễ = 2)

Biến độc lập	G_t	G_α	P_t	P_α
Quản trị công (IN1)	-2.543	-10.243	-7.297	-6.193
Quản trị công (IN2)	-4.664***	-14.390*	-15.894***	-9.587
Quản trị công (IN3)	-3.634***	-12.239	-10.871	-10.739*
Quản trị công (IN4)	-2.690*	-9.482	-6.376	-6.562
Quản trị công (IN5)	-4.087***	-6.470	-7.655	-8.524
Quản trị công (IN6)	-3.477***	-10.759	-15.826***	-14.582***

Ghi chú: ***, ** và * lần lượt ký hiệu cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

“Nguồn: xử lý bằng phần mềm Stata”

Bảng 4.6 trình bày kết quả kiểm định đồng liên kết Westerlund giữa hai biến quản trị công và nợ nước ngoài ở mẫu các quốc gia có thu nhập trung bình cao. Ta thấy có sự tồn tại đồng liên kết giữa quản trị công và nợ nước ngoài, đặc biệt nhân tố IN2- hiệu quả chính phủ, và IN6- tiếng nói và giải trình, có ý nghĩa ở mức 1% ở cả đơn vị bảng và toàn bộ đơn vị.

Bảng 4.7 Kiểm định Granger từ quản trị công đến nợ nước ngoài cho mẫu các quốc gia thu nhập trung bình cao

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài

Biến độc lập	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
Std. Err	9.8746***	6.8646***	5.0349***	5.0552***	7.6403***	5.9165***

*Ghi chú: ***, ** và * lần lượt ký hiệu cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%*

Nguồn: xử lý bằng phần mềm Stata

Bảng 4.7 thể hiện kết quả Kiểm định Granger từ quản trị công đến nợ nước ngoài cho mẫu các quốc gia thu nhập trung bình cao, cho thấy có tồn tại tác động từ quản trị công đến nợ nước ngoài. Cụ thể, cả 6 biến thành phần của quản trị công đều có tác động đến nợ nước ngoài ở mức ý nghĩa 1%.

Bảng 4.8 Kiểm định Granger từ nợ nước ngoài đến quản trị công cho mẫu các quốc gia thu nhập trung bình cao

Biến phụ thuộc: Quản trị công

Biến độc lập	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
Nợ nước ngoài	2.7812*	5.2890***	6.6982***	7.7457***	3.6536**	5.5445***

*Ghi chú: ***, ** và * lần lượt ký hiệu cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%*

Nguồn: xử lý bằng phần mềm Stata

Bảng 4.8 thể hiện kết quả Kiểm định Granger từ nợ nước ngoài đến quản trị công cho mẫu các quốc gia thu nhập trung bình cao, cho thấy có tồn tại tác động từ nợ nước ngoài đến quản trị công. Cụ thể, có tác động từ nợ nước ngoài đến 4 biến

quản trị công IN2, IN3, IN4 và IN6 ở mức ý nghĩa 1%, riêng tác động từ nợ nước ngoài đến biến quản trị công IN5 và IN1 lần lượt ở mức ý nghĩa 5% và 10%.

(c) Môi quan hệ nhân quả Granger giữa quản trị công và nợ nước ngoài ở mẫu các quốc gia có thu nhập trung bình thấp

Bảng 4.9 Kiểm định đồng liên kết Westerlund cho mẫu các quốc gia thu nhập trung bình thấp

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài (Độ trễ = 2)

Biến độc lập	G_t	G_α	P_t	P_α
Quản trị công (IN1)	-4.045***	-17.560***	-11.274	-14.278***
Quản trị công (IN2)	-4.267***	-18.312***	-11.079	-10.548*
Quản trị công (IN3)	-2.724*	-14.081*	-9.617	-7.831
Quản trị công (IN4)	-4.102***	-16.867***	-10.843	-9.899
Quản trị công (IN5)	-3.164***	-17.496***	-12.593*	-12.496*
Quản trị công (IN6)	-4.379***	-16.337***	-8.769	-15.127***

*Ghi chú: ***, ** và * lần lượt ký hiệu cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%*

Nguồn: xử lý bằng phần mềm Stata

Bảng 4.9 là kết quả kiểm định đồng liên kết Westerlund giữa hai biến quản trị công và nợ nước ngoài ở mẫu các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Ta thấy có sự tồn tại đồng liên kết giữa quản trị công và nợ nước ngoài, đặc biệt cả 6 biến quản trị

công đều tồn tại đồng liên kết với nợ nước ngoài ở mức ý nghĩa 1% tại đơn vị bảng.

Bảng 4.10 Kiểm định Granger từ quản trị công đến nợ nước ngoài cho mẫu các quốc gia thu nhập trung bình thấp

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài

Biến độc lập	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
Std. Err	4.4347***	2.4130	3.0092***	8.7787***	9.2638***	6.1069***

*Ghi chú: ***, ** và * lần lượt ký hiệu cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%*

Nguồn: xử lý bằng phần mềm Stata

Bảng 4.10 thể hiện kết quả Kiểm định Granger từ quản trị công đến nợ nước ngoài cho mẫu các quốc gia thu nhập trung bình thấp, cho thấy có tồn tại tác động từ cả 6 biến thành phần quản trị công đến nợ nước ngoài. Riêng biến quản trị công IN2 không có tác động đến nợ nước ngoài.

Bảng 4.11 Kiểm định Granger từ nợ nước ngoài đến quản trị công cho mẫu các quốc gia thu nhập trung bình thấp

Biến phụ thuộc: Quản trị công

Biến độc lập	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
Nợ nước ngoài	3.3042**	2.8553*	4.7944***	5.7356***	6.9227***	7.3430***

*Ghi chú: ***, ** và * lần lượt ký hiệu cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%*

Nguồn: xử lý bằng phần mềm Stata

Bảng 4.11 thể hiện kết quả Kiểm định Granger từ nợ nước ngoài đến quản trị công cho mẫu các quốc gia thu nhập trung bình thấp, cho thấy có tồn tại tác động từ nợ nước ngoài đến quản trị công ở mức ý nghĩa 1% đối với cả 6 biến thành phần quản trị công.

4.1.4.2 Kết quả ước lượng cho mẫu chính (mẫu tổng thể)

Các kết quả ước lượng về tác động của quản trị công đến nợ nước ngoài được thể hiện trong Bảng 4.12.

Bảng 4.12. Quản trị công và nợ nước ngoài ở mẫu tổng thể: D-GMM, 2000-2014

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài

	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
Nợ nước ngoài (-1)	0.454*** (0.087)	0.373*** (0.122)	0.323** (0.126)	0.896*** (0.181)	0.395*** (0.082)	0.333*** (0.076)
Quản trị công	39.944** (16.476)	58.715** (29.150)	49.046** (18.841)	129.89** (52.923)	72.71*** (26.972)	34.351** (14.799)
Nguồn thu thuế	-0.056*** (1.833)	-7.250** (3.713)	-7.869** (3.205)	-0.581 (3.201)	-8.557** (3.347)	-3.261** (1.699)
Lực lượng lao động	0.808 (0.661)	1.204 (0.939)	0.492 (0.785)	3.156 (6.155)	0.292 (2.437)	2.016 (1.735)
Độ mở thương mại	-0.131 (0.093)	-0.048 (0.147)	0.258 (0.255)	-0.542*** (0.182)	-0.804*** (0.162)	-0.454*** (0.166)
Lạm phát	0.557** (0.273)	0.279 (0.396)	-0.083 (0.115)	0.430 (0.666)	0.721*** (0.466)	0.187** (0.072)
Cơ sở hạ tầng	-0.351*** (0.124)	-0.537** (0.210)	-0.455*** (0.132)	-0.441** (0.255)	-0.450*** (0.123)	-0.213 (0.131)
Biến công cụ	21	19	19	19	20	21
Quốc gia/Quan sát	65/715	65/715	65/780	65/715	65/715	65/715

Kiểm định AR(2)	0.256	0.123	0.453	0.313	0.302	0.247
Kiểm định Sargan	0.144	0.131	0.107	0.115	0.301	0.152
Kiểm định Hansen	0.459	0.886	0.814	0.810	0.380	0.776

*Ghi chú: ***, ** và * lần lượt là các mức ý nghĩa ở 1%, 5%, và 10%.*

“Nguồn: Xử lý bằng phần mềm Stata”

Trong quá trình hồi qui, luận án dò ra được quản trị công là biến gây ra nội sinh, vì vậy luận án sử dụng các độ trễ của biến quản trị công làm biến được công cụ và các biến còn lại (nguồn thu thuế, lực lượng lao động, độ mở thương mại, lạm phát và cơ sở hạ tầng) làm biến công cụ. Trong Bảng 4.12 kiểm định Sargan và Hansen chỉ ra các biến công cụ phù hợp trong khi kiểm định AR(2) chấp nhận giả thuyết không có tương quan chuỗi bậc 2. Các kết quả này khẳng định tính phù hợp của mô hình ước lượng. Đặc biệt, số lượng biến công cụ đều nhỏ hơn số lượng đơn vị bảng (quốc gia) để đảm bảo quy tắc ngón trỏ của Roodman (2006) không bị vi phạm.

Nhìn vào kết quả ước lượng ở mẫu tổng thể trong Bảng 4.12 cho thấy quản trị công có tác động dương ý nghĩa lên nợ nước ngoài, và hoàn toàn nhất quán cho cả 6 biến thành phần của quản trị công. Nghiên cứu của Oatley (2010) cho rằng chất lượng quản trị công mang tính dân chủ và mức độ cởi mở của hệ thống chính trị có tương quan với nợ nước ngoài. Kết quả thu được của luận án nhấn mạnh việc nâng cao chất lượng quản trị công làm gia tăng nợ công. Tuy vậy, kết quả nghiên cứu này hoàn toàn giống với nghiên cứu của Oatley (2010) cho chất lượng quản trị công mang tính quyền tự do chính trị. Xét về bối cảnh ở các nước đang phát triển, các tác động giữa quản trị công và nợ nước ngoài có thể được lý giải dưới hai góc độ. Thứ nhất, việc cải cách và nâng cao chất lượng quản trị công đến từ đòi hỏi của các tổ chức cho vay nợ như IMF, World Bank hay các định chế cho vay quốc tế, đây là điều kiện tiên quyết mà chính phủ ở các nước đang phát triển phải thực hiện để có thể tiếp tục nhận được các khoản viện trợ phát triển ODA. Theo đó, các khoản nợ vay phải được giám sát minh bạch và rõ ràng trong quá trình sử dụng. Như vậy, khi

môi trường quản trị công ở các nước này được cải thiện tốt hơn, thì các khoản nợ vay nước ngoài của chính phủ dưới hình thức viện trợ mới được phát triển tăng thêm. Thứ hai, bản thân các nước đang phát triển luôn thiếu các nguồn vốn cần thiết cho tăng trưởng kinh tế trong nước nên việc vay nợ nước ngoài là cần thiết vì nguồn lực huy động vốn trong nước cũng có giới hạn. Do vậy, quản trị công cần được cải thiện để giúp cho khu vực công (các doanh nghiệp nhà nước do chính phủ bảo lãnh) tiếp cận được thị trường vốn thông qua phát hành trái phiếu quốc tế.

Ngoài ra, Bảng 4.12 còn cho thấy nguồn thu thuế, độ mở thương mại và cơ sở hạ tầng làm giảm nợ nước ngoài trong khi lạm phát làm gia tăng nợ nước ngoài. Lạm phát có thể làm tăng chi phí sử dụng vốn và lượng vốn cần thiết, do vậy mà lượng nợ cần huy động cũng tăng theo, kết quả này cũng được phát hiện trong Lau & Lee (2016). Trái lại, nguồn thu từ thuế là các khoản thu nhập chính của chính phủ và một phần được dùng để chi trả lãi và nợ vay, do vậy nguồn thu thuế có tác động âm lên nợ nước ngoài. Trong khi đó, tác động âm của độ mở thương mại và cơ sở hạ tầng lên nợ nước ngoài có thể đến từ các tác động gián tiếp. Việc phát triển cơ sở hạ tầng và giao thương có thể thúc đẩy các hoạt động kinh tế và đầu tư của các thành phần khác nhau trong nền kinh tế; từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và mang lại nhiều nguồn thu cho chính phủ hơn, giúp chính phủ trả bớt nợ vay.

4.1.4.3 Kết quả ước lượng cho hai mẫu phụ

Các kết quả ước lượng trong Bảng 4.13 và Bảng 4.14 cho thấy tác động của chất lượng quản trị công lên nợ nước ngoài ở nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp và trung bình cao hoàn toàn tương tự với mẫu tổng thể. Đặc biệt, các kết quả này hoàn toàn nhất quán cao với tất cả 6 biến thành phần của quản trị công.

Tương tự với các kết quả trong mẫu tổng thể, nguồn thu thuế, độ mở thương mại và cơ sở hạ tầng ở trong hai mẫu nhỏ này cũng chỉ ra các tác động âm lên nợ nước ngoài. Tuy nhiên, trái ngược với kết quả thu được của mẫu tổng thể, lạm phát ở mẫu thu nhập trung bình thấp có tác động làm giảm nợ nước ngoài, và kết quả này lại phù hợp với nghiên cứu của Bittencourt (2015) và Assibey-Yeboah et al. (2016).

Bittencourt (2015) lập luận các chính phủ sử dụng lạm phát như một công cụ để làm giảm nợ vì việc trả lãi vay gặp khó khăn khi lạm phát tăng cao, khiến cho việc huy động nợ nước ngoài của các quốc gia này cũng giảm đi. Trong khi đó, lực lượng lao động ở mẫu thu nhập trung bình cao cho thấy có tác động làm tăng nợ nước ngoài. Việc gia tăng chi tiêu của chính phủ vào giáo dục và y tế nhằm nâng cao chất lượng vốn con người cho lực lượng lao động có thể là nguyên nhân chính làm tăng nợ nước ngoài.

Bảng 4.13 bên dưới cho kết quả ước lượng mối quan hệ giữa quản trị công và nợ nước ngoài ở mẫu thu nhập trung bình thấp, ta thấy cả 6 biến thành phần của quản trị công đều có tác động dương ý nghĩa lên nợ nước ngoài. Kết quả này tương đồng với kết quả của mẫu tổng thể, và phù hợp với kỳ vọng của nghiên cứu.

Tương tự như mẫu tổng thể, đối với mẫu thu nhập trung bình thấp thì nguồn thu thuế, độ mở thương mại và cơ sở hạ tầng có tác động âm lên nợ nước ngoài. Riêng lạm phát có tác động âm đến nợ nước ngoài, đây là điểm khác so với mẫu tổng thể. Điều này được lý giải là do các quốc gia có thu nhập trung bình thấp gặp khó khăn thanh toán trả lãi vay khi lạm phát tăng cao, khiến cho việc huy động nợ nước ngoài của họ giảm đi.

**Bảng 4.13. Quản trị công và nợ nước ngoài ở mẫu thu nhập trung bình thấp:
D-GMM, 2000-2014. Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài**

	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
Nợ nước ngoài (-1)	0.456*** (0.097)	0.381*** (0.113)	0.961*** (0.109)	0.556*** (0.134)	0.493*** (0.068)	0.492*** (0.054)
Quản trị công	63.151** * (21.985)	52.398** (20.487)	19.033** (8.507)	86.27*** (30.698)	23.744** (9.960)	18.04*** (6.027)
Nguồn thu thuế	-0.559 (1.854)	-4.894** (2.599)	0.194 (1.674)	3.947 (3.175)	-3.859*** (1.126)	-1.888** (0.893)
Lực lượng lao động	2.570 (2.058)	-0.082 (1.238)	2.176 (2.085)	1.379 (1.025)	-0.666 (0.573)	-0.728 (1.513)
Độ mở thương mại	-0.567*** (0.178)	-0.154 (0.206)	-0.198 (0.118)	-1.33*** (0.398)	-0.209** (0.074)	- 0.377*** (0.064)
Lạm phát	-0.054 (0.144)	-0.513** (0.245)	-0.223*** (0.075)	0.191 (0.229)	-0.090 (0.063)	-0.225** (0.107)
Cơ sở hạ tầng	-0.235** (0.107)	-0.246** (0.088)	0.072 (0.042)	-0.452** (0.183)	-0.026** (0.015)	- 0.037*** (0.007)
Biến công cụ	17	18	20	17	21	20
Quốc gia/Quan sát	25/275	25/275	25/275	25/275	25/275	25/275
Kiểm định AR(2)	0.124	0.149	0.554	0.279	0.813	0.318
Kiểm định Sargan	0.228	0.543	0.172	0.562	0.101	0.160
Kiểm định Hansen	0.306	0.464	0.613	0.672	0.833	0.730

Ghi chú: ***, ** và * lần lượt là các mức ý nghĩa ở 1%, 5%, và 10%.

“Nguồn: Xử lý bằng phần mềm Stata”

Bảng 4.14 trình bày kết quả ước lượng mối quan hệ giữa quản trị công và nợ nước ngoài ở mẫu thu nhập trung bình cao, ta thấy cả 6 biến thành phần của quản trị công đều có tác động dương ý nghĩa lên nợ nước ngoài. Kết quả này hoàn toàn tương đồng với kết quả của mẫu tổng thể, phù hợp với kỳ vọng của nghiên cứu.

Bảng 4.14. Quản trị công và nợ nước ngoài ở mẫu thu nhập trung bình cao: D-GMM, 2000-2014. Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài

	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
Nợ nước ngoài (-1)	0.203*** (0.036)	0.601*** (0.114)	0.460*** (0.101)	0.273*** (0.037)	0.154*** (0.052)	0.237*** (0.022)
Quản trị công	12.72** (5.730)	15.623*** (4.244)	5.769** (2.398)	10.907** (5.032)	15.86*** (5.310)	25.33*** (7.544)
Nguồn thu thuế	-1.871*** (0.339)	0.170 (0.329)	-2.175*** (0.641)	-0.32*** (0.111)	-0.695** (0.252)	-0.287** (0.122)
Lực lượng lao động	0.692 (0.441)	5.710** (2.853)	1.908** (0.875)	0.634** (0.299)	3.142** (1.227)	0.172 (0.504)
Độ mở thương mại	-0.016 (0.029)	-0.192*** (0.046)	0.006 (0.043)	-0.038 (0.029)	-0.227 (0.190)	-0.099 (0.094)
Lạm phát	-0.057 (0.045)	0.097 (0.068)	-0.064 (0.077)	-0.020 (0.041)	0.130 (0.118)	0.068 (0.100)
Cơ sở hạ tầng	0.015 (0.018)	-0.372*** (0.114)	-0.002 (.031)	-0.23*** (0.078)	-0.077* (0.041)	-0.320*** (0.083)
Biến công cụ	20	20	20	22	20	22
Quốc gia/Quan sát	26/338	26/286	26/286	26/312	26/312	26/312
Kiểm định AR(2)	0.272	0.280	0.968	0.240	0.435	0.155
Kiểm định Sargan	0.834	0.308	0.387	0.426	0.255	0.534
Kiểm định Hansen	0.955	0.459	0.159	0.642	0.375	0.594

Ghi chú: ***, ** và * lần lượt là các mức ý nghĩa ở 1%, 5%, và 10%.

“Nguồn: Xử lý bằng phần mềm Stata”

Tương tự như mẫu tổng thể, đối với mẫu thu nhập trung bình cao thì nguồn thu thuế, độ mở thương mại và cơ sở hạ tầng có tác động âm lên nợ nước ngoài và lực lượng lao động có tác động dương lên nợ nước ngoài. Các kết quả này cũng hoàn toàn nhất quán với mẫu tổng thể.

4.1.5. Kết luận và hàm ý chính sách về tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài

Môi trường quản trị công yếu kém với lượng nợ nước ngoài ngày càng tăng cao ở các nước đang phát triển là nguyên nhân chính đưa đến nghiên cứu này. Theo đó, bài viết này đánh giá thực nghiệm tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài ở 65 quốc gia đang phát triển với ba mẫu nghiên cứu (mẫu tổng thể và hai mẫu phụ xếp theo thu nhập) trong giai đoạn 2000-2014 bằng D-GMM.

Kết quả ước lượng cho thấy có sự giống nhau trong tác động dương ý nghĩa của quản trị công lên nợ nước ngoài cho cả ba mẫu nghiên cứu. Đặc biệt, các kết quả này hoàn toàn nhất quán với 6 biến thành phần quản trị công. Ngoài ra, các biến kiểm soát như nguồn thu thuế, lực lượng lao động, độ mở thương mại, lạm phát và cơ sở hạ tầng cũng là các yếu tố quyết định có ý nghĩa lên nợ nước ngoài ở các nước này.

Các phát hiện này đòi hỏi cần có sự thận trọng trong việc thiết kế, ban hành và thực thi các chính sách liên quan đến nợ nước ngoài ở các nước đang phát triển. Hàm ý ở đây là môi trường quản trị công đóng vai trò quan trọng trong việc tăng/giảm huy động nợ nước ngoài. Việc gia tăng nợ nước ngoài quá lớn có thể dẫn đến mất khả năng thanh toán, khủng hoảng nợ và khủng hoảng kinh tế. Vì thế, chính phủ ở các nước đang phát triển cần phải mạnh mẽ tiến hành cải cách quản trị công theo hướng minh bạch trong quá trình giám sát, quản lý và sử dụng các khoản nợ vay nước ngoài, đặc biệt ở khu vực công.

4.2. Vai trò của quản trị công trong mối quan hệ giữa Nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế

4.2.1 Giới thiệu vai trò của quản trị công trong mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế

So với các nước phát triển, các nước đang phát triển không có nhiều nguồn lực để phát triển kinh tế. Phần lớn các quốc gia này phải vay nợ trong và ngoài nước. Tuy nhiên, nguồn vốn trong nước cũng tương đối khan hiếm nên phần lớn nợ vay ở các nước đang phát triển đến từ nước ngoài. Đặc biệt, khu vực tư nhân ở các nước đang phát triển chưa có nhiều uy tín và tiềm lực để có thể tự mình vay nợ nước ngoài trực tiếp; do vậy nợ nước ngoài ở các quốc gia đang phát triển này chủ yếu phát sinh do khu vực công vay chiếm đa số (Bonizzi et al., 2015). Mặc dù khu vực công là người vay nợ và sử dụng nhưng việc trả nợ có thể tạo gánh nặng trong tương lai cho người dân thông qua việc đóng các khoản thuế cao cho Nhà Nước. Điều này đặt ra yêu cầu cần phải có môi trường quản trị công phù hợp để có thể giám sát và quản lý hiệu quả nợ nước ngoài, góp phần vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển. Do vậy, bài viết sử dụng phương pháp ước lượng GMM Arellano-Bond sai phân hai bước (D-GMM) để đánh giá tác động của quản trị công, nợ nước ngoài và tương tác của chúng lên tăng trưởng kinh tế ở 65 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2000 – 2014.

Liên quan đến chủ đề nghiên cứu, Qayyum et al. (2014) là nghiên cứu gần đây phân tích và phát triển khung phân tích lý thuyết cho một nền kinh tế mở để kết nối bộ ba nợ nước ngoài, chất lượng quản trị công và tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy viện trợ nước ngoài và quản trị công hỗ trợ mạnh cho tăng trưởng kinh tế nhưng nợ nước ngoài lại tạo nên một áp lực cho nền kinh tế. Đặc biệt, quản trị công đóng vai trò đặc biệt trong tác động của nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế.

Trong khi đó, khi nghiên cứu về tác động của nợ nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế, Samuelson & Nordhaus(1976) với lý thuyết “Cái vòng luẩn quẩn” và “Cú huých từ bên ngoài”, sau đó là Chenery & Strout (1966) với mô hình lý thuyết hai khoảng

cách, và cuối cùng, mô hình lý thuyết ba khoảng cách được phát triển bởi Bacha (1990), Solimano (1990), và Taylor (1994) , đã nhấn mạnh chính phủ ở các nước đang phát triển cần sử dụng nguồn vốn huy động từ bên ngoài thật hiệu quả để can thiệp và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đối với nghiên cứu về tác động của quản trị công đến tăng trưởng kinh tế, khung lý thuyết của Acemoglu et al (2005) đã giải thích được sự khác nhau về chất lượng quản trị công đã đưa đến sự khác biệt trong phát triển và tăng trưởng kinh tế.

Khi đề cập đến nghiên cứu về tương quan giữa nợ nước ngoài và quản trị công, có hai nghiên cứu đóng góp nhiều về mặt học thuật là Qayyum & Haider (2012) và Ouedraogo (2015). Mặc dù cả hai đều đánh giá tác động của nợ nước ngoài và chất lượng quản trị công lên tăng trưởng kinh tế nhưng không xem xét tương tác giữa hai biến này. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu của luận án này. Đặc biệt, so với hai nghiên cứu trên, luận án thể hiện bốn đặc điểm nổi bật có tính khác biệt. Một, luận án đưa biến tương tác giữa nợ nước ngoài và chất lượng quản trị công vào trong mô hình tăng trưởng. Từ đó, xác định rõ mối quan hệ giữa chất lượng quản trị công và nợ nước ngoài. Luận án kiểm định đồng liên kết bằng Westerlund (2007), kiểm định này sẽ chỉ rõ độ trễ thích hợp để sau đó áp dụng cho việc xác định quan hệ nhân quả Granger. Đây cũng là điểm mới so với nghiên cứu của Qayyum & Haider (2012) và Ouedraogo (2015). Hai, phương pháp ước lượng của luận án là D-GMM với đặc điểm xử lý tốt hiện tượng nội sinh và hiện tượng tự tương quan chuỗi trong khi các nghiên cứu trước như Qayyum & Haider (2012) sử dụng fixed effects và random effects và Ouedraogo (2015) sử dụng mô hình hiệu chỉnh sai số ECM. Ba, trong quá trình kiểm định, luận án có sự chia tách mẫu nghiên cứu tổng thể thành hai mẫu nhỏ hơn để so sánh sự khác biệt giữa các nhóm quốc gia. Bốn, luận án đưa cả sáu biến thành phần quản trị công của World Bank vào kiểm định tương quan với nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế và cho kết quả hoàn toàn nhất quán với cả sáu biến thành phần.

4.2.2. Mô hình nghiên cứu về quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế

Khi ước lượng mối quan hệ giữa quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế, xuất phát từ mô hình (3.8), luận án viết lại dưới dạng phương trình hồi quy động cho dữ liệu bảng

$$y_{it} = a_0 + \alpha_1 k_{it} + \alpha_2 TAX_{it} + \alpha_3 EDE_{it} + \alpha_4 INS_{it} + \alpha_5 Z_{it} + \mu_i + \zeta_{it} \quad (4.3)$$

Dựa vào phương trình (4.3) và lược khảo các nghiên cứu trước đây, nhiều nhà kinh tế cho rằng có nhiều yếu tố tác động lên tăng trưởng kinh tế. Với luận án này, các yếu tố tác động lên tăng trưởng kinh tế bao gồm: nợ nước ngoài *EDE*, chất lượng quản trị công *INS*, nguồn thu thuế *TAX*, độ mở thương mại *OPE*, lạm phát *INF* và cơ sở hạ tầng *TEL*. Viện trợ phát triển ODA dưới dạng các vốn vay ưu đãi (nợ nước ngoài) khá quan trọng ở các nước đang phát triển. Các nguồn vốn này (nợ nước ngoài) hỗ trợ các hoạt động kinh tế, và có thể giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Qayyum & Haider, 2014; Ouedraogo, 2015). Tương tự, chất lượng quản trị công là nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt về tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia, và có ảnh hưởng mạnh lên sự phát triển kinh tế (Acemoglu et al., 2005; Aparicio et al., 2016). Trong khi đó, nguồn thu từ thuế cũng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Dựa vào các nguồn thu này, chính phủ có thể tài trợ cho các hoạt động của các cơ quan chính phủ và hỗ trợ cho các hoạt động của khu vực tư.

Lý thuyết tăng trưởng nội sinh cho rằng việc cải thiện hoạt động xuất nhập khẩu có tác động tích cực đến tăng trưởng và phát triển kinh tế (Romer, 1986; Lucas, 1988). Trong khi đó, việc phát triển hoạt động giao thương giữa các quốc gia trong khu vực và trên thế giới với nhau, đưa đến khả năng hội nhập của nền kinh tế. Khả năng hội nhập càng lớn, thúc đẩy quá trình học hỏi, tiếp thu trực tiếp và nhanh chóng những tiến bộ công nghệ và trao đổi nhiều hơn các hàng hóa và dịch vụ xuất nhập khẩu giữa các quốc gia, làm bàn đạp dẫn đến việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Grossman & Helpman, 1991; Barro & Sala-i-Martin, 2004). Trong khi đó, lạm phát vừa có tác động tích cực, vừa có tác động tiêu cực lên tăng trưởng kinh tế. Lạm

phát có tác động tích cực do việc cải thiện tiết kiệm và đầu tư đem đến những lợi ích đối với tăng trưởng kinh tế, ngược lại, lạm phát cũng làm gia tăng chi phí giao dịch của các hoạt động kinh tế (Jin & Zou, 2005) khiến cho tác động tiêu cực của lạm phát được ghi nhận. Cuối cùng, cơ sở hạ tầng là quá trình nền kinh tế cấu trúc, xây dựng lại để đạt hiệu quả hơn. Điều này có liên quan đến khả năng quản trị của nhà nước, từ đó có thể thúc đẩy các hoạt động kinh tế diễn ra tốt hơn, giúp việc chuyên chở hàng hóa nhanh hơn và các hoạt động giao thương diễn ra thuận lợi và có ảnh hưởng mạnh lên nền kinh tế (Asiedu, 2002).

Thay các nhân tố vào (4.3), viết lại mô hình dưới dạng kinh tế lượng:

$$y_{it} = \beta_0 + \beta_1 EDE_{it-1} + \beta_2 INS_{it} + \beta_3 DIN_{it} + \beta_4 TAX_{it} + \beta_5 LAB_{it} + \beta_6 OPEN_{it} + \beta_7 INF_{it} + \beta_8 TEL_{it} + \varepsilon_{it} \quad (4.4)$$

Theo lý thuyết về sự hội tụ có điều kiện về thu nhập bình quân đầu người giữa các quốc gia trong dài hạn của Barro và Tondl, cho rằng có tồn tại tác động âm của thu nhập bình quân đầu người ban đầu (trễ bậc một của GDP bình quân đầu người thực) lên tăng trưởng kinh tế (Barro et al., 1991; Tondl, 2001).

Trừ hai vế của phương trình (4.4) cho y_{it-1} , kết quả là:

$$\Delta y_{it} = \beta_0 + \beta_1 y_{it-1} + \beta_2 EDE_{it-1} + \beta_3 INS_{it} + \beta_4 DIN_{it} + \beta_5 TAX_{it} + \beta_6 LAB_{it} + \beta_7 OPEN_{it} + \beta_8 INF_{it} + \beta_9 TEL_{it} + \varepsilon_{it} \quad (4.5)$$

Ngoài ra, quản trị công đóng vai trò quan trọng trong tác động của nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế (Qayyum et al., 2014). Qayyum et al. (2014) lập luận quản trị công sẽ trở thành chất xúc tác chính, kiểm soát tốt và hiệu quả hơn việc vay, quản lý và sử dụng nợ nước ngoài để từ đó nợ nước ngoài có đóng góp quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Do vậy, việc cải thiện chất lượng quản trị công có thể làm thay đổi lượng nợ nước ngoài, và từ đó có ảnh hưởng lên nền kinh tế. Để nắm bắt được tác động này, biến tương tác giữa nợ nước ngoài và chất lượng quản trị công ($EDE_{it} \times INS_{it}$) cũng được tích hợp vào mô hình tăng trưởng. Phương trình thực nghiệm cuối cùng có dạng như sau:

Với $\varepsilon_{it} = \mu_i + \zeta_{it}$

$$\Delta y_{it} = \beta_0 + \beta_1 y_{it-1} + \beta_2 EDE_{it-1} + \beta_3 INS_{it} + \beta_4 EDE_{it} \times INS_{it} + \beta_5 DIN_{it} + \beta_6 TAX_{it} + \beta_7 LAB_{it} + \beta_8 OPEN_{it} + \beta_9 INF_{it} + \beta_{10} TEL_{it} + \mu_i + \zeta_{it} \quad (4.6)$$

Cùng với những lược khảo nghiên cứu trước đây đã được tác giả trình bày, cộng với các lập luận của chính tác giả, luận án đã lựa chọn, tính toán và sử dụng các biến cho các phương trình thực nghiệm như sau:

- Tăng trưởng kinh tế (GDP): biến này thường được sử dụng dưới dạng logarithm, đây là biến đại diện cho thu nhập bình quân đầu người thực.
- Nợ nước ngoài (EDE): Tổng nợ của khu vực công và khu vực tư (% GDP).
- Chất lượng quản trị công: Ngân hàng thế giới công bố biến này thông qua 6 chỉ số quản trị, được xác định như sau:
 - Kiểm soát tham nhũng (INS1): chỉ số này thể hiện mức độ cảm nhận mà ở đó công quyền được thực thi chỉ vì lợi ích của một vài cá nhân nào đó.
 - Hiệu quả chính phủ (INS2): nhận thức về hiệu quả của các dịch vụ công và dân sự và mức độ độc lập trước áp lực chính trị, độ tin cậy đối với nhà nước khi ban hành và thực hiện các chính sách này.
 - Ổn định chính trị và không bạo lực/khủng bố (INS3): thể hiện cảm nhận về khả năng ổn định chính trị và/hoặc bạo lực có động cơ chính trị, bao gồm cả khủng bố.
 - Chất lượng các quy định (INS4): đo lường khả năng thiết kế, ban hành và thực hiện các quy định, chính sách hợp lý của Nhà nước nhằm thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân.
 - Nhà nước pháp quyền (INS5): chỉ số này đo lường nhận thức về những quy tắc của xã hội được các cơ quan tuân thủ ở mức độ nào,

nhất là các cơ quan thực thi hợp đồng, quyền sở hữu, cảnh sát và tòa án.

- Tiếng nói và giải trình (INS6): đo lường nhận thức của công dân về quyền lựa chọn chính phủ, quyền tự do báo chí, quyền tự do hội họp, quyền tự do ngôn luận trong một quốc gia.
- Đầu tư trong nước (DIN): bao gồm đầu tư của khu vực tư và khu vực công (% GDP).
- Nguồn thu thuế (TAX): nguồn thu hoàn toàn từ thuế của chính phủ (% GDP).
- Lực lượng lao động (LAB): được đo lường bằng tỷ lệ giữa số nhân lực trong độ tuổi lao động từ 15 tuổi đến 64 tuổi so với tổng số dân trong một quốc gia (%).
- Độ mở thương mại (OPEN): chỉ số này được đo lường bằng tổng lượng xuất nhập khẩu trên GDP (% GDP)
- Lạm phát (INF): lạm phát hàng năm (%).
- Cơ sở hạ tầng (TEL): đây là chỉ số được thống kê từ số thuê bao điện thoại đăng ký trên đơn vị 100 dân (logarithm).

Với định nghĩa biến như trên, luận án kiểm định tương quan giữa các biến trong mô hình và kiểm định tương quan giữa các biến quản trị công với nhau. Hệ số tương

Bảng 4.15. Ma trận tương quan giữa các biến

	GDP	EDE	DIN	TAX	LAB	OPEN	INF	TEL
GDP	1.00							
EDE	-0.228***	1.00						
DIN	0.225***	-0.114***	1.00					
TAX	0.337***	-0.044	0.178***	1.00				
LAB	-0.526***	-0.018	-0.098***	-0.345***	1.00			
OPEN	0.155***	0.342***	0.134***	0.216***	-0.117***	1.00		

quan giữa các biến cho chúng ta thấy mức độ quan hệ giữa các biến với nhau.

INF	-0.091***	0.041	-0.074**	-0.117***	0.030	-0.042	1.00	
TEL	0.812***	-0.218***	0.240***	0.350***	-0.503***	0.159***	-0.137***	1.00

*Ghi chú: ***, ** và * lần lượt là các mức ý nghĩa ở 1%, 5%, và 10%.*

“Nguồn: Xử lý bằng phần mềm Stata”

Bảng 4.15 là ma trận hệ số tương quan giữa các biến, kết quả cho thấy nợ nước ngoài, lực lượng lao động và lạm phát có tương quan âm với tăng trưởng kinh tế, bên cạnh đó đầu tư trong nước, nguồn thu thuế, độ mở thương mại và cơ sở hạ tầng có tương quan dương với tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, đầu tư trong nước, nguồn thu thuế, lực lượng lao động và cơ sở hạ tầng có tương quan âm với nợ nước ngoài, còn độ mở thương mại và lạm phát lại có tương quan dương với nợ nước ngoài.

Bảng 4.16. Ma trận tương quan giữa các biến quản trị công

	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
IN1	1.00					
IN2	0.772***	1.00				
IN3	0.450***	0.350***	1.00			
IN4	0.591***	0.750***	0.306***	1.00		
IN5	0.813***	0.827***	0.490***	0.683***	1.00	
IN6	0.418***	0.387***	0.275***	0.590***	0.460***	1.00

*Ghi chú: ***, ** và * lần lượt là các mức ý nghĩa ở 1%, 5%, và 10%.*

Nguồn: Xử lý bằng phần mềm Stata

Trong bảng 4.15, ma trận hệ số tương quan cũng cho thấy tất cả các hệ số tương quan giữa các biến giải thích đều nhỏ hơn 0,8, tức là không tồn tại đa cộng tuyến giữa các biến này.

Bảng 4.16 là ma trận tương quan giữa các biến quản trị công cũng thể hiện hầu như các biến quản trị công này có tương quan dương khá cao với nhau, vì vậy các biến

này được sử dụng độc lập trong các phương trình ước lượng để loại trừ tính đa cộng tuyến.

4.2.3 Kết quả thực nghiệm

4.2.3.1. Kết quả nghiên cứu cho mẫu chính về mối quan hệ giữa quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế

Các kết quả ước lượng tương quan giữa quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế đối với mẫu tổng thể được thể hiện trong Bảng 4.17. Trong quá trình hồi quy, quản trị công được phát hiện gây ra nội sinh, vì vậy luận án sử dụng các độ trễ của biến quản trị công làm biến được công cụ và các biến còn lại làm biến công cụ. Trong Bảng 4.17 kiểm định Sargan và Hansen chỉ ra các biến công cụ phù hợp trong khi kiểm định AR(2) chấp nhận giả thuyết không có tương quan chuỗi bậc 2. Các kết quả này khẳng định tính phù hợp của mô hình ước lượng. Đặc biệt, kết quả ước lượng cho thấy số lượng biến công cụ đều nhỏ hơn số quốc gia, điều này đảm bảo quy tắc ngón trỏ của Roodman (2006) không bị vi phạm

Bảng 4.17 thể hiện kết quả ước lượng ở mẫu tổng thể, cho thấy độ trễ bậc 1 của tăng trưởng có tác động dương lên tăng trưởng, và kết quả này cũng hoàn toàn nhất quán với 6 biến thành phần của quản trị công. Kết quả cũng phù hợp với giả thuyết hội tụ có điều kiện về thu nhập bình quân đầu người giữa các quốc gia của Barro et al. (1991) và được minh chứng bởi Tondl (2001).

Nợ nước ngoài có tác động âm trong khi quản trị công có tác động dương lên tăng trưởng, những kết quả này hoàn toàn nhất quán cho cả 6 chỉ số quản trị công. Tác động làm giảm tăng trưởng của nợ nước ngoài trước đó đã được thể hiện trong các nghiên cứu cho các nhóm quốc gia như Rocha & Oreiro (2013), Bittencourt (2015), Wamboye & Tochkov (2015), Ferreira (2016), và Siddique et al. (2016). Trong khi đó tác động dương của quản trị công đã được phát hiện bằng thực nghiệm trong các nghiên cứu của (Siddiqui & Ahmed, 2013; Nakabashi et al., 2013; Alexiou et al., 2014; Docquier, 2014; và Slesman et al., 2015).

**Bảng 4.17. Nợ nước ngoài, quản trị công và tăng trưởng kinh tế ở mẫu tổng thể:
D-GMM, 2000-2014 . Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế**

	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
Tăng trưởng (-1)	0.737*** (0.066)	0.694*** (0.031)	0.620*** (0.049)	0.821*** (0.041)	0.611*** (0.078)	0.659*** (0.041)
Nợ nước ngoài	-0.18*** (.053)	-0.142*** (0.036)	-0.179*** (0.047)	-0.133*** (0.024)	-0.152*** (0.041)	-0.087*** (0.017)
Quản trị công	36.673** (17.100)	13.992** (6.063)	7.899*** (6.509)	9.044** (3.699)	19.519** (7.761)	20.824*** (7.283)
Quản trị công * Nợ NN	-0.134** (0.061)	-0.064** (0.030)	-0.090** (0.041)	-0.045*** (0.016)	-0.09*** (0.033)	-0.032** (0.017)
Đầu tư trong nước	-0.053 (0.250)	-0.174 (0.229)	-0.023 (0.085)	-0.225 (0.208)	-0.464 (0.323)	0.017 (0.075)
Nguồn thu thuế	0.307 (0.776)	0.027 (0.149)	-0.142 (0.148)	0.121 (0.090)	2.304 (1.317)	0.918 (0.581)
Lực lượng lao động	-0.080 (0.263)	0.163 (0.619)	0.007 (0.224)	-0.719 (0.472)	-0.202 (0.263)	0.259 (0.716)
Độ mở thương mại	0.230*** (0.079)	0.127*** (0.021)	0.197*** (0.049)	0.115*** (0.013)	0.135*** (0.027)	0.111*** (0.017)
Lạm phát	-0.305** (0.116)	-0.216** (0.103)	-0.266** (0.139)	-0.207** (0.088)	-0.369** (0.152)	-0.239*** (0.088)
Cơ sở hạ tầng	-0.060 (0.046)	0.025 (0.032)	0.029 (0.035)	-0.092** (0.038)	0.055 (0.039)	0.032 (0.026)
Biến công cụ	22	22	22	26	22	23
Quốc gia/Quan sát	65/780	65/780	65/780	65/780	65/780	65/780
Kiểm định AR(2)	0.107	0.144	0.942	0.137	0.514	0.170
Kiểm định Sargan	0.152	0.106	0.272	0.442	0.269	0.293
Kiểm định Hansen	0.344	0.277	0.544	0.166	0.667	0.132

*Ghi chú: ***, ** và * lần lượt là các mức ý nghĩa ở 1%, 5%, và 10%.*

“Nguồn: Xử lý bằng phần mềm Stata”

Kết quả Bảng 4.17 cũng cho thấy biến tương tác giữa quản trị công và nợ nước ngoài có tác động âm lên tăng trưởng. Chúng tôi lý giải điều này như sau: việc cải cách và nâng cao chất lượng quản trị công đưa đến hai hiệu ứng, hiệu ứng trực tiếp và hiệu ứng gián tiếp. Hiệu ứng trực tiếp là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (xem Bảng 4.17). Hiệu ứng gián tiếp là làm cho lượng nợ nước ngoài tăng lên, điều này được thể hiện trong Oatley (2010) với biến chất lượng quản trị công là quyền tự do chính trị. Như vậy khi các nước đang phát triển tuân thủ các quy định về cải cách và nâng cao môi trường quản trị công theo yêu cầu của các tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế, thì các quốc gia này có cơ hội tiếp cận và vay được nhiều nợ hơn. Lượng nợ nước ngoài tăng lên làm giảm tăng trưởng (xem Bảng 4.17). Do vậy, hiệu ứng gián tiếp làm giảm tăng trưởng. Trong trường hợp này, hiệu ứng gián tiếp có khả năng lớn hơn hiệu ứng trực tiếp nên tác động cuối cùng là làm giảm tăng trưởng. Tóm lại, khi chất lượng quản trị công tăng lên, tạo ra hiệu ứng tác động lên nợ nước ngoài, dẫn đến làm giảm tăng trưởng kinh tế. Việc mở cửa thương mại giúp các nước có điều kiện tiếp thu trình độ khoa học công nghệ, mở rộng giao thương, và thúc đẩy hoạt động sản xuất trong nước. Điều này đưa đến thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia có chính sách mở cửa, kết quả này được tìm thấy trong nghiên cứu như Alexiou et al. (2014), Wamboye & Tochkov (2015), Slesman et al. (2015), Baharumshah et al. (2017). Trong khi đó, lạm phát làm giảm tăng trưởng kinh tế vì lạm phát làm tăng chi phí giao dịch (Ramzan & Ahmad, 2014; Wamboye & Tochkov, 2015; Bittencourt, 2015).

4.2.3.2 Kết quả nghiên cứu cho hai mẫu phụ

Để gia tăng chính chính xác của kết quả ước lượng, luận án tiến hành kiểm định đối với 2 mẫu phụ bao gồm: nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Hai mẫu phụ này được tách ra từ mẫu tổng thể bao gồm 65 quốc gia đang phát triển.

Kết quả ước lượng cho nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp được trình bày trong Bảng 4.18. Từ kết quả ước lượng, luận án rút ra được những nhận xét sau:

(1) Tương tự như ở mẫu tổng thể, biến trễ bậc 1 của tăng trưởng kinh tế ở mẫu phụ nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp cũng có tác động dương và hoàn toàn nhất quán cho 6 chỉ số quản trị công. Điều này khẳng định sự hội tụ về thu nhập bình quân đầu người không những thể hiện ở các nước đang phát triển trên toàn thế giới mà nó còn thể hiện ở nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

(2) Kết quả tác động của chất lượng quản trị công, nợ nước ngoài và biến tương tác giữa quản trị công và nợ nước ngoài ở mẫu thu nhập trung bình thấp lên tăng trưởng kinh tế có sự khác biệt so với mẫu tổng thể. Theo đó, chất lượng quản trị công có tác động âm lên tăng trưởng trong khi nợ nước ngoài và biến tương tác có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế. Điều này được lý giải như sau: tác động âm của quản trị công hàm ý việc cải cách và nâng cao môi trường quản trị công ở các nước thu nhập trung bình thấp chưa đủ mạnh để có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Kết quả này cũng có sự tương đồng với Ali (2003). Trong khi đó, tác động dương của nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế có sự nhất quán với các nghiên cứu như Chowdhury (1994), Amoateng & Amoako-Adu (1996) và Drine & Nabi (2010) và cũng phù hợp với khung lý thuyết của luận án trong phần tác dụng ban đầu của nợ nước ngoài khi được huy động vào các quốc gia đang phát triển của Samuelson & Nordhaus (1976). Tuy vậy, biến tương tác giữa quản trị công và nợ nước ngoài có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế.

Tương tự như cách lý giải cho trường hợp mẫu tổng thể thì chúng tôi xin lý giải cho trường hợp các quốc gia thu nhập trung bình thấp như sau: việc nâng cao chất lượng quản trị công cũng đưa đến hai hiệu ứng. Hiệu ứng trực tiếp khiến quản trị công làm giảm tăng trưởng kinh tế (xem Bảng 4.18) trong khi hiệu ứng gián tiếp làm tăng lượng nợ nước ngoài như trong nghiên cứu của Oatley (2010)

Bảng 4.18. Nợ nước ngoài, quản trị công và tăng trưởng kinh tế ở thu nhập trung bình thấp: D-GMM, 2000-2014. Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế

	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
Tăng trưởng (-1)	0.907*** (0.044)	0.679*** (0.104)	0.739*** (0.049)	0.579*** (0.060)	0.910*** (0.045)	1.035*** (0.061)
Nợ nước ngoài	0.225*** (0.052)	0.498*** (0.157)	0.158*** (0.056)	0.194*** (0.046)	0.331*** (0.095)	0.286*** (0.081)
Quản trị công	-22.218*** (7.191)	-33.034** (14.358)	-9.918** (4.362)	-39.546*** (8.035)	-8.128* (4.450)	-13.282** (5.586)
Quản trị công * Nợ NN	0.324*** (0.078)	0.577*** (0.164)	0.116* (0.061)	0.436*** (0.085)	0.260*** (0.078)	0.293** (0.113)
Đầu tư trong nước	-0.044 (0.108)	1.082** (0.603)	0.599** (0.243)	0.491** (0.186)	0.286* (0.142)	0.696*** (0.142)
Nguồn thu thuế	-0.261 (0.764)	0.145 (2.109)	-1.161** (0.491)	-0.490** (0.251)	0.155 (0.655)	-3.276*** (0.820)
Lực lượng lao động	-0.455** (0.193)	1.911 (1.898)	-3.913*** (0.782)	-3.916*** (1.197)	-1.153 (0.868)	-1.381 (1.130)
Độ mở thương mại	0.267** (0.097)	-0.081 (0.149)	-0.018 (0.067)	0.024 (0.083)	0.210** (0.087)	0.089** (0.040)
Lạm phát	-0.021 (0.055)	0.275** (0.136)	0.123** (0.056)	0.055 (0.067)	-0.011 (0.055)	0.436*** (0.094)
Cơ sở hạ tầng	0.030** (0.016)	0.155** (0.071)	-0.067 (0.048)	0.104** (0.051)	0.037 (0.029)	-0.009 (0.029)
Biến công cụ	21	21	23	22	23	21
Quốc gia/Quan sát	25/275	25/275	25/275	25/300	25/275	25/275
Kiểm định AR(2)	0.433	0.460	0.425	0.250	0.520	0.122
Kiểm định Sargan	0.245	0.888	0.309	0.446	0.294	0.836
Kiểm định Hansen	0.478	0.885	0.568	0.375	0.350	0.740

*Ghi chú: ***, ** và * lần lượt là các mức ý nghĩa ở 1%, 5%, và 10%.*

Nguồn: Xử lý bằng phần mềm Stata

Lượng nợ nước ngoài tăng lên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (xem Bảng 4.18). Trong trường hợp các quốc gia thu nhập trung bình thấp thì hiệu ứng gián tiếp mạnh hơn hiệu ứng trực tiếp nên tác động cuối cùng là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Như vậy, việc nâng cao chất lượng quản trị công, dẫn đến lượng nợ nước ngoài tăng cao và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Do vậy, biến tương tác có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế.

(3) Cùng kết quả với mẫu tổng thể, độ mở thương mại ở hai mẫu phụ cũng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, lạm phát ở mẫu thu nhập trung bình thấp có tác động dương như được chỉ ra trong các nghiên cứu như Alexiou et al (2014), Slesman et al (2015), Wamboye & Tochkov (2015), Baharumshah et al (2017). Trong khi đó, đầu tư trong nước ở nhóm thu nhập trung bình thấp có tác động thúc đẩy lên tăng trưởng kinh tế. Kết quả tác động dương của đầu tư trong nước đã được một số nghiên cứu phát hiện như Rocha & Oreiro (2013), Mohd Dauda et al. (2013), Doğan & Bilgili (2014), và Baharumshah et al. (2017). Bên cạnh đó, nguồn thu thuế có tác động âm lên tăng trưởng kinh tế, điều này lý giải là do khi nguồn thu thuế cao khiến cho hoạt động đầu tư giảm sút, từ đó làm giảm tăng trưởng kinh tế như kết quả ở mẫu thu nhập trung bình thấp. Cơ sở hạ tầng có tác động dương, làm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, điều này là phù hợp vì khi cơ sở hạ tầng được cải thiện sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, tiêu dùng và giao thương các sản phẩm. Đặc biệt, lực lượng lao động ở mẫu thu nhập trung bình thấp góp phần làm giảm tăng trưởng kinh tế, điều này có thể xuất phát từ thực trạng lực lượng lao động ở các nước thu nhập trung bình thấp có trình độ giáo dục và tay nghề không cao.

Bảng 4.19. Nợ nước ngoài, quản trị công và tăng trưởng kinh tế ở mẫu thu nhập trung bình cao: D-GMM, 2000-2014 . Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế

	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
Tăng trưởng (-1)	0.889*** (0.023)	0.906*** (0.050)	0.894*** (0.056)	0.673*** (0.043)	0.667*** (0.069)	0.768*** (0.037)
Nợ nước ngoài	-0.127*** (0.032)	-0.096** (0.044)	-0.200*** (0.065)	-0.095** (0.044)	-0.223*** (0.071)	-0.153*** (0.045)
Quản trị công	9.893** (4.357)	13.400** (5.670)	11.234** (4.736)	35.831*** (9.425)	37.400*** (8.105)	26.418*** (8.098)
Quản trị công * Nợ NN	-0.139** (0.066)	-0.226** (0.084)	-0.125** (0.054)	-0.415*** (0.109)	-0.289** (0.132)	-0.226*** (0.078)
Đầu tư trong nước	-0.357** (0.143)	-0.478** (0.196)	-0.861** (0.355)	-0.107 (0.111)	-0.120 (0.140)	-0.351*** (0.086)
Nguồn thu thuế	0.466** (0.186)	1.205*** (0.277)	-0.227 (0.176)	0.594** (0.246)	0.918** (0.337)	-0.077 (0.062)
Lực lượng lao động	-0.026 (0.207)	-0.166 (0.247)	0.118 (0.338)	0.202 (0.450)	0.470 (0.277)	0.470 (0.338)
Độ mở thương mại	0.178*** (0.029)	0.204*** (0.042)	0.218*** (0.038)	0.272*** (0.052)	0.160** (0.061)	-0.034 (0.115)
Lạm phát	-0.265*** (0.062)	-0.338*** (0.071)	-0.169*** (0.034)	-0.402*** (0.056)	-0.272** (0.131)	-0.022 (0.069)
Cơ sở hạ tầng	0.018 (0.029)	-0.077 (0.056)	-0.0007 (0.031)	0.077** (0.040)	0.157*** (0.056)	0.246*** (0.070)
Biến công cụ	22	21	20	22	22	22
Quốc gia/Quan sát	26/312	26/286	26/286	26/312	26/312	26/312
Kiểm định AR(2)	0.126	0.476	0.185	0.518	0.464	0.528
Kiểm định Sargan	0.117	0.151	0.177	0.174	0.163	0.178
Kiểm định Hansen	0.306	0.422	0.302	0.141	0.172	0.450

*Ghi chú: ***, ** và * lần lượt là các mức ý nghĩa ở 1%, 5%, và 10%.*

“Nguồn: Xử lý bằng phần mềm Stata”

Kết quả kiểm định tương quan giữa quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế cho mẫu phụ là nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao được trình bày trong Bảng 4.19. Từ kết quả ước lượng, luận án đưa ra được những nhận xét sau:

(1) Tương tự như ở mẫu tổng thể, biến trễ bậc 1 của tăng trưởng kinh tế ở mẫu phụ nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao có tác động dương và hoàn toàn nhất quán cho 6 chỉ số quản trị công. Điều này khẳng định sự hội tụ về thu nhập bình quân đầu người không những thể hiện ở các nước đang phát triển trên toàn thế giới mà nó còn thể hiện ở nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao.

(2) Kết quả tác động của chất lượng quản trị công, nợ nước ngoài và biến tương tác ở mẫu thu nhập trung bình cao hoàn toàn nhất quán với mẫu tổng thể. Theo đó, quản trị công có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế, trong khi nợ nước ngoài và biến tương tác giữa quản trị công và nợ nước ngoài có tác động âm lên tăng trưởng kinh tế. Điều này được lý giải tương tự như cách lý giải đối với trường hợp mẫu tổng thể

Tác động âm của nợ nước ngoài lên tăng trưởng được lý giải trong nghiên cứu của các nhóm quốc gia như Rocha & Oreiro (2013), Bittencourt (2015), Wamboye & Tochkov (2015), Ferreira (2016), và Siddique et al. (2016). Bên cạnh đó, việc nâng cao chất lượng quản trị công cũng đưa đến hai hiệu ứng. Hiệu ứng trực tiếp làm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (xem Bảng 4.18) trong khi hiệu ứng gián tiếp làm tăng lượng nợ nước ngoài như trong nghiên cứu của Oatley (2010). Các quốc gia đang phát triển khi nâng cao chất lượng quản trị công bằng cách tuân thủ các quy định về cải cách và nâng cao môi trường quản trị công theo yêu cầu của các tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế, thì các quốc gia này có cơ hội tiếp cận và vay được nhiều nợ hơn. Lượng nợ nước ngoài tăng lên làm giảm tăng trưởng kinh tế (xem Bảng 4.19). Do vậy, hiệu ứng gián tiếp làm giảm tăng trưởng kinh tế. Trong trường hợp các quốc gia thu nhập trung bình cao có hiệu ứng gián tiếp mạnh

hơn hiệu ứng trực tiếp nên tác động cuối cùng là làm giảm tăng trưởng kinh tế. Như vậy, việc nâng cao chất lượng quản trị công, dẫn đến lượng nợ nước ngoài tăng cao và làm giảm tăng trưởng kinh tế. Do đó, biến tương tác có tác động âm lên tăng trưởng kinh tế.

(3) Nhất quán với mẫu tổng thể - nguồn thu thuế, độ mở thương mại và cơ sở hạ tầng đều có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế như ở mẫu tổng thể. Ở đây chính phủ có thể sử dụng nguồn thu thuế để tái đầu tư vào cơ sở hạ tầng và nâng cao vốn con người thông qua đầu tư vào giáo dục và y tế, từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, việc mở cửa thương mại khiến giao thương trao đổi hàng hóa diễn ra mạnh mẽ làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng phát triển theo. Điều này phù hợp với kỳ vọng trong các nghiên cứu của Alexiou et al. (2014), Wamboye & Tochkov (2015), Slesman et al. (2015), Baharumshah et al. (2017). Ngoài ra, việc đầu tư cơ sở hạ tầng tạo điều kiện cho sự phát triển mọi hoạt động kinh tế trong nước, thúc đẩy hoạt động sản xuất, tiêu thụ và giao thương mạnh mẽ của quốc gia, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, tương tự mẫu tổng thể, lạm phát ở nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao cũng có tác động âm lên tăng trưởng. Điều này được lý giải là do lạm phát làm tăng chi phí giao dịch của các hoạt động kinh tế, cụ thể là làm tăng chi phí sản xuất, từ đó làm giảm đầu tư của khu vực tư, điều này kéo theo tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

4.2.4. Kiểm tra tính bền của mô hình ước lượng

Để kiểm tra tính bền của mô hình ước lượng, luận án sử dụng phương pháp IV-FE cho mẫu tổng thể. Kết quả ở Bảng 4.20 cho thấy biến các hệ số ước lượng và mức ý nghĩa của các biến trễ bậc 1 của tăng trưởng, nợ nước ngoài, quản trị công, đầu tư trong nước và độ mở thương mại hoàn toàn tương tự như trong Bảng 4.17 với D-GMM. Điều này hàm ý các kết quả ước lượng bằng D-GMM có độ tin cậy cao.

Cụ thể, Bảng 4.20 kiểm định tác động của quản trị công, nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia đang phát triển bằng phương pháp IV-FE đối với mẫu tổng thể, ta thấy biến trễ bậc 1 của tăng trưởng có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế ở mức ý nghĩa 1%, trong khi đó nợ nước ngoài tác động âm lên tăng trưởng

Bảng 4.20. Nợ nước ngoài, quản trị công và tăng trưởng kinh tế ở mẫu tổng thể: IV-FE, 2000-2014 . Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế

	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
Tăng trưởng (-1)	0.901*** (0.008)	0.936*** (0.007)	0.903*** (0.008)	0.899*** (0.009)	0.902*** (0.008)	0.903*** (0.008)
Nợ nước ngoài	-0.014** (0.006)	-0.029*** (0.008)	-0.020*** (0.007)	-0.014** (0.008)	-0.015** (0.008)	-0.014*** (0.004)
Quản trị công	1.783** (0.883)	1.581** (0.854)	1.162** (0.537)	1.145 (0.933)	1.069 (1.055)	1.504** (0.881)
Quản trị công * Nợ NN	0.000 (0.006)	-0.006 (0.005)	-0.005 (0.006)	0.000 (0.005)	-0.000 (0.005)	0.001 (0.004)
Đầu tư trong nước	0.081*** (0.029)	0.077*** (0.027)	0.078*** (0.029)	0.081*** (0.029)	0.080*** (0.029)	0.077*** (0.029)
Nguồn thu thuế	0.039 (0.067)	-0.050 (0.061)	0.044 (0.066)	0.046 (0.067)	0.046 (0.067)	0.030 (0.067)
Lực lượng lao động	-0.047 (0.076)	-0.088 (0.063)	-0.009 (0.078)	-0.053 (0.076)	-0.038 (0.076)	-0.028 (0.076)
Độ mở thương mại	0.049*** (0.010)	0.056*** (0.007)	0.048*** (0.011)	0.050*** (0.011)	0.050*** (0.011)	0.050*** (0.010)
Lạm phát	-0.022 (0.024)	-0.017** (0.009)	-0.017 (0.024)	-0.019 (0.024)	-0.019 (0.024)	-0.023 (0.024)
Cơ sở hạ tầng	0.000 (0.003)	0.003 (0.003)	0.000 (0.003)	0.000 (0.003)	0.000 (0.003)	0.002 (0.003)
Kiểm định Sargan	0.577	0.211	0.183	0.784	0.431	0.898

*Ghi chú: ***, ** và * lần lượt là các mức ý nghĩa ở 1%, 5%, và 10%.*

“Nguồn: Xử lý bằng phần mềm Stata”

kinh tế ở mức ý nghĩa 5%, còn quản trị công có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế ở mức ý nghĩa 5%.

Các kết quả hoàn toàn nhất quán với 6 biến thành phần quản trị công. Bên cạnh đó, đầu tư trong nước và độ mở thương mại cũng có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế ở mức ý nghĩa 1%. Các kết quả này đều tương đồng với kết quả kiểm định bằng phương pháp D-GMM, và cũng phù hợp với kỳ vọng của luận án.

4.2.5. Kết luận và hàm ý chính sách

Xuất phát từ thực tiễn nợ nước ngoài và môi trường quản trị công ở các nước đang phát triển có ảnh hưởng mạnh lên tăng trưởng kinh tế, luận án đánh giá tác động của quản trị công, nợ nước ngoài, và tương tác của chúng lên tăng trưởng kinh tế cho mẫu nghiên cứu 65 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2000 – 2014 bằng D-GMM. Kết quả cho thấy quản trị công thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khi nợ nước ngoài và biến tương tác làm giảm tăng trưởng kinh tế ở mẫu tổng thể và mẫu thu nhập trung bình cao. Trái lại, ở mẫu thu nhập trung bình thấp nợ nước ngoài và biến tương tác thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khi quản trị công làm giảm tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, đầu tư trong nước, nguồn thu thuế, lực lượng lao động, độ mở thương mại, lạm phát và cơ sở hạ tầng là những yếu tố quyết định có ý nghĩa lên tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia này.

Các phát hiện này đòi hỏi cần có sự thận trọng trong việc thiết kế, ban hành và thực thi các chính sách liên quan đến nợ nước ngoài và quản trị công ở các nước đang phát triển. Việc gia tăng nợ nước ngoài quá lớn có thể dẫn đến mất khả năng thanh toán, khủng hoảng nợ và khủng hoảng kinh tế. Vì thế, chính phủ ở các nước đang phát triển cần phải mạnh mẽ tiến hành cải cách môi trường quản trị công theo hướng minh bạch trong quá trình giám sát, quản lý và sử dụng các khoản nợ vay nước ngoài, đặc biệt ở khu vực công sao cho nợ nước ngoài và môi trường quản trị công thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tốt hơn ở các quốc gia này.

CHƯƠNG 5

KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

5.1. Kết luận

Luận án đã làm rõ tác động của chất lượng quản trị công đến nợ nước ngoài cũng như đánh giá thực nghiệm vai trò của quản trị công trong mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế. Luận án đã sử dụng dữ liệu bảng của 65 quốc gia đang phát triển trên thế giới (trong đó bao gồm 14 quốc gia thu nhập thấp, 25 quốc gia thu nhập trung bình thấp, và 26 quốc gia thu nhập trung bình cao), kiểm định trong giai đoạn 2000-2014 với các biến kiểm soát như đầu tư trong nước, nguồn thu thuế, lực lượng lao động, độ mở thương mại, lạm phát và cơ sở hạ tầng. Luận án kiểm định với ba mẫu nghiên cứu (mẫu nghiên cứu chính gồm 65 quốc gia đang phát triển, hai mẫu phụ gồm 25 quốc gia thu nhập trung bình thấp, và 26 quốc gia thu nhập trung bình cao), sử dụng phương pháp ước lượng GMM Arellano-Bond sai phân hai bước. Theo đó, luận án nghiên cứu đã thực hiện được các công việc sau:

- (i) Trình bày khung lý thuyết về mối quan hệ giữa quản trị công và nợ nước ngoài thông qua nghiên cứu của Oatley (2010); xác định rõ vai trò của nợ nước ngoài có liên quan đến các vấn đề vĩ mô; xác định vấn đề nợ nước ngoài ở các nước đang phát triển gắn liền với tăng trưởng kinh tế và cải cách môi trường quản trị công; và khung phân tích lý thuyết kết nối nợ nước ngoài, quản trị công và tăng trưởng kinh tế từ nghiên cứu của Qayyum et al. (2014). Tiếp theo, luận án tiến hành phân tích, tổng hợp và rút ra các nhận xét về các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm trước đây về các mối quan hệ giữa nợ nước ngoài, quản trị công và tăng trưởng kinh tế. Trên những cơ sở đó, luận án xác định được khe hở nghiên cứu (research gap) đến từ tác động của biến tương tác giữa quản trị công và nợ nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế. Luận án cũng đã chứng minh bằng thực nghiệm tương tác này có tác động ý nghĩa. Đặc biệt, so với hai nghiên cứu này cùng chủ đề mới nhất hiện nay (Qayyum & Haider, 2012 và Ouedraogo, 2015), luận án nghiên cứu này thể hiện bốn

đặc điểm nổi bật có tính khác biệt. Một, luận án đưa biên tương tác giữa nợ nước ngoài và chất lượng quản trị công vào trong mô hình tăng trưởng. Từ đó, xác định rõ mối quan hệ giữa chất lượng quản trị công và nợ nước ngoài. Luận án kiểm định đồng liên kết bảng Westerlund (2007), kiểm định này sẽ chỉ rõ độ trễ thích hợp để sau đó áp dụng cho việc xác định quan hệ nhân quả Granger. Đây cũng là điểm mới so với nghiên cứu của Qayyum & Haider (2012) và Ouedraogo (2015). Hai, phương pháp ước lượng của luận án là D-GMM với đặc điểm xử lý tốt hiện tượng nội sinh và hiện tượng tự tương quan chuỗi trong khi các nghiên cứu trước như Qayyum & Haider (2012) sử dụng fixed effects và random effects và Ouedraogo (2015) sử dụng mô hình hiệu chỉnh sai số ECM. Ba, trong quá trình kiểm định, luận án có sự chia tách mẫu nghiên cứu tổng thể thành hai mẫu nhỏ hơn để so sánh sự khác biệt giữa các nhóm quốc gia. Bốn, luận án đưa cả sáu biến thành phần quản trị công của World Bank vào kiểm định tương quan với nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế và cho kết quả hoàn toàn nhất quán với cả sáu biến thành phần. Các khác biệt này có thể được xem là đóng góp mới của luận án về mặt nghiên cứu học thuật lẫn gợi ý chính sách thực tiễn.

- (ii) Dựa trên mô hình tăng trưởng nội sinh, luận án xây dựng khung phân tích thực nghiệm của mô hình nghiên cứu, trong đó thể hiện rõ vai trò của nợ nước ngoài, quản trị công và tương tác của chúng đến tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt, mô hình thực nghiệm còn có sự góp mặt của các biến kiểm soát như đầu tư trong nước, nguồn thu thuế, lực lượng lao động, độ mở thương mại, lạm phát và cơ sở hạ tầng.
- (iii) Các kết quả trong mô hình thực nghiệm kiểm định tác động của quản trị công đến nợ nước ngoài chỉ ra những điểm đáng lưu ý sau:
 - Việc nâng cao chất lượng quản trị công giúp gia tăng lượng nợ nước ngoài vay được. Kết quả này hoàn toàn nhất quán cho tất cả 6 biến quản trị công thành phần. Đặc biệt, kết quả này đều giống nhau cho cả 3 mẫu nghiên cứu (mẫu nghiên cứu chính gồm 65 quốc gia đang phát triển, hai mẫu phụ gồm

25 quốc gia thu nhập trung bình thấp, và 26 quốc gia thu nhập trung bình cao).

- Các yếu tố khác có tác động ý nghĩa lên nợ nước ngoài, bao gồm:
 - Ở mẫu nghiên cứu chính- gồm 65 quốc gia đang phát triển: kết quả thu được cho thấy nguồn thu thuế, độ mở thương mại và cơ sở hạ tầng có tác động ngược chiều, giúp giảm bớt nợ nước ngoài, trong khi sự gia tăng của lạm phát làm tăng nợ nước ngoài.
 - Mẫu 25 quốc gia thu nhập trung bình thấp: kết quả thực nghiệm cho thấy ngoại trừ chất lượng quản trị công có tác động dương lên nợ nước ngoài, thì các biến còn lại như nguồn thu thuế, độ mở thương mại, lạm phát và cơ sở hạ tầng đều giúp giảm bớt nợ nước ngoài.
 - Mẫu 26 quốc gia thu nhập trung bình cao: sau khi kiểm định, chúng ta thấy nguồn thu thuế và cơ sở hạ tầng có tác động ngược chiều, làm giảm bớt nợ nước ngoài trong khi sự gia tăng lực lượng lao động lại làm tăng nợ nước ngoài.
- (iv) Các kết quả trong mô hình thực nghiệm đánh giá vai trò của quản trị công trong mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế:
- Kết quả kiểm định thực nghiệm ở mẫu nghiên cứu chính- bao gồm 65 quốc gia đang phát triển cho thấy nợ nước ngoài có tác động âm và quản trị công có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia này, và biến tương tác giữa quản trị công và nợ nước ngoài lại có tác động âm lên tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt, tất cả các kết quả kiểm định thực nghiệm thu được này hoàn toàn thống nhất đối với cả 6 biến thành phần của quản trị công. Bên cạnh đó, kết quả kiểm định thực nghiệm cho các biến tương tác cho thấy độ mở thương mại thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhưng ngược lại, biến lạm phát làm giảm tăng trưởng kinh tế ở cả 6 biến thành phần quản trị công.
 - Mẫu 25 quốc gia thu nhập trung bình thấp: kết quả kiểm định thể hiện chất lượng quản trị công có tác động âm lên tăng trưởng trong khi nợ nước ngoài và các biến tương tác có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế. Kết quả này

cũng có tính nhất quán cho cả 6 biến thành phần của quản trị công. Ngoài ra, đầu tư trong nước, độ mở thương mại, lạm phát và cơ sở hạ tầng có tác động tích cực nhưng nguồn thu thuế và lực lượng lao động có tác động ngược chiều lên tăng trưởng kinh tế.

- Mẫu 26 quốc gia thu nhập trung bình cao: kết quả kiểm định ở nhóm này cho thấy chất lượng quản trị công có tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế nhưng nợ nước ngoài và biến tương tác có tác động ngược chiều lên tăng trưởng kinh tế. Kết quả này đối với 6 biến thành phần của quản trị công cũng hoàn toàn nhất quán. Bên cạnh đó, đầu tư trong nước và lạm phát làm suy giảm tăng trưởng kinh tế trong khi nguồn thu thuế, độ mở thương mại và cơ sở hạ tầng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

5.2. Gợi ý chính sách

Với việc sử dụng phương pháp ước lượng GMM Arellano-Bond sai phân hai bước vào việc ước lượng hai mô hình thực nghiệm, nhằm đánh giá tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài và đánh giá vai trò của quản trị công trong mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế được tiến hành trên ba mẫu nghiên cứu (mẫu nghiên cứu chính gồm 65 quốc gia đang phát triển, hai mẫu phụ gồm 25 quốc gia thu nhập trung bình thấp, và 26 quốc gia thu nhập trung bình cao) trong giai đoạn 2000-2014, luận án đưa ra được những gợi ý và hàm ý chính sách như sau:

5.2.1. Chính sách liên quan đến tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài

Các phát hiện đến từ các kết quả ước lượng chỉ ra việc cải cách và nâng cao chất lượng môi trường quản trị công giúp gia tăng lượng nợ nước ngoài ở cả 3 mẫu nghiên cứu. Điều này nhấn mạnh việc tuân thủ các điều kiện nghiêm ngặt của các tổ chức quốc tế cho vay nợ (cải cách và nâng cao chất lượng môi trường quản trị công) đã giúp các quốc gia đang phát triển tiếp cận dễ hơn những nguồn vốn vay nước ngoài với lãi suất có tính ưu đãi hơn và thời gian trả nợ dài hơn. Tuy vậy, điều này có thể xem là tốt hay không lại là một chuyện khác. Việc sử dụng nợ vay kém hiệu

quả có thể khiến quốc gia vay nợ khó trả được nợ và có thể rơi vào khủng hoảng nợ và tiếp theo là khủng hoảng kinh tế trong tương lai.

Các phát hiện đến từ nghiên cứu này đòi hỏi chính phủ ở các quốc gia đang phát triển cần có sự thận trọng trong việc thiết kế, ban hành và thực thi những chính sách liên quan đến nợ nước ngoài ở các nước đang phát triển. Hàm ý ở đây là môi trường quản trị công đóng vai trò quan trọng trong việc tăng hay giảm của nợ nước ngoài, đồng thời môi trường quản trị công cũng là thước đo cho việc quản lý, giám sát và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn vay này. Việc gia tăng nợ nước ngoài quá lớn có thể dẫn đến mất khả năng trả nợ, tạo nên khủng hoảng nợ và khủng hoảng kinh tế trong tương lai. Vì thế, chính phủ ở các nước đang phát triển cần phải mạnh mẽ tiến hành cải cách môi trường quản trị công theo hướng minh bạch trong quá trình giám sát, quản lý và sử dụng các khoản nợ vay nước ngoài, đặc biệt ở khu vực công với môi trường giám sát còn lỏng lẻo và trực lợi khá nhiều từ các viên chức quản lý.

5.2.1.1. Gợi ý chung về chính sách cho chính phủ các nước đang phát triển

- Với những đặc điểm riêng biệt của mình, chính phủ ở các quốc gia đang phát triển cần phải thận trọng trong những chính sách có liên quan đến nợ nước ngoài. Theo đó, chính phủ cần phải đưa ra những mục tiêu cụ thể với những chiến lược rõ ràng trong việc vay nợ nước ngoài, cùng với khả năng thu hồi vốn và chi trả lãi cụ thể trong các chính sách, từ đó yêu cầu các khu vực tư và khu vực công thực hiện và có kế hoạch từng bước. Đặc biệt, chính phủ các quốc gia đang phát triển cần xem xét kỹ lưỡng việc hạn chế và không nên vay nợ nước ngoài để tài trợ cho chi thường xuyên, mà cần sử dụng nợ nước ngoài hướng đến các dự án đầu tư mang lại lợi ích thiết thực cho người dân, kích thích các hoạt động kinh tế và có lợi cho nền kinh tế. Đồng thời, hiện nay khu vực công đang chiếm một tỷ lệ nợ đáng kể, vì vậy, cần phải duy trì ở mức độ vừa phải để có thể chi trả nợ được, nếu không có thể gây mất khả năng thanh toán, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình tài chính của quốc gia và khiến đất nước rơi vào suy thoái kinh tế.

- Chính phủ các nước cần phải tính đến các yếu tố tác động có ý nghĩa lên nợ nước ngoài khi ban hành và thực thi các chính sách có liên quan đến nợ nước ngoài. Cụ thể như nguồn thu thuế, độ mở thương mại và cơ sở hạ tầng làm giảm nợ nước ngoài trong khi lạm phát làm tăng nợ nước ngoài. Do vậy, để có thể làm giảm nợ nước ngoài thì:

Nguồn thu thuế: việc gia tăng nguồn thu thuế của chính phủ giúp làm giảm lượng nợ nước ngoài. Như vậy chính phủ có thể gia tăng nguồn thu thuế thông qua việc kiểm soát, quản lí chặt chẽ và minh bạch quá trình thu thuế. Đặc biệt chính phủ không nên gia tăng nguồn thu thuế bằng cách tăng thuế vì như vậy sẽ khiến các doanh nghiệp sụt giảm lợi nhuận và giảm bớt đầu tư, và khiến chính phủ có nguồn thu thuế ít hơn. Ngược lại, việc giảm thuế có thể kích thích doanh nghiệp mở rộng đầu tư nhiều hơn do lợi nhuận của doanh nghiệp tăng, từ đó tạo nhiều việc làm hơn và giúp nền kinh tế hoạt động tốt hơn và điều này lại giúp chính phủ có được nguồn thu thuế nhiều hơn.

Độ mở thương mại: chính sách mở cửa thông thoáng có thể giúp quốc gia thu hút được nhiều nguồn vốn từ nước ngoài (đầu tư trực tiếp và gián tiếp của nước ngoài). Lượng vốn này phần nào giải quyết được tình trạng thiếu vốn ở các quốc gia đang phát triển. Ngoài ra, độ mở thương mại cao cũng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và các hoạt động giao thương, từ đó giúp chính phủ có được nhiều nguồn thu để chi trả nợ vay nước ngoài. Do vậy, chính phủ tăng cường giao thương và hội nhập với các quốc gia khác trên thế giới bằng những chính sách như miễn, giảm thuế cho các hoạt động xuất khẩu và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư từ nước ngoài.

Cơ sở hạ tầng: việc phát triển cơ sở hạ tầng tạo các điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế trong nước, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, và do vậy chính phủ thu được nhiều nguồn thu để chi trả nợ nước ngoài. Điều này cho thấy chính phủ cần ban hành những chính sách nhằm thúc đẩy và phát triển cơ sở hạ tầng như chính phủ cần bỏ vốn đầu tư vào những dự án hạ tầng mà khu vực tư nhân không thể làm được, miễn giảm thuế và tạo điều kiện vay vốn cho các

doanh nghiệp tư nhân tham gia vào phát triển hạ tầng, thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực phát triển hạ tầng với các chính sách miễn giảm thuế và tạo các thủ tục thông thoáng cho đầu tư...v...v

Lạm phát: sự gia tăng lạm phát đưa đến gia tăng nợ nước ngoài nên chính phủ cần giữ lạm phát ở mức thấp. Ngoài ra, giữ được lạm phát ở mức thấp vừa phải có thể tạo điều kiện tốt cho các hoạt động kinh tế và tăng trưởng kinh tế. Để đạt được điều này thì cần phải thận trọng trong việc thực thi chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong quá trình phát triển kinh tế.

5.2.1.2. Những gợi ý riêng về chính sách cho từng nhóm quốc gia

- Nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp: tương tự như mẫu nghiên cứu chính thì nguồn thu thuế, độ mở thương mại và cơ sở hạ tầng ở các quốc gia thu nhập trung bình thấp cũng giúp giảm đi lượng nợ nước ngoài. Trái lại, lạm phát cũng làm giảm lượng nợ nước ngoài ở nhóm các quốc gia này. Do vậy, gợi ý chính sách cho nhóm các quốc gia này như sau:

Nguồn thu thuế: tương tự như mẫu nghiên cứu chính.

Độ mở thương mại: tương tự như mẫu nghiên cứu chính.

Cơ sở hạ tầng: tương tự như mẫu nghiên cứu chính.

Lạm phát: không như mẫu nghiên cứu chính, lạm phát ở nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp làm giảm nợ nước ngoài. Điều này lại phù hợp với nghiên cứu của Bittencourt (2015) với lập luận các chính phủ sử dụng lạm phát như một công cụ để làm giảm nợ. Tuy nhiên, việc gia tăng lạm phát để giảm bớt nợ nước ngoài ở các nước đang phát triển là điều không nên vì lạm phát sẽ khiến cho giá cả tăng cao, làm suy giảm các hoạt động sản xuất và có thể khiến đất nước rơi vào trì trệ kinh tế và gia tăng bất ổn về an sinh xã hội.

- Nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao: ở nhóm các quốc gia này nguồn thu thuế và cơ sở hạ tầng cũng giúp làm giảm nợ nước ngoài. Tuy nhiên, lực lượng lao động lại làm tăng nợ nước ngoài.

Nguồn thu thuế: tương tự như mẫu nghiên cứu chính.

Cơ sở hạ tầng: tương tự như mẫu nghiên cứu chính.

Lực lượng lao động: Việc gia tăng chi tiêu của chính phủ vào giáo dục và y tế nhằm nâng cao chất lượng vốn con người cho lực lượng lao động có thể là nguyên nhân chính làm tăng nợ nước ngoài. Đặc biệt, khi dân số tăng quá cao trong khi số việc làm tạo ra không đủ giải quyết việc làm cho toàn bộ dân chúng, thì gánh nặng chi phí cho những người thất nghiệp cũng khiến cho việc chi tiêu của chính phủ tăng cao. Do vậy, các quốc gia thu nhập trung bình cao nên có chính sách phát triển dân số cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế.

5.2.2 Chính sách liên quan đến tăng trưởng kinh tế do các tác động của nợ nước ngoài, quản trị công và tương tác của chúng

Dựa vào kết quả ước lượng thực nghiệm thu được, cho thấy có sự khác biệt rõ ràng về vai trò của quản trị công trong mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở các nhóm các quốc gia đang phát triển khác nhau (mẫu nghiên cứu chính gồm 65 quốc gia đang phát triển, hai mẫu phụ gồm 25 quốc gia thu nhập trung bình thấp, và 26 quốc gia thu nhập trung bình cao). Do vậy, khi đề xuất các hàm ý chính sách liên quan đến tăng trưởng kinh tế do các tác động của nợ nước ngoài, quản trị công và tương tác của chúng ở mỗi nhóm quốc gia đang phát triển phải tùy thuộc vào đặc điểm của từng nhóm quốc gia, mà ở đó trình độ phát triển kinh tế và môi trường quản trị công cũng có những điểm khác biệt nhau.

5.2.2.1 Gợi ý chung về chính sách cho chính phủ ở các quốc gia đang phát triển

- Các chính sách liên quan đến thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cần tính đến tác động âm của nợ nước ngoài. Việc vay nợ quá nhiều (chủ yếu đến từ khu vực công) để tài trợ cho bội chi ngân sách cần phải thận trọng. Chính phủ cần phải giảm các khoản chi thường xuyên không cần thiết mà chú trọng nhiều vào chi đầu tư phát triển với các giá trị gắn liền với lợi ích của người dân và doanh nghiệp trong nước. Cần lưu ý là nợ nước ngoài là một gánh nặng, có thể gây ra suy thoái kinh tế và đưa đến khủng hoảng kinh tế do vấn đề vỡ nợ gây ra. Trong khi đó môi

trường quản trị công có thể giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với các chính sách có tính minh bạch, công khai và được sự giám sát của người dân. Tuy nhiên, việc cải thiện môi trường quản trị công lại là điều kiện dẫn đến sự gia tăng nợ và do vậy biến tương tác giữa quản trị công và nợ nước ngoài có tác động âm lên tăng trưởng kinh tế. Điều này cho thấy chính phủ ở các quốc gia đang phát triển cần phải thận trọng hơn nữa trong vấn đề cải cách môi trường quản trị công và vay nợ nước ngoài.

- Chính sách mở cửa có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khi lạm phát làm giảm tăng trưởng kinh tế. Đây là hai biến số vĩ mô mà các chính phủ ở các nước đang phát triển có thể thực thi tốt trong khả năng của mình.
- Theo đó, những gợi ý cụ thể ở những quốc gia đang phát triển như sau:

Độ mở thương mại: do đặc điểm của các quốc gia đang phát triển, nên việc thúc đẩy các hoạt động xuất nhập khẩu giữa các quốc gia, việc thiết kế, ban hành và thực thi các chính sách đều hướng đến thúc đẩy xuất khẩu và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài, và ngược lại, phải hạn chế hoặc chỉ khuyến khích việc nhập khẩu các hàng hóa mà trong nước hiện tại không thể sản xuất được. Điều quan trọng nữa là các chính phủ nên chủ động trong việc xúc tiến đàm phán, tăng cường tham gia, gia nhập vào các tổ chức và liên kết kinh tế trong khu vực để tạo điều kiện thuận lợi nhằm thúc đẩy việc xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài, tăng cường giao lưu và trao đổi thương mại qua lại giữa các quốc gia trong các khối kinh tế.

Lạm phát: giữ lạm phát ở mức thấp ổn định thông qua các chương trình bình ổn và kích thích kinh tế, có sự kết hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ; sẵn sàng can thiệp để giữ ổn định mức giá trong nước thông qua các chương trình trợ giúp sản xuất và khuyến khích sản xuất hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho nhu cầu trong nước.

5.2.2.2 Gợi ý riêng về chính sách cho từng nhóm quốc gia

Nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp

- Nợ nước ngoài có tác động dương và quản trị công có tác động âm lên tăng trưởng kinh tế. Tác động âm của quản trị công có thể là do việc cải cách và nâng cao môi trường quản trị công ở các quốc gia có thu nhập trung bình thấp chưa đủ mạnh để có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Do vậy, chính phủ ở các quốc gia có thu nhập trung bình thấp nên thực hiện mạnh mẽ việc cải cách môi trường quản trị công theo hướng minh bạch và công khai hơn để có thể tạo nên các điều kiện tốt cho các hoạt động kinh tế trong nước, từ đó đưa đến thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, tác động dương của nợ nước ngoài cho thấy nguồn vốn vay ở nước ngoài có vai trò quan trọng cho các hoạt động kinh tế ở những quốc gia này và hỗ trợ tốt cho quá trình phát triển kinh tế. Tuy nhiên, việc vay nợ phải có chừng mực theo hướng công khai và minh bạch với những ích lợi cụ thể cho người dân và doanh nghiệp, đặc biệt là phải có khả năng thu hồi vốn vay để trả nợ. Tác động dương của biến tương tác giữa nợ nước ngoài và quản trị công cho thấy cần phải cải cách hơn nữa môi trường quản trị công vì nó mang đến lợi ích kép là giúp quốc gia có thể vay được nợ và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- Ngoài ra, đầu tư trong nước, độ mở thương mại, lạm phát và cơ sở hạ tầng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khi nguồn thu thuế và lực lượng lao động làm giảm tăng trưởng kinh tế. Theo đó:

Đầu tư trong nước: chính phủ ở các quốc gia có thu nhập trung bình thấp nên khuyến khích đầu tư trong nước, cụ thể là vai trò của khu vực tư thông qua các chính sách hỗ trợ phát triển, tạo điều kiện vay vốn. Đặc biệt, các chính phủ nên thúc đẩy các dự án đầu tư mang tính khởi nghiệp (start-up) để thúc đẩy các hoạt động đầu tư và sáng tạo trong giới trẻ, hình thành nên các doanh nghiệp trụ cột cho quốc gia trong tương lai.

Nguồn thu thuế: chính phủ ở những quốc gia này cần phải giảm thuế suất để thúc đẩy doanh nghiệp ở khu vực tư gia tăng đầu tư, làm cho lợi nhuận tăng cao, từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo nên nhiều việc làm.

Lực lượng lao động: đây chính là nhân tố khá quan trọng trong các quốc gia đang phát triển, vì vậy chính phủ cần phải nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo trong hệ thống các trường học, đồng thời đưa ra những chính sách khuyến khích và ưu đãi cho các doanh nghiệp có những chương trình đào tạo và nâng cao kỹ năng, tay nghề cho lực lượng lao động. Đặc biệt, tránh sự gia tăng lực lượng lao động quá mức mà số lượng việc làm tạo ra không đủ, đưa đến tình trạng thất nghiệp nhiều và gây bất lợi cho tăng trưởng kinh tế.

Độ mở thương mại: tương tự như gợi ý chung về chính sách cho chính phủ ở các quốc gia đang phát triển.

Lạm phát: cần giữ lạm phát ở mức vừa phải dù rằng lạm phát có đóng góp thúc đẩy tăng trưởng ở các quốc gia này vì lạm phát vượt quá mức ngưỡng sẽ đưa đến các tác động xấu cho nền kinh tế.

Cơ sở hạ tầng: nhà nước cần đóng vai trò chính trong phát triển cơ sở hạ tầng. Đặc biệt việc phát triển cơ sở hạ tầng nên được thực hiện dưới các hình thức hợp tác công tư để tận dụng các thế mạnh của khu vực tư, đồng thời cần phải tiến hành giám sát và kiểm tra các dự án đầu tư công, đảm bảo tính hiệu quả phục vụ cho lợi ích của người dân và doanh nghiệp.

Nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao

- Tác động của quản trị công, nợ nước ngoài và tương tác của chúng lên tăng trưởng kinh tế ở nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao có đặc điểm tương tự như mẫu nghiên cứu chính, vì vậy phần gợi ý này tương tự như gợi ý chung về chính sách cho chính phủ ở các quốc gia đang phát triển được đề cập bên trên.
- Ngoài ra, nguồn thu thuế, độ mở thương mại và cơ sở hạ tầng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khi đầu tư trong nước và lạm phát làm giảm tăng trưởng kinh tế. Do vậy:

Đầu tư trong nước: đầu tư trong nước không thúc đẩy tăng trưởng cũng một phần xuất phát từ tính hiệu quả của các dự án đầu tư, đặc biệt của khu vực công. Chính phủ nên ban hành các chính sách hướng đến phục vụ lợi ích cho

khu vực tư để phát huy thế mạnh vốn đầu tư của khu vực tư, góp phần thúc đẩy các hoạt động kinh tế trong nước và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nguồn thu thuế: mặc dù nguồn thu thuế cho thấy tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế nhưng việc gia tăng nguồn thu thuế có thể bằng cách hạ thuế suất như đã đề cập trong phần gợi ý chung cho các quốc gia đang phát triển liên quan đến tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài. Đặc biệt tránh việc tăng thuế suất để tăng nguồn thu vì có thể gây nên hiệu ứng ngược.

Độ mở thương mại và lạm phát: do có những đặc điểm tương đồng nên phần gợi ý chính sách của nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao tương tự như gợi ý chung về chính sách cho chính phủ ở các quốc gia đang phát triển.

Cơ sở hạ tầng: đối với cơ sở hạ tầng ở các quốc gia có thu nhập trung bình cao, nhà nước nên thực hiện việc phát triển cơ sở hạ tầng dưới các hình thức hợp tác công tư nhằm tận dụng những thế mạnh của khu vực tư. Việc thường xuyên giám sát và kiểm tra các dự án đầu tư công để đảm bảo tính hiệu quả phục vụ cho lợi ích của người dân và doanh nghiệp phải được tiến hành thường xuyên.

5.3 Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu trong tương lai

5.3.1 Hạn chế của luận án

- Do nguồn dữ liệu luận án sử dụng để tiến hành kiểm định là từ các tổ chức quốc tế như IMF và World Bank, nên chưa thực hiện được việc tách riêng nợ nước ngoài thành hai thành phần riêng lẻ cho khu vực công và khu vực tư. Do đó, điều này gây hạn chế trong việc đánh giá và xem xét tác động riêng biệt của mỗi thành phần lên tăng trưởng kinh tế.
- Luận án sử dụng dữ liệu thống kê thứ cấp từ nguồn World Bank, nên dữ liệu thống kê ở nhiều quốc gia không đầy đủ và còn thiếu sót khá nhiều. Vì vậy, trong quá trình xử lý, luận án đã phải loại bỏ khá nhiều mẫu, và cuối cùng luận án chỉ sử dụng 65 quốc gia đại diện cho mẫu nghiên cứu các nước đang phát triển. Nếu bộ dữ liệu đầy đủ hơn, và mẫu nghiên cứu lớn hơn, luận án sẽ thực hiện kiểm

định và đánh giá cho mẫu dữ liệu rộng hơn và đầy đủ hơn (mẫu nghiên cứu có thể bao gồm hầu như tất cả các quốc gia đang phát triển trên thế giới) thì lúc đó, luận án cũng sẽ phát hiện và đề xuất những hàm ý chính sách một cách chính xác và mang tính đại diện hơn.

- Một số quốc gia đang phát triển thuộc nhóm thu nhập thấp còn thiếu khá nhiều dữ liệu nên mẫu nghiên cứu dành cho các quốc gia thu nhập thấp hiện nay chỉ có 14 quốc gia, đặc biệt số liệu về nợ nước ngoài của các quốc gia thu nhập cao hiện nay gần như không có. Do vậy, trong tương lai khi có đầy đủ dữ liệu nghiên cứu thì mẫu nghiên cứu chính của các quốc gia đang phát triển có thể tách thành 4 mẫu nghiên cứu phụ như nhóm các quốc gia thu nhập thấp, nhóm quốc gia thu nhập trung bình thấp, nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia thu nhập cao.
- Phương pháp ước lượng Arellano-Bond sai phân hai bước cũng gặp phải một số hạn chế, cụ thể trong trường hợp một vài biến trong mô hình ước lượng có đặc tính “dai dẳng” (persistence), nghĩa là các giá trị của các biến ở những năm trước đó (các biến trễ) không cung cấp thông tin gì để giúp dự đoán các giá trị ở những năm sau, sẽ làm cho các biến trễ này trở thành các biến công cụ khá yếu ở dạng sai phân và điều này có thể khiến cho việc ước lượng không còn hiệu quả. Để giải quyết điều này, Arellano & Bover (1995) đề xuất sử dụng ước lượng GMM Arellano-Bond hệ thống hai bước.

5.3.2 Hướng nghiên cứu trong tương lai

- Khi dữ liệu ở các quốc gia đang phát triển đầy đủ thì các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng ra cho tất cả các quốc gia này. Khi đó, mẫu nghiên cứu ở các quốc gia đang phát triển sẽ tách ra thành 4 mẫu nghiên cứu phụ như nhóm các quốc gia thu nhập thấp, nhóm quốc gia thu nhập trung bình thấp, nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao và nhóm các quốc gia thu nhập cao. Việc xem xét cả vai trò của quản trị công trong mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng

kinh tế cho các mẫu nghiên cứu của tất cả các quốc gia phát triển trên thế giới cũng là điều mà luận án chưa thực hiện. Các nghiên cứu trong tương lai nên thực hiện điều này với mục tiêu so sánh sự khác biệt trong các tác động này cho mẫu các quốc gia phát triển và đang phát triển để từ đó có cái nhìn rõ ràng hơn về sự khác biệt trong trình độ phát triển và môi trường quản trị công đưa đến các tác động khác biệt trong mối quan hệ giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế.

- Các nghiên cứu trong tương lai nếu có nên tách riêng phần nợ nước ngoài cho hai khu vực: khu vực công và khu vực tư, bởi vì tác động của nợ nước ngoài ở hai khu vực này có sự khác biệt. Tuy vậy, điều này chỉ có thể thực hiện được chỉ khi nào công tác thống kê của các tổ chức quốc tế như World Bank và IMF phải đầy đủ và nhất quán.
- Để tăng thêm độ tin cậy cho các kết quả ước lượng, các nghiên cứu sau này nên sử dụng thêm một số phương pháp ước lượng khác như GMM Arellano-Bond hệ thống hai bước hoặc các phương pháp ước lượng với biến công cụ để vừa kiểm chứng tính bền vững của mô hình vừa khắc phục các điểm yếu của ước lượng GMM Arellano-Bond sai phân hai bước.
- Đặc biệt, các nghiên cứu trong tương lai có thể hướng đến việc nghiên cứu chủ đề này cho từng quốc gia riêng lẻ với khoảng thời gian quan sát của mẫu dữ liệu phải dài (ít nhất 35 quan sát như một số nghiên cứu đề xuất) và phương pháp ước lượng tốt hơn cho chuỗi dữ liệu thời gian. Khi đó, các hàm ý chính sách sẽ cụ thể cho từng quốc gia được nghiên cứu, tập trung vào các mối quan hệ giữa môi trường quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế.
- Kết quả kiểm định thu được cho thấy hiệu ứng gián tiếp có vẻ như lớn hơn hiệu ứng trực tiếp. Để hiểu rõ hơn và thì hướng nghiên cứu tương lai có thể kiểm định bóc tách từng hiệu ứng thông qua chi phí vay nợ.
- Dữ liệu sử dụng trong luận án từ 2000-2014, trong quãng thời gian này có xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính 2007-2009. Hướng nghiên cứu trong tương lai của tác giả nên xem xét tác động của cuộc khủng hoảng tới các mối quan hệ về quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng như thế nào?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- +Đặng Văn Cường (2016). Tham nhũng và tăng trưởng kinh tế tại các nền kinh tế chuyển đổi- Luận án Tiến sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế TP. HCM
- +Nguyễn Hữu Tuấn (2013). Mối quan hệ nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế Việt Nam. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, (4 (14)), 21-25.
- +Nguyễn Minh Tiến (2014). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở các vùng của Việt Nam* - Luận án Tiến sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế TP. HCM.
- +Nguyễn Tuấn Tú (2012). Nợ công ở Việt Nam hiện nay-Thực trạng và giải pháp- *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh* 28 (2012) 200-208
- +Nguyễn Văn Bôn (2017). Tác động của nợ công và lạm phát lên tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển- Luận án Tiến sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế TP. HCM
- +Nguyễn Văn Phúc - Thẻ chê và tăng trưởng kinh tế - Lý thuyết và thực tiễn - *Tạp chí KT&PT, Số 191, tháng 5 năm 2013, trang 23-29*

Tiếng Anh

- Acemoglu, D., Johnson S. & Robinson, J. A. (2005). *Institutions as a fundamental cause of long-run growth* in Handbook of Economic Growth, 1, 385-472.
- Acemoglu, D., & Robinson, J. (2010). The Role of Institutions in Growth and Development. *Review of Economics and Institutions*, 1(2), 1-33.
- Abdullahi, M. M., Bakar, N. A. B. A., & Hassan, S. B. (2015). Determining the macroeconomic factors of external debt accumulation in Nigeria: An ARDL Bound Test Approach. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 211, 745-752.
- Adamu, I. M., & Rasiah, R. (2016). External debt and growth dynamics in Nigeria. *African Development Review*, 28(3), 291-303.
- Addison, T., Hansen, H., & Tarp, F. (2004). *Debt relief for poor countries*. Springer.

- Adegbite, E. O., Ayadi, F. S., & Felix Ayadi, O. (2008). The impact of Nigeria's external debt on economic development. *International Journal of Emerging Markets*, 3(3), 285-301.
- Agénor, P., & Montiel, P. J. (2010). *Development Macroeconomics*, 3rd edition. Princeton University Press.
- Ahmed, M., Lane, T., & Schulze-Ghattas, M. (2001). Refocusing IMF conditionality. *Finance and Development*, 38(4), 40–43
- Aixalá, J., & Fabro, G. (2008). Does the impact of institutional quality on economic growth depend on initial income level?. *Economic Affairs*, 28(3), 45-49.
- Alexiou, C., Tsaliki, P., & Osman, H. R. (2014). Institutional quality and economic growth: Empirical evidence from the Sudanese economy. *Economic Annals*, 59(203), 119-137.
- Alesina, A., & Dollar, D. (2000). Who gives foreign aid to whom and why? *Journal of Economic Growth*, 5(1), 33–63.
- Ali, A. M. (2003). Institutional differences as sources of growth differences. *Atlantic Economic Journal*, 31(4), 348-362.
- Ali, A. M. (2003). Institutional differences as sources of growth differences. *Atlantic Economic Journal*, 31(4), 348–362.
- Ali, R., & Mustafa, U. (2012). *External debt accumulation and its impact on economic growth in Pakistan. The Pakistan Development Review*, 79-95.
- Altunc, O. F., & Aydın, C. (2013). The relationship between optimal size of government and economic growth: Empirical evidence from Turkey, Romania and Bulgaria. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 92, 66-75.
- Alvi, E., Mukherjee, D., & Shukralla, E. K. (2008). *Aid, policies, and growth in developing countries: a new look at the empirics. Southern Economic Journal*, 693–706.
- Amoateng, K., & Amoako-Adu, B. (1996). Economic growth, export and external debt causality: the case of African countries. *Applied Economics*, 28(1), 21-27.

- Angeles, L. (2010). *Institutions and Economic Development. New tests and new doubts* (No. 2010-75). Scottish Institute for Research in Economics (SIRE).
- Aparicio, S., Urbano, D. & Audretsch, D. (2016). Institutional factors, opportunity entrepreneurship and economic growth: Panel data evidence. *Technological Forecasting and Social Change*, 102, 45-61.
- Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *The review of economic studies*, 58(2), 277-297.
- Arslanalp, S., & Henry, P. B. (2006). Policy watch: debt relief. *Journal of Economic Perspectives*, 20(1), 207-220.
- Arnone, M., Bandiera, L., & Presbitero, A. F. (2005). *External debt sustainability: Theory and empirical evidence*. Catholic University of Piacenza Economics Working Paper, 33.
- Assibey-Yeboah, M., & Mohsin, M. (2014). The real effects of inflation in a developing economy with external debt and sovereign risk. *The North American Journal of Economics and Finance*, 30, 40-55.
- Asiedu, E. (2003). Debt relief and institutional reform: a focus on Heavily Indebted Poor Countries. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 43(4), 614-626.
- Asiedu, E., & Villamil, A. P. (2002). Imperfect enforcement, foreign aid and foreign investment. *Macroeconomic Dynamics*, 6, 476-495.
- Barro, R. J. (1996). *Determinants of economic growth: a cross-country empirical study* (No. w5698). National Bureau of Economic Research.
- Barro, R., Sala-i-Martin, X., (2004). *Economic Growth*, Second edition. MIT Press, Cambridge, MA.
- Bauer, P. T. (1991). The development frontier: Essays in applied economics. *The Journal of Developing Areas*, 28(1), 125-127

- Baharumshah, A. Z., Soon, S. V., & Lau, E. (2017). Fiscal sustainability in an emerging market economy: When does public debt turn bad? *Journal of Policy Modeling*, 39(1), 99-113.
- Bacha, E. L., 1990. A three-gap model of foreign transfers and the GDP growth rate in developing countries. *Journal of Development economics* 32(2), 279-296.
- Benfratello, L., Del Monte, A., & Pennacchio, L. (2015). Corruption and public debt: An empirical analysis. *University of Naples "Federico II" and CSEF, WP*.
- Berg, E. J. (1993). *Rethinking Technological Cooperation: Reforms for Capacity Building in Africa*. United Nations Development Program and Development Alternatives, Inc., New York.
- Berthelemy, J. C. (2004). *HIPC debt relief and policy reform incentives*. In T. Addison, H. Hansen, & F. Tarp (Eds.), *Debt relief for poor countries* (pp. 90–104). Basingstoke, Hampshire et al.: Palgrave Macmillan.
- Bittencourt, M. (2015). Determinants of government and external debt: Evidence from the young democracies of South America. *Emerging Markets Finance and Trade*, 51(3), 463-472.
- Blanchard, O., & Fischer, F. (1989). *Lectures on Macroeconomics*. MIT Press, Cambridge, MA.
- Boone, P. (1996). *Politics and the effectiveness of foreign aid*. *European Economic Review*, 40(2), 289–329.
- Bongardt, A., & Torres, F. (2007). Institutions, Governance and Economic Growth in the EU: is there a role for the Lisbon Strategy? *Intereconomics*, 42(1), 32-42.
- Bonizzi, B., Laskaridis, C., & Toporowski, J. (2015). *Developing Countries' External Debt and International Financial Integration*. Financialisation, Economy, Society & Sustainable Development (FESSUD) Project.
- Burnside, C., & Dollar, D. (2000). Aid policies and growth. *American Economic Review*, 90, 847–869.

- Brahmbhatt, M., & Canuto, O. (2012). Fiscal Policy for Growth and Development. *Is Fiscal Policy the Answer?: A Developing Country Perspective*, 1
- Brautigam, D.A., & Knack, S. (2004). *Foreign aid, institutions and governance in Sub-saharan Africa. Economic Development and Cultural Change*, 52, 255–285.
- Burnside, C., & Dollar, D. (2000). Aid, policies, and growth. *American Economic Review*, 90(4), 847-868.
- Butts, H. C. (2009). Short term external debt and economic growth—Granger causality: evidence from Latin America and the Caribbean. *The Review of Black Political Economy*, 36(2), 93-111.
- Campos, J. E., Lien, D., & Pradhan, S. (1999). The impact of corruption on investment: Predictability matters. *World Development*, 27, 1059–1067.
- Casares, E. R. (2015). A relationship between external public debt and economic growth. *Estudios Económicos*, 219-243.
- Cavalcanti, T. V., Magalhaes, A. M., & Tavares, J. A. (2008). Institutions and economic development in Brazil. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 48(2), 412-432.
- Changyong, X., Jun, S., & Chen, Y. (2012). Foreign debt, economic growth and economic crisis. *Journal of Chinese Economic and Foreign Trade Studies*, 5(2), 157-167.
- Chen, C., Yao, S., Hu, P., & Lin, Y. (2017). Optimal government investment and public debt in an economic growth model. *China Economic Review*, 45, 257-278.
- Chenery, H.B., & Strout, A.M. (1966). Foreign Assistance and Economic Development. *The American Economic Review* 56(4), 679-733.
- Chowdhury, K. (1994). A structural analysis of external debt and economic growth: some evidence from selected countries in Asia and the Pacific. *Applied Economics*, 26(12), 1121-1131.

- Claessens, S. (1992). The optimal currency composition of external debt: theory and applications to Mexico and Brazil. *The World Bank Economic Review*, 6(3), 503-528.
- Clements, B., Bhattacharya, R., & Nguyen, T. Q. (2003). *External debt, public investment, and growth in low-income countries*. IMF Working Paper 249. International Monetary Fund.
- Cohen, D. (1993). *Low investment and large LDC debt in the 1980s*. *American Economic Review* 83, 437–449.
- Cooray, A., Dzhumashev, R., & Schneider, F. (2017). How does corruption affect public debt? An empirical analysis. *World development*, 90, 115-127.
- Corbo, V., Hernández, L., & Parro, F. (2005). *Institutions, economic policies and growth: Lessons from the Chilean experience*. Documentos de Trabajo (Banco Central de Chile), (317), 1-74.
- Cordella, M. T., Ricci, M. L. A., & Ruiz-Arranz, M. (2005). *Debt overhang or debt irrelevance? Revisiting the debt growth link* (No. 5-223). International Monetary Fund.
- Corden, W. M. (1988). Debt relief and adjustment incentives. *Staff Papers*, 35(4), 628-643.
- Dollar, D., Collier, P., & Collier, P. (1999). *Can the world cut poverty in half? How policy reform and effective aid can meet international development goals*. The World Bank.
- Collier, P., & Dollar, D. (2002). Aid allocation and poverty reduction. *European economic review*, 46(8), 1475-1500.
- Culpeper, R., & Kappagoda, N. (2016). The new face of developing country debt. *Third World Quarterly*, 37(6), 951-974.
- Daud, S. N. M., & Podivinsky, J. M. (2011). Debt–growth nexus: A spatial econometrics approach for developing countries. *Transition Studies Review*, 18(1), 1-15.

- Depetris Chauvin, N. M., & Kraay, A. (2005). What has 100 billion dollars worth of debt relief done for low-income countries?.
- Docquier, F. (2014). *Identifying the effect of institutions on economic growth. In Institutional Competition between Common Law and Civil Law* (pp. 25-40). Springer Berlin Heidelberg.
- Doğan, İ., & Bilgili, F. (2014). The non-linear impact of high and growing government external debt on economic growth: A Markov Regime-switching approach. *Economic Modelling*, 39, 213-220.
- Dollar, D., & Pritchett, L. (1998). *Assessing Aid: What Works, What Doesn't and Why*. Oxford University Press, Newyark.
- Drine, I., & Nabi, M. S. (2010). Public external debt, informality and production efficiency in developing countries. *Economic Modelling*, 27(2), 487-495.
- Dzhumashev, R. (2014). Corruption and growth: The role of governance, public spending, and economic development. *Economic Modelling*, 37, 202-215.
- Easterly, W. (2002). How did heavily indebted poor countries become heavily indebted? Reviewing two decades of debt relief. *World development*, 30(10), 1677-1696.
- Efendic, A., Pugh, G., & Adnett, N. (2011). Institutions and economic performance: A meta-regression analysis. *European Journal of Political Economy*, 27(3), 586-599.
- Elbadawi, I., Ndulu, B. J., & Ndung'u, N. (1997). Debt overhang and economic growth in sub-Saharan Africa. *External finance for low-income countries*, 49-76.
- Elliott, D. R., & Palmer, R. W. (2008). Institutions and Caribbean economic performance: Insights from Jamaica. *Studies in Comparative International Development*, 43(2), 181-205.
- Evans-Pritchard, J. (1985). *Economic Growth Macroeconomics: An Introductory Text* (pp. 326-337). London: Palgrave Macmillan UK.

- Faini, R., & Melo, J. D. (1990). Adjustment, investment and the real exchange rate in developing countries. *Economic Policy*, 5(11), 491-519.
- Faure, P. (2015). Institutional quality and public debt in a model with time inconsistency of fiscal policy.
- Fayissa, B., & Gill, F. (2016). Revisiting the growth-governance relationship in developing Asian and Oceanic economies. *Journal of Economics and Finance*, 40(4), 803-816.
- Feeny, S. (2005). The impact of foreign aid on economic growth in Papua New Guinea. *Journal of development Studies*, 41(6), 1092-1117.
- Feld, L. P., & Kirchgässner, G. (2001). The political economy of direct legislation: direct democracy and local decision-making. *Economic Policy*, 16(33), 330-367.
- Ferreira, C. (2016). Debt and economic growth in the European Union: a panel Granger causality approach. *International Advances in Economic Research*, 22(2), 131-149.
- Findlay, R., Kouri, P., & de Macedo, J. B. (1989). *Debt, stabilization and development*. Basil & Blackwell.
- Fosu, A. K. (1996). Primary exports and economic growth in developing countries. *The World Economy*, 19(4), 465-475.
- Fosu, A. K. (1999). The external debt burden and economic growth in the 1980s: evidence from sub-Saharan Africa. *Canadian Journal of Development Studies/Revue canadienne d'études du développement*, 20(2), 307-318.
- Froot, K. A. (1989). The International Capital Market--Buybacks, Exit Bonds, and the Optimality of Debt and Liquidity Relief. *International Economic Review*, 39(1), 49-70.
- Fry, M. J. (1989). Foreign debt instability: An analysis of national saving and domestic investment responses to foreign debt accumulation in 28 developing countries. *Journal of International Money and Finance*, 8(3), 315-344.

- Gemmell, N., Misch, F., & Moreno-Dodson, B. (2012). Public spending and long-run growth in practice: concepts, tools, and evidence. In B. Moreno-Dodson (Ed.), *Is Fiscal Policy the Answer?: A Developing Country Perspective* (pp. 69). Washington DC The World Bank
- Gennaioli, N., Martin, A., & Rossi, S. (2009). Institutions, public debt and foreign finance.
- Glaeser, E. L., La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., & Shleifer, A. (2004). Do institutions cause growth?. *Journal of Economic Growth*, 9(3), 271-303.
- González-Fernández, M., & González-Velasco, C. (2014). Shadow economy, corruption and public debt in Spain. *Journal of Policy Modeling*, 36(6), 1101-1117.
- Greenidge, K., Drakes, L., & Craigwell, R. (2010). The external public debt in the Caribbean Community. *Journal of Policy Modeling*, 32(3), 418-431.
- Grechyna, D. (2012). Public corruption and public debt: Some empirical evidence.
- Greiner, A. (2007). An endogenous growth model with public capital and sustainable government debt. *The Japanese Economic Review*, 58(3), 345-361.
- Grossman, G. M. & Helpman, E. (1991). Trade, knowledge spillovers, and growth. *European Economic Review*, 35(2), 517-526.
- Gunning, J.W., & Mash, R. (1999). Debt Relief and Debt Sustainability for Low Income worker than others? *The Quarterly Journal of Economics*, 114, 93–116.
- Gwartney, J. D., Holcombe, R. G., & Lawson, R. A. (2004). Economic Freedom, Institutional Quality, and Cross-Country Differences in Income and Growth. *The Cato Journal*, 24(3), 205.
- Hamilton, W. H. (1919). The institutional approach to economic theory. *The American Economic Review*, 9(1), 309-318.
- Hansen, H. (2004). The impact of external aid and external debt on growth and investment. In *Debt relief for poor countries* (pp. 134-157). Palgrave Macmillan, London.

- Hansen, H., & Headey, D. (2010). The short-run macroeconomic impact of foreign aid to small states: An agnostic time series analysis. *The Journal of Development Studies*, 46(5), 877-896.
- Harvey, J., & Johnson, M. (1973). Economic Growth Introduction to Macroeconomics: A Workbook (pp. 94-97). London: Palgrave Macmillan UK.
- Heylen, F., Hoebeeck, A., & Buyse, T. (2013). Government efficiency, institutions, and the effects of fiscal consolidation on public debt. *European Journal of Political Economy*, 31, 40-59.
- Herath, S. (2012). Size of government and economic growth: A nonlinear analysis. *Economic annals*, 57(194), 7-30.
- Hofman, B., & Reisen, H. (1991). Some evidence on debt-related determinants of investment and consumption in heavily indebted countries. *Review of World Economics*, 127(2), 281-299.
- Holtz-Eakin, D., Newey, W. & Rosen, H. S. (1988). Estimating vector autoregressions with panel data. *Econometrica*, 56(6), 1371-1395.
- Hurlin, C., & Venet, B. (2001). *Granger causality tests in panel data models with fixed coefficients*. Cahier de Recherche EURISCO, September, Université Paris IX Dauphine.
- IMF (1989) World Economic Outlook (IMF 1989) <<https://www.imf.org/external/pubs/ft/ar/archive/pdf/ar1989.pdf>> (Accessed 20 September 2017)
- IMF (2013) *External Debt Statistics: Guide for Compilers and Users* <<https://www.imf.org/external/np/sta/ed/ed.htm>> (Accessed 20 September 2017)
- Islam, M. N. (2003). Political regimes and the effects of foreign aid on economic growth. *The Journal of Developing Areas*, 37(1), 35-53.
- Islam, M. N. (2005). Regime changes, economic policies and the effect of aid on growth. *The Journal of Development Studies*, 41(8), 1467-1492.

- Jayaraman, T. K., & Lau, E. (2009). Does external debt lead to economic growth in Pacific island countries. *Journal of Policy Modeling*, 31(2), 272-288.
- Jin, J. & Zou, H. (2005). Fiscal decentralization, revenue and expenditure assignments, and growth in China. *Journal of Asian Economics*, 16(6), 1047-1064.
- Judson, R. A. & Owen, A. L. (1999). Estimating dynamic panel data models: a guide for macroeconomists. *Economics letters*, 65(1), 9-15.
- Kandil, M. (2009). Determinants of institutional quality and their impact on economic growth in the MENA region. *International Journal of Development Issues*, 8(2), 134-167.
- Karagol, E. (1999). *External debt and economic growth relationship using the simultaneous equations*. University of Balikesir, Turkey.
- Kasuga, H., & Morita, Y. (2012). Aid effectiveness, governance and public investment. *Economic Modelling* 29(2), 514–521.
- Kathavate, J., & Malik, G. (2012). The impact of the interaction between institutional quality and aid volatility on growth: theory and evidence. *Economic Modelling*, 29(3), 716–724.
- Knack, S., & Keefer, P. (1995). Institutions and economic performance: Cross-country tests using alternative institutional measures. *Economics and Politics*, 7, 207–227
- Knack, S. (2001). Aid dependence and the quality of governance: cross-country empirical tests. *Southern Economic Journal*, 310–329.
- Krugman, P. (1988). Financing vs. forgiving a debt overhang. *Journal of Development Economics*, 29(3), 253-268.
- Kühl Teles, V. (2007). Institutional quality and endogenous economic growth. *Journal of Economic Studies*, 34(1), 29-41.
- Kuznets, S. (1955). Economic growth and income inequality. *The American economic review*, 45(1), 1-28.

- Lau, E., & Lee, A. S. Y. (2016). Determinants of External Debt in Thailand and the Philippines. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 6(4), 1973-1980.
- Law, S. H., & Bany-Ariffin, A. N. (2008). Institutional infrastructure and economic performance: dynamic panel data evidence. *Transition Studies Review*, 15(3), 542-557.
- Leung, H. M. (2003). External debt and worsening business cycles in less developed countries. *Journal of Economic Studies*, 30(2), 155-168.
- Lin, S., & Sosin, K. (2001). Foreign debt and economic growth. *Economics of Transition*, 9(3), 635-655.
- Lucas, R. E. (1988). On the mechanics of economic development. *Journal of monetary economics*, 22(1), 3-42.
- Mohamed, B. M. (2013). Assessing the Short-and Long-run Real Effects of Public External Debt: The Case of Tunisia. *African Development Review*, 25(4), 587-606.
- Mohd Daud, S. N., & Podivinsky, J. M. (2012). Revisiting the role of external debt in economic growth of developing countries. *Journal of business economics and management*, 13(5), 968-993
- Mohd Dauda, S. N., Ahmad, A. H., & Azman-Saini, W. N. W. (2013). Does External Debt Contribute to Malaysia Economic Growth?. *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, 26(2), 51-68.
- Moss, T.J., & Chiang, H.S. (2003). *The other costs of high debt in poor countries: growth, policy dynamics, and institutions*. Issue Paper on Debt Sustainability. Center for Global Development, Washington DC.
- Mauro, P. (1995). Corruption and growth. *Quarterly Journal of Economics*, 110, 681-712
- Nakabashi, L., Elisa Gonçalves Pereira, A., & Sachsida, A. (2013). Institutions and growth: a developing country case study. *Journal of Economic Studies*, 40(5), 614-634.

- Neyapti, B., & Arasil, Y. (2016). The nexus of economic and institutional evolution. *Economic Modelling*, 52, 574-582.
- Nguyen, T. Q., Clements, M. B. J., & Bhattacharya, M. R. (2003). *External debt, public investment, and growth in low-income countries* (No. 3-249). International Monetary Fund.
- North, D. (2006). *Instituciones, cambio institucional y desempeño económico* (No. E14-290). Fondo de cultura Económica.
- North, D. C. (1990). A transaction cost theory of politics. *Journal of theoretical politics*, 2(4), 355-367.
- Oatley, T. (2010). Political institutions and foreign debt in the developing world. *International Studies Quarterly*, 54(1), 175-195.
- Osinubi, T. S., Dauda, R. O. S., & Olaleru, O. E. (2010). Budget deficits, external debt and economic growth in Nigeria. *The Singapore Economic Review*, 55(03), 491-521.
- Ouedraogo, J. (2015). External Debt, Quality of Institutions, and Economic Growth in WAEMU. In *Regional Integration and Policy Challenges in Africa* (pp.124-142). Palgrave Macmillan UK.
- Paudel, R. C., & Perera, N. (2009). Foreign debt, trade openness, labor force and economic growth: Evidence from sri lanka.
- Palmer, N. T. (2012). Article: The Importance of Economic Growth. Retrieved from <http://www.cpaireland.ie/docs/default-source/Students/Study-Support/P1-Managerial-Finance/the-importance-of-economic-growth.pdf>
- Pattillo, C., Poirson, H., Ricci, L., Kraay, A., & Rigobon, R. (2003, January). Through What Channels Does External Debt Affect Growth?[with Comments and Discussion]. In *Brookings Trade Forum* (pp. 229-277). Brookings Institution Press.

- Pereima, J. B., Merki, M., & Correia, F. M. (2015). Economic growth and public debt: Addressing unobserved heterogeneity. *Available at <http://www.economia.ufpr.br>.*
- Phan, T. (2017). Sovereign debt signals. *Journal of International Economics*, 104, 157-165.
- Qayyum, U., Din, M. U., & Haider, A. (2014). Foreign aid, external debt and governance. *Economic Modelling*, 37, 41-52.
- Qayyum, U., & Haider, A. (2012). Foreign aid, external debt and economic growth nexus in low-income countries: The role of institutional quality. *The Pakistan Development Review*, 51(4), 97-116.
- Ramzan, M., & Ahmad, E. (2014). External debt growth nexus: Role of macroeconomic polices. *Economic Modelling*, 38, 204-210.
- Rocha, M., & Oreiro, J. L. (2013). Capital accumulation, external indebtedness, and macroeconomic performance of emerging countries. *Journal of Post Keynesian Economics*, 35(4), 599-620.
- Ronal H. Coase**, The Federal Communications Commission, 2 JL & ECON. 1, 1 (1959). 157 Page 2. BUFFALO LAW REVIEW
- Romer, P. M. (1986). Increasing returns and long-run growth. *The Journal of Political Economy*, 94(5), 1002-1037.
- Roodman, D. (2009). How to do xtabond2: an introduction to difference and system GMM in Stata. *The Stata Journal*, 9(1), 86-136.
- Sachs, J. D. (1989). Developing Country Debt and Economic Performance. The International Financial System. In *Developing Country Debt and Economic Performance, Volume 1: The International Financial System* (pp. 12-0). University of Chicago Press.

- Samuelson, P.A., & Nordhaus, W.D., 1976. *Economics* (1948). New York: MC GrawHül, 199214.
- Schmid, A. A. (1972). Analytical institutional economics: challenging problems in the economics of resources for a new environment. *American Journal of Agricultural Economics*, 54(5), 893-901.
- Shah, M. H., & Pervin, S. (2012). External public debt and economic growth: empirical evidence from Bangladesh, 1974 to 2010. papers.ssrn.com
- Siddiqui, D. A., & Ahmed, Q. M. (2013). The effect of institutions on economic growth: A global analysis based on GMM dynamic panel estimation. *Structural Change and Economic Dynamics*, 24, 18-33.
- Siddique, A., Selvanathan, E. A., & Selvanathan, S. (2016). The impact of external debt on growth: Evidence from highly indebted poor countries. *Journal of Policy Modeling*, 38(5), 874-894.
- Sihag, B. S. (2007). Empirical studies on institutions, governance and economic growth: a review. *Humanomics*, 23(4), 204-220.
- Slesman, L., Baharumshah, A. Z., & Ra'ees, W. (2015). Institutional infrastructure and economic growth in member countries of the Organization of Islamic Cooperation (OIC). *Economic Modelling*, 51, 214-226.
- Sobhee, S. K. (2012). Quality of Institutions and Economic Growth in Developing Economies. *Social Science Research Network*.
- Solimano, A., 1990. *Macroeconomic constraints for medium-term growth and distribution: a model for Chile*. Washington, D.C. : World Bank Publications, No.400.
- Solow, R. M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. *The quarterly journal of economics*, 70(1), 65-94.

- Soludo, C. (2001, May). Debt. In *Poverty and Inequality: Towards an Exit Strategy for Nigeria and Africa*” A Paper Presented at an International Conference on Sustainable Debt Strategy for Nigeria Abuja.
- Tarek, B. A., & Ahmed, Z. (2017). Governance and public debt accumulation: Quantitative analysis in MENA countries. *Economic Analysis and Policy*, 56, 1-13.
- Tavares, J. (2004). Institutions and economic growth in Portugal: a quantitative exploration. *Portuguese Economic Journal*, 3(1), 49-79.
- Taylor, L., 1994. Gap models. *Journal of Development Economics* 45(1), 17-34.
- Veblen, T. (1899). *The theory of the leisure class: An economic study in the evolution of institutions*. Macmillan.
- Thomas, L. (2002). Student retention in higher education: the role of institutional habitus. *Journal of Education Policy*, 17(4), 423-442.
- Tondl, G. (2001). *Convergence after divergence? Regional growth in Europe*. New York, Springer-Verlag Wien New York.
- Vamvakidis, M. A. (2007). *External Debt and Economic Reform: Does a Pain Reliever Delay the Necessary Treatment?* (No. 7-50). International Monetary Fund.
- Valeriani, E., & Peluso, S. (2011). The impact of institutional quality on economic growth and development: An empirical study. *Journal of Knowledge Management, Economics and Information Technology*, 1(6), 1-25.
- Vieira, F., MacDonald, R., & Damasceno, A. (2012). The role of institutions in cross-section income and panel data growth models: A deeper investigation on the weakness and proliferation of instruments. *Journal of Comparative Economics*, 40(1), 127-140.

- Wamboye, E., & Tochkov, K. (2015). External Debt, Labour Productivity Growth and Convergence: Evidence from Sub-Saharan Africa. *The World Economy*, 38(5), 856-877.
- Westerlund, J. (2007). Testing for error correction in panel data. *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 69, 709-748.
- Wickham, M. P., Frenkel, M. J. A., & Dooley, M. M. P. (1989). *Analytical issues in debt*. International Monetary Fund.
- Williamson, O. E. (1996). *The mechanisms of governance*. Oxford University Press.
- World Bank., 2010. *External debt : definition, statistical coverage and methodology (English)*. Washington, D.C. : The World Bank. [online] Available at <<http://documents.worldbank.org/curated/en/193061468782370806/External-debt-definition-statistical-coverage-and-methodology>> (Accessed on 10 November 2018).

PHỤ LỤC

Phụ lục 1 : Danh sách các quốc gia trong mẫu

Nhóm 26 quốc gia thu nhập trung bình cao (từ 4.126USD đến 12.730USD)	Nhóm 25 quốc gia thu nhập trung bình thấp (từ 1.046USD đến 4.125USD)	Nhóm 14 quốc gia thu nhập thấp (từ 1.045USD trở xuống)
<ol style="list-style-type: none"> 1. Albania 2. Algeria 3. Angola 4. Azerbaijan 5. Belarus 6. Belize 7. Bosnia and Herzegovina 8. Botswana 9. Brazil 10. Bulgaria 11. China 12. Colombia 13. Dominican Republic 14. Georgia 15. Iran 16. Jordan 17. Kazakhstan 18. Lebanon 19. Macedonia 20. Malaysia 21. Mauritius 22. Paraguay 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Armenia 2. Bangladesh 3. Bhutan 4. Bolivia 5. Cambodia 6. Congo Rep. 7. Egypt 8. El Salvador 9. Ghana 10. Guatemala 11. India 12. Kenya 13. Kyrgyz 14. Lao 15. Moldova 16. Mongolia 17. Morocco 18. Nicaragua 19. Nigeria 20. Philippines 21. Sri Lanka 22. Tunisia 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Benin 2. Burkina Faso 3. Congo Dem. Rep. 4. Gambia 5. Liberia 6. Madagascar 7. Malawi 8. Mali 9. Nepal 10. Rwanda 11. Senegal 12. Sierra Leone 13. Tanzania 14. Togo

23. Peru	23. Ukraine	
24. Romania	24. Vietnam	
25. Thailand	25. Zambia	
26. Turkey		

Các quốc gia đang phát triển: có thu nhập bình quân đầu người dưới 12.730 USD

-Các quốc gia thu nhập thấp: có thu nhập bình quân đầu người từ 1.045USD trở xuống

-Các quốc gia thu nhập trung bình thấp: có thu nhập bình quân đầu người từ 1.046USD đến 4.125USD

-Các quốc gia thu nhập trung bình cao: có thu nhập bình quân đầu người từ 4.126USD đến 12.730USD

Phụ lục 2: Bảng thống kê các biến trong mô hình

Bảng tổng hợp mô tả các biến

Biến	Mô tả	Các nghiên cứu	Công thức	Nguồn
Các biến chính				
Tăng trưởng kinh tế (GDP)	Thu nhập bình quân đầu người thực		Log GDP bình quân đầu người thực	Ngân hàng thế giới (World Bank)
Nợ nước ngoài (EDE)	Tổng nợ khu vực công và tư		% Nợ/GDP	Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)
Quản trị công (INS)	6 biến thành phần		Chấm điểm từ -2.5 đến +2,5	Bộ dữ liệu WGI của Ngân hàng thế giới (World Bank)
Kiểm soát tham nhũng (INS1)	Chỉ số Control of Corruption		Chấm điểm từ -2.5 đến +2,5	Bộ dữ liệu WGI của Ngân hàng thế giới (World Bank)
Hiệu quả chính phủ	Chỉ số Government Effectiveness		Chấm điểm từ -2.5 đến +2,5	Bộ dữ liệu WGI của Ngân hàng thế giới

(INS2)				(World Bank)
Ổn định chính trị và không bạo lực/khủng bố (INS3)	Chỉ số Political Stability and Absence of Violence		Chấm điểm từ -2.5 đến +2,5	Bộ dữ liệu WGI của Ngân hàng thế giới (World Bank)
Chất lượng các quy định (INS4)	Chỉ số Regulatory Quality		Chấm điểm từ -2.5 đến +2,5	Bộ dữ liệu WGI của Ngân hàng thế giới (World Bank)
Nhà nước pháp quyền (INS5)	Chỉ số Rule of Law		Chấm điểm từ -2.5 đến +2,5	Bộ dữ liệu WGI của Ngân hàng thế giới (World Bank)
Tiếng nói và giải trình (INS6)	Chỉ số Voice and Accountability		Chấm điểm từ -2.5 đến +2,5	Bộ dữ liệu WGI của Ngân hàng thế giới (World Bank)
Quản trị công tác động lên nợ nước ngoài				
Nguồn thu thuế (TAX)	Nguồn thu hoàn toàn từ thuế chính phủ	Bacha (1990), Solimano (1990), và Taylor (1994)	% Nguồn thu/GDP	Ngân hàng thế giới (World Bank)

Lực lượng lao động (LAB)	Tỷ lệ giữa lượng dân số trong độ tuổi lao động 15-64 với tổng dân số	Bittencourt, 2015), Vieira et al (2012), Elliott & Palmer (2008)Alexiou et al (2014)	Tỷ lệ %	Ngân hàng thế giới (World Bank)
Độ mở thương mại (OPE)	Tổng lượng xuất nhập khẩu	Vieira et al (2012), Fayissa & Gill (2016)Slesman et al (2015), Alexiou et al (2014)	%(Xuất + Nhập)/ GDP	Ngân hàng thế giới (World Bank)
Lạm phát (INF)	Mức lạm phát hàng năm	(Bittencourt, 2015), Lau & Lee (2016), Alexiou et al (2014)	% mức lạm phát	Ngân hàng thế giới (World Bank)
Cơ sở hạ tầng (TEL)	Số thuê bao điện thoại trên 100 dân	Samuelson & Nordhaus (1976)	logarithm	Ngân hàng thế giới (World Bank)
Tác động của quản trị công, nợ nước ngoài và tương tác của chúng lên tăng trưởng kinh tế				
Đầu tư trong nước (DIN)	Đầu tư khu vực công và khu vực tư	Baharumshah et al (2017)(+), Wamboye & Tochkov (2015) (+), Pereima et al (2015) (+), Doğan & Bilgili (2014)(+),	% Đầu Tư / GDP	Ngân hàng thế giới (World Bank)

Nguồn thu thuế (TAX)	Nguồn thu từ thuế chính phủ	Bacha (1990), Solimano (1990), và Taylor (1994) Jayaraman & Lau (2009) (-)	% Nguồn thu/GDP	Ngân hàng thế giới (World Bank)
Lực lượng lao động (LAB)	Tỷ lệ giữa dân số trong độ tuổi lao động (15-64) so với tổng dân số	Pereima et al (2015)(+), Bittencourt (2015)(-), Siddique et al (2016)(+), Ali & Mustafa (2012)(-), Mohamed (2013) (-), Adamu & Rasiyah (2016)(-), Doğan & Bilgili (2014)(+)	Tỷ lệ %	Ngân hàng thế giới (World Bank)
Độ mở thương mại (OPE)	Tổng lượng xuất nhập khẩu	Slesman et al (2015); Fayissa & Gill (2016), Baharumshah et al (2017), Wamboye & Tochkov (2015), Pereima et al (2015), Adamu & Rasiyah (2016)	%(Xuất + Nhập)/ GDP	Ngân hàng thế giới (World Bank)
Lạm phát (INF)	Mức lạm phát hàng năm	Alexiou et al (2014), Qayyum & Haider (2012),	% mức lạm phát	Ngân hàng thế giới (World Bank)

		Wamboye & Tochkov (2015), Pereima et al (2015), Bittencourt (2015), Ramzan & Ahmad (2014)		
Cơ sở hạ tầng (TEL)	Số thuê bao điện thoại trên 100 dân	Samuelson & Nordhaus (1976)	logarithm	Ngân hàng thế giới (World Bank)

Nguồn: do tác giả tổng hợp

Phụ lục 3: Kết xuất gốc của các ước lượng

Mẫu tổng thể

* Tác động của quản trị công len nợ nước ngoài *

Thống kê mô tả các biến cho mẫu tổng thể

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
ede	975	55.49969	66.22683	1.261	873.268
tax	975	15.03779	6.350158	.78	95.161
lab	975	64.2244	12.03317	39.904	89.64
ope	975	81.14196	35.83897	22.106	311.355
inf	975	7.993899	21.70375	-35.837	513.907

tel1 | 975 10.20402 9.910719 .006 48.501

Thống kê mô tả các biến quản trị công cho mẫu tổng thể

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
in1	975	-.5255579	.4674253	-1.566	1.275
in2	975	-.4436359	.5193745	-1.961	1.239
in3	975	-.4883056	.717957	-2.581	1.304
in4	975	-.3440236	.5324001	-2.11	.925
in5	975	-.5285159	.4845499	-2.114	.668
in6	975	-.4457456	.6054636	-1.839	.945

Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

	ede	tax	lab	ope	inf	tel
ede	1.0000					
tax	-0.0444	1.0000				
lab	-0.0184	-0.3454*	1.0000			
ope	0.3422*	0.2162*	-0.1171*	1.0000		
inf	0.0412	-0.1175*	0.0304	-0.0428	1.0000	
tel	-0.2181*	0.3504*	-0.5037*	0.1595*	-0.1377*	1.0000

Ma trận hệ số tương quan giữa các biến quản trị công

	in1	in2	in3	in4	in5	in6
in1	1.0000					
in2	0.7726*	1.0000				
in3	0.4505*	0.3507*	1.0000			
in4	0.5910*	0.7500*	0.3067*	1.0000		
in5	0.8131*	0.8277*	0.4904*	0.6836*	1.0000	
in6	0.4185*	0.3871*	0.2756*	0.5907*	0.4603*	1.0000

**Kiểm định đồng liên kết Westerlund cho mẫu tổng thể
Nợ nước ngoài với biến quản trị công 1 (IN1)**

Calculating Westerlund ECM panel cointegration tests.....

Results for H0: no cointegration

With 65 series and 1 covariate

Statistic	Value	Z-value	P-value
Gt	-3.329	-9.771	0.000
Ga	-13.126	-1.489	0.068
Pt	-45.233	-32.845	0.000
Pa	-12.943	-5.385	0.000

Nợ nước ngoài với biến quản trị công 2 (IN2)

Calculating Westerlund ECM panel cointegration tests.....

Results for H0: no cointegration

With 65 series and 1 covariate

Statistic	Value	Z-value	P-value
Gt	-4.079	-17.295	0.000
Ga	-15.427	-4.278	0.000
Pt	-30.638	-15.845	0.000
Pa	-6.416	3.425	1.000

Nợ nước ngoài với biến quản trị công 3 (IN3)

Calculating Westerlund ECM panel cointegration tests.....

Results for H0: no cointegration

With 65 series and 1 covariate

Statistic	Value	Z-value	P-value
Gt	-3.344	-9.920	0.000
Ga	-13.640	-2.111	0.017
Pt	-55.588	-44.907	0.000
Pa	-20.296	-15.309	0.000

Nợ nước ngoài với biến quản trị công 4 (IN4)

Calculating Westerlund ECM panel cointegration tests.....

Results for H0: no cointegration

With 65 series and 1 covariate

Statistic	Value	Z-value	P-value
Gt	-3.077	-7.234	0.000
Ga	-12.271	-0.452	0.326
Pt	-35.928	-22.007	0.000
Pa	-13.467	-6.091	0.000

Nợ nước ngoài với biến quản trị công 5 (IN5)

Calculating Westerlund ECM panel cointegration tests.....

Results for H0: no cointegration

With 65 series and 1 covariate

Statistic	Value	Z-value	P-value
Gt	-3.532	-11.801	0.000
Ga	-12.071	-0.209	0.417
Pt	-23.671	-7.730	0.000
Pa	-10.017	-1.436	0.075

Nợ nước ngoài với biến quản trị công 6 (IN6)

Calculating Westerlund ECM panel cointegration tests.....

Results for H0: no cointegration
With 65 series and 1 covariate

Statistic	Value	Z-value	P-value
Gt	-3.711	-13.601	0.000
Ga	-14.508	-3.163	0.001
Pt	-19.187	-2.508	0.006
Pa	-13.333	-5.911	0.000

Kiểm định nhân qua Granger được phát triển bởi Dumitrescu & Hurlin (2012)

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 1 (IN1)

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

Lag order: 2

W-bar = 5.7329
Z-bar = 15.0478 (p-value = 0.0000)
Z-bar tilde = 6.5551 (p-value = 0.0000)

H0: in1 does not Granger-cause ede.

H1: in1 does Granger-cause ede for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 2 (IN2)

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

Lag order: 2

W-bar = 3.7483
Z-bar = 7.0478 (p-value = 0.0000)
Z-bar tilde = 2.3124 (p-value = 0.0208)

H0: in2 does not Granger-cause ede.

H1: in2 does Granger-cause ede for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 3 (IN3)

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

Lag order: 2

W-bar = 3.7821
Z-bar = 7.1839 (p-value = 0.0000)
Z-bar tilde = 2.3846 (p-value = 0.0171)

H0: in3 does not Granger-cause ede.

H1: in3 does Granger-cause ede for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 4 (IN4)

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

Lag order: 2

W-bar = 4.7552
Z-bar = 11.1064 (p-value = 0.0000)
Z-bar tilde = 4.4648 (p-value = 0.0000)

H0: in4 does not Granger-cause ede.

H1: in4 does Granger-cause ede for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 5 (IN5)

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

Lag order: 2

W-bar = 5.1636
Z-bar = 12.7528 (p-value = 0.0000)
Z-bar tilde = 5.3380 (p-value = 0.0000)

H0: in5 does not Granger-cause ede.

H1: in5 does Granger-cause ede for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 6 (IN6)

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

 Lag order: 2
 W-bar = 5.3333
 Z-bar = 13.4369 (p-value = 0.0000)
 Z-bar tilde = 5.7008 (p-value = 0.0000)

H0: in6 does not Granger-cause ede.
 H1: in6 does Granger-cause ede for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: quản trị công1 (IN1) - Biến độc lập: Nợ nước ngoài
 Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

 Lag order: 2
 W-bar = 3.6079
 Z-bar = 6.4816 (p-value = 0.0000)
 Z-bar tilde = 2.0122 (p-value = 0.0442)

H0: ede does not Granger-cause in1.
 H1: ede does Granger-cause in1 for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: quản trị công2 (IN2) - Biến độc lập: Nợ nước ngoài
 Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

 Lag order: 2
 W-bar = 4.4629
 Z-bar = 9.9284 (p-value = 0.0000)
 Z-bar tilde = 3.8401 (p-value = 0.0001)

H0: ede does not Granger-cause in2.
 H1: ede does Granger-cause in2 for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: quản trị công3 (IN3) - Biến độc lập: Nợ nước ngoài
 Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

 Lag order: 2
 W-bar = 5.1353
 Z-bar = 12.6388 (p-value = 0.0000)
 Z-bar tilde = 5.2775 (p-value = 0.0000)

H0: ede does not Granger-cause in3.
 H1: ede does Granger-cause in3 for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: quản trị công4 (IN4) - Biến độc lập: Nợ nước ngoài
 Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

 Lag order: 2
 W-bar = 4.5760
 Z-bar = 10.3841 (p-value = 0.0000)
 Z-bar tilde = 4.0818 (p-value = 0.0000)

H0: ede does not Granger-cause in4.
 H1: ede does Granger-cause in4 for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: quản trị công5 (IN5) - Biến độc lập: Nợ nước ngoài
 Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

 Lag order: 2
 W-bar = 3.8606
 Z-bar = 7.5005 (p-value = 0.0000)
 Z-bar tilde = 2.5525 (p-value = 0.0107)

H0: ede does not Granger-cause in5.
 H1: ede does Granger-cause in5 for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: quản trị công6 (IN6) - Biến độc lập: Nợ nước ngoài
 Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

 Lag order: 2
 W-bar = 4.3945

Z-bar = 9.6524 (p-value = 0.0000)
 Z-bar tilde = 3.6937 (p-value = 0.0002)

H0: ede does not Granger-cause in6.

H1: ede does Granger-cause in6 for at least one panelvar (id).

Tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài ở mẫu tổng thể

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 1 (IN1)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   715
Time variable : obs              Number of groups =   65
Number of instruments = 21        Obs per group: min =   11
F(7, 65) = 22.14                 avg = 11.00
Prob > F = 0.000                 max = 11
-----
```

ede	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ede						
L1.	.4545178	.0874762	5.20	0.000	.2798158	.6292197
in1	39.94429	16.47662	2.42	0.018	7.038209	72.85037
tax	-6.056023	1.833404	-3.30	0.002	-9.717583	-2.394463
lab	.8088499	.6615385	1.22	0.226	-.5123336	2.130034
ope	-.1316346	.0938482	-1.40	0.165	-.3190623	.0557932
inf	.5571484	.2732032	2.04	0.045	.0115239	1.102773
tel	-.3518777	.1248953	-2.82	0.006	-.6013109	-.1024445

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L3.ede L2.tax lab ope L.inf L.tel L2.mob gdp1 in3 L.in6)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.in1

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = 0.10 Pr > z = 0.922

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 1.14 Pr > z = 0.256

Sargan test of overid. restrictions: chi2(14) = 19.58 Prob > chi2 = 0.144
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(14) = 13.88 Prob > chi2 = 0.459
 (Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(L.in1, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(3) = 1.35 Prob > chi2 = 0.717

Difference (null H = exogenous): chi2(11) = 12.53 Prob > chi2 = 0.325

iv(L3.ede L2.tax lab ope L.inf L.tel L2.mob gdp1 in3 L.in6)

Hansen test excluding group: chi2(4) = 4.42 Prob > chi2 = 0.352

Difference (null H = exogenous): chi2(10) = 9.46 Prob > chi2 = 0.489

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 2 (IN2)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   715
Time variable : obs              Number of groups =   65
Number of instruments = 19        Obs per group: min =   11
F(7, 65) = 15.22                 avg = 11.00
-----
```

Prob > F = 0.000 max = 11

ede	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ede						
L1.	.3735484	.1226428	3.05	0.003	.1286137	.618483
in2	58.71524	29.15085	2.01	0.048	.4969702	116.9335
tax	-7.250267	3.713097	-1.95	0.055	-14.66583	.1652992
lab	1.204632	.9399469	1.28	0.205	-.6725719	3.081835
ope	-.0489215	.1476028	-0.33	0.741	-.3437047	.2458617
inf	.2796348	.3968357	0.70	0.484	-.5129009	1.07217
tel	-.5377145	.2105733	-2.55	0.013	-.9582585	-.1171705

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L3.ede L.tax lab ope L.inf L.tel L.in3 L.in6)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.in2

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = 0.11 Pr > z = 0.916

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 1.54 Pr > z = 0.123

Sargan test of overid. restrictions: chi2(12) = 17.53 Prob > chi2 = 0.131
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(12) = 6.56 Prob > chi2 = 0.886
(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(L.in2, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(1) = 0.17 Prob > chi2 = 0.679

Difference (null H = exogenous): chi2(11) = 6.38 Prob > chi2 = 0.847

iv(L3.ede L.tax lab ope L.inf L.tel L.in3 L.in6)

Hansen test excluding group: chi2(4) = 2.05 Prob > chi2 = 0.727

Difference (null H = exogenous): chi2(8) = 4.51 Prob > chi2 = 0.809

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 3 (IN3)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

Group variable: id	Number of obs = 780
Time variable : obs	Number of groups = 65
Number of instruments = 19	Obs per group: min = 12
F(7, 65) = 42.65	avg = 12.00
Prob > F = 0.000	max = 12

ede	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ede						
L1.	.323646	.1262018	2.56	0.013	.0716036	.5756884
in3	49.04622	18.84142	2.60	0.011	11.41731	86.67513
tax	-7.869634	3.205493	-2.46	0.017	-14.27145	-1.467822
lab	.4929596	.7859375	0.63	0.533	-1.076666	2.062585
ope	.2582239	.2557765	1.01	0.316	-.2525971	.7690449
inf	-.0830516	.1158196	-0.72	0.476	-.3143593	.1482561
tel	-.4557938	.1327501	-3.43	0.001	-.7209141	-.1906736

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(8) = 5.12$ Prob > $\chi^2 = 0.745$

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 5 (IN5)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   715
Time variable : obs              Number of groups =   65
Number of instruments = 20        Obs per group: min =   11
F(7, 65)   =   26.82              avg   =   11.00
Prob > F    =   0.000              max   =   11
-----
ede |   Coef.  Std. Err.   t   P>|t|   [95% Conf. Interval]
-----+-----
ede |
L1. |   .39584   .0826512   4.79  0.000   .2307741   .5609059
|
in5 |  72.71078  26.97279   2.70  0.009   18.84239   126.5792
tax | -8.557357  3.347862  -2.56  0.013  -15.2435   -1.871214
lab |  .2927168  2.437308   0.12  0.905   -4.574923   5.160357
ope | -0.8049023 .1624723  -4.95  0.000  -1.129382  -0.4804228
inf |  1.721978  .4668521   3.69  0.000   .78961     2.654346
tel | -0.4506222 .1239782  -3.63  0.001  -0.6982237 -0.2030207
-----
```

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L2.ede L3.tax L.lab L2.ope L2.inf L.tel L2.gdp1 L.in3 fdi)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in5

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: $z = 0.11$ Pr > $z = 0.911$

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: $z = 1.03$ Pr > $z = 0.302$

Sargan test of overid. restrictions: $\chi^2(13) = 15.11$ Prob > $\chi^2 = 0.301$
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: $\chi^2(13) = 13.92$ Prob > $\chi^2 = 0.380$
(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

`gmm(in5, lag(1 1))`

Hansen test excluding group: $\chi^2(2) = 1.15$ Prob > $\chi^2 = 0.564$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(11) = 12.77$ Prob > $\chi^2 = 0.308$

`iv(L2.ede L3.tax L.lab L2.ope L2.inf L.tel L2.gdp1 L.in3 fdi)`

Hansen test excluding group: $\chi^2(4) = 1.99$ Prob > $\chi^2 = 0.738$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(9) = 11.93$ Prob > $\chi^2 = 0.217$

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 6 (IN6)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   715
Time variable : obs              Number of groups =   65
Number of instruments = 21        Obs per group: min =   11
F(7, 65)   =   26.91              avg   =   11.00
Prob > F    =   0.000              max   =   11
-----
ede |   Coef.  Std. Err.   t   P>|t|   [95% Conf. Interval]
-----+-----
ede |
```

L1.		.3338301	.0768879	4.34	0.000	.1802743	.4873859
in6		34.35124	14.79961	2.32	0.023	4.794375	63.9081
tax		-3.261115	1.699115	-1.92	0.059	-6.654483	.1322525
lab		2.016736	1.735578	1.16	0.249	-1.449453	5.482926
ope		-.4541469	.1669856	-2.72	0.008	-.7876401	-.1206536
inf		.1875547	.0721969	2.60	0.012	.0433676	.3317419
tel		-.2139223	.1315684	-1.63	0.109	-.4766824	.0488379

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L3.ede L2.tax L.lab L2.ope inf L.tel gdp1 in4 in5 fdi)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in6

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = 0.87 Pr > z = 0.385

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 1.16 Pr > z = 0.247

Sargan test of overid. restrictions: chi2(14) = 19.34 Prob > chi2 = 0.152

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(14) = 9.81 Prob > chi2 = 0.776

(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(in6, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(3) = 5.19 Prob > chi2 = 0.158

Difference (null H = exogenous): chi2(11) = 4.62 Prob > chi2 = 0.948

iv(L3.ede L2.tax L.lab L2.ope inf L.tel gdp1 in4 in5 fdi)

Hansen test excluding group: chi2(4) = 3.36 Prob > chi2 = 0.499

Difference (null H = exogenous): chi2(10) = 6.45 Prob > chi2 = 0.776

Tác động của nợ nước ngoài và quản trị công lên tăng trưởng kinh tế ở mẫu tổng thể

*Thống kê mô tả các biến

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max	
gdp1		975	3027.008	2577.115	262.973	13312.03
ede		975	55.49969	66.22683	1.261	873.268
din		975	23.53407	7.872979	1.097	68.023
tax		975	15.03779	6.350158	.78	95.161
lab		975	64.2244	12.03317	39.904	89.64

ope		975	81.14196	35.83897	22.106	311.355
inf		975	7.993899	21.70375	-35.837	513.907
tel1		975	10.20402	9.910719	.006	48.501

*Thống kê mô tả các biến quản trị công

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max	
in1		975	-.5255579	.4674253	-1.566	1.275
in2		975	-.4436359	.5193745	-1.961	1.239
in3		975	-.4883056	.717957	-2.581	1.304
in4		975	-.3440236	.5324001	-2.11	.925
in5		975	-.5285159	.4845499	-2.114	.668

in6		975	-.4457456	.6054636	-1.839	.945
-----	--	-----	-----------	----------	--------	------

*Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

	gdp	ede	din	tax	lab	ope	inf
gdp		1.0000					
ede		-0.2287*	1.0000				
din		0.2258*	-0.1149*	1.0000			

```

      | 0.0000 0.0003
tax | 0.3373* -0.0444 0.1783* 1.0000
      | 0.0000 0.1655 0.0000
lab | -0.5263* -0.0184 -0.0982* -0.3454* 1.0000
      | 0.0000 0.5668 0.0021 0.0000
ope | 0.1556* 0.3422* 0.1345* 0.2162* -0.1171* 1.0000
      | 0.0000 0.0000 0.0000 0.0000 0.0002
inf | -0.0912* 0.0412 -0.0748* -0.1175* 0.0304 -0.0428 1.0000
      | 0.0044 0.1983 0.0196 0.0002 0.3433 0.1822
tel | 0.8126* -0.2181* 0.2400* 0.3504* -0.5037* 0.1595* -0.1377*
      | 0.0000 0.0000 0.0000 0.0000 0.0000 0.0000 0.0000
*Ma trận hệ số tương quan giữa các biến quản trị công
      | in1 in2 in3 in4 in5 in6

```

```

-----+-----
in1 | 1.0000
      |
in2 | 0.7726* 1.0000
      | 0.0000
in3 | 0.4505* 0.3507* 1.0000
      | 0.0000 0.0000
in4 | 0.5910* 0.7500* 0.3067* 1.0000
      | 0.0000 0.0000 0.0000
in5 | 0.8131* 0.8277* 0.4904* 0.6836* 1.0000
      | 0.0000 0.0000 0.0000 0.0000
in6 | 0.4185* 0.3871* 0.2756* 0.5907* 0.4603* 1.0000
      | 0.0000 0.0000 0.0000 0.0000 0.0000

```

Mô hình cơ bản 2 bước

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 1 (IN1)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

-----+-----
Group variable: id                Number of obs   =    780
Time variable : obs                Number of groups =    65
Number of instruments = 23          Obs per group: min =    12
F(9, 65) = 169.62                  avg = 12.00
Prob > F = 0.000                    max = 12

```

```

-----+-----
gdp |   Coef.  Std. Err.   t  P>|t|  [95% Conf. Interval]
-----+-----
gdp |
L1. |  .8041758  .0297104  27.07  0.000   .74484   .8635115
ede | -0.0776973  .0059239 -13.12  0.000  -0.0895281  -.0658664
in1 | 11.09283  4.764122  2.33  0.023  1.578221  20.60744
din | -2.191663  .1721815 -1.27  0.208  -0.5630365  .124704
tax | -2.097074  .1282037 -1.64  0.107  -0.4657477  .046333
lab | -1.447818  .1796111 -0.81  0.423  -0.5034899  .2139264
ope | .2830252  .0625447  4.53  0.000  .1581149  .4079356
inf | -0.3196395  .0859183 -3.72  0.000  -0.4912301  -.1480488
tel | -0.0539834  .0198265 -2.72  0.008  -0.0935796  -.0143871

```

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L.gdp ede L.din tax lab L.ope L.inf L2.tel L.mob L.in2 L.in4)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in1

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -3.14 Pr > z = 0.002

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.42 Pr > z = 0.156

Sargan test of overid. restrictions: chi2(14) = 20.47 Prob > chi2 = 0.116
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(14) = 19.27 Prob > chi2 = 0.155
(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(in1, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(2) = 0.02 Prob > chi2 = 0.990

Difference (null H = exogenous): chi2(12) = 19.25 Prob > chi2 = 0.083

iv(L.gdp ede L.din tax lab L.ope L.inf L2.tel L.mob L.in2 L.in4)

Hansen test excluding group: chi2(3) = 5.96 Prob > chi2 = 0.114

Difference (null H = exogenous): chi2(11) = 13.31 Prob > chi2 = 0.274

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 2 (IN2)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

Group variable: id	Number of obs =	780
Time variable : obs	Number of groups =	65
Number of instruments = 21	Obs per group: min =	12
F(9, 65) = 203.59	avg =	12.00
Prob > F = 0.000	max =	12

	gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gdp							
L1.		.6717295	.036837	18.24	0.000	.598161	.7452981
ede		-.0740827	.0049941	-14.83	0.000	-.0840566	-.0641089
in2		16.42295	6.579817	2.50	0.015	3.282149	29.56375
din		-.2119269	.2328411	-0.91	0.366	-.6769427	.2530889
tax		.0619116	.1408536	0.44	0.662	-.2193925	.3432157
lab		-.2787855	.6419851	-0.43	0.666	-1.560918	1.003347
ope		.1332157	.0200694	6.64	0.000	.0931343	.1732971
inf		-.1952659	.1049109	-1.86	0.067	-.4047874	.0142555
tel		.0114823	.0295778	0.39	0.699	-.0475886	.0705532

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L.gdp ede L.din tax L.lab ope L2.inf L.tel L.in1)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in2

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -3.34 Pr > z = 0.001

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.88 Pr > z = 0.379

Sargan test of overid. restrictions: chi2(12) = 14.06 Prob > chi2 = 0.297
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(12) = 14.69 Prob > chi2 = 0.259
(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(in2, lag(1 1))

Hansen test excluding group: $\chi^2(0) = 0.00$ Prob > $\chi^2 = .$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(12) = 14.69$ Prob > $\chi^2 = 0.259$

iv(L.gdp ede L.din tax L.lab ope L2.inf L.tel L.in1)

Hansen test excluding group: $\chi^2(3) = 1.42$ Prob > $\chi^2 = 0.701$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(9) = 13.27$ Prob > $\chi^2 = 0.151$

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 3 (IN3)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =    845
Time variable : obs              Number of groups =    65
Number of instruments = 22        Obs per group: min =    13
F(9, 65) = 99.33                 avg = 13.00
Prob > F = 0.000                 max = 13
-----
```

	gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
	gdp						
	L1.	.6382415	.0375637	16.99	0.000	.5632215	.7132614
	ede	-.0528744	.0078477	-6.74	0.000	-.0685473	-.0372014
	in3	11.21915	3.432955	3.27	0.002	4.363062	18.07523
	din	.06656	.0585861	1.14	0.260	-.0504446	.1835646
	tax	-.0253063	.1002127	-0.25	0.801	-.2254448	.1748323
	lab	.1015527	.1580777	0.64	0.523	-.2141502	.4172557
	ope	.0813549	.0098126	8.29	0.000	.0617578	.100952
	inf	-.1083008	.0481797	-2.25	0.028	-.2045222	-.0120793
	tel	.0099942	.029028	0.34	0.732	-.0479786	.067967

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L.gdp ede din tax lab ope L.inf L.tel1 L.in1)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in3

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: $z = -3.41$ Pr > $z = 0.001$

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: $z = 0.46$ Pr > $z = 0.648$

Sargan test of overid. restrictions: $\chi^2(13) = 13.19$ Prob > $\chi^2 = 0.433$

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: $\chi^2(13) = 11.17$ Prob > $\chi^2 = 0.596$

(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(in3, lag(1 1))

Hansen test excluding group: $\chi^2(0) = 0.00$ Prob > $\chi^2 = .$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(13) = 11.17$ Prob > $\chi^2 = 0.596$

iv(L.gdp ede din tax lab ope L.inf L.tel1 L.in1)

Hansen test excluding group: $\chi^2(4) = 2.75$ Prob > $\chi^2 = 0.600$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(9) = 8.42$ Prob > $\chi^2 = 0.492$

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 4 (IN4)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =    780
-----
```



```

ope | .1019822 .0152914 6.67 0.000 .0714431 .1325213
inf | -.217832 .0842006 -2.59 0.012 -.3859923 -.0496717
tel | .0461797 .0319458 1.45 0.153 -.0176205 .1099798

```

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L.gdp ede din tax lab ope L.inf L2.tel L2.in2)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in5

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.16 Pr > z = 0.031

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.95 Pr > z = 0.344

Sargan test of overid. restrictions: chi2(12) = 18.51 Prob > chi2 = 0.101
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(12) = 18.25 Prob > chi2 = 0.108
(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(in5, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(0) = 0.00 Prob > chi2 = .

Difference (null H = exogenous): chi2(12) = 18.25 Prob > chi2 = 0.108

iv(L.gdp ede din tax lab ope L.inf L2.tel L2.in2)

Hansen test excluding group: chi2(3) = 6.43 Prob > chi2 = 0.093

Difference (null H = exogenous): chi2(9) = 11.82 Prob > chi2 = 0.224

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 6 (IN6)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

Group variable: id                Number of obs   =   780
Time variable : obs              Number of groups =    65
Number of instruments = 22        Obs per group: min =   12
F(9, 65) = 164.55                avg = 12.00
Prob > F = 0.000                 max = 12

```

```

-----+-----
gdp |      Coef.  Std. Err.   t  P>|t|   [95% Conf. Interval]
-----+-----
gdp |
L1. | .6818842   .0343774   19.84  0.000   .6132278   .7505406
|
ede | -.0601831  .0055689  -10.81  0.000  -.0713049  -.0490614
in6 | 23.51457   6.307671   3.73  0.000  10.91728  36.11186
din | .0278456   .0661265   0.42  0.675  -.1042181  .1599092
tax | .3454383   .4761918   0.73  0.471  -.6055824  1.296459
lab | -.1290522  .6376509  -0.20  0.840  -1.402529  1.144425
ope | .0913382   .0151326   6.04  0.000   .0611162  .1215601
inf | -.1679089  .0905703  -1.85  0.068  -.3487902  .0129725
tel | .0008594   .0331739   0.03  0.979  -.0653936  .0671123

```

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L.gdp ede din L.tax L2.lab ope L2.inf L2.tel L2.in1 L.in3)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.in6

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -3.12 Pr > z = 0.002

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.27 Pr > z = 0.784

Sargan test of overid. restrictions: chi2(13) = 17.50 Prob > chi2 = 0.177

(Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: $\chi^2(13) = 18.05$ Prob > $\chi^2 = 0.156$
(Robust, but can be weakened by many instruments.)
Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
gmm(L.in6, lag(1 1))
Hansen test excluding group: $\chi^2(1) = 1.44$ Prob > $\chi^2 = 0.230$
Difference (null H = exogenous): $\chi^2(12) = 16.61$ Prob > $\chi^2 = 0.165$
iv(L.gdp ede din L.tax L2.lab ope L2.inf L2.tel L2.in1 L.in3)
Hansen test excluding group: $\chi^2(3) = 1.20$ Prob > $\chi^2 = 0.753$
Difference (null H = exogenous): $\chi^2(10) = 16.85$ Prob > $\chi^2 = 0.078$

Mô hình mở rộng 2 bước

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 1 (IN1)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   780
Time variable : obs              Number of groups =    65
Number of instruments = 22        Obs per group: min =   12
F(10, 65) = 58.09                avg = 12.00
Prob > F = 0.000                 max = 12
-----
```

	gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gdp							
L1.		.7373974	.0662878	11.12	0.000	.6050114	.8697833
ede		-.1888646	.0531398	-3.55	0.001	-.2949921	-.0827371
in1		36.67342	17.10076	2.14	0.036	2.520848	70.82599
e_in1		-.1346676	.0618021	-2.18	0.033	-.2580949	-.0112404
din		-.053124	.2509366	-0.21	0.833	-.5542789	.4480309
tax		.3070881	.7765643	0.40	0.694	-1.243818	1.857994
lab		-.0804476	.2639086	-0.30	0.761	-.6075094	.4466143
ope		.2303917	.0798444	2.89	0.005	.0709313	.389852
inf		-.3054117	.116296	-2.63	0.011	-.5376709	-.0731525
tel		-.06039	.0466093	-1.30	0.200	-.1534752	.0326952

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L.gdp ede e_in1 L2.din L.tax lab L.ope L.inf L2.tel L.in4)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L2.in1

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: $z = -2.57$ Pr > $z = 0.010$

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: $z = -1.61$ Pr > $z = 0.107$

Sargan test of overid. restrictions: $\chi^2(12) = 16.94$ Prob > $\chi^2 = 0.152$

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: $\chi^2(12) = 13.35$ Prob > $\chi^2 = 0.344$

(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(L2.in1, lag(1 1))

Hansen test excluding group: $\chi^2(0) = 0.00$ Prob > $\chi^2 = .$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(12) = 13.35$ Prob > $\chi^2 = 0.344$

iv(L.gdp ede e_in1 L2.din L.tax lab L.ope L.inf L2.tel L.in4)

Hansen test excluding group: $\chi^2(2) = 0.16$ Prob > $\chi^2 = 0.924$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(10) = 13.19$ Prob > $\chi^2 = 0.213$

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 2 (IN2)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   780
Time variable : obs              Number of groups =   65
Number of instruments = 22        Obs per group: min =   12
F(10, 65)   =   131.89           avg   =   12.00
Prob > F    =   0.000            max   =   12
-----
```

	gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	

gdp							
L1.	.6949824	.0318871	21.80	0.000	.6312995	.7586652	
ede	-.1423336	.0365296	-3.90	0.000	-.2152883	-.0693789	
in2	13.99258	6.063442	2.31	0.024	1.883049	26.10211	
e_in2	-.0648459	.0304946	-2.13	0.037	-.1257478	-.0039439	
din	-.1749769	.2299943	-0.76	0.450	-.6343073	.2843535	
tax	.0270021	.1491047	0.18	0.857	-.2707806	.3247848	
lab	.1639438	.6196486	0.26	0.792	-1.07358	1.401467	
ope	.1270211	.0212853	5.97	0.000	.0845113	.1695308	
inf	-.2165119	.1033221	-2.10	0.040	-.4228603	-.0101635	
tel	.0255114	.032926	0.77	0.441	-.0402464	.0912691	

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L.gdp ede e_in2 L.din tax L.lab ope L2.inf L.tel L.in1)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in2

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -3.66 Pr > z = 0.000

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.46 Pr > z = 0.144

Sargan test of overid. restrictions: chi2(12) = 18.32 Prob > chi2 = 0.106
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(12) = 14.39 Prob > chi2 = 0.277
(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(in2, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(0) = 0.00 Prob > chi2 = .

Difference (null H = exogenous): chi2(12) = 14.39 Prob > chi2 = 0.277

iv(L.gdp ede e_in2 L.din tax L.lab ope L2.inf L.tel L.in1)

Hansen test excluding group: chi2(2) = 0.25 Prob > chi2 = 0.881

Difference (null H = exogenous): chi2(10) = 14.13 Prob > chi2 = 0.167

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 3 (IN3)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   780
Time variable : obs              Number of groups =   65
Number of instruments = 22        Obs per group: min =   12
F(10, 65)   =   50.57           avg   =   12.00
Prob > F    =   0.000            max   =   12
-----
```

	gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	

gdp							
L1.	.6201885	.0495846	12.51	0.000	.5211612	.7192158	

ede	-.1799172	.0476791	-3.77	0.000	-.2751389	-.0846956
in3	17.89932	6.509914	2.75	0.008	4.898127	30.90052
e_in3	-.0907917	.04183	-2.17	0.034	-.174332	-.0072513
din	-.0237134	.0854115	-0.28	0.782	-.194292	.1468651
tax	-.1420107	.1481832	-0.96	0.341	-.437953	.1539315
lab	.0070148	.2248668	0.03	0.975	-.4420753	.4561049
ope	.1974154	.049978	3.95	0.000	.0976023	.2972284
inf	-.2667441	.139677	-1.91	0.061	-.5456984	.0122101
tel	.029021	.0359361	0.81	0.422	-.0427483	.1007902

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L.gdp ede e_in3 din tax lab ope L.inf L.tel1 L2.in1)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in3

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.68 Pr > z = 0.007

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.07 Pr > z = 0.942

Sargan test of overid. restrictions: chi2(12) = 14.46 Prob > chi2 = 0.272
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(12) = 10.82 Prob > chi2 = 0.544
(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(in3, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(0) = 0.00 Prob > chi2 = .

Difference (null H = exogenous): chi2(12) = 10.82 Prob > chi2 = 0.544

iv(L.gdp ede e_in3 din tax lab ope L.inf L.tel1 L2.in1)

Hansen test excluding group: chi2(2) = 1.51 Prob > chi2 = 0.469

Difference (null H = exogenous): chi2(10) = 9.31 Prob > chi2 = 0.503

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 4 (IN4)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

Group variable: id	Number of obs	=	780
Time variable : obs	Number of groups	=	65
Number of instruments = 26	Obs per group: min	=	12
F(10, 65) = 483.18	avg	=	12.00
Prob > F = 0.000	max	=	12

gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
gdp					
L1.	.8215969	.0414765	19.81	0.000	.7387626 .9044312
ede	-.1334581	.0244507	-5.46	0.000	-.1822896 -.0846266
in4	9.044718	3.699191	2.45	0.017	1.656923 16.43251
e_in4	-.0454441	.0162093	-2.80	0.007	-.0778163 -.0130719
din	-.2254939	.2087813	-1.08	0.284	-.6424589 .1914711
tax	.1216636	.0909543	1.34	0.186	-.0599847 .303312
lab	-.7192498	.4729734	-1.52	0.133	-1.663843 .2253434
ope	.1159985	.0138974	8.35	0.000	.0882435 .1437534
inf	-.2079003	.088163	-2.36	0.021	-.3839739 -.0318267
tel	-.0922282	.038051	-2.42	0.018	-.1682213 -.0162351

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

OLS estimation

Estimates efficient for homoskedasticity only
 Statistics consistent for homoskedasticity only

Number of obs = 715
 F(10, 640) = 1135.68
 Prob > F = 0.0000
 Total (centered) SS = 113252.8012 Centered R2 = 0.9467
 Total (uncentered) SS = 113252.8012 Uncentered R2 = 0.9467
 Residual SS = 6041.784162 Root MSE = 3.073

gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gdp						
L1.	.9012969	.0088952	101.32	0.000	.8838297	.9187641
ede	-.0147082	.006903	-2.13	0.033	-.0282635	-.0011528
in1	1.783006	.8838551	2.02	0.044	.0473991	3.518612
e_in1	.0001451	.0061622	0.02	0.981	-.0119556	.0122457
din	.0814894	.0292778	2.78	0.006	.0239973	.1389814
tax	.0390846	.0670807	0.58	0.560	-.0926402	.1708094
lab	-.047051	.0763477	-0.62	0.538	-.1969731	.1028712
ope	.0491723	.0109886	4.47	0.000	.0275942	.0707505
inf	-.0222975	.0244024	-0.91	0.361	-.070216	.0256209
tel	.0004098	.0038066	0.11	0.914	-.0070651	.0078846

Sargan statistic (overidentification test of all instruments): 0.311
 Chi-sq(1) P-val = 0.5774

Instrumented:

Included instruments: L.gdp ede in1 e_in1 din tax lab ope inf tel

Excluded instruments: L4.in1

Duplicates: in1

Biến quản trị công 2 (IN2)

Warning - duplicate variables detected

Duplicates: in2

FIXED EFFECTS ESTIMATION

Number of groups = 65 Obs per group: min = 14
 avg = 14.0
 max = 14

OLS estimation

Estimates efficient for homoskedasticity only
 Statistics consistent for homoskedasticity only

Number of obs = 910
 F(10, 835) = 2313.64
 Prob > F = 0.0000
 Total (centered) SS = 269760.6667 Centered R2 = 0.9652
 Total (uncentered) SS = 269760.6667 Uncentered R2 = 0.9652
 Residual SS = 9396.633085 Root MSE = 3.355

gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gdp						
L1.	.936456	.00712	131.52	0.000	.9224808	.9504313
ede	-.0296509	.0081807	-3.62	0.000	-.0457081	-.0135937
in2	1.58183	.8543183	1.85	0.064	-.0950336	3.258694
e_in2	-.0061405	.0057962	-1.06	0.290	-.0175174	.0052363
din	.0771713	.0273206	2.82	0.005	.0235461	.1307965
tax	-.0506302	.0615597	-0.82	0.411	-.17146	.0701997

```

lab | -.0881682 .0637703 -1.38 0.167 -.2133372 .0370008
ope | .0560989 .0075564 7.42 0.000 .0412672 .0709307
inf | -.0175751 .0091045 -1.93 0.054 -.0354455 .0002952
tel | .0030408 .0036329 0.84 0.403 -.0040898 .0101715

```

```

-----
Sargan statistic (overidentification test of all instruments): 1.561
Chi-sq(1) P-val = 0.2115
-----

```

Instrumented:

Included instruments: L.gdp ede in2 e_in2 din tax lab ope inf tel

Excluded instruments: L.in2

Duplicates: in2

Biến quản trị công 3 (IN3)

Warning - duplicate variables detected

Duplicates: in3

FIXED EFFECTS ESTIMATION

```

-----
Number of groups = 65 Obs per group: min = 11
avg = 11.0
max = 11

```

OLS estimation

Estimates efficient for homoskedasticity only

Statistics consistent for homoskedasticity only

Number of obs = 715

F(10, 640) = 1134.83

Prob > F = 0.0000

Total (centered) SS = 113252.8012 Centered R2 = 0.9466

Total (uncentered) SS = 113252.8012 Uncentered R2 = 0.9466

Residual SS = 6046.032247 Root MSE = 3.074

```

-----
gdp | Coef. Std. Err. t P>|t| [95% Conf. Interval]
-----+-----
gdp |
L1. | .9033387 .008892 101.59 0.000 .8858777 .9207997
|
ede | -.0209538 .0076803 -2.73 0.007 -.0360354 -.0058722
in3 | 1.162154 .537141 2.16 0.031 .1073824 2.216926
e_in3 | -.0056414 .0060032 -0.94 0.348 -.0174297 .0061469
din | .0786231 .0294081 2.67 0.008 .0208751 .1363711
tax | .0440694 .0665688 0.66 0.508 -.0866503 .174789
lab | -.0091523 .0781473 -0.12 0.907 -.1626083 .1443037
ope | .0480689 .0111487 4.31 0.000 .0261764 .0699615
inf | -.0170549 .0245384 -0.70 0.487 -.0652404 .0311305
tel | .000442 .0038064 0.12 0.908 -.0070325 .0079165

```

```

-----
Sargan statistic (overidentification test of all instruments): 1.772
Chi-sq(1) P-val = 0.1831
-----

```

Instrumented:

Included instruments: L.gdp ede in3 e_in3 din tax lab ope inf tel

Excluded instruments: L4.in3

Duplicates: in3

Biến quản trị công 4 (IN4)

Warning - duplicate variables detected

Duplicates: in4

FIXED EFFECTS ESTIMATION

```

-----
Number of groups = 65 Obs per group: min = 11
avg = 11.0
max = 11

```



```

lab | -.0386207 .0768431 -0.50 0.615 -.1895158 .1122744
ope | .0506788 .0110191 4.60 0.000 .029041 .0723167
inf | -.0197181 .0245553 -0.80 0.422 -.0679369 .0285007
tel | .0005978 .0038092 0.16 0.875 -.0068822 .0080778

```

```

-----
Sargan statistic (overidentification test of all instruments):    0.619
Chi-sq(1) P-val =    0.4313
-----

```

Instrumented:

Included instruments: L.gdp ede in5 e_in5 din tax lab ope inf tel

Excluded instruments: L4.in5

Duplicates: in5

Biến quản trị công 6 (IN6)

Warning - duplicate variables detected

Duplicates: in6

FIXED EFFECTS ESTIMATION

```

-----
Number of groups =    65          Obs per group: min =    11
                               avg =    11.0
                               max =    11

```

OLS estimation

Estimates efficient for homoskedasticity only

Statistics consistent for homoskedasticity only

Number of obs = 715

F(10, 640) = 1133.46

Prob > F = 0.0000

Total (centered) SS = 113252.8012 Centered R2 = 0.9466

Total (uncentered) SS = 113252.8012 Uncentered R2 = 0.9466

Residual SS = 6052.9625 Root MSE = 3.075

```

-----
      gdp |      Coef.  Std. Err.   t   P>|t|   [95% Conf. Interval]
-----+-----
      gdp |
L1. |      .903038  .0088438  102.11  0.000   .8856716   .9204044
      |
ede |     -.0143924  .0047671   -3.02  0.003   -.0237535  -.0050314
in6 |     1.504569  .8811966    1.71  0.088   -.2258168   3.234955
e_in6 |     .0011075  .0045791    0.24  0.809   -.0078844   .0100994
din |     .0774182  .0294409    2.63  0.009   .0196059   .1352306
tax |     .0300168  .067402    0.45  0.656   -.102339   .1623725
lab |     -.0283983  .0768741   -0.37  0.712   -.1793542   .1225576
ope |     .0506497  .0109755    4.61  0.000   .0290974   .0722021
inf |     -.0234367  .0244397   -0.96  0.338   -.0714284   .024555
tel |     .0020382  .0038574    0.53  0.597   -.0055365   .0096129

```

```

-----
Sargan statistic (overidentification test of all instruments):    0.016
Chi-sq(1) P-val =    0.8984
-----

```

Instrumented:

Included instruments: L.gdp ede in6 e_in6 din tax lab ope inf tel

Excluded instruments: L4.in6

Duplicates: in6

MẪU THU NHẬP TB CAO - 26 QUỐC GIA

*Kiểm định đồng liên kết Westlund

Kiểm định đồng liên kết Westerlund cho mẫu thu nhập TB cao

Nợ nước ngoài với biến quản trị công 1 (IN1)

Calculating Westerlund ECM panel cointegration tests.....

Results for H0: no cointegration

With 26 series and 1 covariate

-----+

Statistic	Value	Z-value	P-value
Gt	-2.543	-1.185	0.118
Ga	-10.243	1.268	0.898
Pt	-7.297	4.049	1.000
Pa	-6.193	2.356	0.991

Nợ nước ngoài với biến quản trị công 2 (IN2)

Calculating Westerlund ECM panel cointegration tests.....

Results for H0: no cointegration

With 26 series and 1 covariate

Statistic	Value	Z-value	P-value
Gt	-4.664	-14.653	0.000
Ga	-14.390	-1.910	0.028
Pt	-15.894	-5.965	0.000
Pa	-9.587	-0.541	0.294

Nợ nước ngoài với biến quản trị công 3 (IN3)

Calculating Westerlund ECM panel cointegration tests.....

Results for H0: no cointegration

With 26 series and 1 covariate

Statistic	Value	Z-value	P-value
Gt	-3.634	-8.111	0.000
Ga	-12.239	-0.261	0.397
Pt	-10.871	-0.114	0.455
Pa	-10.739	-1.524	0.064

Nợ nước ngoài với biến quản trị công 4 (IN4)

Calculating Westerlund ECM panel cointegration tests.....

Results for H0: no cointegration

With 26 series and 1 covariate

Statistic	Value	Z-value	P-value
Gt	-2.690	-2.118	0.017
Ga	-9.482	1.852	0.968
Pt	-6.376	5.122	1.000
Pa	-6.562	2.041	0.979

Nợ nước ngoài với biến quản trị công 5 (IN5)

Calculating Westerlund ECM panel cointegration tests.....

Results for H0: no cointegration

With 26 series and 1 covariate

Statistic	Value	Z-value	P-value
Gt	-4.087	-10.988	0.000
Ga	-6.470	4.161	1.000
Pt	-7.655	3.631	1.000
Pa	-8.524	0.367	0.643

Nợ nước ngoài với biến quản trị công 6 (IN6)

Calculating Westerlund ECM panel cointegration tests.....

Results for H0: no cointegration

With 26 series and 1 covariate

Statistic	Value	Z-value	P-value
Gt	-3.477	-7.114	0.000

Ga		-10.759		0.873		0.809	
Pt		-15.826		-5.885		0.000	
Pa		-14.582		-4.805		0.000	

-----+
Kiểm định nhân quả Granger được phát triển bởi Dumitrescu & Hurlin (2012) cho mẫu thu nhập TB cao

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 1 (IN1)

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

Lag order: 2

W-bar = 5.8731
Z-bar = 9.8746 (p-value = 0.0000)
Z-bar tilde = 4.3354 (p-value = 0.0000)

H0: in1 does not Granger-cause ede.

H1: in1 does Granger-cause ede for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 2 (IN2)

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

Lag order: 2

W-bar = 4.6925
Z-bar = 6.8646 (p-value = 0.0000)
Z-bar tilde = 2.7391 (p-value = 0.0062)

H0: in2 does not Granger-cause ede.

H1: in2 does Granger-cause ede for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 3 (IN3)

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

Lag order: 2

W-bar = 3.9748
Z-bar = 5.0349 (p-value = 0.0000)
Z-bar tilde = 1.7688 (p-value = 0.0769)

H0: in3 does not Granger-cause ede.

H1: in3 does Granger-cause ede for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 4 (IN4)

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

Lag order: 2

W-bar = 3.9828
Z-bar = 5.0552 (p-value = 0.0000)
Z-bar tilde = 1.7795 (p-value = 0.0752)

H0: in4 does not Granger-cause ede.

H1: in4 does Granger-cause ede for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 5 (IN5)

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

Lag order: 2

W-bar = 4.9968
Z-bar = 7.6403 (p-value = 0.0000)
Z-bar tilde = 3.1505 (p-value = 0.0016)

H0: in5 does not Granger-cause ede.

H1: in5 does Granger-cause ede for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 6 (IN6)

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

Lag order: 2

W-bar = 4.3206
Z-bar = 5.9165 (p-value = 0.0000)
Z-bar tilde = 2.2363 (p-value = 0.0253)

 H0: in6 does not Granger-cause ede.

H1: in6 does Granger-cause ede for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: quản trị công 1 (IN1) - Biến độc lập: Nợ nước ngoài

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

 Lag order: 2

W-bar = 3.0909

Z-bar = 2.7812 (p-value = 0.0054)

Z-bar tilde = 0.5736 (p-value = 0.5663)

 H0: ede does not Granger-cause in1.

H1: ede does Granger-cause in1 for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: quản trị công 2 (IN2) - Biến độc lập: Nợ nước ngoài

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

 Lag order: 2

W-bar = 4.0745

Z-bar = 5.2890 (p-value = 0.0000)

Z-bar tilde = 1.9036 (p-value = 0.0570)

 H0: ede does not Granger-cause in2.

H1: ede does Granger-cause in2 for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: quản trị công 3 (IN3) - Biến độc lập: Nợ nước ngoài

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

 Lag order: 2

W-bar = 7.6207

Z-bar = 14.3300 (p-value = 0.0000)

Z-bar tilde = 6.6982 (p-value = 0.0000)

 H0: ede does not Granger-cause in3.

H1: ede does Granger-cause in3 for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: quản trị công 4 (IN4) - Biến độc lập: Nợ nước ngoài

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

 Lag order: 2

W-bar = 5.0381

Z-bar = 7.7457 (p-value = 0.0000)

Z-bar tilde = 3.2064 (p-value = 0.0013)

 H0: ede does not Granger-cause in4.

H1: ede does Granger-cause in4 for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: quản trị công 5 (IN5) - Biến độc lập: Nợ nước ngoài

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

 Lag order: 2

W-bar = 3.4331

Z-bar = 3.6536 (p-value = 0.0003)

Z-bar tilde = 1.0362 (p-value = 0.3001)

 H0: ede does not Granger-cause in5.

H1: ede does Granger-cause in5 for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: quản trị công 6 (IN6) - Biến độc lập: Nợ nước ngoài

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

 Lag order: 2

W-bar = 4.1747

Z-bar = 5.5445 (p-value = 0.0000)

Z-bar tilde = 2.0390 (p-value = 0.0414)

 H0: ede does not Granger-cause in6.

H1: ede does Granger-cause in6 for at least one panelvar (id).

Tác động của quan tri công len no nuoc ngoai ở mẫu thu nhập TB cao**Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 1 (IN1)**

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   338
Time variable : obs              Number of groups =   26
Number of instruments = 20        Obs per group: min =   13
F(7, 26)   =   75.93              avg   =   13.00
Prob > F    =   0.000              max   =   13
-----
ede |   Coef.  Std. Err.   t   P>|t|   [95% Conf. Interval]
-----+-----
ede |
L1. | .2036489 .0368689   5.52 0.000   .1278639   .279434
|
in1 | 12.72095 5.730999   2.22 0.035   .940714   24.50119
tax | -1.871239 .3393866  -5.51 0.000  -2.568859  -1.17362
lab | .6922603 .4417087   1.57 0.129  -0.2156849  1.600206
ope | -.0168059 .0291465  -0.58 0.569  -0.0767174  .0431056
inf | -.0575227 .0454899  -1.26 0.217  -0.1510284  .0359831
tel | .0153213 .0181258   0.85 0.406  -0.0219368  .0525794
-----
```

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L.ede L.tax lab ope inf tel in5)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.in1

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -0.79 Pr > z = 0.430

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 1.10 Pr > z = 0.272

Sargan test of overid. restrictions: chi2(13) = 8.14 Prob > chi2 = 0.834

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(13) = 5.76 Prob > chi2 = 0.955

(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(L.in1, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(0) = 0.00 Prob > chi2 = .

Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 5.76 Prob > chi2 = 0.955

iv(L.ede L.tax lab ope inf tel in5)

Hansen test excluding group: chi2(6) = 1.93 Prob > chi2 = 0.926

Difference (null H = exogenous): chi2(7) = 3.83 Prob > chi2 = 0.799

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 2 (IN2)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   286
Time variable : obs              Number of groups =   26
Number of instruments = 20        Obs per group: min =   11
F(7, 26)   =   11.99              avg   =   11.00
Prob > F    =   0.000              max   =   11
-----
```

```
-----
ede |   Coef.  Std. Err.   t   P>|t|   [95% Conf. Interval]
-----+-----
ede |
```



```

L1. | .6010796 .1147447 5.24 0.000 .3652184 .8369408
|
in2 | 15.62323 4.24442 3.68 0.001 6.898703 24.34777
tax | .1706806 .3297421 0.52 0.609 -.5071141 .8484752
lab | 5.710508 2.85321 2.00 0.056 -.1543498 11.57537
ope | -.192159 .0464629 -4.14 0.000 -.2876648 -.0966532
inf | .0973242 .0689218 1.41 0.170 -.0443465 .238995
tel | -.3729275 .1146191 -3.25 0.003 -.6085304 -.1373246

```

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L2.ede L.tax L3.lab ope inf L3.tel L.gdp mob in5)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in2

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.90 Pr > z = 0.057

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 1.08 Pr > z = 0.280

Sargan test of overid. restrictions: chi2(13) = 14.99 Prob > chi2 = 0.308

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(13) = 12.86 Prob > chi2 = 0.459

(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(in2, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(2) = 4.70 Prob > chi2 = 0.095

Difference (null H = exogenous): chi2(11) = 8.15 Prob > chi2 = 0.700

iv(L2.ede L.tax L3.lab ope inf L3.tel L.gdp mob in5)

Hansen test excluding group: chi2(4) = 2.26 Prob > chi2 = 0.687

Difference (null H = exogenous): chi2(9) = 10.59 Prob > chi2 = 0.305

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 3 (IN3)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

Group variable: id                Number of obs   =   286
Time variable : obs              Number of groups =    26
Number of instruments = 20        Obs per group: min =   11
F(7, 26) = 28.27                 avg = 11.00
Prob > F = 0.000                 max = 11

```

```

ede |   Coef.  Std. Err.   t  P>|t|   [95% Conf. Interval]
-----+-----
ede |
L1. | .4600224 .1011819   4.55 0.000   .2520401   .6680047
|
in3 | 5.769555 2.398244   2.41 0.024   .839893   10.69922
tax | -2.175815 .6411717  -3.39 0.002  -3.493762  -.8578675
lab | 1.90875 .8751809   2.18 0.038   .1097904   3.70771
ope | .0065331 .0438605   0.15 0.883  -.0836235   .0966898
inf | -.0642401 .0774432  -0.83 0.414  -.223427   .0949467
tel | -.0023826 .0314308  -0.08 0.940  -.0669896   .0622244

```

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L3.ede L.tax L.lab ope inf tel gdp in4 in6)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in3

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.17 Pr > z = 0.030

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: $z = -0.04$ $Pr > z = 0.968$

Sargan test of overid. restrictions: $\chi^2(13) = 13.81$ $Prob > \chi^2 = 0.387$
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: $\chi^2(13) = 17.96$ $Prob > \chi^2 = 0.159$
(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

$gmm(in3, lag(1\ 1))$

Hansen test excluding group: $\chi^2(2) = 1.45$ $Prob > \chi^2 = 0.484$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(11) = 16.51$ $Prob > \chi^2 = 0.123$

$iv(L3.ede\ L.tax\ L.lab\ ope\ inf\ tel\ gdp\ in4\ in6)$

Hansen test excluding group: $\chi^2(4) = 4.73$ $Prob > \chi^2 = 0.316$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(9) = 13.23$ $Prob > \chi^2 = 0.152$

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 4 (IN4)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   312
Time variable : obs              Number of groups =    26
Number of instruments = 22        Obs per group: min =   12
F(7, 26)   =   70.22              avg   =   12.00
Prob > F    =    0.000            max   =    12
-----
```

ede	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ede						
L1.	.2730535	.0376961	7.24	0.000	.1955681	.3505388
in4	10.90737	5.032919	2.17	0.040	.5620614	21.25269
tax	-.3294286	.1119074	-2.94	0.007	-.5594576	-.0993996
lab	.6340494	.2996495	2.12	0.044	.0181111	1.249988
ope	-.0388434	.0291038	-1.33	0.194	-.0986671	.0209803
inf	-.0207188	.0418808	-0.49	0.625	-.106806	.0653684
tel	-.2347981	.0787733	-2.98	0.006	-.3967189	-.0728772

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L.ede tax lab ope inf L2.tel L.in2 L.in3 L.in5 L.in6)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in4

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: $z = -1.89$ $Pr > z = 0.059$

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: $z = 1.18$ $Pr > z = 0.240$

Sargan test of overid. restrictions: $\chi^2(15) = 15.36$ $Prob > \chi^2 = 0.426$
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: $\chi^2(15) = 12.49$ $Prob > \chi^2 = 0.642$
(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

$gmm(in4, lag(1\ 1))$

Hansen test excluding group: $\chi^2(3) = 2.19$ $Prob > \chi^2 = 0.534$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(12) = 10.30$ $Prob > \chi^2 = 0.590$

$iv(L.ede\ tax\ lab\ ope\ inf\ L2.tel\ L.in2\ L.in3\ L.in5\ L.in6)$

Hansen test excluding group: $\chi^2(5) = 5.21$ $Prob > \chi^2 = 0.391$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(10) = 7.28$ $Prob > \chi^2 = 0.699$

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 5 (IN5)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.
Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   286
Time variable : obs              Number of groups =    26
Number of instruments = 20        Obs per group: min =   11
F(7, 26) = 32.73                 avg = 11.00
Prob > F = 0.000                 max = 11
-----
```

ede	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ede						
L1.	.1547687	.0528051	2.93	0.007	.0462262	.2633111
in5	15.86608	5.310662	2.99	0.006	4.949853	26.7823
tax	-.6950925	.2523649	-2.75	0.011	-1.213836	-.176349
lab	3.142038	1.227195	2.56	0.017	.6195018	5.664573
ope	-.2273298	.1902342	-1.19	0.243	-.6183618	.1637022
inf	.1306725	.1189247	1.10	0.282	-.1137807	.3751257
tel	-.0779148	.0414833	-1.88	0.072	-.1631848	.0073553

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L.ede tax L.lab L3.ope inf tel1 L.in1 L2.in2 L.in4)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L2.in5

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = 0.41 Pr > z = 0.681

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.78 Pr > z = 0.435

Sargan test of overid. restrictions: chi2(13) = 15.90 Prob > chi2 = 0.255

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(13) = 13.98 Prob > chi2 = 0.375

(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(L2.in5, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(2) = 3.53 Prob > chi2 = 0.171

Difference (null H = exogenous): chi2(11) = 10.45 Prob > chi2 = 0.490

iv(L.ede tax L.lab L3.ope inf tel1 L.in1 L2.in2 L.in4)

Hansen test excluding group: chi2(4) = 2.71 Prob > chi2 = 0.607

Difference (null H = exogenous): chi2(9) = 11.27 Prob > chi2 = 0.258

Biên phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biên độc lập: quản trị công 6 (IN6)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   312
Time variable : obs              Number of groups =    26
Number of instruments = 22        Obs per group: min =   12
F(7, 26) = 185.41                 avg = 12.00
Prob > F = 0.000                 max = 12
-----
```

ede	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ede						
L1.	.2371151	.0225757	10.50	0.000	.1907101	.2835201
in6	25.33333	7.544816	3.36	0.002	9.824736	40.84192
tax	-.2874293	.1220027	-2.36	0.026	-.5382094	-.0366492
lab	.1726096	.5044561	0.34	0.735	-.8643147	1.209534

```

ope | -.0992746 .0945351 -1.05 0.303 -.2935943 .0950452
inf | .0686641 .1005823 0.68 0.501 -.1380857 .2754139
tel | -.3209855 .0836344 -3.84 0.001 -.4928985 -.1490725

```

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L.ede tax lab L.ope inf L2.tel mob L.in2 in4 in5)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in6

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -0.52 Pr > z = 0.601

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 1.42 Pr > z = 0.155

Sargan test of overid. restrictions: chi2(15) = 13.88 Prob > chi2 = 0.534
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(15) = 13.10 Prob > chi2 = 0.594
(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(in6, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(3) = 5.80 Prob > chi2 = 0.122

Difference (null H = exogenous): chi2(12) = 7.30 Prob > chi2 = 0.837

iv(L.ede tax lab L.ope inf L2.tel mob L.in2 in4 in5)

Hansen test excluding group: chi2(5) = 1.42 Prob > chi2 = 0.922

Difference (null H = exogenous): chi2(10) = 11.68 Prob > chi2 = 0.307

Tác động của nợ nước ngoài và quản trị công len tang trung kinh tế của mẫu thu nhập TB cao

Mô hình cơ bản 2 bước

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 1 (IN1)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

Group variable: id                Number of obs   =   312
Time variable : obs              Number of groups =    26
Number of instruments = 21        Obs per group: min =    12
F(9, 26) = 1252.12                avg =   12.00
Prob > F = 0.000                  max =    12

```

```

-----+-----
      gdp |      Coef.  Std. Err.   t   P>|t|   [95% Conf. Interval]
-----+-----
      gdp |
      L1. | .8713018 .0266672   32.67  0.000   .8164866   .9261169
      |
      ede | -.0800862 .0234655   -3.41  0.002  -.1283202  -.0318522
      in1 | 4.310623 2.43835    1.77  0.089  -.7014773  9.322724
      din | -.3312377 .1077277   -3.07  0.005  -.5526751  -.1098003
      tax | .4642465 .1586387    2.93  0.007   .13816   .7903329
      lab | .0232654 .1701813    0.14  0.892  -.3265473  .3730781
      ope | .1853842 .0228753    8.10  0.000   .1383634  .2324049
      inf | -.2717659 .0568504   -4.78  0.000  -.3886236  -.1549082
      tel | -.0010493 .0235347   -0.04  0.965  -.0494256  .047327

```

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L2.gdp ede L.din L2.tax lab ope L.inf L.tel in2)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in1

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.46 Pr > z = 0.014

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: $z = -1.59$ $Pr > z = 0.112$

Sargan test of overid. restrictions: $\chi^2(12) = 18.42$ $Prob > \chi^2 = 0.103$
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: $\chi^2(12) = 13.94$ $Prob > \chi^2 = 0.304$
(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

$gmm(in1, lag(1\ 1))$

Hansen test excluding group: $\chi^2(0) = 0.00$ $Prob > \chi^2 = .$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(12) = 13.94$ $Prob > \chi^2 = 0.304$

$iv(L2.gdp\ ede\ L.din\ L2.tax\ lab\ ope\ L.inf\ L.tel\ in2)$

Hansen test excluding group: $\chi^2(3) = 1.89$ $Prob > \chi^2 = 0.596$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(9) = 12.05$ $Prob > \chi^2 = 0.210$

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 2 (IN2)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   286
Time variable : obs              Number of groups =    26
Number of instruments = 31        Obs per group: min =    11
F(9, 26)   =   543.13            avg =   11.00
Prob > F    =    0.000           max =    11
-----
```

	gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
-----+-----							
	gdp						
	L1.	.9268657	.0511565	18.12	0.000	.8217119	1.032019
	ede	-.0860333	.0305705	-2.81	0.009	-.1488719	-.0231947
	in2	5.907281	2.471944	2.39	0.024	.8261278	10.98843
	din	-.3856029	.1349966	-2.86	0.008	-.6630924	-.1081134
	tax	.0927958	.3489145	0.27	0.792	-.6244083	.8099999
	lab	.0504819	.2223056	0.23	0.822	-.4064737	.5074376
	ope	.2645071	.0499403	5.30	0.000	.1618535	.3671608
	inf	-.3718704	.0638849	-5.82	0.000	-.5031876	-.2405532
	tel	-.0693149	.0572909	-1.21	0.237	-.1870781	.0484483

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L3.gdp ede L3.din L.tax lab ope L2.inf L2.tel in6 in1)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in2

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: $z = -2.19$ $Pr > z = 0.028$

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: $z = -1.20$ $Pr > z = 0.228$

Sargan test of overid. restrictions: $\chi^2(12) = 14.65$ $Prob > \chi^2 = 0.261$
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: $\chi^2(12) = 9.53$ $Prob > \chi^2 = 0.657$
(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

$gmm(in2, lag(1\ 1))$

Hansen test excluding group: $\chi^2(1) = 0.48$ $Prob > \chi^2 = 0.487$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(11) = 9.05$ $Prob > \chi^2 = 0.617$

$iv(L3.gdp\ ede\ L3.din\ L.tax\ lab\ ope\ L2.inf\ L2.tel\ in6\ in1)$

Hansen test excluding group: $\chi^2(2) = 0.89$ $Prob > \chi^2 = 0.642$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(10) = 8.65$ $Prob > \chi^2 = 0.566$

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 3 (IN3)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =    286
Time variable : obs              Number of groups =    26
Number of instruments = 21        Obs per group: min =    11
F(9, 26)   =  416.64             avg =    11.00
Prob > F    =   0.000             max =     11
-----
```

gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	

gdp						
L1.	.9482044	.0339555	27.92	0.000	.8784078	1.018001
ede	-.138072	.0362122	-3.81	0.001	-.2125073	-.0636367
in3	3.166122	1.467134	2.16	0.040	.1503858	6.181859
din	-.5520856	.1323231	-4.17	0.000	-.8240797	-.2800915
tax	-1.003638	.2693001	-3.73	0.001	-1.557192	-.4500834
lab	.4198859	.3023213	1.39	0.177	-.2015445	1.041316
ope	.2151753	.0304812	7.06	0.000	.1525204	.2778302
inf	-.1701781	.03045	-5.59	0.000	-.2327691	-.1075872
tel	.0203572	.0315966	0.64	0.525	-.0445907	.085305

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L3.gdp ede L.din L.tax lab ope inf tel1 L.in2 in6)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L2.in3

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.88 Pr > z = 0.061

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.87 Pr > z = 0.386

Sargan test of overid. restrictions: chi2(12) = 11.96 Prob > chi2 = 0.449
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(12) = 9.98 Prob > chi2 = 0.618
(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(L2.in3, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(1) = 0.23 Prob > chi2 = 0.633

Difference (null H = exogenous): chi2(11) = 9.75 Prob > chi2 = 0.553

iv(L3.gdp ede L.din L.tax lab ope inf tel1 L.in2 in6)

Hansen test excluding group: chi2(2) = 1.39 Prob > chi2 = 0.500

Difference (null H = exogenous): chi2(10) = 8.60 Prob > chi2 = 0.571

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 4 (IN4)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =    312
Time variable : obs              Number of groups =    26
Number of instruments = 22        Obs per group: min =    12
F(9, 26)   =  805.46             avg =    12.00
Prob > F    =   0.000             max =     12
-----
```

gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	

gdp						
L1.	.7281462	.0393362	18.51	0.000	.6472895	.8090029

ede	-.0998633	.0289563	-3.45	0.002	-.1593838	-.0403428
in4	5.191888	1.89637	2.74	0.011	1.293844	9.089932
din	.0732646	.1069128	0.69	0.499	-.1464978	.293027
tax	.2475869	.0970025	2.55	0.017	.0481954	.4469784
lab	-.015909	.363324	-0.04	0.965	-.7627323	.7309142
ope	.208204	.0331459	6.28	0.000	.1400717	.2763364
inf	-.293645	.0233465	-12.58	0.000	-.3416345	-.2456556
tel	.0644022	.0281781	2.29	0.031	.0064813	.1223232

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L.gdp ede e_in4 din L.tax L.lab L2.ope L.inf L.tel1 in3)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.in4

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.52 Pr > z = 0.127

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.70 Pr > z = 0.484

Sargan test of overid. restrictions: chi2(13) = 18.90 Prob > chi2 = 0.126

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(13) = 18.52 Prob > chi2 = 0.139

(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(L2.in4, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(1) = 6.32 Prob > chi2 = 0.012

Difference (null H = exogenous): chi2(12) = 12.20 Prob > chi2 = 0.430

iv(L.gdp ede e_in4 din L.tax L.lab L2.ope L.inf L.tel1 in3)

Hansen test excluding group: chi2(3) = 1.74 Prob > chi2 = 0.629

Difference (null H = exogenous): chi2(10) = 16.78 Prob > chi2 = 0.079

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 5 (IN5)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

Group variable: id	Number of obs	=	312
Time variable : obs	Number of groups	=	26
Number of instruments = 23	Obs per group: min	=	12
F(9, 26) = 129.14	avg	=	12.00
Prob > F = 0.000	max	=	12

gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
gdp					
L1.	.6775684	.0698258	9.70	0.000	.5340393 .8210974
ede	-.0891405	.0312923	-2.85	0.008	-.1534629 -.0248182
in5	26.61234	5.784136	4.60	0.000	14.72288 38.5018
din	-.116767	.1121111	-1.04	0.307	-.3472147 .1136808
tax	.4927841	.2324429	2.12	0.044	.0149908 .9705775
lab	.4161979	.2426031	1.72	0.098	-.08248 .9148758
ope	.1030618	.0528794	1.95	0.062	-.0056333 .2117569
inf	-.1224701	.1176715	-1.04	0.308	-.3643472 .119407
tel	.114093	.0373577	3.05	0.005	.0373032 .1908828

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L.gdp ede L.e_in5 L.din L2.tax lab ope L.inf L.tel in2 L.in4)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

Difference (null H = exogenous): chi2(11) = 16.74 Prob > chi2 = 0.116

Mô hình mở rộng 2 bước

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 1 (IN1)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   312
Time variable : obs              Number of groups =    26
Number of instruments = 22        Obs per group: min =   12
F(10, 26)   = 26745.71           avg =   12.00
Prob > F     =    0.000           max =    12
-----
```

	gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
-----+-----							
	gdp						
	L1.	.8895682	.0231743	38.39	0.000	.8419327	.9372036
	ede	-.1275377	.0322385	-3.96	0.001	-.1938049	-.0612704
	in1	9.893605	4.357223	2.27	0.032	.9372046	18.85001
	e_in1	-.1392419	.0660997	-2.11	0.045	-.2751119	-.0033719
	din	-.3578773	.1430025	-2.50	0.019	-.6518232	-.0639314
	tax	.4669812	.1868325	2.50	0.019	.0829414	.8510209
	lab	-.0266172	.2073135	-0.13	0.899	-.4527561	.3995217
	ope	.178527	.0292925	6.09	0.000	.1183154	.2387387
	inf	-.2656603	.0623774	-4.26	0.000	-.3938788	-.1374418
	tel	.0182783	.0294465	0.62	0.540	-.0422499	.0788065

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L2.gdp ede e_in1 L.din L2.tax lab ope L.inf L.tel in2)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in1

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.42 Pr > z = 0.016

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.53 Pr > z = 0.126

Sargan test of overid. restrictions: chi2(12) = 17.94 Prob > chi2 = 0.117

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(12) = 13.91 Prob > chi2 = 0.306

(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(in1, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(0) = 0.00 Prob > chi2 = .

Difference (null H = exogenous): chi2(12) = 13.91 Prob > chi2 = 0.306

iv(L2.gdp ede e_in1 L.din L2.tax lab ope L.inf L.tel in2)

Hansen test excluding group: chi2(2) = 1.82 Prob > chi2 = 0.403

Difference (null H = exogenous): chi2(10) = 12.09 Prob > chi2 = 0.279

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 2 (IN2)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   286
Time variable : obs              Number of groups =    26
Number of instruments = 21        Obs per group: min =   11
F(10, 26)   = 139.04             avg =   11.00
Prob > F     =    0.000           max =    11
-----
```

gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gdp						
L1.	.9063606	.0501843	18.06	0.000	.8032053	1.009516
ede	-.0963586	.0448987	-2.15	0.041	-.1886491	-.004068
in2	13.40021	5.670852	2.36	0.026	1.743609	25.05682
e_in2	-.2269169	.0840559	-2.70	0.012	-.3996963	-.0541375
din	-.4783794	.1966124	-2.43	0.022	-.882522	-.0742368
tax	1.20506	.2778309	4.34	0.000	.6339709	1.77615
lab	-.1669036	.2471495	-0.68	0.505	-.6749267	.3411196
ope	.2047924	.0420488	4.87	0.000	.1183599	.2912249
inf	-.3389741	.0718921	-4.72	0.000	-.4867504	-.1911979
tel	-.0773382	.0560842	-1.38	0.180	-.192621	.0379445

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L3.gdp ede e_in2 L3.din L2.tax lab ope L2.inf L2.tel in1)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in2

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.83 Pr > z = 0.005

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.71 Pr > z = 0.476

Sargan test of overid. restrictions: chi2(11) = 15.75 Prob > chi2 = 0.151
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(11) = 11.26 Prob > chi2 = 0.422
(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(in2, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(0) = 0.00 Prob > chi2 = .

Difference (null H = exogenous): chi2(11) = 11.26 Prob > chi2 = 0.422

iv(L3.gdp ede e_in2 L3.din L2.tax lab ope L2.inf L2.tel in1)

Hansen test excluding group: chi2(1) = 0.21 Prob > chi2 = 0.646

Difference (null H = exogenous): chi2(10) = 11.05 Prob > chi2 = 0.354

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 3 (IN3)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

Group variable: id	Number of obs =	286
Time variable : obs	Number of groups =	26
Number of instruments = 20	Obs per group: min =	11
F(10, 26) = 140.66	avg =	11.00
Prob > F = 0.000	max =	11

gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gdp						
L1.	.8943053	.0560466	15.96	0.000	.7790998	1.009511
ede	-.2005198	.0654471	-3.06	0.005	-.3350482	-.0659913
in3	11.23498	4.736625	2.37	0.025	1.498712	20.97125
e_in3	-.1252808	.054106	-2.32	0.029	-.2364973	-.0140642
din	-.8611485	.355542	-2.42	0.023	-1.591976	-.1303215
tax	-.2276193	.1768096	-1.29	0.209	-.5910567	.135818
lab	.1186319	.338379	0.35	0.729	-.5769161	.81418
ope	.2181186	.0389301	5.60	0.000	.1380968	.2981405
inf	-.1698651	.0343027	-4.95	0.000	-.2403752	-.0993549

```
tel | -.0007995 .0319309 -0.03 0.980 -.0664345 .0648354
```

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L3.gdp ede e_in3 L2.din L2.tax lab ope inf L.tel)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.in3

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.37 Pr > z = 0.169

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.32 Pr > z = 0.185

Sargan test of overid. restrictions: chi2(10) = 13.91 Prob > chi2 = 0.177

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(10) = 11.76 Prob > chi2 = 0.302

(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

iv(L3.gdp ede e_in3 L2.din L2.tax lab ope inf L.tel)

Hansen test excluding group: chi2(1) = 0.00 Prob > chi2 = 0.990

Difference (null H = exogenous): chi2(9) = 11.76 Prob > chi2 = 0.227

Biên phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 4 (IN4)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =    312
Time variable : obs              Number of groups =    26
Number of instruments = 22        Obs per group:  min =    12
F(10, 26) = 887.57                avg =    12.00
Prob > F = 0.000                  max =    12
-----
```

	gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
	gdp						
	L1.	.6732713	.0437171	15.40	0.000	.5834096	.7631331
	ede	-.0955185	.0445049	-2.15	0.041	-.1869996	-.0040374
	in4	35.83198	9.425597	3.80	0.001	16.45739	55.20658
	e_in4	-.4158997	.1092497	-3.81	0.001	-.6404657	-.1913338
	din	-.107926	.1110303	-0.97	0.340	-.3361521	.1203001
	tax	.5942785	.2465487	2.41	0.023	.0874903	1.101067
	lab	.2020128	.4500285	0.45	0.657	-.723034	1.12706
	ope	.2729162	.0524454	5.20	0.000	.1651131	.3807193
	inf	-.4026651	.0568311	-7.09	0.000	-.5194831	-.2858472
	tel	.0771022	.0400171	1.93	0.065	-.0051542	.1593586

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L.gdp ede e_in4 din L.tax L.lab L2.ope L.inf L.tel1 in1)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in4

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -0.61 Pr > z = 0.543

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.65 Pr > z = 0.518

Sargan test of overid. restrictions: chi2(12) = 16.40 Prob > chi2 = 0.174

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(12) = 17.23 Prob > chi2 = 0.141

(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(in4, lag(1 1))

Hansen test excluding group: $\chi^2(0) = 0.00$ Prob > $\chi^2 = .$
 Difference (null H = exogenous): $\chi^2(12) = 17.23$ Prob > $\chi^2 = 0.141$
 iv(L.gdp ede e_in4 din L.tax L.lab L2.ope L.inf L.tel1 in1)
 Hansen test excluding group: $\chi^2(2) = 0.01$ Prob > $\chi^2 = 0.995$
 Difference (null H = exogenous): $\chi^2(10) = 17.22$ Prob > $\chi^2 = 0.070$

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 5 (IN5)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   312
Time variable : obs              Number of groups =    26
Number of instruments = 22        Obs per group: min =    12
F(10, 26)   =   132.80           avg   =   12.00
Prob > F     =    0.000           max   =    12
-----
```

	gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gdp							
L1.	.6675703	.069693	9.58	0.000	.5243143	.8108263	
ede	-.2231652	.0712638	-3.13	0.004	-.36965	-.0766803	
in5	37.40043	8.105227	4.61	0.000	20.7399	54.06096	
e_in5	-.2897216	.1325205	-2.19	0.038	-.5621213	-.0173218	
din	-.1205209	.140326	-0.86	0.398	-.408965	.1679233	
tax	.9182812	.3370587	2.72	0.011	.2254472	1.611115	
lab	.4700134	.2770259	1.70	0.102	-.0994215	1.039448	
ope	.160123	.0618923	2.59	0.016	.0329015	.2873445	
inf	-.2727621	.1310089	-2.08	0.047	-.5420547	-.0034695	
tel	.1573086	.0561613	2.80	0.009	.0418675	.2727498	

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L.gdp ede L.e_in5 L.din L2.tax lab ope L.inf L.tel in2)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in5

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: $z = -1.71$ Pr > $z = 0.087$

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: $z = 0.73$ Pr > $z = 0.464$

Sargan test of overid. restrictions: $\chi^2(12) = 16.66$ Prob > $\chi^2 = 0.163$

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: $\chi^2(12) = 16.43$ Prob > $\chi^2 = 0.172$

(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(in5, lag(1 1))

Hansen test excluding group: $\chi^2(0) = 0.00$ Prob > $\chi^2 = .$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(12) = 16.43$ Prob > $\chi^2 = 0.172$

iv(L.gdp ede L.e_in5 L.din L2.tax lab ope L.inf L.tel in2)

Hansen test excluding group: $\chi^2(2) = 4.07$ Prob > $\chi^2 = 0.131$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(10) = 12.36$ Prob > $\chi^2 = 0.261$

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 6 (IN6)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   312
-----
```


Gt	-4.267	-11.894	0.000
Ga	-18.312	-4.821	0.000
Pt	-11.079	-0.600	0.274
Pa	-10.548	-1.334	0.091

Nợ nước ngoài với biến quản trị công 3 (IN3)

Calculating Westerlund ECM panel cointegration tests.....

Results for H0: no cointegration

With 25 series and 1 covariate

Statistic	Value	Z-value	P-value
Gt	-2.724	-2.291	0.011
Ga	-14.081	-1.641	0.050
Pt	-9.617	1.103	0.865
Pa	-7.831	0.939	0.826

Nợ nước ngoài với biến quản trị công 4 (IN4)

Calculating Westerlund ECM panel cointegration tests.....

Results for H0: no cointegration

With 25 series and 1 covariate

Statistic	Value	Z-value	P-value
Gt	-4.102	-10.867	0.000
Ga	-16.867	-3.735	0.000
Pt	-10.843	-0.325	0.373
Pa	-9.899	-0.791	0.214

Nợ nước ngoài với biến quản trị công 5 (IN5)

Calculating Westerlund ECM panel cointegration tests.....

Results for H0: no cointegration

With 25 series and 1 covariate

Statistic	Value	Z-value	P-value
Gt	-3.164	-5.032	0.000
Ga	-17.496	-4.208	0.000
Pt	-12.593	-2.364	0.009
Pa	-12.496	-2.965	0.002

Nợ nước ngoài với biến quản trị công 6 (IN6)

Calculating Westerlund ECM panel cointegration tests.....

Results for H0: no cointegration

With 25 series and 1 covariate

Statistic	Value	Z-value	P-value
Gt	-4.379	-12.596	0.000
Ga	-16.337	-3.337	0.000
Pt	-8.769	2.090	0.982
Pa	-15.127	-5.167	0.000

Kiểm định nhân quả Granger được phát triển bởi Dumitrescu & Hurlin (2012) cho mẫu thu nhập TB thấp

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 1 (IN1)

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

Lag order: 2

W-bar = 6.0115

Z-bar = 10.0288 (p-value = 0.0000)

Z-bar tilde = 4.4347 (p-value = 0.0000)

H0: in1 does not Granger-cause ede.

H1: in1 does Granger-cause ede for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 2 (IN2)

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

Lag order: 2

W-bar = 2.9652

Z-bar = 2.4130 (p-value = 0.0158)

Z-bar tilde = 0.3958 (p-value = 0.6923)

H0: in2 does not Granger-cause ede.

H1: in2 does Granger-cause ede for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 3 (IN3)

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

Lag order: 2

W-bar = 3.2037

Z-bar = 3.0092 (p-value = 0.0026)

Z-bar tilde = 0.7120 (p-value = 0.4765)

H0: in3 does not Granger-cause ede.

H1: in3 does Granger-cause ede for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 4 (IN4)

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

Lag order: 2

W-bar = 5.5115

Z-bar = 8.7787 (p-value = 0.0000)

Z-bar tilde = 3.7717 (p-value = 0.0002)

H0: in4 does not Granger-cause ede.

H1: in4 does Granger-cause ede for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 5 (IN5)

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

Lag order: 2

W-bar = 5.7055

Z-bar = 9.2638 (p-value = 0.0000)

Z-bar tilde = 4.0290 (p-value = 0.0001)

H0: in5 does not Granger-cause ede.

H1: in5 does Granger-cause ede for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 6 (IN6)

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

Lag order: 2

W-bar = 7.2728

Z-bar = 13.1819 (p-value = 0.0000)

Z-bar tilde = 6.1069 (p-value = 0.0000)

H0: in6 does not Granger-cause ede.

H1: in6 does Granger-cause ede for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: quản trị công 1 (IN1) - Biến độc lập: Nợ nước ngoài

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

Lag order: 2

W-bar = 3.3217

Z-bar = 3.3042 (p-value = 0.0010)

Z-bar tilde = 0.8684 (p-value = 0.3852)

H0: ede does not Granger-cause in1.

H1: ede does Granger-cause in1 for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: quản trị công 2 (IN2) - Biến độc lập: Nợ nước ngoài

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

```
-----
Lag order: 2
W-bar =      3.1421
Z-bar =      2.8553 (p-value = 0.0043)
Z-bar tilde = 0.6303 (p-value = 0.5285)
-----
```

H0: ede does not Granger-cause in2.

H1: ede does Granger-cause in2 for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: quản trị công 3 (IN3) - Biến độc lập: Nợ nước ngoài

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

```
-----
Lag order: 2
W-bar =      3.9178
Z-bar =      4.7944 (p-value = 0.0000)
Z-bar tilde = 1.6587 (p-value = 0.0972)
-----
```

H0: ede does not Granger-cause in3.

H1: ede does Granger-cause in3 for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: quản trị công 4 (IN4) - Biến độc lập: Nợ nước ngoài

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

```
-----
Lag order: 2
W-bar =      4.2943
Z-bar =      5.7356 (p-value = 0.0000)
Z-bar tilde = 2.1579 (p-value = 0.0309)
-----
```

H0: ede does not Granger-cause in4.

H1: ede does Granger-cause in4 for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: quản trị công 5 (IN5) - Biến độc lập: Nợ nước ngoài

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

```
-----
Lag order: 2
W-bar =      4.7691
Z-bar =      6.9227 (p-value = 0.0000)
Z-bar tilde = 2.7874 (p-value = 0.0053)
-----
```

H0: ede does not Granger-cause in5.

H1: ede does Granger-cause in5 for at least one panelvar (id).

Biến phụ thuộc: quản trị công 6 (IN6) - Biến độc lập: Nợ nước ngoài

Dumitrescu & Hurlin (2012) Granger non-causality test results:

```
-----
Lag order: 2
W-bar =      4.9372
Z-bar =      7.3430 (p-value = 0.0000)
Z-bar tilde = 3.0103 (p-value = 0.0026)
-----
```

H0: ede does not Granger-cause in6.

H1: ede does Granger-cause in6 for at least one panelvar (id).

Tác động của quản trị công lên nợ nước ngoài ở mẫu thu nhập TB thấp

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 1 (IN1)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id          Number of obs   =   275
Time variable : obs       Number of groups =    25
Number of instruments = 17      Obs per group: min =    11
F(7, 25) = 12.16             avg = 11.00
Prob > F = 0.000             max = 11
-----
```


ede	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ede						
L1.	.4569331	.0976061	4.68	0.000	.2559095	.6579567
in1	63.15148	21.98592	2.87	0.008	17.87063	108.4323
tax	-.5598498	1.854452	-0.30	0.765	-4.379165	3.259466
lab	2.570672	2.058952	1.25	0.223	-1.66982	6.811164
ope	-.5670086	.1782977	-3.18	0.004	-.9342196	-.1997976
inf	-.0549697	.1448492	-0.38	0.708	-.3532923	.2433528
tel	-.2353764	.1075473	-2.19	0.038	-.4568742	-.0138786

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L3.ede L.tax L.lab L.ope inf L2.tel1)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in1

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.86 Pr > z = 0.063

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 1.54 Pr > z = 0.124

Sargan test of overid. restrictions: chi2(10) = 12.93 Prob > chi2 = 0.228

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(10) = 11.69 Prob > chi2 = 0.306

(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

iv(L3.ede L.tax L.lab L.ope inf L2.tel1)

Hansen test excluding group: chi2(4) = 4.45 Prob > chi2 = 0.349

Difference (null H = exogenous): chi2(6) = 7.25 Prob > chi2 = 0.299

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 2 (IN2)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

Group variable: id	Number of obs =	275
Time variable : obs	Number of groups =	25
Number of instruments = 18	Obs per group: min =	11
F(7, 25) = 14.20	avg =	11.00
Prob > F = 0.000	max =	11

ede	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ede						
L1.	.3812527	.1134502	3.36	0.003	.1475977	.6149076
in2	52.39841	20.48709	2.56	0.017	10.20447	94.59236
tax	-4.894817	2.59994	-1.88	0.071	-10.24949	.4598593
lab	-.0828362	1.238704	-0.07	0.947	-2.633994	2.468322
ope	-.1540395	.2063576	-0.75	0.462	-.579041	.270962
inf	-.5138691	.2454613	-2.09	0.047	-1.019406	-.0083321
tel	-.2467738	.0889421	-2.77	0.010	-.4299534	-.0635941

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L3.ede L.tax lab L.ope L.inf L.tel in3)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L2.in2

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.73 Pr > z = 0.083

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: $z = 1.44$ $Pr > z = 0.149$

Sargan test of overid. restrictions: $\chi^2(11) = 9.85$ $Prob > \chi^2 = 0.543$
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: $\chi^2(11) = 10.75$ $Prob > \chi^2 = 0.464$
(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

$gmm(L2.in2, lag(1\ 1))$

Hansen test excluding group: $\chi^2(0) = 0.00$ $Prob > \chi^2 = .$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(11) = 10.75$ $Prob > \chi^2 = 0.464$

$iv(L3.ede\ L.tax\ lab\ L.ope\ L.inf\ L.tel\ in3)$

Hansen test excluding group: $\chi^2(4) = 2.34$ $Prob > \chi^2 = 0.673$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(7) = 8.41$ $Prob > \chi^2 = 0.298$

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 3 (IN3)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   275
Time variable : obs              Number of groups =    25
Number of instruments = 20        Obs per group: min =    11
F(7, 25)   =   71.78             avg =   11.00
Prob > F    =    0.000           max =    11
-----
```

	ede	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ede							
L1		.9613221	.1096097	8.77	0.000	.7355768	1.187067
in3		19.03389	8.507312	2.24	0.034	1.512752	36.55503
tax		.1946157	1.674467	0.12	0.908	-3.254014	3.643245
lab		2.17613	2.085574	1.04	0.307	-2.119189	6.47145
ope		-.1989566	.1188061	-1.67	0.106	-.4436423	.0457292
inf		-.2231264	.0755115	-2.95	0.007	-.3786453	-.0676076
tel		.0725143	.0429478	1.69	0.104	-.0159383	.160967

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L3.ede L.tax L.lab L.ope L.inf L2.tel L.in1 in2 in4)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in3

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: $z = -2.69$ $Pr > z = 0.007$

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: $z = -0.59$ $Pr > z = 0.554$

Sargan test of overid. restrictions: $\chi^2(13) = 17.63$ $Prob > \chi^2 = 0.172$
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: $\chi^2(13) = 10.98$ $Prob > \chi^2 = 0.613$
(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

$gmm(in3, lag(1\ 1))$

Hansen test excluding group: $\chi^2(2) = 2.12$ $Prob > \chi^2 = 0.347$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(11) = 8.86$ $Prob > \chi^2 = 0.635$

$iv(L3.ede\ L.tax\ L.lab\ L.ope\ L.inf\ L2.tel\ L.in1\ in2\ in4)$

Hansen test excluding group: $\chi^2(4) = 4.70$ $Prob > \chi^2 = 0.319$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(9) = 6.28$ $Prob > \chi^2 = 0.712$

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 4 (IN4)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.
Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id           Number of obs   =   275
Time variable : obs         Number of groups =    25
Number of instruments = 17   Obs per group: min =   11
F(7, 25) = 36.33            avg = 11.00
Prob > F = 0.000           max = 11
-----
```

ede	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ede						
L1.	.5563374	.1344168	4.14	0.000	.2795009	.833174
in4	86.27633	30.69871	2.81	0.009	23.05115	149.5015
tax	3.947021	3.175419	1.24	0.225	-2.592877	10.48692
lab	1.379158	1.025796	1.34	0.191	-.7335089	3.491826
ope	-1.339256	.3989981	-3.36	0.003	-2.161008	-.5175039
inf	.1919299	.2295404	0.84	0.411	-.2808173	.6646771
tel	-.4526247	.1837182	-2.46	0.021	-.8309995	-.07425

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L3.ede L.tax lab L.ope inf L2.tel)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in4

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -0.61 Pr > z = 0.545

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 1.08 Pr > z = 0.279

Sargan test of overid. restrictions: chi2(10) = 8.69 Prob > chi2 = 0.562

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(10) = 7.56 Prob > chi2 = 0.672

(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

iv(L3.ede L.tax lab L.ope inf L2.tel)

Hansen test excluding group: chi2(4) = 1.23 Prob > chi2 = 0.874

Difference (null H = exogenous): chi2(6) = 6.33 Prob > chi2 = 0.387

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 5 (IN5)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id           Number of obs   =   275
Time variable : obs         Number of groups =    25
Number of instruments = 21   Obs per group: min =   11
F(7, 25) = 77.44            avg = 11.00
Prob > F = 0.000           max = 11
-----
```

ede	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ede						
L1.	.4934778	.0682289	7.23	0.000	.3529577	.6339978
in5	23.7449	9.96022	2.38	0.025	3.231438	44.25835
tax	-3.859361	1.126518	-3.43	0.002	-6.179469	-1.539253
lab	-.6663331	.5734921	-1.16	0.256	-1.847462	.514796
ope	-.20956	.0749142	-2.80	0.010	-.3638487	-.0552714
inf	-.0900478	.0630669	-1.43	0.166	-.2199366	.0398409
tel	-.026867	.015288	-1.76	0.091	-.0583531	.0046191

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L3.ede L.tax lab L.ope inf tel in2 L.in3 in4 L.in6)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in5

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.18 Pr > z = 0.030

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.24 Pr > z = 0.813

Sargan test of overid. restrictions: chi2(14) = 21.01 Prob > chi2 = 0.101
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(14) = 8.96 Prob > chi2 = 0.833
(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(in5, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(3) = 2.63 Prob > chi2 = 0.451

Difference (null H = exogenous): chi2(11) = 6.33 Prob > chi2 = 0.851

iv(L3.ede L.tax lab L.ope inf tel in2 L.in3 in4 L.in6)

Hansen test excluding group: chi2(4) = 3.99 Prob > chi2 = 0.408

Difference (null H = exogenous): chi2(10) = 4.97 Prob > chi2 = 0.893

Biến phụ thuộc: Nợ nước ngoài - Biến độc lập: quản trị công 6 (IN6)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   275
Time variable : obs              Number of groups =    25
Number of instruments = 20        Obs per group: min =   11
F(7, 25) = 76.67                 avg = 11.00
Prob > F = 0.000                 max = 11
-----
```

	ede	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ede							
L1.		.4928306	.0548946	8.98	0.000	.3797731	.6058881
in6		18.04105	6.027865	2.99	0.006	5.626428	30.45567
tax		-1.888874	.8935679	-2.11	0.045	-3.729211	-.0485362
lab		-.7283165	1.513627	-0.48	0.635	-3.845691	2.389058
ope		-.3778765	.0644695	-5.86	0.000	-.5106539	-.245099
inf		-.2250514	.1076091	-2.09	0.047	-.4466764	-.0034264
tel		-.0372318	.0073519	-5.06	0.000	-.0523732	-.0220903

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L3.ede L.tax L2.lab L.ope L.inf tel1 in2 in3 in5)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in6

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.13 Pr > z = 0.033

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 1.00 Pr > z = 0.318

Sargan test of overid. restrictions: chi2(13) = 17.95 Prob > chi2 = 0.160
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(13) = 9.56 Prob > chi2 = 0.730
(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(in6, lag(1 1))

Hansen test excluding group: $\chi^2(2) = 3.33$ Prob > $\chi^2 = 0.189$
 Difference (null H = exogenous): $\chi^2(11) = 6.23$ Prob > $\chi^2 = 0.857$
 iv(L3.ede L.tax L2.lab L.ope L.inf tel1 in2 in3 in5)
 Hansen test excluding group: $\chi^2(4) = 1.52$ Prob > $\chi^2 = 0.822$
 Difference (null H = exogenous): $\chi^2(9) = 8.03$ Prob > $\chi^2 = 0.531$

Tác động của nợ nước ngoài và quản trị công len tăng trưởng kinh tế của mẫu thu nhập TB thấp

Mô hình cơ bản 2 bước

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 1 (IN1)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   275
Time variable : obs              Number of groups =    25
Number of instruments = 23        Obs per group: min =    11
F(9, 25) = 354.05                avg = 11.00
Prob > F = 0.000                  max = 11
-----
```

	gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gdp							
L1.	1.003037	.0844632	11.88	0.000	.8290815	1.176992	
ede	.0759713	.0343352	2.21	0.036	.0052566	.1466861	
in1	-23.29692	5.179939	-4.50	0.000	-33.96521	-12.62864	
din	.1945225	.1005608	1.93	0.064	-.0125863	.4016313	
tax	-1.55707	.9280036	-1.68	0.106	-3.468329	.3541893	
lab	-1.465573	.7816867	-1.87	0.073	-3.075487	.1443406	
ope	.2424487	.1080592	2.24	0.034	.0198967	.4650007	
inf	.2016746	.1257502	1.60	0.121	-.0573128	.460662	
tel	.0404893	.0208839	1.94	0.064	-.002522	.0835005	

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L3.gdp L.ede din L.tax L.lab L2.ope L.inf L2.tel L.in2 in3 L.in5 in6)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L.in1

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: $z = -2.28$ Pr > $z = 0.022$

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: $z = -1.61$ Pr > $z = 0.107$

Sargan test of overid. restrictions: $\chi^2(14) = 9.20$ Prob > $\chi^2 = 0.818$
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: $\chi^2(14) = 7.90$ Prob > $\chi^2 = 0.895$
 (Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(L.in1, lag(1 1))

Hansen test excluding group: $\chi^2(3) = 1.03$ Prob > $\chi^2 = 0.793$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(11) = 6.86$ Prob > $\chi^2 = 0.810$

iv(L3.gdp L.ede din L.tax L.lab L2.ope L.inf L2.tel L.in2 in3 L.in5 in6)

Hansen test excluding group: $\chi^2(2) = 1.66$ Prob > $\chi^2 = 0.435$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(12) = 6.23$ Prob > $\chi^2 = 0.904$

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 2 (IN2)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

Group variable: id                Number of obs   =   275
Time variable : obs              Number of groups =   25
Number of instruments = 21        Obs per group: min =   11
F(9, 25) = 166.91                avg = 11.00
Prob > F = 0.000                  max = 11

```

gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gdp						
L1.	.8016311	.0764491	10.49	0.000	.6441813	.9590809
ede	.1265213	.0594577	2.13	0.043	.0040659	.2489768
in2	8.873304	5.572744	1.59	0.124	-2.603976	20.35058
din	.7131933	.3376681	2.11	0.045	.0177529	1.408634
tax	3.000608	1.118591	2.68	0.013	.6968267	5.30439
lab	2.624674	1.050938	2.50	0.019	.4602259	4.789122
ope	-.206958	.073605	-2.81	0.009	-.3585503	-.0553657
inf	.1616854	.0868297	1.86	0.074	-.0171436	.3405145
tel	.1212404	.0513158	2.36	0.026	.0155534	.2269274

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L3.gdp L.ede e_in2 L2.din L3.tax L3.lab ope L.inf L.tel L.in1)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in2

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -0.67 Pr > z = 0.504

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.85 Pr > z = 0.397

Sargan test of overid. restrictions: chi2(12) = 11.83 Prob > chi2 = 0.460

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(12) = 14.85 Prob > chi2 = 0.250

(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(in2, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(1) = 0.33 Prob > chi2 = 0.565

Difference (null H = exogenous): chi2(11) = 14.52 Prob > chi2 = 0.206

iv(L3.gdp L.ede e_in2 L2.din L3.tax L3.lab ope L.inf L.tel L.in1)

Hansen test excluding group: chi2(2) = 0.15 Prob > chi2 = 0.928

Difference (null H = exogenous): chi2(10) = 14.70 Prob > chi2 = 0.143

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 3 (IN3)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

Group variable: id                Number of obs   =   275
Time variable : obs              Number of groups =   25
Number of instruments = 24        Obs per group: min =   11
F(9, 25) = 279.02                avg = 11.00
Prob > F = 0.000                  max = 11

```

gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gdp						
L1.	.9938728	.0371546	26.75	0.000	.9173514	1.070394
ede	.1733855	.0618564	2.80	0.010	.0459899	.3007811
in3	-2.874999	1.13808	-2.53	0.018	-5.218918	-.5310795
din	.3982011	.1537378	2.59	0.016	.0815722	.7148299
tax	-1.107761	.3152911	-3.51	0.002	-1.757115	-.4584063

```

lab | -3.089657  1.166367  -2.65  0.014  -5.491835  -.6874786
ope |  .2247814  .0651905   3.45  0.002   .0905191  .3590437
inf |  .3200966  .0749279   4.27  0.000   .1657798  .4744134
tel | -.0505756  .0131837  -3.84  0.001  -.0777281  -.0234232

```

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L3.gdp L.ede e_in3 L.din L.tax L.lab L2.ope L.inf L2.tel1 L.in4 in5
L.in6 fdi)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in3

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.74 Pr > z = 0.083

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.42 Pr > z = 0.155

Sargan test of overid. restrictions: chi2(15) = 13.48 Prob > chi2 = 0.566

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(15) = 9.72 Prob > chi2 = 0.837

(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(in3, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(4) = 1.23 Prob > chi2 = 0.873

Difference (null H = exogenous): chi2(11) = 8.49 Prob > chi2 = 0.669

iv(L3.gdp L.ede e_in3 L.din L.tax L.lab L2.ope L.inf L2.tel1 L.in4 in5 L.in6 fdi)

Hansen test excluding group: chi2(2) = 0.88 Prob > chi2 = 0.643

Difference (null H = exogenous): chi2(13) = 8.84 Prob > chi2 = 0.785

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 4 (IN4)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

Group variable: id                Number of obs   =   300
Time variable : obs              Number of groups =    25
Number of instruments = 23        Obs per group: min =    12
F(9, 25) = 1311.22                avg =   12.00
Prob > F = 0.000                  max =    12

```

```

-----+-----
gdp |      Coef.  Std. Err.   t   P>|t|   [95% Conf. Interval]
-----+-----
gdp |
L1. |  .8534221  .0212288   40.20  0.000   .8097005   .8971437
|
ede |  .076114  .0344452   2.21  0.037   .0051728   .1470552
in4 | -10.05922  3.646239  -2.76  0.011  -17.56879  -2.549653
din |  .3333355  .1654531   2.01  0.055  -.0074216   .6740926
tax | -.9969153  .1869756  -5.33  0.000  -1.381999  -.6118317
lab | -2.552976  .7899814  -3.23  0.003  -4.179974  -.9259791
ope |  .2343863  .072264   3.24  0.003   .0855557   .3832168
inf |  .1819705  .0872838   2.08  0.047   .0022062   .3617348
tel |  .1025774  .0414141   2.48  0.020   .0172835   .1878714

```

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L2.gdp L.ede L.e_in4 L2.din tax L.lab L2.ope L.inf L2.tel1 in1 in3)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in4

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.17 Pr > z = 0.030

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.70 Pr > z = 0.482

Sargan test of overid. restrictions: $\chi^2(14) = 19.04$ Prob > $\chi^2 = 0.164$
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: $\chi^2(14) = 19.47$ Prob > $\chi^2 = 0.148$
(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

$\text{gmm}(\text{in4}, \text{lag}(1\ 1))$

Hansen test excluding group: $\chi^2(2) = 1.40$ Prob > $\chi^2 = 0.497$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(12) = 18.07$ Prob > $\chi^2 = 0.113$

$\text{iv}(\text{L2.gdp}\ \text{L.ede}\ \text{L.e_in4}\ \text{L2.din}\ \text{tax}\ \text{L.lab}\ \text{L2.ope}\ \text{L.inf}\ \text{L2.tel1}\ \text{in1}\ \text{in3})$

Hansen test excluding group: $\chi^2(3) = 2.23$ Prob > $\chi^2 = 0.526$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(11) = 17.24$ Prob > $\chi^2 = 0.101$

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 5 (IN5)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id              Number of obs   =   275
Time variable : obs            Number of groups =    25
Number of instruments = 22      Obs per group: min =   11
F(9, 25)   = 120.41             avg = 11.00
Prob > F    = 0.000             max = 11
-----
```

	gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
-----+-----						
	gdp					
	L1.	.9247219	.0471156	19.63	0.000	.8276854 1.021758
	ede	.0790089	.0341925	2.31	0.029	.0085881 .1494296
	in5	9.061253	5.655132	1.60	0.122	-2.58571 20.70822
	din	-.0766163	.0787338	-0.97	0.340	-.2387716 .0855391
	tax	-.7701878	.3771389	-2.04	0.052	-1.54692 .0065443
	lab	-2.380896	.9403875	-2.53	0.018	-4.31766 -.4441314
	ope	.3724781	.125801	2.96	0.007	.1133861 .6315702
	inf	-.0400059	.0793863	-0.50	0.619	-.2035052 .1234933
	tel	.0574844	.0376446	1.53	0.139	-.0200461 .1350148

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L3.gdp L.ede din tax L3.lab L3.ope inf L.tel L.mob L.in1 in2)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in5

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: $z = -2.10$ Pr > $z = 0.036$

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: $z = -0.99$ Pr > $z = 0.320$

Sargan test of overid. restrictions: $\chi^2(13) = 14.91$ Prob > $\chi^2 = 0.313$
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: $\chi^2(13) = 8.94$ Prob > $\chi^2 = 0.777$
(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

$\text{gmm}(\text{in5}, \text{lag}(1\ 1))$

Hansen test excluding group: $\chi^2(2) = 3.36$ Prob > $\chi^2 = 0.186$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(11) = 5.58$ Prob > $\chi^2 = 0.900$

$\text{iv}(\text{L3.gdp}\ \text{L.ede}\ \text{din}\ \text{tax}\ \text{L3.lab}\ \text{L3.ope}\ \text{inf}\ \text{L.tel}\ \text{L.mob}\ \text{L.in1}\ \text{in2})$

Hansen test excluding group: $\chi^2(2) = 0.11$ Prob > $\chi^2 = 0.946$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(11) = 8.83$ Prob > $\chi^2 = 0.638$

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 6 (IN6)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   275
Time variable : obs              Number of groups =    25
Number of instruments = 21        Obs per group: min =   11
F(9, 25)   =   549.79            avg   =   11.00
Prob > F    =    0.000            max   =    11
-----
```

gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
-----+-----						
gdp						
L1.	.9073383	.0224976	40.33	0.000	.8610037	.953673
ede	.0589459	.0249122	2.37	0.026	.0076384	.1102535
in6	5.844593	3.825055	1.53	0.139	-2.033256	13.72244
din	.3288455	.085294	3.86	0.001	.1531793	.5045117
tax	-.5276737	.4461185	-1.18	0.248	-1.446472	.3911244
lab	.1087169	.6920994	0.16	0.876	-1.316688	1.534122
ope	.0603708	.0300187	2.01	0.055	-.0014538	.1221954
inf	.1261543	.0975771	1.29	0.208	-.0748094	.3271181
tel	.0230225	.0220816	1.04	0.307	-.0224555	.0685004

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L2.gdp L.ede din L.tax L3.lab ope L2.inf L.tel1 L.in1 L.in4)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in6

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.52 Pr > z = 0.012

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.52 Pr > z = 0.128

Sargan test of overid. restrictions: chi2(12) = 15.90 Prob > chi2 = 0.196
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(12) = 12.15 Prob > chi2 = 0.434
(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(in6, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(1) = 0.05 Prob > chi2 = 0.826

Difference (null H = exogenous): chi2(11) = 12.10 Prob > chi2 = 0.356

iv(L2.gdp L.ede din L.tax L3.lab ope L2.inf L.tel1 L.in1 L.in4)

Hansen test excluding group: chi2(2) = 0.17 Prob > chi2 = 0.918

Difference (null H = exogenous): chi2(10) = 11.97 Prob > chi2 = 0.287

Mô hình mở rộng 2 bước**Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 1 (IN1)**

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

Group variable: id                Number of obs   =   275
Time variable : obs              Number of groups =    25
Number of instruments = 21        Obs per group: min =   11
F(10, 25)   = 1059.02            avg =   11.00
Prob > F    = 0.000              max =    11

```

	gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gdp							
L1.	.9073083	.044412	20.43	0.000	.8158401	.9987765	
ede	.2254605	.0528921	4.26	0.000	.1165271	.3343939	
in1	-22.218	7.191023	-3.09	0.005	-37.02819	-7.407811	
e_in1	.3246521	.0780491	4.16	0.000	.1639069	.4853972	
din	-.0441483	.108562	-0.41	0.688	-.2677358	.1794393	
tax	-.2619263	.7640222	-0.34	0.735	-1.835459	1.311607	
lab	-.4559085	.193527	-2.36	0.027	-.8544848	-.0573323	
ope	.2675908	.0972531	2.75	0.011	.0672943	.4678873	
inf	-.0216469	.0551138	-0.39	0.698	-.1351559	.091862	
tel	.0308612	.0164109	1.88	0.072	-.0029378	.0646602	

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L3.gdp1 L.ede e_in1 L.din L.tax lab L2.ope inf L.tel L.in6)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.L2.in1

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.32 Pr > z = 0.020

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.78 Pr > z = 0.433

Sargan test of overid. restrictions: chi2(11) = 13.79 Prob > chi2 = 0.245
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(11) = 10.59 Prob > chi2 = 0.478
(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(L2.in1, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(0) = 0.00 Prob > chi2 = .

Difference (null H = exogenous): chi2(11) = 10.59 Prob > chi2 = 0.478

iv(L3.gdp1 L.ede e_in1 L.din L.tax lab L2.ope inf L.tel L.in6)

Hansen test excluding group: chi2(1) = 0.38 Prob > chi2 = 0.537

Difference (null H = exogenous): chi2(10) = 10.21 Prob > chi2 = 0.422

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 2 (IN2)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```

Group variable: id                Number of obs   =   275
Time variable : obs              Number of groups =    25
Number of instruments = 21        Obs per group: min =   11
F(10, 25)   = 40.43              avg =   11.00
Prob > F    = 0.000              max =    11

```

	gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gdp							
L1.	.6796338	.1046052	6.50	0.000	.4641953	.8950723	

ede		.4987872	.15764	3.16	0.004	.1741217	.8234528
in2		-33.03481	14.35853	-2.30	0.030	-62.60676	-3.462866
e_in2		.5778504	.1640309	3.52	0.002	.2400224	.9156783
din		1.082797	.6034626	1.79	0.085	-.1600572	2.325652
tax		.1458805	2.109219	0.07	0.945	-4.198137	4.489898
lab		1.91194	1.8982	1.01	0.323	-1.997477	5.821356
ope		-.0817684	.1492726	-0.55	0.589	-.389201	.2256643
inf		.2753122	.1360274	2.02	0.054	-.0048414	.5554658
tel		.1550986	.0716148	2.17	0.040	.0076052	.302592

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L.gdp L.ede e_in2 L2.din L3.tax L3.lab ope L.inf L.tel L.in1)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in2

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = 0.49 Pr > z = 0.621

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.74 Pr > z = 0.460

Sargan test of overid. restrictions: chi2(11) = 5.77 Prob > chi2 = 0.888

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(11) = 5.83 Prob > chi2 = 0.885

(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(in2, lag(1 1))

Hansen test excluding group: chi2(0) = 0.00 Prob > chi2 = .

Difference (null H = exogenous): chi2(11) = 5.83 Prob > chi2 = 0.885

iv(L.gdp L.ede e_in2 L2.din L3.tax L3.lab ope L.inf L.tel L.in1)

Hansen test excluding group: chi2(1) = 0.07 Prob > chi2 = 0.796

Difference (null H = exogenous): chi2(10) = 5.76 Prob > chi2 = 0.835

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 3 (IN3)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

Group variable: id	Number of obs	=	275
Time variable : obs	Number of groups	=	25
Number of instruments = 3	Obs per group: min	=	11
F(10, 25) = 105.37	avg	=	11.00
Prob > F = 0.000	max	=	11

gdp		Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
-----+-----						
gdp						
L1.		.7391208	.0498902	14.81	0.000	.63637 .8418716
ede		.1589686	.0566769	2.80	0.010	.0422405 .2756968
in3		-9.918421	4.362379	-2.27	0.032	-18.90291 -.9339322
e_in3		.1164855	.0619227	1.88	0.072	-.0110466 .2440177
din		.5994129	.2439444	2.46	0.021	.0970001 1.101826
tax		-1.161413	.4917458	-2.36	0.026	-2.174182 -.1486432
lab		-3.913184	.7822339	-5.00	0.000	-5.524225 -2.302143
ope		-.0189091	.0676053	-0.28	0.782	-.1581449 .1203266
inf		.1234247	.0564709	2.19	0.038	.0071206 .2397287
tel		-.0678591	.0486569	-1.39	0.175	-.1680699 .0323516

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard
 D.(L.gdp L.ede e_in3 L.din L.tax L.lab L3.ope inf L2.tel L2.mob1 L.in1
 in6)
 GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
 L.in3

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -0.23 Pr > z = 0.829

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -0.80 Pr > z = 0.425

Sargan test of overid. restrictions: chi2(13) = 14.97 Prob > chi2 = 0.309
 (Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(13) = 11.52 Prob > chi2 = 0.568
 (Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(in3, lag(1 1))
 Hansen test excluding group: chi2(2) = 2.63 Prob > chi2 = 0.269
 Difference (null H = exogenous): chi2(11) = 8.89 Prob > chi2 = 0.632
 iv(L.gdp L.ede e_in3 L.din L.tax L.lab L3.ope inf L2.tel L2.mob1 L.in1 in6)
 Hansen test excluding group: chi2(1) = 0.14 Prob > chi2 = 0.704
 Difference (null H = exogenous): chi2(12) = 11.37 Prob > chi2 = 0.497

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 4 (IN4)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

Group variable: id Number of obs = 300
 Time variable : obs Number of groups = 25
 Number of instruments = 22 Obs per group: min = 12
 F(10, 25) = 166.68 avg = 12.00
 Prob > F = 0.000 max = 12

gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gdp						
L1.	.5791985	.0602522	9.61	0.000	.4551068	.7032902
ede	.1949355	.0464459	4.20	0.000	.0992785	.2905926
in4	-39.54652	8.035527	-4.92	0.000	-56.09599	-22.99704
e_in4	.4363123	.0850418	5.13	0.000	.2611654	.6114592
din	.4912671	.1862962	2.64	0.014	.1075829	.8749512
tax	-.4908861	.2511538	-1.95	0.062	-1.008147	.0263749
lab	-3.916496	1.197315	-3.27	0.003	-6.382413	-1.450579
ope	.0240968	.0839539	0.29	0.776	-.1488095	.1970031
inf	.0557014	.0672825	0.83	0.416	-.0828696	.1942723
tel	.1048045	.0519875	2.02	0.055	-.0022659	.2118748

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard
 D.(L.gdp ede e_in4 L2.din tax L.lab L2.ope L.inf L2.tel in6)
 GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
 L.in4

```
-----
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -0.14 Pr > z = 0.890
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 1.15 Pr > z = 0.250
-----
```

```
Sargan test of overid. restrictions: chi2(12) = 11.99 Prob > chi2 = 0.446
(Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(12) = 12.92 Prob > chi2 = 0.375
(Robust, but can be weakened by many instruments.)
```

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

```
gmm(in4, lag(1 1))
Hansen test excluding group: chi2(0) = 0.00 Prob > chi2 = .
Difference (null H = exogenous): chi2(12) = 12.92 Prob > chi2 = 0.375
iv(L.gdp ede e_in4 L2.din tax L.lab L2.ope L.inf L2.tel in6)
Hansen test excluding group: chi2(2) = 0.10 Prob > chi2 = 0.952
Difference (null H = exogenous): chi2(10) = 12.82 Prob > chi2 = 0.234
```

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 5 (IN5)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.
Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.
Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   275
Time variable : obs              Number of groups =    25
Number of instruments = 23        Obs per group: min =    11
F(10, 25) = 1119.74              avg =    11.00
Prob > F = 0.000                  max =    11
-----
```

	gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gdp	L1.	.910087	.0458865	19.83	0.000	.8155818	1.004592
	ede	.3312322	.0954309	3.47	0.002	.1346886	.5277758
	in5	-8.128308	4.450137	-1.83	0.080	-17.29354	1.03692
	e_in5	.2604439	.0788997	3.30	0.003	.0979469	.422941
	din	.286003	.1425883	2.01	0.056	-.0076631	.5796692
	tax	.1556294	.6556049	0.24	0.814	-1.194614	1.505873
	lab	-1.15303	.8682526	-1.33	0.196	-2.94123	.6351694
	ope	.2108504	.0873991	2.41	0.024	.0308485	.3908522
	inf	-.0117026	.0552743	-0.21	0.834	-.1255421	.1021369
	tel	.037137	.0292633	1.27	0.216	-.0231319	.0974059

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

```
Standard
D.(L3.gdp L.ede e_in5 L.din L2.tax L2.lab L.ope inf L.tel in2 in6 fdi)
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
L.in5
```

```
-----
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.04 Pr > z = 0.042
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.64 Pr > z = 0.520
-----
```

```
Sargan test of overid. restrictions: chi2(13) = 15.22 Prob > chi2 = 0.294
(Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(13) = 14.34 Prob > chi2 = 0.350
(Robust, but can be weakened by many instruments.)
```

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(in5, lag(1 1))

Hansen test excluding group: $\chi^2(2) = 0.79$ Prob > $\chi^2 = 0.675$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(11) = 13.55$ Prob > $\chi^2 = 0.259$

iv(L3.gdp L.ede e_in5 L.din L2.tax L2.lab L.ope inf L.tel in2 in6 fdi)

Hansen test excluding group: $\chi^2(1) = 0.10$ Prob > $\chi^2 = 0.756$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(12) = 14.24$ Prob > $\chi^2 = 0.285$

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế - Biến độc lập: quản trị công 6 (IN6)

Favoring space over speed. To switch, type or click on mata: mata set matafavor speed, perm.

Warning: Two-step estimated covariance matrix of moments is singular.

Using a generalized inverse to calculate optimal weighting matrix for two-step estimation.

Difference-in-Sargan statistics may be negative.

Dynamic panel-data estimation, two-step difference GMM

```
-----
Group variable: id                Number of obs   =   275
Time variable : obs              Number of groups =   25
Number of instruments = 21        Obs per group:  min =   11
F(10, 25) = 678.20              avg = 11.00
Prob > F = 0.000                max = 11
-----
```

	gdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gdp							
L1.	1.035737	.0610906	16.95	0.000	.9099186	1.161555	
ede	.2867473	.0810004	3.54	0.002	.1199238	.4535707	
in6	-13.28279	5.586533	-2.38	0.025	-24.78847	-1.777111	
e_in6	.2936336	.1133496	2.59	0.016	.0601857	.5270815	
din	.6962331	.1428842	4.87	0.000	.4019576	.9905087	
tax	-3.276952	.8209767	-3.99	0.001	-4.967785	-1.586119	
lab	-1.381963	1.130739	-1.22	0.233	-3.710764	.9468376	
ope	.089443	.0409504	2.18	0.039	.005104	.1737819	
inf	.43638	.0943224	4.63	0.000	.2421194	.6306406	
tel	-.009221	.0293069	-0.31	0.756	-.0695796	.0511377	

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(L3.gdp L.ede L.e_in6 din L.tax L3.lab ope L.inf L2.tel1 in3)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L.in6

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: $z = -0.87$ Pr > $z = 0.386$

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: $z = -1.55$ Pr > $z = 0.122$

Sargan test of overid. restrictions: $\chi^2(11) = 6.53$ Prob > $\chi^2 = 0.836$

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: $\chi^2(11) = 7.70$ Prob > $\chi^2 = 0.740$

(Robust, but can be weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

gmm(in6, lag(1 1))

Hansen test excluding group: $\chi^2(0) = 0.00$ Prob > $\chi^2 = .$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(11) = 7.70$ Prob > $\chi^2 = 0.740$

iv(L3.gdp L.ede L.e_in6 din L.tax L3.lab ope L.inf L2.tel1 in3)

Hansen test excluding group: $\chi^2(1) = 0.10$ Prob > $\chi^2 = 0.747$

Difference (null H = exogenous): $\chi^2(10) = 7.59$ Prob > $\chi^2 = 0.668$